

Theravāda
Phật Giáo Nguyên Thủy

Đức Phật

Và

45 năm Hoàng pháp độ sinh

Tập 11

Tỳkhuu Chánh Minh
Biên soạn

Những chữ viết tắt

-O-O-

- A. Aṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh).
AA. Aṅguttara Atthakathā (Sớ giải kinh Tăng chi).
Ap. Apadāna (Ký sự).
ApA. Apadāna Atthakathā (Sớ giải kinh Ký sự).
Beal. Romanitic Legend of the Buddha (Tích truyện của Đức Phật) (Kegan Paul).
Bu. Buddhavaṃsa (Phật Tông).
BuA. Buddhavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Phật Tông).
BuAB. Sớ giải Phật Tông, bản tiếng Miến.
BuAC. Sớ giải Phật Tông, bản tiếng Tích Lan.
Cp. Cariyapiṭaka (Hạnh Tạng)
Cv. Cūlavāṃsa (Tiểu sử).
CvA. Cūlavāṃsa Atthakathā (Sớ giải tiểu sử).
D. Dīghānikāya (Kinh Trường bộ).
DA. Dīghanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trường bộ).
Dhp. Dhammapāda (Kinh Pháp cú).
DhpA. Dhammapāda Atthakathā (Sớ giải kinh Pháp Cú).
Dv. Dīpavaṃsa (Đảo sử).
DvA. Dīpavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Đảo sử).
Dvy. Divyāvadāna (Thiện nghiệp thí dụ).
Iv. Itivuttaka (Kinh Như Thị thuyết).
IvA. Itivuttaka Atthakathā (Sớ giải kinh Như thị thuyết).
Ja. Jātaka (kinh Bốn sanh).
JA. Jātaka Atthakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh).
Lal. Lalita Vistara (Phổ Diệu kinh).
M. Majjhima nikāya (Kinh Trung Bộ).
MA. Majjhima nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ).
Mhv. Mahāvaṃsa (Đại sử).
Mil. Milindapañhā (Milinda hỏi).
Mtu. Mahāvastu (Đại Sự).
Pv. Petavatthu (Ngaquỷ sự).
PvA. Petavatthu Atthakathā (Sớ giải Nga quỷ sự).
S. Saṃyuttanikāya (Kinh Tương ưng).
SA. Saṃyuttanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng).
Sn . Suttanipāta (Kinh Tiểu tụng)
SnA. Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh Tiểu tụng).
Sp. Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật).
Thag . Theragāthā (Kệ Trường lão Tăng).
ThagA. Theragāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trường lão tăng).
ThigA. Therīgāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trường lão ni).
Ud. Udāna (Phật tự thuyết).
UdA. Udāna Atthakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết).
Vin. Vinaya (Luật Tạng).
Vv. Vimānavatthu (Thiên cung sự).
VvA. Vimānavatthu Atthakathā (Sớ giải Thiên cung sự).

Lời nói đầu

-O-O-O-

Hạnh lành nối tiếp hạnh lành, đóa Vô ưu kịp thời rục nở.
Thiện hạnh nối liền thiện hạnh, đường về bến Giác rộng mở thân thang.
Tâm hân hoan hưởng trọn vẹn nguồn hạnh phúc, cảm hứng dâng trào với
tiếng gọi lạc an.

Lên đường thôi, không đắn đo chờ đợi, hãy nhanh chóng xa lìa dòng nước lũ
từ sinh.

Đọc tiền hạnh của những bậc Thánh Đức tiền hiền, qua phần trích dẫn của
chư Phật để thấy rằng:

Đây Phật đạo khung trời diệu giác.

Đưa chúng sinh vượt thoát bờ mê.

Đây Giáo pháp con đường trong sáng,

Giúp trí nhân xa bến nã nê.

Đây Tăng chúng nghiêm hòa thánh thiện

Văng tinh hoa rạng chiếu khắp trời người.

Công hạnh của các Ngài luôn được gieo trồng trong khung trời giác ngộ, mỗi
việc lành nhỏ là nhân, là duyên, để tâm thành hướng về vùng Bất tử.

Xưa chỉ là con rùa sống trong sông lạnh, một lần đưa Đấng Đại giác sang
sông. Nay là bậc viên dung Giới hạnh, vượt qua sông sinh tử lấm bụi hồng.

Xưa một lần đánh lễ dưới chân Đấng Từ tôn. Nay là bậc ly trần chẳng vương
một hạt bụi dơ.

Xưa một lần cúng dường những cánh hoa tươi thắm. Nay nhận về những
Thánh quả Vô sinh.

Nước công hạnh trôi về từ quá khứ, trợ giúp đóa sen hồng thoát khỏi chốn
bùn nhơ, lìa xa vùng nước đọng muôn ngàn khổ lụy, thanh tươi tuyệt vời với sắc
đẹp hương thơm.

Thánh quả an lành hôm nay là kết tinh của trăm ngàn đau khổ hôm qua.
Niềm vui hiện tại là kết tinh của trăm ngàn dòng lệ thấm trong tận cùng quá khứ.

Một Nanda đắm chìm trong bể ái, chợt một ngày thức tỉnh, quyết định thoát
ra, nhanh chóng trở thành vị Thánh Đức tuyệt vời với hạnh *đệ nhất gìn giữ môn
quyền*.

Một Sappadāsa, hai mươi lăm năm sống đời Phạm hạnh, chút pháp lành
chẳng đạt được may mắn, khổ lụy phiền mang dao tìm đến chết, sống làm gì cho
tủi phận Samôn. Đứng trước cửa hủy thân chợt tìm ra lối thoát, cắt đứt lìa dây ái
dục triền miên.

Một Channa, Godhika chường nghiệp xưa phủ vây hành hạ, luôn oằn mình
trong bệnh khổ nghiệp duyên, sức kiên trì con người cũng có hạn, đành mang dao
về kết liễu kiếp phù sinh. Vào cửa tử, tâm không bàng hoàng chao động, nỗ lực hết
sức mình và Thánh đạo khởi sinh.

Bảy năm qua, dòng lệ không ngừng tuôn chảy, nhớ thương người biếng lười
chải, cài trâm, giả từ sơn phấn cùng xiêm y nhưng lụa, khoác lên người áo ẩn sĩ
rừng sâu.

Giường êm ấm chẳng màng nghĩ đến, thêm cung sơn lạnh buốt là chỗ nghỉ
thân, miếng ngọt ngon chẳng buồn va chạm, sống qua ngày với cơm bạc nước thô,
như muốn cùng ai chia xẻ ngọt bùi cay đắng, mắt đắm đắm hướng về vùng núi
rừng hoang lạnh.

Ngày trùng hoan, lệ vẫn trào trong đôi mắt, làm mờ dần hình ảnh thân
thương. Cát tiếng than, lệ ơi sao người tuôn chảy mãi, chảy làm gì thêm tủi phận

nữ nhân, xoa tóc xinh lau sạch những hạt bụi trần, nơi đôi chân của người thương mến.

Niềm vui chưa hưởng trọn lại nhận thêm giây phút chia lìa, Thái tử Rāhula lại xuất gia, ai thấu được nỗi lòng nàng Yasodharā xinh đẹp vào giây phút ấy, nguồn thương yêu còn lại bỗng dưng thoát khỏi tâm tay.

Cảm phục thay, một nghị lực phi thường, kính phục thay, một tinh thần cương nghị.

Cổ nuốt những giọt lệ sâu chôn sâu vào tận cùng tâm khảm, không một tiếng thở than, không một lời oán trách. Đau khổ đã nhiều rồi, dường như đã đóng băng, thôi đành sống âm thầm trong những chuỗi ngày dài đơn quạnh.

Nữ nhân được bao người có tấm lòng bao dung như thế? Được bao người có tinh thần kiên nghị như thế? Bằng lòng hy sinh tất cả để người thân sống được an lành.

Kính phục thay, để rồi cảm thán thay.

Ôi! Phiền muộn thay, khổ luân hồi có triệu triệu con đường cay đắng, có vô số khúc quanh thắt lòng người.

Dòng đời mật ngọt có là bao, bể sâu tát hoài sao không hề vơi cạn?

Trước khi trở thành bậc Thánh Đức diệu kỳ, các Ngài vẫn đời thường như thế. Vâng, rất đời thường và *rất đời thường*.

Các Ngài chỉ hơn kẻ phàm nhân thường tình một điểm: Thất bại rồi, đứng dậy tiếp tục ra đi, ngã quy rồi cố gắng đứng lên để tiến bước. Không ngừng nỗ lực để vươn lên, không chấp nhận số phận thấp hèn, không chấp nhận là kẻ tử tù của gã đao phủ mặt lạnh Vô thường, cố gắng bứt dứt xích xiềng nô lệ, cố gắng phá nát gông cùm ái dục.

Và vinh quang xuất hiện, vòng nguyệt quế tỏa ngát hương thơm.

Có thể thôi. Vâng, có thể thôi.

Còn rất nhiều những tấm gương kiên nghị phi thường, vượt lên chiến thắng bản thân mình như Ngài Bhagu ... được ghi lại trong tập sách này.

Là quà tặng thánh thiện đến những ai có tâm tâm cầu giác ngộ.

Mong thay,

Tỳkhuu Chánh Minh căn bạch.

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.
Kính đảnh lễ Đức Thế Tôn, Bậc Alahán Chánh Đẳng Giác.

-O-O-O-

B- Tóm lược lịch sử 27 vị Phật quá khứ (tt).

Sau khi Đức Thế Tôn Vessabhū viên tịch, trải qua 29 kiếp trái đất không có vị Chánh giác nào xuất hiện, gọi là *kiếp trống* (suññakappa).

Đến kiếp trái đất hiện tại có 5 vị Chánh giác xuất hiện, gọi là *hiền kiếp* (bhaddākappa), đó là Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana, Đức Phật Kassapa, Đức Phật hiện tại là Gotama và vị Chánh giác tương lai là Đức Phật Metteyya (DiLặc).

22- Đức Phật Kakusandha.

Mỗi Đại kiếp có 4 Trung kiếp là: Thành, trụ, hoại, không. Trong ba trung kiếp, chỉ có kiếp trụ là có chúng sinh, Đức Chánh giác xuất hiện trong kiếp trụ và chỉ xuất hiện vào nhánh giảm của Tiểu chu kỳ.

Kiếp trụ của hiền kiếp này có 16 tiểu chu kỳ⁽¹⁾.

Theo bộ Mahārajavaṃsa (Đại vương sử) thì Đức Phật Kakusandha xuất hiện vào nhánh giảm tiểu chu kỳ thứ 8 của kiếp trụ.

Theo bộ Hamamannan Rajavaṃsa thì Đức Phật Kakusandha xuất hiện vào nhánh giảm tiểu chu kỳ thứ nhất của kiếp trụ.

Vào thời chúng sinh nhân loại có tuổi thọ là 40 ngàn năm, Bôđát viên mãn 30 pháp Balamật.

Theo lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên trong 10 ngàn thế giới, Bôđát từ cõi trời Tusita (Đầusuất) giáng sinh vào thai bào của nữ Balamôn Visākhā vợ của vị Cố vấn tế tự Aggidatta của vua Kheṇakara cai trị kinh thành Khemavatī.

Kể từ Đức Phật Dīpaṅkara cho đến Đức Phật Vessabhū, các Ngài xuất hiện trong giai cấp Khattiya (Sátđêly), riêng Đức Phật Kakusandha xuất hiện trong giai cấp Balamôn. ***Vì sao ?***

Đáp. Trước khi giáng trần, Bôđát suy xét về giai cấp. Ngài chọn giai cấp được tôn vinh cao quý nhất thời ấy.

Vào thời giai cấp Khattiya (Sátđêly) được đại chúng sùng bái cao quý nhất thì Ngài chọn giai cấp Khattiya, vào thời giai cấp Balamôn được đại chúng sùng bái là cao quý nhất thì Ngài chọn giai cấp Balamôn.

Hai giai cấp Vessa (thương buôn) và Caṇḍala (thường dân) thì Bôđát không bao giờ chọn để tái sinh vào kiếp chót.

Sau 10 tháng trú trong thai bào, Bôđát ra khỏi lòng mẹ nơi vườn hoa Khema, khi Ngài ra khỏi lòng mẹ, hào quang loé sáng lên tựa như vàng lửa loé sáng, hoặc ví như những tia chớp (kaku) xuất hiện.

Do vậy, Ngài được đặt tên là Kakusandha.

Bôđát Kakusandha sống tại gia là 4.000 năm trong ba tòa cung điện: Cung điện Ruci, cung điện Suruci và cung điện Vaḍḍhana (hoặc Rativāḍḍhana), có 30 ngàn cung nữ xinh đẹp điều luyện trong nghệ thuật ca múa, đàn hát ... hầu hạ.

Vợ Ngài là nữ Balamôn xinh đẹp đệ nhất là Rocanī.

Khi nàng Rocanī vừa sinh hạ người con trai là Uttar, cũng là ngày Ngài thấy đềm tướng thứ tư là vị Samôn và Ngài quyết định ra đi xuất gia.

⁽¹⁾- Mỗi kiếp trái đất có 4 trung kiếp (antarakappa) là: Kiếp thành, kiếp trụ, kiếp hoại và kiếp không. Mỗi trung kiếp có 16 tiểu chu kỳ, gọi *tiểu chu kỳ* là chỉ cho thời gian: Từ khi chúng sinh nhân loại có tuổi thọ là vô lượng năm giảm dần xuống cho đến khi còn 10 năm, rồi từ 10 năm tuổi thọ tăng dần cho đến vô lượng năm. Như vậy một tiểu chu kỳ có hai nhánh: nhánh giảm và nhánh tăng. Đức Chánh giác chỉ xuất hiện trong nhánh giảm, trong khoảng thời gian chúng sinh nhân loại có tuổi thọ là 100 ngàn năm đến 100 năm.

Bồ-tát ra đi xuất gia trên cỗ xe ngựa do những con ngựa thuần chủng Sindhu kéo đi, có 40 ngàn người theo gương Ngài cùng xuất gia để hầu hạ Ngài.

Bồ-tát khổ hạnh 8 tháng, rồi thọ thực trở lại, Ngài lìa bỏ hội chúng Samôn của mình đi đến nơi khác.

Vào ngày trăng tròn tháng Vesākha (15 tháng 4 âm, tính theo lịch VN), Bồ-tát thọ nhận bát cơm sữa của cô gái con của Balamôn trưởng giả Vacirindha cúng dường ở làng Sucirindha, sau khi thị thực Bồ-tát đi đến khu rừng Acacia nghỉ trưa.

Vào buổi chiều, Bồ-tát đi đến cây Đại giác Sirīsa (cây Đại giác Sirīsa có chiều cao và tàn nhánh tương tự như cây Pāṭalī đã giải thích ở trên), trên đường đi, Bồ-tát gặp người giữ ruộng bắp tên là Subhadda, Subhadda dâng đến Bồ-tát 8 bó cỏ.

Nơi cội Đại giác Sirīsa về hướng Đông bắc, Bồ-tát trải 8 bó cỏ, Bảo tọa chiến thắng hiện khởi cho Ngài. Trên Bảo tọa chiến thắng Bồ-tát toàn thắng 5 loại ma và chúng Vô thượng Chánh giác khi ánh bình minh vừa xuất hiện.

**Ba Tháng hội của Đức Phật Kakusadha.*

Thắng hội I.

Qua 7 tuần lễ hưởng hương vị giải thoát quanh 7 chỗ nơi cội Đại giác Sirīsa. Nhận lời thỉnh cầu của vị Đại phạm thiên, Đức Thế Tôn Kakusandha khai mở cửa Vô sinh Bất tử.

Với Phật trí, Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của 40 ngàn vị Samôn tùy tùng của mình trước đây.

Theo đường hư không, Đức Thế Tôn đi đến vườn Nai Isipatana, gần thành Makhilā, nơi vườn Nai Isipatana Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại, vận chuyển bánh xe pháp cho chạy đi (Chuyển pháp Luân).

Dứt pháp thoại có 400 ngàn triệu nhân thiên chứng Thánh quả, trong đó có 40 ngàn vị Samôn tùy tùng của Ngài trước đây.

Đây là Thắng hội I của Ngài. Có Kinh văn sau.

3- Dhammacakkam pavattente; kakusandhe lokanāyake.

Cattārisakoṭisahasānam; dhammābhisamayo ahu.

“Vận chuyển bánh xe Pháp; Kakusandha, bậc Lãnh đạo thế gian.

Có 40 ngàn mười triệu vị; là Thắng hội pháp của Ngài”⁽¹⁾.

Thắng hội II.

Lần khác, Đức Thế Tôn Kakusandha thể hiện Song thông lực nơi cội cây Sāla gần cổng thành Kaṇṇakujja để nhiếp phục chúng dị giáo.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại, tế độ 300 ngàn triệu nhân thiên chứng Thánh quả. Đây là Thắng hội II của Ngài. Có Kinh văn sau.

4- Antalikkhamhi ākāse; yamakam katvā vikubbanam.

Ṭimsakoṭisahasānam; bodhesi devamānuse.

“Khi Ngài ở giữa không trung; đã thực hiện uy lực Song thông.

Có 30 ngàn mười triệu; người và chư thiên giác ngộ” (sđd).

Thắng hội III.

Không xa kinh thành Khemavatī, có một đền thờ chư thiên (devāyatana), là nơi trú ẩn của Dạ-xoa Naradeva.

Dạ-xoa Naradeva cai quản một vùng đất hoang vu, nơi vùng đất này có một hồ nước rộng, quanh hồ có rất nhiều loại hoa có hương thơm ngào ngạt và xinh đẹp, nước hồ trong mát và rất ngọt. Trong hồ những loại hoa sen, hoa súng xinh đẹp thay nhau đua nở.

Hồ nước này khiến người đi đến đều ưa thích và xuống hồ uống nước tắm rửa, thế là bị Dạ-xoa Naradeva bắt ăn thịt.

⁽¹⁾- Bv. 3. Kakusandhabuddhavaṃso.

Ngoài ra, Daxoa có lối đi riêng được che dấu kín đáo, khi có người đi ngang vùng đất nó đang quản lý, Daxoa xuất hiện, bắt kẻ ấy đem vào rừng xé ra nhai ngẫu nhiên, và vùng đất ấy trở nên vắng vẻ vì không ai dám đi lại con đường ấy.

Đức Thế Tôn Kakusandha sau khi an trú tâm trong định Diệt thọ tướng 7 ngày, khi xuất khỏi định Diệt thọ tướng, Ngài đưa Phật trí quán xét thế gian, thấy hình ảnh Daxoa Naradeva lọt vào võng trí của Ngài cùng rất nhiều nhân thiên.

Đức Thế Tôn theo đường hư không đến đền Devāyatana ngồi vào chiếc ghế dành cho Daxoa Naradeva. Với Phật lực Đức Thế Tôn quyết định: “Nhân thiên sẽ chứng kiến uy lực của Đấng Như Lai”.

Daxoa Naradeva thấy vị Samôn đang ngồi trên chiếc ghế dành riêng cho mình, từ thân phát ra hào quang 6 màu tươi thắm.

Daxoa suy nghĩ: “Vị Samôn này chắc chắn là bậc Chánh giác, Ngài vì lòng bi mẫn đối với ta nên đã ngự đến đây”.

Tâm Daxoa Naradeva vô cùng hoan cùng hội chúng dāxoa của mình đi đến dâng lễ Đức Thế Tôn, tán thán ân đức của bậc Chánh giác, rồi đứng chấp tay hầu Đức Phật.

Cư dân trong và ngoài thành Khemavatī cùng chư thiên thấy được điều kỳ diệu này, vô cùng hoan hỷ cùng nhau mang vật thực cùng hương hoa đến đền thờ Devāyatana cúng dường Đức Phật rồi ngồi xuống một bên hợp lễ.

Đức Thế Tôn Kakusandha thuyết lên Pháp thoại để tế độ chúng sinh, dứt pháp thoại, số lượng nhân thiên chứng Thánh quả không thể đếm được.

Đây là Thăng hội III của Ngài. Có Kinh văn sau.

5- Naradevassa yakkhassa; catusaccappakāsane.;

Dhammābhisamayo tassa; gaṇanāto asaṅkhiyo.

“Nơi dāxoa Naradeva, Ngài giảng lý Tứ đế.

Là Thăng hội pháp của vị ấy; không thể đếm, tính được” (sđd).

**Tăng hội của Đức Phật Kakusandha.*

Đức Thế Tôn Kakusandha chỉ có một Tăng hội.

Vào ngày trăng tròn tháng Māgha (15 tháng Giêng âm, tính theo lịch VN), nơi vườn Nai Isipatana gần thành Kaṇṇakujja. Giữa hội chúng 40 ngàn Thánh Tăng Alahán (là nhóm Samôn tùy tùng của Ngài khi trước), Đức Thế Tôn Kakusandha ban lời *Giáo giới giải thoát* (Ovāda paṭimokkha).

Đây là Tăng hội của Ngài. Có Kinh văn sau.

6- Kakusandhassa bhagavato; eko āsi samāgamo.

Khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ; santacittāna tādinaṃ.

“Thế Tôn Kakusandha; chỉ có một lần tụ hội.

Những bậc vô nhiễm, trong sạch; tâm an tịnh như thế ấy”.

7- Cattālisasahassānaṃ; tadā āsi samāgamo.

Dantabhūmimanuppattānaṃ; āsavāriṅgaṇakkhayā.

“Có 40 ngàn vị; đó là cuộc tụ hội.

Đã khéo huấn luyện thăng đạt; vô nhiễm vì trừ sạch kẻ thù” (sđd).

**Tiên thân Đức Phật Gotama.*

Vào thời ấy tiên thân Đức Phật Gotama là Đức vua Khema, Đức vua cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng Vô song thí trọn 7 ngày, cùng với những loại dục phẩm quý.

Đức Thế Tôn Kakusandha đã tiên tri giữa đại chúng rằng: “Trong hiện kiếp này, hậu thân vua Khema thành tựu Vô thượng Chánh giác, có tộc họ là Gotama tên là Siddhattha”.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích ứng để tế độ chúng sinh, hoan hỷ với thời pháp thoại của Đức Thế Tôn, vua Khema từ bỏ cả quốc độ, xuất gia trong Tăng đoàn.

**Những chi tiết đặc biệt về Đức Phật Kakusandha.*

- Đức Thế Tôn Kakusandha cao 40 hắc tay, hào quang từ thân của Ngài tỏa ra xa 10 do tuần.

- Hai vị Thượng thủ tinh văn của Đức Phật Kakusandha là Trưởng lão Vidhura và Trưởng lão Sañjiva. Thị giả là Trưởng lão Buddhija.

- Hai nữ Thịnh văn tối thắng của Đức Phật Kakusandha là Trưởng lão ni Samā và Trưởng lão ni Campā.

- Hai cận sự nam tối thắng của Đức Phật Kakusandha là Ngài Accuta và Ngài Sumana.

- Hai cận sự nữ tối thắng của Đức Phật Kakusandha là bà Nandā và bà Sunandā.

Đức Thế Tôn Kakusandha sống 32 ngàn tuổi (4 phần năm tuổi thọ chúng sinh thời ấy), Ngài viên tịch nơi vườn Khema.

Bảo tháp thờ Xá lợi của Ngài cao một do tuần.

Vào thời Đức Phật Kakusandha, một năm mới hành lễ Bô tát (uposatha) một lần⁽¹⁾.

Ác ma Dūsī (một tiên thân của Ngài Moggallāna) đã quấy phá Đức Phật Kakusandha để thử đức điềm tinh của Ngài⁽²⁾.

Vào thời Phật Kakusandha, núi Vepulla ở thành Rājagaha (Vương xá) được gọi là Pācīnavamsa, dân chúng được gọi là Tiravā.

Phải mất bốn ngày mới leo đến đỉnh núi và bốn ngày từ đỉnh núi xuống chân núi⁽³⁾.

Trưởng giả Accuta kiến tạo một Đại tự viện cúng dường đến Đức Thế Tôn Kakusandha (chính nơi này, Trưởng giả Anādhapiṇḍika (Cấp Cô Độc) xây dựng Jetavanavihāra rộng nửa do tuần, cúng dường đến Đức Thế Tôn Gotama). Trưởng giả Accuta phải mua đất bằng cách trải trên đất những con rùa bằng vàng phủ kín hết cả mặt đất⁽⁴⁾.

Kinh điển Bắc tông, gọi Đức Phật Kakusandha là Đức Phật Krakucchanda⁽⁵⁾.

Theo Biên niên sử Tích Lan (Mahāvamsa - Đại sử), Đức Phật Kakusandha có ngự đến đảo Tích.

Bấy giờ đảo Tích có tên gọi là Ojadīpa, kinh đô là Abhaya nằm về hướng Đông của con sông Kadamba, do vua Abhaya trị vì, vườn Mahāmegha khi ấy có tên là Mahātiṭṭha. Nhóm đạ xoa trên đảo với năng lực thần thông của mình đã tạo ra bệnh dịch.

Với lòng bi mẫn, Đức Phật Kakusandha cùng với 40 ngàn vị Tỳkhuu theo đường hư không đến đảo Tích để diệt trừ tai họa bệnh dịch do đạ xoa gây ra.

Khi Đức Phật Kakusandha cùng 40 ngàn vị Tỳkhuu ngự đến hải đảo, những đạ xoa kinh hoàng trốn chạy và bệnh dịch chấm dứt.

Đức Phật Kakusandha cùng 40 ngàn vị Tỳkhuu ngự trên đỉnh núi Devakūṭa, để cho mọi người nhìn thấy và đi đến đánh lễ Ngài theo ý muốn bằng nguyện lực của Đức Phật.

Vua Abhaya cùng đại chúng đến núi Devakūṭa đánh lễ Đức Thế Tôn, cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu ngự đến Hoàng cung để cúng dường vật thực. Rồi Đức vua Abhaya cúng dường vườn Mahātiṭṭha đến Đức Phật và Tăng chúng.

Đức Phật ngự đến vườn Mahātiṭṭha, với pháp thoại nơi vườn này Đức Thế Tôn tế độ 40 ngàn người chứng đạt Thánh quả.

⁽¹⁾- D. ii. 7. Kinh Đại Bốn.

⁽²⁾- M. i. 333 ; Thag. 1187.

⁽³⁾- S.ii. 191. Vepullasutta (Kinh núi Vepulla).

⁽⁴⁾- JA.i. 94.

⁽⁵⁾- Xem Divy, 254, 418 f.; Mtu. iii. 247, 330.

Sau đó, Ngài thánh hóa một số điểm trong vùng đất này bằng cách an trú tâm vào trong quả Định.

Khi xuất khỏi thiền tịnh Đức Thế Tôn Kakusadha ra lệnh bằng tâm rằng: “Tỳkhuu ni Rucānandā hãy mang một nhánh Đại giác Sirīsa ở hướng Nam, cùng các Tỳkhuu ni khác đến đây”.

Với tâm mình, Trưởng lão ni Rucānandā biết được tâm Đức Thế Tôn Kakusandha, bà đi đến diện kiến vua Khema đang trị vì kinh thành Khemavati trình bày ý của Đức Thế Tôn.

Bà hướng dẫn vua Khema đến cội Đại giác, với năng lực thần thông bà tách một nhánh Đại giác Sirīsa ở hướng Nam, rồi cùng 500 Tỳkhuu ni theo đường hư không mang đến đảo Tích cho Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn nhận chậu vàng có trồng cây Đại giác Sirīsa, rồi trao lại cho vua Abhaya, vua Abhaya đã tổ chức lễ trồng cây Đại giác Sirīsa rất long trọng, địa điểm này. Nơi địa điểm ấy, vào thời Đức Phật Koṇāgamana một nhánh Đại giác Udumbara cũng được trồng xuống; đến thời Đức Phật Kassapa một nhánh Đại giác Nigrodha cũng được trồng tại nơi ấy. Và nơi ấy hiện đang trồng một nhánh Đại giác Assatha của Đức Phật Gotama.

Khi trở về xứ Ấn, Đức Phật Kakusandha lưu lại bình lọc nước của Ngài để cư dân trên đảo tôn thờ, đồng thời dạy Trưởng lão Mahādeva và Trưởng lão ni Rucānandā lưu trú ở đảo để tế độ những người hữu duyên⁽¹⁾.

Phụ Lục.

***Trưởng lão Vidhura.**

Là Thượng thủ tinh văn tay phải của Đức Thế Tôn, Ngài được gọi là Vidhura (Vô Song) vì không có ai sánh bằng Ngài về sự giảng pháp.

Tiền thân của Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên) là ác ma Dūsī đã ném đá vào đầu của Ngài và bị rớt vào địa ngục cộc nhọn ngay sau đó⁽²⁾.

***Trưởng lão Sañjīva.**

Là Thượng thủ tinh văn tay trái của Đức Thế Tôn. Ngài thường sống nơi thanh vắng như hang, động ... và thực hành thiền tịnh.

Một hôm, Ngài an trú vào định Diệt thọ tưởng, nhóm thợ rừng tưởng Ngài chết nên cùng nhau thiêu xác Ngài.

Khi Ngài xuất khỏi thiền tịnh, Ngài rũ hết tro bụi đang bám vào người, rồi đi vào làng khất thực.

Nhóm thợ rừng thấy Ngài, kêu lên rằng: “Ồ! Vị Samôn đã sống lại”; do vậy Ngài được gọi là Sañjīva⁽³⁾.

Điều kỳ diệu này thường được lấy làm ví dụ của loại thần thông gọi là *Samādhivipphāra - iddhi (thần thông do quả định)* ⁽⁴⁾.

***Trưởng lão Nandaka.**

Vào thời Đức Phật Gotama, Ngài tái sinh vào một gia tộc trưởng giả có đại tài sản ở thành Sāvattī (Xávệ), khi hài tử được sinh ra mang lại sự hoan hỷ cho gia tộc nên được đặt tên là Nandaka.

Vào ngày Jetavanavihāra (Đại tự Kỳ viên) được cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại chúc phúc đến gia chủ Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

Nghe được thời Pháp thoại của Đức Thế Tôn, gia chủ Nandaka phát sinh niềm tin, xin được xuất gia trong Tăng đoàn⁽⁵⁾.

(1)- Dpv. ii. 66; xv. 25, 34; Mhv. xv. 57-90.

(2)- M.i. Kinh Hàng ma (Māratajjanīyasutta) (số 50).

(3)- M.i. Kinh Hàng Ma; DA. ii. 417; MA. i. 522.

(4)- Vsm. 380, 706; PS. ii. 212.

(5)- Ap. ii. 499.

Sau khi xuất gia thọ giới Tỳkhuu, Ngài nỗ lực thực hành thiền tịnh, chẳng bao lâu chứng đạt Thánh quả Alahán cùng với những thắng trí (abhiññāna) nhất là Túc mạng minh.

Đặc biệt Ngài có biện tài hùng biện, thuyết pháp rất lôi cuốn người nghe pháp.

Được biết, bài pháp của Ngài Nandaka được Đức Thế Tôn tôn trọng và Ngài đứng bên ngoài cửa Giảng đường (vì cửa Giảng đường bị khóa lại) lắng nghe cho hết bài pháp dài.

Trong Tăng chi kinh (Aṅguttara nikāya) có ghi nhận hai bài kinh của Trưởng lão Nandaka.

**Kinh I.* Ngài Nandaka thuyết ở Migāramātupasāda (Giảng đường mẹ Mirāga) dưới dạng thức đàm luận với Sālha (cháu nội của Migāra) và Rohāṇa (cháu nội của Pekkhuṇiya) (tương tự như Đức Thế Tôn dạy những người Kālāmā ở Kesaputta)⁽¹⁾.

**Kinh II.* Ngài Nandaka thuyết nơi Giảng đường của Đại tự Kỳviên (Jetavanavihāra) đến các Tỳkhuu.

Vào buổi chiều Đức Thế Tôn đến Giảng đường, đứng bên ngoài chờ đợi (vì cửa Giảng đường đóng kín) đồng thời lắng nghe cho đến khi bài pháp chấm dứt.

Khi thời pháp chấm dứt, Đức Thế Tôn gõ cửa, các vị Tỳkhuu mở cửa, Đức Thế Tôn đi vào Giảng đường ngồi lên chỗ ngồi được soạn sẵn, nói với Ngài Nandaka rằng:

- “Này Nandaka, dài thay là pháp môn này, người đã giảng cho các Tỳkhuu; lưng ta đã mỏi (āgilāyati) khi đứng ở ngoài cửa, chờ cho buổi thuyết giảng chấm dứt”.

Theo Bản Sớ giải: “Đây là lời khen ngợi thời pháp, không phải là lời rầy”.

Ngài Nandaka tâm áy náy (sārājjamānarūpo) bạch với Đức Thế Tôn rằng: “Chúng con không biết Đức Thế Tôn đứng ngoài cửa. Nếu chúng con biết Đức Thế Tôn đứng ngoài cửa, chúng con không thuyết dài như vậy”.

Đức Thế Tôn khen ngợi rằng:

- - Lành thay, lành thay, này Nandaka! Thật xứng đáng cho các thiện gia nam tử như các người ... Này Nandaka, khi các người hội hợp với nhau, có hai việc làm: **Nói pháp hay giữ yên lặng của bậc Thánh.**

**”Giữ yên lặng của bậc Thánh”* là an trú tâm vào thiền tịnh.

Rồi Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu phải thực hành tròn đủ 4 chi phần của vị Tỳkhuu:

- Vị Tỳkhuu có niềm tin, nhưng không có giới. Cần phải làm tròn đủ giới.

- Vị Tỳkhuu có niềm tin, tròn đủ giới, nhưng nội tâm không được an tịnh. Cần phải làm nội tâm được an tịnh (chỉ cho chứng đắc thiền tịnh).

- Vị Tỳkhuu có tín, có giới, nội tâm được tịnh chỉ, nhưng chưa có tuệ quán. Cần phải làm tăng trưởng tuệ quán.

Rồi Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy trở về Hương thất.

Sau khi Đức Thế Tôn đi không lâu, Ngài Nandaka tiếp tục thuyết giảng đến các vị Tỳkhuu về 5 lợi ích khi nghe pháp và đàm luận pháp đúng thời.

a- Vị Tỳkhuu giảng pháp đến các vị Tỳkhuu, pháp ấy phải tốt đẹp ba thời: Giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai đoạn cuối; từ ngữ và ý nghĩa tròn đủ, liên hệ đến đời sống phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ trong sạch. Vị ấy là người kính trọng bậc Đạo sư. Đây là lợi ích thứ nhất.

b- Là vị thọ trì về nghĩa, thọ trì về pháp.

c- Là vị thể nhập ý nghĩa thâm sâu.

⁽¹⁾- A.i. 193.

d- Vị nghe pháp sẽ thực hành theo, vì nghĩ rằng: Vị ấy đã chứng hay sẽ chứng được thượng pháp”.

e- Khời lên sự tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt⁽¹⁾.

Có lần bà Mahāpajāpati Gotamī đến thỉnh Đức Thế Tôn cho vị Tỳkhuu đến Giáo giới ni chúng.

Đức Phật hỏi Ngài Ānanda: “Hôm nay ai là người đến giáo giới ni chúng?”.

Đức Ānanda thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, là Tôn giả Nandaka, nhưng Tôn giả Nandaka không muốn đến giáo giới Ni chúng.

Đức Thế Tôn cho gọi Ngài Nandaka đến dạy rằng: “Này Nandaka, hãy đến giáo giới các Tỳkhuu ni”.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Ngài Nandaka đến Ni viện Rājakārāma dạy 500 Tỳkhuu ni có bà Mahāpajāpati Gotamī là trưởng đoàn.

Ngài dạy về tính vô thường, khổ và vô ngã của 6 ngoại xứ, 6 nội xứ và 6 thức.

Ngài Nandaka đưa ra ba ví dụ:

**Ví dụ 1.* Ánh sáng của cây đèn dầu do hội tụ ba điều: Dầu, tim đèn và ngọn lửa; dầu, tim đèn và ngọn lửa là vô thường. Vậy ánh sáng có là thường được chăng?

Các vị nữ ni đáp: “Thưa không, bạch Tôngiã”.

Ví dụ 2. Cây cổ thụ với rễ, thân, cành đều vô thường. Vậy bóng cây có là thường được chăng?.

Các vị nữ ni đáp: “Thưa không, bạch Tôngiã”.

Ví dụ 3. Như con bò đã bị cắt mọi dây gân, khớp bên trong, da bị lột phủ trùm lại trên thân. Có thể bảo con bò còn nguyên được chăng?

Các vị nữ ni đáp: “Thưa không, bạch Tôngiã”.

Ngài Nandaka dạy: “Con bò chỉ cho 6 nội xứ; da chỉ cho 6 ngoại xứ; dây gân, thịt, chỉ cho hỷ tham; con dao chỉ cho Thánh trí.

Với Thánh trí này có thể cắt đứt mọi phiền não”.

Tiếp theo Ngài Nandaka dạy tu tập 7 giác chi: “Niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định và xả”.

Sau thời pháp những vị Tỳkhuu ni chứng Thánh quả Dự Lưu

Các vị Tỳkhuu ni đánh lễ Ngài Nandaka, rồi đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn biết tâm ý các nữ ni chưa thật thỏa mãn, nên hôm sau Đức Thế Tôn dạy Ngài Nandaka tiếp tục giáo giới các Tỳkhuu ni.

Hôm sau, cũng thời pháp thoại như thế, các Tỳkhuu ni với tâm hân hoan và tất cả đều chứng đạt Thánh quả Alahán⁽²⁾.

Rồi 500 vị Tỳkhuu ni có bà Mahāpajāpati Gotamī là trưởng đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳkhuu, bài pháp hôm qua của Nandaka ví như trăng tròn của ngày

14. Bài pháp hôm nay ví như trăng tròn ngày 15 của tháng⁽³⁾.

Hỏi. Vì sao Ngài Nandaka không muốn đến Giáo giới các vị Tỳkhuu ni dòng ThíchCa?

Đáp. Vì đắc được Túc mạng minh, nên Ngài Nandaka biết tiền kiếp 500 nữ ni này là vợ của Ngài. E ngại các vị có Túc mạng minh biết được điều này sẽ dị nghị rằng: “Tôn giả Nandaka còn ái luyện những người vợ trước đây”, nên Ngài không muốn đi Giáo giới các Tỳkhuu ni.

Biết được tâm của Ngài Nandaka, nên Đức Thế Tôn dạy: “Này Nandaka, hãy đi giáo giới Tỳkhuu ni”.

(1)- A.iv. 358.

(2)- JA. ii. 392.

(3)- M.iii. Nadakovādasutta (Giáo giới Nandaka) (kinh số 146).

Được lệnh của Đức Thế Tôn thì điều dị nghị trên sẽ không xảy ra⁽¹⁾.

Hỏi. Năm trăm nữ Tỳkhuu ni thuộc dòng ThíchCa ấy là ai?

Đáp. Đó là 500 nàng Công nương dòng Thích Ca, vợ của 500 vị Tử hoàng dòng ThíchCa.

Vào hạ thứ năm của ĐứcPhật, dòng Koliya và dòng Sākya tranh chấp nước sông Rohinī, chuẩn bị khởi lên chiến tranh, Đức Thế Tôn đến giảng hòa quyền thuộc.

Hai tộc họ ThíchCa tri ân Đức Phật, mỗi tộc họ cho 250 Tử hoàng xuất gia theo hầu Đức Thế Tôn.

Năm trăm người vợ của 500 vị Tử hoàng chán nản đời sống tại gia, cùng theo bà Mahāpajāpati Gotamī đi đến Mahāvana (Đại lâm) gần kinh thành Vesālī, xin Đức Thế Tôn được xuất gia trong Giáo pháp này.

Mùa hạ đầu tiên của các vị Tỳkhuu ni này ở một Tự viện trong kinh thành Vesālī, rồi sau đó về kinh thành Sāvattthi (Xávệ), ngụ nơi Tự viện Đức vua (Rākakārāma). Khi được Ngài Nandaka tế độ, tất cả đều chứng đắc Thánh quả Alahán⁽²⁾.

***Tự viện Đức vua (Rājakārāma).**

Là tự viện gần Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên) nằm về phía Đông nam thành Sāvattthi (Xávệ) do vua Pasenadi (PaTưNặc) kiến tạo⁽³⁾.

Khi bà Thánh nữ Upalavaṇṇā bị cưỡng bức trong rừng Andhavana, theo lời đề nghị của Đức Thế Tôn, vua Pasenadi cho kiến tạo một tự viện, cúng dường đến các Tỳkhuu ni, nên Tự viện có tên gọi là Rājakārāma⁽⁴⁾.

Tuy nhiên, theo Bản Sớ giải Tương Ưng như sau:

Ngoại giáo muốn xây một Đại tự gần Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên) để tranh chấp với Đức Phật, họ đã hối lộ vua Pasenadi 100 ngàn đồng vàng.

Chuyện đến tai Đức Phật, Đức Thế Tôn cử Ngài Ānanda đến gặp Đức vua Pasenadi, để yêu cầu Đức vua không nên chấp nhận dự án, nhưng vua Pasendi vì hổ thẹn nên lánh mặt. Tiếp theo là hai vị Thượng thủ Thinh văn đi đến hội kiến Đức vua, Đức vua cũng lánh mặt.

Tự thân Đức Thế Tôn đi đến Hoàng cung, vua Pasenadi tự thân ra khỏi Hoàng cung đánh lễ Đức Thế Tôn rồi thình vào Hoàng cung cúng dường vật thực. Đức Thế Tôn thuật lại Bốn sự Bhāru (Bhārujātaka), nêu lên tai nạn tiêu tan cả quốc độ khi vua Bhāru nhận hối lộ.

Đức vua hối hận và nhận thấy lâu nay chưa có kiến tạo Tự viện nào nên xây dựng Rājakārāma cúng dường đến các Tỳkhuu ni⁽⁵⁾.

Có lần Ngài Nandaka đi khất thực trong thành Sāvattthi, một nữ nhân là vợ Ngài trong quá khứ, nhìn Ngài với tâm bất chánh rồi cười lớn lên.

Ngài Nandaka nói lên bốn kệ ngôn để dạy nàng về thể bất tịnh của thân xác, như sau.

279- Dhiratthu pūre duggandhe; mārapakkhe avassute.

Navasotāni te kāye; yāni sandanti sabbadā.

“Góm thay vật hôi thối; đây sắc mùi hôi tanh.

Vật sở hữu của ma; tuôn chảy nhiều dòng nước.

Thân này có chín dòng; luôn luôn được tuôn chảy”.

280 - Mā purāṇaṃ amaññittho; māsādesi tathāgate.

(1)- AA. i. 173.

(2)- MA.ii. 1021. Về sau tất cả đều chứng Thánh quả Alahán và cùng viên tịch với bà Mahāpajāpati Gotamī trong một ngày.

(3)- MA.ii. 1021.

(4)- DhA. ii. 52.

(5)- SA. iii. 218. Trong Bhārujātaka (JA. ii. 170), trong phần duyên sự giống như trên, nhưng không có đề cập đến việc vua Pasenadi xây tự viện Rājakārāma.

Saggepi te na rajjanti; kimaṅgaṃ pana mānuse.

“Chớ khinh miệt cô nhân; chớ xúc phạm Như Lai.

Chúng không tham thiên giới; còn nói gì cõi người.

281- Ye ca kho bālā dummedhā, dummantī mohapārutā.

Tādisā tатtha rajjanti, mārakhittamhi bandhane.

“Kẻ ngu thiếu trí tuệ; tà ý, si bao phủ.

Kẻ ấy đây tham ái; bị Ma quăng dây trói”.

282- Yesaṃ rāgo ca doso ca; avijjā ca virājitā.

Tādī tатtha na rajjanti; chinnaṣuttā abandhanā”ti.

“Những ai đã thoát ly; tham, sân và vô minh.

Các Ngài không tham đắm; giây đứt không trói buộc được”⁽¹⁾.

Vào một dịp, giữa hàng tứ chúng, Đức Thế Tôn ban cho Ngài Nandaka địa vị: “Đệ nhất về Giáo giới Tỳkhuu ni”.

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ bhikkhunovādakānaṃ yadidaṃ nandako.

“Này các Tỳkhuu, trong hàng Tỳkhuu đệ tử Như Lai; đệ nhất về Giáo giới Tỳkhuu ni là Nandaka”⁽²⁾.

Tiền sư.

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân Ngài Nandaka sinh ra trong một gia tộc danh giá trong thành Hamsavati.

Có lần vị gia chủ ấy được nghe pháp và chứng kiến một vị Trưởng lão được Đức Phật Padumuttara ban cho địa vị: “Đệ nhất Giáo giới Tỳkhuu ni”.

Vị gia chủ lập tâm rằng: “Ta hãy đạt được địa vị này trong thời Đức Chánh giác tương lai.”

Vị gia chủ thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng đến tư gia, cúng dường vật thực trọn 7 ngày.

Vào ngày thứ 7, vị gia chủ dâng đến Đức Phật Padumuttara bộ tam y đắt giá nhất, mỗi vị Tỳkhuu là một bộ tam y, rồi gia chủ phát nguyện rằng: “Với quả phước này, xin cho con đạt được địa vị “đệ nhất Giáo giới Tỳkhuu ni trong thời Đức Chánh giác tương lai”.

Đưa Vị lai trí quán xét thế gian, Đức Phật Padumuttara tiên tri rằng: “Sau 100 ngàn kiếp trái đất, kể từ kiếp này, ước nguyện của thiện gia tử này sẽ trở thành hiện thực trong thời Đức Chánh giác Gotama”.

Luân lưu trong dòng sinh tử luân hồi, vào thời Đức Phật Kakusandha, tiền thân Ngài Nandaka là chim *Karavikā*⁽³⁾, thường hót để cúng dường đến Đức Phật.

Về sau, tiền thân Ngài Nandaka là con chim Công, mỗi ngày hót lên ba lần cúng dường đến Đức Phật Độc giác⁽⁴⁾.

Bản Sớ giải kinh Trung bộ có ghi nhận. Trong hiền kiếp này, trong một kiếp quá khứ tiền thân Ngài Nandaka là trưởng làng nô lệ có 500 gia tộc, ở trong xứ Bārāṇasī (Balanại). Bấy giờ tiền thân bà Mahāpajāpati Gotamī là vợ người trưởng làng.

Một hôm trên đường đến bến sông lấy nước bà trưởng làng thấy 500 vị Samôn (các vị Phật Độc giác) đi vào thành, khi trở về bà thấy 500 vị đi trở ra. Bà đi đến đánh lễ rồi bạch hỏi rằng:

- Thưa các Ngài, các Ngài đi vào thành tìm cái chi?

Vị Samôn trưởng cho biết: “Đi vào thành tìm người hộ độ các Ngài ba tháng an cư mùa mưa, nhưng không tìm thấy”.

(1)- Thag. 279 – 82. Nandakatheragathā.

(2)- A.i. 25.

(3)- Một loại chim cu rừng Ấn độ, hót rất hay.

(4)- ThagA. i. 384.

Nghe vậy, bà thỉnh 500 vị Samôn an cư mùa mưa nơi làng của mình, vợ chồng trưởng làng cùng các bạn hữu đã cúng dường đến Đức Phật Độc giác trọn ba tháng an cư ấy.

Do phước hạnh này, trong kiếp sau sau đó, tiền thân Ngài Nandaka là vị vua và 500 vị Tỳkhu ni dòng ThíchCa nói trên là cung phi của Ngài.

Và Đức Thế Tôn biết trong hàng Thánh đệ tử, chỉ có Ngài Nandaka có duyên tể độ được 500 Tỳkhu ni ấy chứng Thánh quả, nên dạy Ngài Nandaka đi Giáo giới các Tỳkhu ni.

Trong nhiều kiếp tiền thân bà Mahāpajāpati Gotamī và tiền thân Ngài Nandaka là vợ chồng⁽¹⁾.

***Trưởng lão ni Puṇṇā (1) (hay Puṇṇikā).**

Trong thời Đức Phật Gotama còn tại tiền, bà là con một nô tỳ trong nhà của trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), vì là người nô lệ thứ 100 nên được đặt tên là Puṇṇā (người nữ tròn đủ).

Đại luận sư Buddhagosa có ghi chép như sau. Vào một lần, sau khi mãn mùa an cư, Đức Thế Tôn chuẩn bị lên đường đi du hành.

Nhiều đại thí chủ như Trưởng giả Anāthapiṇḍika, bà Visākḥā ... cùng rất nhiều những cận sự nam nữ tín thành, không muốn vắng bóng Đức Thế Tôn nơi kinh hành Sāvatti (Xávệ), cung thỉnh Đức Thế Tôn ở lại kinh thành Sāvatti, nhưng tất cả đều bị Đức Thế Tôn từ chối.

Thấy chủ nhân mình u sầu, nàng Puṇṇā bạch hỏi, khi hiểu được nguyên nhân, nàng thưa rằng:

- Thưa chủ, xin chủ chớ buồn nữa, con sẽ thỉnh Đức Thế Tôn ở lại kinh thành.

- Nay Puṇṇā con! Nếu con làm được kỳ tích này, ta sẽ nhận con là con gái, con sẽ thoát khỏi kiếp nô lệ.

Nàng Puṇṇā đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, con kính thỉnh Ngài hãy ở lại kinh thành. Con sẽ được nương nhờ ân đức Tam Bảo và sẽ giữ gìn 5 giới.

Đức Thế Tôn quán thấy duyên lành đạo quả của nàng Puṇṇā, Ngài dạy rằng:

- Nay Puṇṇā, Như Lai nhận lời thỉnh nguyện của nàng, Như Lai sẽ hoãn lại chuyến du hành.

Được tin Đức Thế Tôn nhận lời nàng Puṇṇā, Trưởng giả Anāthapiṇḍika vô cùng hân hoan, tổ chức lễ nhận nàng Puṇṇā là con gái của mình.

Về sau nàng Puṇṇā xuất gia trong Ni đoàn.

Theo sách Milindapañhā (Milinda hỏi), nàng Puṇṇā được xem như là 1 trong 7 người thời Đức Phật mà quả lành sinh khởi trong hiện tại, đó là:

1- Người thợ hoa Sumana.

2- Bàlamôn Cūlekasātaka.

3- Người cày ruộng Puṇṇa.

4- Bà Hoàng Mallikā (vợ vua Pasenadi).

5- Nữ cận sự Suppiyā.

6- Nàng Gopālamātā, Hoàng hậu của vua Caṇḍa Pajjota (nàng cắt mái tóc xinh đẹp của mình, bán đi lấy tiền mua vật thực cúng dường đến Ngài Mahā Kaccāna cùng 7 vị Thánh Alahán, được vua Caṇḍa Pajjota rước về làm hoàng hậu – Xem ở phần sau).

7- Nữ tỳ Puṇṇā⁽²⁾.

Nếu kể thêm Trưởng giả Kākavāliya⁽³⁾ thì phải là 8 người.

⁽¹⁾- MA.ii. 1019.

⁽²⁾-Đ.Trưởng lão Giới Nghiêm (d). Mi-Tiên vấn đáp (tập II). Phần thứ nhất. Câu hỏi thứ tư.

⁽³⁾- Xem Đức Phật và 45 năm Hozàng pháp độ sinh (tập 7).

Trong bản Sớ giải Kệ ngôn Trưởng lão ni (Therīgāthā- Atthakathā) Ngài Dhammapāla ghi nhận câu chuyện nàng Puṇṇā (hay Puṇṇikā) như sau.

Nàng là con một nữ tỳ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Khi nàng nghe Đức Phật thuyết bài kinh Cūḷasihanāda (Tiểu Sư tử hồng)⁽¹⁾, nàng chứng Thánh quả Dự Lưu.

Về sau nàng Puṇṇā giảng pháp tế độ được Bàlamôn Sotthiya, Bàlamôn Sotthiya theo chủ thuyết: “Nước tẩy rửa các phiền não trong tâm”, nên mùa đông thường xuống ngâm mình dưới sông Hằng.

Sau khi nghe nàng Puṇṇā giảng pháp, Bàlamôn Sotthiya tỉnh ngộ, xuất gia trong Tăng đoàn trở thành vị Thánh Alahán⁽²⁾.

Do sự kiện này khiến trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) hân hoan, nàng được thoát khỏi giai cấp nô lệ, rồi được Trưởng giả Cấp Cô Độc đồng ý cho nàng được xuất gia.

Sau khi xuất gia, nàng Puṇṇā tinh cần hành pháp chẳng bao lâu chứng Thánh quả Alahán.

Trong Kệ ngôn Trưởng lão ni (Therīgāthā) có 16 câu kệ ngôn của nàng Puṇṇā này⁽³⁾.

Có thể có sự nhầm lẫn với vị nữ Thánh Alahán có cùng tên là Puṇṇā (2) này. Vì rằng khi ấy, tuy nàng Puṇṇā là vị Thánh Dự Lưu, nhưng vẫn còn trong giai cấp nô lệ, người Ấn cổ rất cực đoan kỳ thị giai cấp, làm thế nào mà một gia chủ Trưởng giả Bàlamôn Sotthiya có thể nghe lời nàng Puṇṇā.

Mặt khác, nàng Puṇṇā vẫn ý thức được giai cấp nô lệ của mình, làm thế nào nàng dám giảng pháp đến giai cấp được xem là cao quý thời đó là giai cấp Bàlamôn.

Sự kiện nàng Puṇṇā có thể giảng pháp đến Bàlamôn Sotthiya chỉ khi nàng là con gái nuôi của Trưởng giả Cấp Cô độc mà thôi.

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Vipassī, tiền thân nàng Puṇṇā là con gái của một tộc trưởng, được xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn, học thông Pháp luật (ba tạng Phật ngôn) và trở thành một nữ ni thuyết pháp lỗi lạc.

Công hạnh này được lập lại qua năm đời Đức Chánh giác: Đức Phật Sikhī, Đức Phật Vessabhū, Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana và Đức Phật Kassapa.

Tuy nhiên, vì quá tự hào khả năng có được của mình, nên tiền thân nàng Puṇṇā không diệt trừ được ô nhiễm nào cả, và cũng vì tính khí kiêu mạn ấy, trong năm đời vị Chánh giác nàng phải tái sinh vào giai cấp nô lệ.

Ngay cả trong kiếp hiện tại nàng cũng là nữ tỳ Puṇṇā, nhưng trong kiếp này nàng chứng đạt Thánh quả Alahán.

***Trưởng lão ni Puṇṇā (2).**

Trong thời Đức Phật Gotama, nàng sinh ra trong một gia tộc Trưởng giả ở kinh thành Sāvatti (XáVệ).

Khi nàng được 20 tuổi, nghe thời pháp của bà Mahāpajāpati Gotamī, phát khởi niềm tin, xin được xuất gia trong Giáo pháp này. Sau khi thọ giới Học nữ (sikkhāmānā)⁽⁴⁾, nàng thực hành thiền quán.

(1)- M.i. Kinh số 11. Không thể là bài kinh số 12 (Đại kinh Sư tử hồng) được, vì khi Đức Thế Tôn thuyết bài kinh này đến cho Ngài Sāriputta (XáLợiPhất) nghe, khi ấy Đức Thế Tôn đã 80 tuổi. Và khi ấy trưởng giả Anāthapiṇḍika đã mệnh chung – Ns.

(2)- Ap.ii. 611.

(3)- Thig. 236 – 251; ThigA. 199; Ap. ii. 611.

(4)- Học nữ giới (sikkhāmānā sila) gồm: 5 giới đầu và giới không ăn phi thời. Phải thọ trì đầy đủ trong 2 năm, nếu vi phạm một trong 6 giới, phải thọ trì lại từ đầu (xem như thời gian thọ trì trước đây bị hủy bỏ).

Một hôm thấy duyên lành của nàng Puṇṇā tròn đủ, nhưng không thể tự mình phá vỡ những chướng ngại, Đức Thế Tôn từ Hương thất phóng hào quang đến nơi ngụ của nàng, thuyết lên kệ ngôn.

3- Puṇṇe pūrasu dhammehi; cando pannaraseriva.

Paripuṇṇāya paññāya, tamokhandham padālayā”ti.

“*Hãy làm viên mãn pháp; như trăng trong ngày rằm.*

Hãy làm viên mãn trí; phá tan khối si ám”⁽¹⁾.

Nương theo lời dạy Bạc Đạo Sư, nàng nỗ lực triển khai tuệ quán, chứng Thánh quả Alahán và kệ ngôn trên trở thành lời tuyên bố lên chánh trí của nàng.

Tiền sự.

Vào 94 kiếp trái đất trước, tiền thân nàng là một nhân điều (kiṇṇari) sống ở cạnh bờ sông Candavatī có cúng dường ba cánh hoa đến Đức Chánh Giác . Trái qua 94 kiếp trái đất hậu thân nhân điều không hề biết đến khổ cảnh, hậu thân nhân điều ấy từng là Thiên hậu cõi Ba mươi ba (Tāvatisa), cũng là Hoàng hậu của vua Chuyển Luân.

Bà có thể là Trưởng lão ni Tiṇinalamālikā nói trong tập Thánh nhân ký sự Apadāna⁽²⁾.

Có khả năng vị nữ ni tế độ Balamôn Sotthiya là vị Thánh nữ Puṇṇā này.

***Nữ tỳ Puṇṇā.**

Nàng là nữ tỳ của một Trưởng giả trong thành Rājagaha (Vương xá).

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang trú ngụ nơi núi Gijjhakūṭa (núi Kên kên).

Một hôm chủ giao cho nàng Puṇṇā giã gạo rất nhiều, cô giã gạo đến tối vẫn chưa xong, phải đốt đèn lên để giã cho xong phần lúa chủ giao cho.

Khi mệt, cô bước ra ngoài nghỉ xả hơi đồng thời hóng gió cho mát vì người cô đầm đày mồ hôi, nhìn lên núi Gijjhakūṭa cô Puṇṇā thấy các vị Tỳkhuu đi trên núi. Cô suy nghĩ: “Như ta là thân nô lệ, vì công việc chủ giao làm chưa xong nên giờ này chưa đi ngủ được. Còn các Ngài Đại Đức vì sao cũng chưa đi nghỉ?”.

Rồi nàng suy luận rằng: “Chắc nơi ấy có vị Đại Đức bị bệnh nặng hay bị rắn độc cắn, nên các Ngài phải đưa đi chữa trị”.

Nguyên vào thời ấy, Ngài Dabba Mallaputta có phận sự sắp xếp chỗ ngụ cho chư Tăng, các vị Tỳkhuu được nghe về năng lực hòa giới của Ngài Dabba Mallaputta nên thường đến Đức Thế Tôn vào buổi chiều, sau khi nghe Pháp thoại từ Đức Thế Tôn xong, các Ngài yêu cầu Ngài Dabba Mallaputta thu xếp chỗ ngụ cho mình nơi núi Gijjhakūṭa.

Bấy giờ trời đã tối, Ngài Dabba Mallaputta an trú tâm tâm vào *đê mục lửa* (tejo kasina), rồi triển khai năng lực thần thông, ngón tay trở của Ngài phát ra ánh sáng như ngọn đuốc soi đường cho các vị Tỳkhuu đến nơi ngụ theo như ý muốn của các vị Tỳkhuu.

Sáng hôm sau nàng Puṇṇā dùng cám mịn nhồi với nước trong, rồi nướng lên làm thành loại bánh cám để ăn.

Khi bánh chín, nàng mang theo người ra bến nước để múc nước về cho chủ.

Vào sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, thấy được duyên lành Thánh quả Dự lưu của nàng Puṇṇā, Ngài đi vào thành Vương xá để khát thực.

Trên đường ra bến sông múc nước, nàng Puṇṇā được diện kiến Đức Thế Tôn nơi cổng thành Vương xá, vô cùng hân hoan nàng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Kính bạch Thế Tôn, xin Ngài mở lòng bi mẫn tế độ con. Kính xin Ngài hãy thọ dụng loại bánh thô ketch này, để con được sự lợi ích, sự bình an lâu dài.

(1)- Thig. 3. Puṇṇātherīgāthā.

(2)- Ap. ii. 515.

Rồi Nàng cúng dường Đức Thế Tôn bánh cám nướng của mình mang theo.

Đức Thế Tôn đưa mắt nhìn Ngài Ānanda, Ngài Ānanda đưa chiếc bát của Đức Thế Tôn ra đón nhận những chiếc bánh cám nướng.

Sau khi cúng dường bánh cám nướng vào Bát của Đức Thế Tôn, nàng Puṇṇā đành lễ Đức Thế Tôn theo cách *năm chi chạm đất*, bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, với phước lành này mong cho con chứng đạt an lạc pháp từ nơi Ngài.

Đức Thế Tôn phúc chúc rằng: “*Ước nguyện của người hãy thành tựu như ý*”. Nghe lời phúc chúc của Đức Thế Tôn, tâm nàng Puṇṇā vô cùng hân hoan, nhưng rồi nàng suy nghĩ rằng:

- Tuy Đức Thế Tôn chúc phúc đến ta như vậy, nhưng có lẽ Ngài không dùng bánh thô xấu này đâu. Khi đi đến nơi vắng Ngài sẽ ném bỏ, rồi thọ dụng những loại vật thực thượng vị từ các quan Đại thần hay từ các Đại trưởng giả.

Với tâm thông Đức Thế Tôn biết được ý nghĩ của nàng Puṇṇā, Ngài đưa mắt nhìn Ngài Ānanda tỏ ý muốn ngồi.

Hiểu ý Đức Thế Tôn, Ngài Ānanda xếp y Saṅghatim (Tănggiàlê) làm bốn, lót trên đó là tọa cụ, thỉnh Đức Thế Tôn an tọa trước cổng thành Vương xá, Đức Thế Tôn ngồi lên tọa cụ, thọ dụng bánh cám nướng.

Nàng Puṇṇā lặng người khi nhìn thấy Đức Thế Tôn dụng dụng bánh cám nướng của mình. Khi Đức Thế Tôn thọ thực xong, Ngài Ānanda dâng nước rửa tay cùng nước uống đến Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn gọi nàng Puṇṇā đến hỏi rằng:

- Nay Puṇṇā, vì sao nàng nghĩ sai lầm đến các Đệ tử Như Lai vậy?

- Bạch Thế Tôn, con không dám như thế.

Đức Thế Tôn nói lên sự suy nghĩ của nàng vào đêm hôm qua, Ngài dạy rằng:

- Nay Puṇṇā, nàng vì công việc thế tục không thể ngủ được, riêng đệ tử Đức Chánh giác vì lo sợ cái khổ sinh tử luân hồi, nên tinh tấn thực hành pháp. Do vậy cũng không ngủ được.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

226- *Sadā jāgaramānānaṃ; ahorattānusikkhinaṃ.*

Nibbānaṃ adhimuttānaṃ; atthaṃ gacchanti āsavā”ti.

“Những người thường giác tỉnh; ngày đêm siêng tu học.

Chuyên tâm hướng Nípàn; mọi ô nhiễm được tiêu” (HT.TMC dịch)⁽¹⁾.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên pháp Tứ đế, dứt pháp thoại nàng Puṇṇā chứng Thánh quả Dự Lưu.

Về sau các vị Tỳkhuu ngồi nơi Giảng pháp đường đã bàn luận cùng nhau rằng: “*Này chư hiền, việc làm của Đức Như Lai thật phi thường. Ngài đã thọ thực loại bánh cám nướng thô kệch của nữ tỳ Puṇṇā*”.

Do duyên sự này, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Kuṇḍakasindhavapotaka⁽²⁾.

***Trưởng lão Billaphaliya.**

Là vị Thánh Alahán thời Đức Phật Gotama.

Vào thời Đức Phật Kakusandha, tiền thân của Ngài là vị ẩn sĩ sống ở bờ sông Candabhāgā. Một hôm ẩn sĩ được diện kiến Đức Thế Tôn và cúng dường đến Đức Thế Tôn trái *billa*⁽³⁾ trồng trong vườn của mình⁽⁴⁾.

***Trưởng lão ni Sukkā.**

Trong thời Đức Phật tại tiền, bà sinh ra trong một gia tộc trưởng giả ở kinh thành Rājagaha (Vương xá), được đặt tên là Sukkā (thông minh).

(1)- Dhpa. Kệ ngôn 226.

(2)- JA. Số 254. Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 5).

(3)- Một loại trái có từ dây leo của Ấn Độ.

(4)- Ap.ii. 397.

Khi Đức Thế Tôn đến viếng thành Rājagaha (Vương xá) lần đầu, bà khởi sinh niềm tịnh tín nơi Đức Thế Tôn và trở thành cận sự nữ.

Về sau bà nghe được pháp thoại từ Trưởng lão ni Dhammadinnā, bà hoan hỷ xin được xuất gia trong Ni đoàn, bà Dhammadinnā là tế độ sư của bà. Bà nỗ lực hành pháp, chẳng bao lâu chứng Thánh quả Alahán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ.

Bà trở thành nữ Giảng sư lỗi lạc, có được hội chúng Tỳkhuu ni là 500 vị vây quanh.

Một hôm, sau khi cùng ni chúng đi vào thành Vương xá (Rājagaha) khát thực, rồi trở về Ni viện, bà thuyết pháp đến hội chúng của mình.

Lời pháp tuyệt diệu khiến các vị nữ ni như cảm nhận được từ bà giòng nước Bất tử đang tuôn chảy thấm nhuần khắp châu thân. Tất cả đều im lặng lắng nghe với tâm hân hoan tột độ.

Một vị thọ thân ở cuối sân, nghe được bài pháp quá thâm sâu tuyệt diệu cả bà Sukkā, đã hóa thân đi vào thành Vương xá, đi khắp các ngã ba, ngã tư trong kinh thành rao giảng rằng;

54- Kiṃme katā rājagahe manussā; madhuṃ pītāva acchare.

Ye sukkam na upāsanti; desentiṃ buddhasāsanam.

Các người đang làm gì, hỡi người thành Vương xá?;

Đang ngây ngất với đây rượu mật.

Chẳng đến hầu hạ Sukkā; bà đang giảng lời Phật dạy”.

55- Tañca appaṭivānīyam; asecanakamojvam.

Pivanti maññe sappaññā; valāhakamivaddhagū.

“Và pháp ấy không bị từ khước; không tạo thành điều vô ích.

Bạc đãi trí hân hoan nước ngọt ấy; như kẻ lữ hành gặp mưa đông”⁽¹⁾.

Nghe vị Thọ thân tán thán pháp âm vi diệu của bà Sukkā, đại chúng thành Vương xá đi đến đánh lễ và chú lắng nghe bà Giảng pháp.

Trong tập Tương ưng kinh có ghi nhận hai kệ ngôn này và có nói rằng: “Đó là một đạ xoa”. Đạ xoa này đã hai lần thực hiện như vậy.

Lần 1. Khi bà Trưởng lão ni Sukkā thuyết giảng pháp đến hội chúng nữ ni của mình⁽²⁾.

Lần 2. Khi thấy một nữ cư sĩ cúng dường vật thực thượng vị đến Trưởng lão ni Sukkā. Đạ xoa hóa thân thành người đi khắp thành Vương xá tán thán nữ cư sĩ có trí ấy như sau.

“Puññam vata pasavi bahum; sappañño vatāyam upāsako.

Yo sukkāya adāsi bhojanam; sabbaganthehi vippamuttiyā”ti .

Cư sĩ có trí này, chắc hưởng nhiều công đức.

Đã cúng dường món ăn; đáng cúng lên Sukkā.

Một vị đã giải thoát; tất cả mọi trileh phược” (HT.TMC dịch)⁽³⁾.

Vào cuối đời, trước khi viên tịch Trưởng lão ni Sukkā đã tuyên bố lên Thánh trí của mình qua kệ ngôn.

56- Sukkā sukkehi dhammehi; vītarāgā samāhitā.

Dhāreti antimam deham; jetvā māram savāhana”nti.

“Hỡi này nàng Sukkā, người con của ánh sáng.

Được ly tham định tĩnh; nhờ ánh sáng Chánh pháp.

Hãy mang thân cuối cùng, sau khi thấy ma quân” (HT. TMC d)⁽⁴⁾.

Tiền sự.

⁽¹⁾ Thig. 54 – 55. Sukkātherīgāthā.

⁽²⁾- S.i. 212.

⁽³⁾- S.i. 213.

⁽⁴⁾- Thig. 56. Sukkātherīgāthā.

Vào thời Đức Phật Vipassī, tiền thân bà là Tỳkhu ni, mệnh chung bà tái sinh về cõi Tusita.

Tiền thân bà Sukkā liên tiếp xuất gia làm Tỳkhu ni với 5 đời Đức Chánh giác: Đức Phật Vessabhū, Đức Phật Kakusandha; Đức Phật Kakusandha; Đức Phật Konāgamana, Đức Phật Kassapa.

Cả năm đời vị Chánh giác bà đều là vị Tỳkhu ni thuyết pháp lỗi lạc.

Vào thời Đức Phật Gotama bà cũng là vị Tỳkhu ni thuyết pháp lỗi lạc và bà viên tịch sau khi hết tuổi thọ của kiếp sống ấy.

Trải qua 91 kiếp trái đất, tiền thân bà Sukkā không hề biết đến khổ cảnh⁽¹⁾.

***Công nương Ubbārī.**

Tương truyền, một hôm Đức Thế Tôn đi vào thành Rājagaha (Vương xá) để khất thực, nhìn thấy con heo nái tơ, Ngài mỉm cười rồi bước sang vệ đường, thấy vậy, Ngài Ānanda bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, do nhân chi duyên chi mà Ngài mỉm cười?

- Này Ānanda, người có thấy con heo nái tơ không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

- Này Ānanda, vào thời Đức Chánh giác Kakusandha có con gà mái sống gần nơi trai đường của chư Tỳkhu, con gà mái nghe các vị Tỳkhu trì tụng về thiên quán, nó chỉ hiểu: “Đây là lời Phật dạy”.

Nhờ phước này, con gà mái mệnh chung tái sinh làm công nương Ubbārī, một hôm nàng Ubbārī đi vào nhà vệ sinh, nhìn thấy những con dòi trong hầm phân, nàng quán tưởng về thể trược chứng đắc Sơ thiên.

Mệnh chung nàng tái sinh về cõi Sơ thiên, từ cõi Sơ thiên nàng tái sinh về nhân loại. Trong kiếp ấy vì tư vị, mệnh chung nàng tái sinh làm con heo nái tơ này.

Trưởng lão Ānanda cùng các vị Tỳkhu nghe xong câu chuyện, phát sinh kinh cảm trí đối với vòng luân hồi.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên 6 kệ ngôn.

338- Yathā'pi mūle anupaddave daḥe;

Chinno'pi rukkho punareva rūhati.

Evampi taṇhānusaye anūhate;

nibbattatī dukkhamidaṃ punappunam.

“Như cây bị chặt đứt; rễ chưa hại vẫn bền.

Sẽ được mọc lên lại.

Ái tùy miên chưa nhổ; khổ tùy miên vẫn sinh hoài”.

339- Yassa chaṭṭimsati sotā; manāpasavanā bhusā.

Māhā vahanti duddiṭṭhiṃ; saṅkappā rāganissitā.

“Ba mươi sáu dòng; còn đây mạnh người này.

Đến cảnh giới ái lạc.

Các tư tưởng ái dục; như dòng nước cuốn trôi.

Người có ác, tà kiến”.

340- Savanti sabbadhi sotā; latā uppajja tiṭṭhati.

Tañca disvā lataṃ jātaṃ; mūlaṃ paññāya chindatha.

“Dòng ái dục chảy khắp; như dây leo mọc tràn.

Thấy dây leo vừa sinh; với tuệ hãy đoạn gốc”.

341- Saritāni sinehitāni ca; somanassāni bhavanti jantuno.

Te sātasiṭā sukhesino, te ve jātijarūpagā narā.

“Người đời nhớ ái dục; ưa thích các hỷ lạc.

Tuy mong cầu hạnh phúc; chúng vẫn phải sinh, già”.

342- Tasiṇāya purakkhatā pajā' parisappanti sasova bandhito.

⁽¹⁾- ThigA. 57 ; Ap. ii. 605.

Samyojanasāṅgasattakā; dukkhamupenti punappunam cirāya.

“Người bị ái buộc ràng; vùng vẫy và lăn lóc.

Như thỏ bị sa lưới; bị kiệt sức trôi buộc.

Chúng sinh chịu khổ đau; tiếp tục và lâu dài”.

343- Tasiṇāya purakkhatā pajā; parisappanti sasova bandhito.

Tasmā tasiṇam vinodaye; ākaṅkhanta virāgamattano.

“Người bị ái buộc ràng; vùng vẫy và lăn lóc.

Như thỏ bị sa lưới.

Do vậy, vị Tỳkhuu; nên nhiếp phục ái dục.

Tự ly tham, vô cấu” (HT.TMC dịch)⁽¹⁾.

Con heo nái tơ sau khi dứt kiếp sống ấy, tái sinh vào Hoàng tộc thuộc lãnh thổ Suvannabhūmi.

Rồi tái sinh vào kinh thành Bārāṇasī (Balanại), rồi tái sinh vào gia đình người buôn ngựa ở bến cảng Suppāraka, rồi lại tái sinh vào gia đình người lái đò ở bến Kāvīra (hay Gāriva).

Kế đến nàng tái sinh vào gia tộc Trưởng giả Sumana trong làng Bokkanta (hay Bhekkantagāma) ở hướng Nam Tích Lan, nàng có tên là Sumanā (gọi theo tên Tộc trưởng Sumana).

Khi có chiến tranh cư dân làng Bokkanta bỏ đi, gia đình nàng cũng bỏ làng ra đi, đến trú ngụ ở làng Mahāmunī của xứ Dīghavānī.

Thế rồi vị Đại thần của vua Duṭṭhagāmaṇī tên là Lakuṇṭaka Atima (Người lùn Atima) đi đến làng Mahāmunī do có vài công việc cần phải làm, trông thấy nàng Sumanā, phát sinh yêu mến cưới nàng làm vợ, đưa nàng về làng Mahāpuṇṇā sinh sống.

Trưởng lão Mahā Atula ở Tự viện Koṭipabbata có lần đi khát thực trong làng Mahāpuṇṇā, đứng trì bình nơi cổng nhà của nàng Sumanā, trông thấy nàng, Trưởng lão nói với các vị Tỳkhuu tùy tùng rằng:

- Đây chư hiền, thật kỳ diệu thay, con heo nái tơ đã sinh lên đây rồi và đang là vợ quan đại thần Lakuṇṭaka Atima.

Nghe vị Trưởng lão nói như vậy, nàng động tâm, cố đưa trí quán xét và nhớ lại được những kiếp quá khứ kể từ con heo nái tơ cho đến kiếp này.

Kinh cảm với dòng luân hồi, nàng xin chồng cho được xuất gia và được chồng đồng ý.

Sau khi xuất gia trong Ni chúng, nàng tinh cần thực hành pháp quán, một hôm nghe được bài pháp Đại Niệm xứ (Mahāsati paṭṭhāna) nơi Đại tự Tissa (Tissamahārāma), bà chứng đắc Thánh quả Dự Lưu.

Thời gian sau, vua Duṭṭhagāmaṇī đánh chiếm lại lãnh thổ Damila (Tamil), Trưởng lão ni Sumanā du hành đến làng Bokkanta là trú xứ của cha mẹ nàng trước đây.

Chính nơi đây bà nghe được bài kinh Āsīvisopanna nơi Đại tự Kallaka (Kallaka Mahāvihāra) và đắc Thánh quả Alahán.

Vào ngày bà sắp viên tịch, trả lời những câu hỏi của các Tỳkhuu ni, bà thuật lại những kiếp tái sinh của mình kể từ kiếp là con heo nái tơ cho đến kiếp hiện tại là 13 kiếp sống.

Sau đó bà viên tịch trước sự chứng minh của Trưởng lão Mahā Tissa ở Tự viện Maṇḍala⁽²⁾.

Dứt lịch sử Đức Phật Kakusandha.

23- Đức Phật Koṇāgamana.

⁽¹⁾- Dhp- 338 – 343.

⁽²⁾- DhpA. Kệ ngôn số 338 – 343.

Sau khi Đức Thế Tôn Kakusandha viên tịch, tuổi thọ nhân loại giảm dần xuống còn 10 năm, rồi lại tăng dần đến atăngkỳ năm, rồi giảm dần xuống đến thời điểm 30 ngàn năm.

Bấy giờ Bôtát đã viên mãn 30 pháp Balamật, Ngài tái sinh vào cõi Tusita (Đầusuất). Nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên, Phạm thiên trong 10 ngàn thế giới, Bôtát giáng sinh về nhân giới, mẹ Ngài là nữ Balamôn Uttarā, cha Ngài là vị Cố vấn Đại thần tế lễ Yaññadatta của vua Sobha.

Sau 10 tháng trú trong thai bào, Bôtát ra khỏi lòng mẹ nơi vườn hoa Subhagavatī, trong kinh thành Sobhavatī của vua Sobha.

Khi ra khỏi thai bào, chư thiên tạo ra cơn mưa vàng rông rơi khắp cõi Diêmphù (Jambu). Do sự kiện này, Bôtát được đặt tên là Kaṇakāgamana (có vàng đi đến), chữ Koṇāgamana là cách viết khác của chữ Kaṇakāgamana.

Bôtát Koṇāgama sống đời sống tại gia là 3.000 năm, trong ba tòa cung điện Tusita, Santusita và Santuṭṭha, có 60 ngàn nữ hầu xinh đẹp hầu hạ. Vợ Ngài là nữ Balamôn Rucigattā xinh đẹp, đứng đầu 60 ngàn nữ hầu.

Vào ngày nàng Rucigattā sinh ra người con trai là Satthavāha, cũng là ngày Bôtát thấy được diêm tướng thứ tư là vị Samôn, Ngài quyết định ra đi xuất gia.

Bôtát cưới voi ra đi xuất gia, theo gương Ngài có 30 ngàn nam tử xuất gia làm Samôn để hầu Ngài.

Bôtát khổ hạnh 6 tháng, rồi Ngài lìa bỏ hội chúng Samôn, thọ thực trở lại. Vào ngày trăng tròn tháng Visākha, Bôtát thọ nhận bát cơm sữa do nàng Aggisonā, con gái Balamôn Aggisona dâng cúng.

Vào buổi chiều, Bôtát đi đến cây Đại giác Udumbara (cây Sung), trên đường đi Bôtát nhận 8 bó cỏ do người giữ ruộng lúa mạch (*pavapālaka*) Tinduka dâng cúng.

Kích thước cây Đại giác Udumbara tương tự như cây Đại giác Puṇḍarika được mô tả ở trên.

Nơi cội Đại giác Udumbara, Bôtát trải 8 bó cỏ, một Bảo tọa chiến thắng xuất hiện cho Ngài, trên Bảo tọa chiến thắng, Bôtát chiến thắng toàn bộ 5 loại ma, chứng đắc Vô thượng Chánh giác khi bình minh vừa ló dạng.

**Ba Thắng hội của Đức Phật Koṇāgamana.*

Thắng hội I.

Sau 49 ngày hưởng hương vị giải thoát quanh 7 nơi gần cội Đại giác Udumbara, Đức Thế Tôn Koṇāgamana nhân lời khai mở lộ Bất tử do vị Đại Phạm thiên thỉnh cầu.

Ngài đưa Phật trí quán xét, thấy được duyên lành của 30 ngàn vị Samôn tùy tùng trước đây. Đức Phật Koṇāgamana theo đường hư không đến vườn Lộc Uyển (Migadāya) trong vùng Isipatana, gần thành phố Sudassana. Nơi cội cây Đại Sāla (Mahāsāla), Đức Thế Tôn vận chuyển bánh xe Pháp cho lăn đi. Dứt pháp thoại có 300 ngàn triệu chúng sinh chứng đạt Thánh quả, trong đó có 30 ngàn vị Samôn tùy tùng trước đây của Ngài.

Đây là Thắng hội I của Ngài. Có Kinh văn sau.

3- Dhammacakkaṃ pavattente; koṇāgamanānāyake.

Ṭiṃsakotiṣahassānaṃ; paṭhamābhisamayo ahu.

“Vận chuyển bánh xe pháp; Koṇāgamana vị lãnh đạo thế gian.

Có 30 ngàn 10 triệu vị; là thắng hội đầu tiên”⁽¹⁾.

**Thắng hội II.*

Khi Đức Thế Tôn Koṇāgamana thể hiện Song thông lực nơi cội cây Sāla ở cổng thành Sundara để nhiếp phục sự kiêu mạn của ngoại giáo.

⁽¹⁾ Bv. 3. Koṇāgamanabuddhavaṃso.

Rồi Ngài thuyết lên Pháp thoại để tiêu diệt tà kiến của dị giáo, dứt pháp thoại có 200 ngàn triệu nhân thiên chứng đạt Thánh quả.

Đây là hăng hội II của Ngài. Có Kinh văn sau.

4- Pāṭihīraṃ karonte ca; paravādappamaddane.

Viśatikotiśahassānaṃ; dutiyābhisamayo ahu.

“Và khi thể hiện thần thông; để trừ diệt các học thuyết khác.

Có 20 ngàn 10 triệu vị; là thắng hội thứ hai của Ngài” (sđd).

**Thắng hội III.*

Sau khi thể hiện Song thông lực, Đức Thế Tôn Koṇāgamana lên cung trời Ba mươi ba (Tāvātimsa) thuyết lên Tạng Abhidhamma (Thắng pháp). Dứt pháp thoại, có 100 triệu chư Thiên và Phạm thiên chứng đạt Thánh quả.

Đây là Thắng hội III của Ngài. Có Kinh văn sau.

6- Pakaraṇe satta desento; vassaṃ vasati so muni.

Dasakotiśahassānaṃ; tatiyābhisamayo ahu.

“Thuyết giảng 7 bộ sách; khi vị hiền triết an cư mùa mưa.

Có 10 ngàn 10 triệu vị; là Thắng hội lần III của Ngài” (sđd).

**Tăng hội của Đức Phật Koṇāgamana.*

Đức Thế Tôn Koṇāgamana chỉ có một Tăng hội.

Khi Đức Thế Tôn Koṇāgamana trú ngụ nơi vườn Suridavatī gần kinh thành Suridavatī, thuyết giảng pháp thoại đến hai vị Tử hoàng là Bhiyasa và Uttara (hai vị Thượng thủ tương lai của Ngài về sau) cùng 30 ngàn tùy tùng của hai vị ấy.

Dứt Pháp thoại, tất cả đều chứng Thánh quả Alahán và được xuất gia theo cách : “Ethabhikkhave... Hãy đến đây , này các Tỳkhuu ...”.

Vào ngày trăng tròn tháng Māgha, giữa hội chúng Tăng này, Đức Thế Tôn ban lời Giáo giới giải thoát.

Đây là Tăng hội của Ngài. Có Kinh văn sau.

7- Tassāpi devadevassa; eko āsi samāgamo.

Khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ; santacittāna tādinaṃ.

“Vị thiên thần của chư thiên ấy; chỉ có một lần tụ hội.

Là những bậc vô nhiễm, trong sạch; có tâm an tịnh như thế”.

8- Tiṃsabhikkhusahassānaṃ; tadā āsi samāgamo.

Oghānamatikantānaṃ; bhijjitānañca maccuyā.

“Có 30 ngàn vị Tỳkhuu; đó là lần tụ hội.

Những vị đã vượt qua dòng nước lũ; đã chiến thắng thần chết” (sđd).

**Tiên thân Đức Phật Gotama.*

Vào thời ấy tiên thân Đức Phật Gotama là vua Pabbata, trị vì kinh thành Mithilā.

Được tin Đức Thế Tôn Koṇāgamana xuất hiện trên thế gian, mang an lành đến tất cả chúng sinh, Ngài đang du hành đến kinh thành Mithilā.

Đức vua Pabbata cùng đại chúng triều thần ra khỏi kinh thành cung nghinh, đánh lễ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng.

Đức vua cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng ngự đến Hoàng cung để cúng dường vật thực.

Đức vua Pabbata cúng dường đại thí đến Đức Phật và Tăng chúng trọn 7 ngày, vào ngày thứ 7, Đức vua dâng đến Đức Thế Tôn bộ Tam y đắt giá nhất, mỗi vị Tỳkhuu đều được cúng dường bộ Tam y quý bằng lụa Patuṇṇa, lụa Kasi... Ngoài ra còn có những vật dụng Samôn khác.

Giữa đại chúng, Đức Thế Tôn Koṇāgamana tiên tri rằng: “Ngay trong hiền kiếp này, vua Pabbata sẽ là vị Chánh giác tương lai, có tộc họ là Gotama, tên là Siddhattha”.

Nghe lời tiên tri cả Đức Thế Tôn Koṇāgamana, vua Pabbata từ bỏ vương quốc, xuất gia trong Giáo đoàn. Vị Trưởng lão Pabbata sau khi học thông Giáo

pháp, nỗ lực thực hành thiền tịnh, chứng đạt Bát thiên cùng 5 thắng trí. Mệnh chung vị ấy tái sinh về Phạm thiên giới.

***Những chi tiết đặc biệt về Đức Phật Koṇāgamana.**

- Đức Thế Tôn Koṇāgamana cao 30 hắc tay, hào quang như vàng ròng tỏa ra từ thân của Ngài theo ý muốn.

- Hai vị Thượng thủ tinh văn của Đức Phật Koṇāgamana là Trưởng lão Bhiyyosa và Trưởng lão Uttara. Thị giả là Trưởng lão Sotthiya.

- Hai nữ Tinh văn tối thắng của Đức Phật Koṇāgamana là Trưởng lão ni Samuddā và Trưởng lão ni Uttarā.

- Hai cận sự nam tối thắng của Đức Phật Koṇāgamana là Trưởng giả Ugga và Trưởng giả Somadeva.

- Hai cận sự nữ tối thắng của Đức Phật Koṇāgamana là bà Sivalā và bà Sāmā.

Đức Thế Tôn Koṇāgamāna sống 4 phần năm tuổi thọ của chúng sinh thời ấy, Ngài viên tịch nơi vườn Pabbata.

Theo nguyện lực của Ngài, Xá lợi được phân tán rải khắp nhân thiên để chúng sinh lễ bái cúng dường.

Vào thời Đức Phật Koṇāgamana, một năm mới hành lễ Bô tát (uposatha) một lần.

Vào thời Phật Koṇāgamana, núi Vepulla ở thành Rājagaha (Vương xá) được gọi là Vaṅkaka và dân sống trên núi này được gọi là Rohitissā. Dân chúng từ chân núi lên đỉnh núi mất 3 ngày, từ đỉnh núi xuống chân núi mất 3 ngày⁽¹⁾.

Kinh điển Sanskrit gọi Đức Phật Koṇāgamana là Kaṇakamuni, Koṇākamuni và Kaṇakapārvata.

Được biết có một tháp thờ xây nơi Bô tát Koṇāgamana sinh ra, tháp này còn đứng vững đến thời đại Asoka và được Vua Asoka xây lại to gấp đôi tháp cũ⁽²⁾.

Ngài Huyền Trang nói rằng ông có thấy tháp ở nơi Phật Koṇāgamana đản sanh và nơi Ngài gặp lại cha sau khi thành Phật⁽³⁾.

Ngài Pháp Hiển thấy tháp nơi Ngài gặp lại cha sau khi thành Phật và nơi Phật viên tịch⁽⁴⁾.

Theo Biên niên sử Tích Lan, Đức Thế Tôn Koṇāgamana có ngự đến đảo Tích. Khi ấy hải đảo này có tên là Varadīpa, kinh đô Vaḍḍamāna nằm về hướng Nam hải đảo, do vua Sumaidha trị vì, vườn Mahāmegha có tên gọi là Mahānoma.

Bấy giờ hải đảo phát sinh nạn hạn hán, với lòng bi mẫn Đức Thế Tôn Koṇāgamana cùng với 30 ngàn vị Tỳkhuu theo đường hư không đến đảo Tích để diệt trừ tai họa hạn hán cho cư dân trên đảo.

Đức vua Samiddha cúng dường vườn Mahānoma đến Đức Phật và Tăng chúng, nơi vườn Mahānoma Đức Thế Tôn Koṇāgamana thuyết lên pháp thoại, dứt pháp thoại có 30 ngàn người chứng đạt Thánh quả.

Vâng theo lệnh của Đức Thế Tôn, Trưởng lão ni Kantakānandā (Kanakadattā) cùng 500 vị Tỳkhuu ni mang sang đảo Tích nhánh cây Đại giác Udumbara ở phía Nam.

Và nhánh Đại giác này được vua Samiddha trồng vào địa điểm cây Đại giác Sirīsa trước đây.

Đức Thế Tôn Koṇāgamana lưu lại đảo Tích dây thắt lưng để cư dân trên đảo lập tháp thờ, ngoài ra Ngài còn dạy Trưởng lão Mahāsumba và Trưởng lão ni Kantakānandā ở lại hải đảo để giáo hóa chúng sinh⁽⁵⁾.

Dứt lịch sử Đức Phật Koṇāgamana.

(1)- S.ii. 191. Vepullasutta (kinh núi Vepulla).

(2)- Hultsch: *Inscrip. of Asoka*, p. 165.

(3)- Beal, *op. cit.*, ii. 19.

(4)- *Travels*, p. 36.

(5)- Dpv.ii. 67; xv. 25, 44; Mhv. Xv. 91 – 124.

24- Đức Phật Kassapa.

Sau khi Đức Thế Tôn Konāgamana viên tịch, tuổi thọ nhân loại giảm dần xuống đến khi còn 10 năm. Rồi lại tăng dần lên đến atāṅkỳ năm, rồi lại giảm dần đến khi được 20 ngàn năm.

Bấy giờ Bôtát Chánh giác đã viên mãn 30 pháp Balamật, Ngài tái sinh về cung trời Tusita.

Theo thông lệ, Bôtát nhận lời thỉnh cầu của Chư thiên và Phạm thiên trong 10 ngàn thế giới, tái sinh về nhân giới.

Ngài tái sinh vào thai bào của nữ Balamôn Dhanavati, vợ của vị Balamôn Tế lễ sư Brahmadata của vua Kikī, trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại). Qua 10 tháng trú trong thai bào, Bôtát ra khỏi thai bào nơi vườn hoa Lộc Uyển thuộc Isipatana.

Bôtát được đặt tên là Kassapa, là tôn dòng tộc cao quý của Ngài; kinh điển thường gọi là Kassapa Dasabala (Đấng Thập lực Kassapa) để phân biệt với các Tôn giả Kassapa khác.

Ngài là 1 trong 7 vị Phật được ghi nhận trong kinh Trường bộ⁽¹⁾.

Bôtát Kassapa sống tại gia 2.000 năm, trong ba tòa cung điện Hamsa, Yasa và Sirinada, có 48 ngàn nữ hầu xinh đẹp hầu hạ. Vợ Ngài là nữ Balamôn xinh đẹp Sunandā⁽²⁾.

Vào ngày nàng Sunandā hạ sinh người con trai là Vijitasena, cũng là ngày Bôtát Kassapa chứng kiến hiện tượng thứ tư là vị Samôn, Ngài suy nghĩ: “Ta sẽ từ bỏ gia đình ngay trong ngày hôm nay”.

Bôtát trở về cung điện, suy tư đến sự ly gia; khi Ngài quyết định xuất gia lập tức tòa cung điện rung chuyển mạnh quay tròn như bàn quay của người thợ gốm, rồi bốc lên hư không giống như mặt trăng xuất hiện giữa các vì tinh tú. Bốn đạo binh chủng cũng bốc theo để bảo vệ tòa cung điện, tòa cung điện bay với tâm cao là khoảng một cây thốt nốt.

Tòa cung điện hạ thân nơi vùng có cây Đại giác Nigrodha (Cây Đa hay cây Bàng). Bôtát từ cung điện bước ra, Ngài cắt tóc xuất gia, vị Đại Phạm thiên dâng đến Bôtát y phục của bậc Samôn.

Những nữ nhân trong tòa cung điện cũng bước ra khỏi cung điện, đi bộ một khoảng đường là nửa gāvuta (= 2 km), dựng lên những lán trại tạm thời. Đoàn nam nhân bảo vệ tòa cung điện là 10 triệu người cũng theo gương Bôtát xuất gia thành những vị Samôn.

Bôtát Kassapa thực hành khổ hạnh 7 ngày, vào ngày trăng tròn tháng Visākha, Bôtát thọ nhận bát cơm sữa do nữ Balamôn Sunandā (vợ Ngài) dâng cúng.

Vào buổi chiều Bôtát đi đến cội Đại giác Nigrodha, trên đường đi Ngài nhận 8 bó cỏ do người giữ ruộng lúa mạch là Soma dâng cúng.

Nơi cội Đại giác về hướng Đông bắc, Bôtát trải tám bó cỏ, Bào tọa chiến thắng hiện khởi cho Ngài. Trên Bào tọa Chiến thắng, Ngài thắng toàn bọn 5 loại Ma vương, chứng đạt Vô thượng Chánh giác khi mặt trời vừa ló dạng.

**Năm thắng hội của Đức Phật Kassapa.*

**Thắng hội I.*

Đức Thế Tôn hưởng hương vị giải thoát ở 7 nơi quanh cội Đại giác qua 7 tuần lễ. Rồi Ngài nhận lời thỉnh cầu của vị Đại Phạm thiên, khai mở cửa Bất tử vô sinh.

Đưa Phật trí quán xét thế gian, Ngài thấy duyên lành đạo quả của 10 triệu vị Samôn tùy tùng trước đây.

(1)- D.ii. Kinh Đại Bốn (Mahāpadāna sutta) (kinh số 14).

(2)- BuA. 217. Gọi hai tòa cung điện đầu là Hamsavā và Yasavā.

Theo đường hư không, Đức Thế Tôn đi đến rừng Nai (Migadāya) ở Isipatana, gần thành Bāraṇasī (Balanại). Ngài vận chuyển bánh xe pháp cho lăn đi, dứt Pháp thoại có 200 triệu nhân thiên chứng đạt Thánh quả.

Đây là Thăng hội I của Ngài. Có Kinh văn sau.

3- Dhammacakkam pavattente; kassape lokanāyake.

Viśakotiśahassānaṃ; paṭhamābhisamayo ahu.

“Vận chuyển bánh xe pháp; từ Kassapa vị lãnh đạo thế gian.

Có 20 ngàn 10 triệu vị; là Thăng hội đầu tiên”⁽¹⁾.

**Thăng hội II.*

Có lần Đức Thế Tôn Kassapa du hành trong bốn tháng đến một vùng biên địa, nơi đây Ngài thuyết lên pháp thoại.

Dứt pháp thoại có 100 ngàn triệu nhân thiên chứng đạt Thánh quả.

Đây là Thăng hội II của Ngài. Có Kinh văn sau.

4- Catumāsaṃ yadā buddho; loke carati cārikaṃ.

Dasakotiśahassānaṃ; dutiyābhisamayo ahu.

“Thế rồi Đức Phật với 4 tháng; du hành trong thế gian.

Có 10 ngàn 10 triệu vị; là Thăng hội thứ hai” (sđd).

**Thăng hội III.*

Đức Thế Tôn Kassapa thể hiện Song thông lực nơi cây Asana, gần cổng thành Sundara, rồi Ngài thuyết lên pháp thoại, có 50 triệu chúng sinh chứng đạt Thánh quả,

Đây là Thăng hội III của Ngài. Có Kinh văn sau.

5- Yamakaṃ vikubbanam katvā; nānadhātum pakittayi.

Pañcakotiśahassānaṃ; tatiyābhisamayo ahu.

“Sau khi thể hiện Song thông; Ngài giảng về bản chất trí.

Có 5 ngàn 10 triệu vị; là Thăng hội lần ba” (sđd).

**Thăng hội IV.*

Đức Thế Tôn thể hiện Song thông lực để nhiếp phục ngoại giáo, rồi Ngài ngự lên cõi trời Ba mươi ba (Tāvātimsa) thuyết lên tạng Thăng pháp để tế độ chư thiên, trong đó có vị thiên tử Dhanavatī (là hậu thân mẹ Bồ tát Kassapa).

Dứt pháp thoại có 300 ngàn triệu chư thiên và Phạm thiên chứng Thánh quả.

Đây là Thăng hội IV của Ngài. Có Kinh văn sau.

6- Sudhammā devapure ramme; tattha dhammaṃ pakittayi.

Tiṇikotiśahassānaṃ; devānaṃ bodhayī jino.

“Nơi Thành phố chư thiên Sudhammā xinh đẹp;

Đức Như Lai giảng giáo pháp.

Có 30 ngàn 10 triệu vị, thiên nhân thâu đạt chiến thắng” (sđd).

**Thăng hội V.*

Có một đạ xoa hung bạo có nhiều uy lực tên là Naradeva, Đạ xoa Naradeva sau khi ăn thịt một vị vua đang trị vì vương quốc ở trong cõi Diêmphù (Jambu), rồi hóa thân thành vị vua ấy trở về trị vì.

Đạ xoa giết chết nhiều người để ăn thịt, hấn cũng ăn nằm với những nữ nhân trong cung nội.

Khi các nữ nhân thông minh như Hoàng hậu, công nương, cung nữ phác giác: “Đây là đạ xoa giả dạng, không phải là Đức vua”; đạ xoa liền giết rồi ăn thịt tất cả. Đạ xoa rời bỏ vương quốc này đi đến vương quốc khác.

Theo cách thức trên, Đạ xoa Naradeva làm kinh hoàng nhiều quốc độ trong cõi Diêmphù.

Rồi Đạ xoa đi đến kinh thành Sundara, cư dân trong thành phố kinh hoàng vì sự ác độc của đạ xoa, đã bỏ kinh thành trốn chạy.

⁽¹⁾- Bu.3. Kassapabuddhavaṃsa.

Đức Thế Tôn Kassapa vì lòng bi mẫn, Ngài ngự đến kinh thành Sundara để diệt trừ tai họa cho chúng sinh.

Dạxa Naradeva nhìn thấy vị Samôn đứng trước mặt mình, liền tấn công bằng tiếng hét như sấm nổ, nhưng thấy vị Samôn chẳng chút sợ hãi, dạxa liền dùng uy lực cùng những vũ khí để sát hại Đức Thế Tôn, nhưng tất cả đều vô hiệu và trở thành những vật cúng dường dưới chân Đức Thế Tôn.

Sau cùng Dạxa vấn Đức Thế Tôn bằng những câu hỏi hóc hiểm, Đức Thế Tôn giải đáp rõ ràng minh bạch.

Dạxa đã bị Đức Thế Tôn nhiếp phục, rồi Đức Thế Tôn ban lời giáo giới đến Dạxa Nāradeva. Dứt pháp thoại có vô số chúng sinh chứng đắc Thánh quả.

Đây là Thắng hội V của Ngài. Có Kinh văn sau.

7- Naradevassa yakkhassa; apare dhammadesane.

Etesānaṃ abhisamayā; gaṇanāto asaṅkhiyā.

“Ở nơi dạxa Naradeva; là lần Giảng pháp khác.

Đó là một Thắng hội, số lượng không tính đếm được” (sđd).

*Tăng hội của Đức Phật Kassapa.

Đức Thế Tôn Kassapa chỉ có một Tăng hội.

Trong kinh thành Bārāṇasī (Balanại), người con trai của vị Quốc sư là Tissa. Thanh niên Tissa nhìn thấy những đại nhân tướng trên người của Bôtát Kassapa, thanh niên Tissa nhớ lại lời dạy của cha là: “Vị có 32 đại nhân tướng, nếu tại gia sẽ là vua Chuyển Luân, nếu xuất gia sẽ trở thành bậc Chánh giác”.

Thanh niên Tissa suy nghĩ: “Nếu vị này xuất gia chắc chắn sẽ trở thành bậc Chánh giác. Vậy ta hãy xuất gia chờ đợi vị này trở thành bậc Chánh giác, ta sẽ đến nghe pháp từ vị ấy để thoát khỏi khổ sinh tử luân hồi”.

Thanh niên Tissa xuất gia làm ẩn sĩ, tu tập nơi vùng rừng núi trong dãy Hymālapson, ẩn sĩ Tissa có đồ chúng là 20 ngàn vị ẩn sĩ tùy tùng.

Tất cả những ẩn sĩ này chỉ ăn trái cây hay rễ lá .. họ không ăn thịt, cá và cho đó là vật thực tanh hôi (āmagandha).

Theo thông lệ, cứ bốn tháng mùa mưa các ẩn sĩ này đi đến thành Bārāṇasī (Balanại) để tìm muối và dấm; các ẩn sĩ được cư dân thành Bārāṇasī trọng vọng, cung kính.

Khi Đức Phật Kassapa xuất hiện trên thế gian, Ngài vận chuyển bánh xe Pháp, khai mở Thánh đạo cho nhân thiên, khiến quả đất rung động và chư thiên tán thán “Sādhu, sādhu” vang động.

Được tin Đức Thế Tôn Kassapa đã xuất hiện trên thế gian, ẩn sĩ Tissa cùng 20 ngàn đồ chúng của mình rời nơi ẩn cư, từ núi rừng Hymālapson đi đến kinh thành Bārāṇasī (Balanại) để yết kiến Đức Thế Tôn.

Ẩn sĩ Tissa cùng đồ chúng của mình đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, Ngài có thọ dụng vật thực tanh hôi chẳng?

- Nay Balamôn, Như Lai không thọ dụng vật thực tanh hôi.

Nghe vậy, ẩn sĩ Tissa vô cùng hoan hỷ nghĩ rằng: “Như vậy mới thật đúng pháp, thật sự là vị Samôn”.

Nhưng khi thấy Đức Thế Tôn dùng vật thực thượng vị được nấu với những loài chim ... Ẩn sĩ Tissabất mãn, cùng 20 ngàn đồ chúng bỏ đi.

Khi đi được một đoạn đường, ẩn sĩ Tissa suy nghĩ: “Đức Như Lai không hai lời, hơn nữa Ngài có đại nhân tướng là *bạch hào mi* (ở giữa hai chân mày có một sợi lông màu trắng xoắn lại như một mọt ruồi lớn, khi kéo ra thì sợi lông rất dài), đó là người không hề nói lời hư ngụy. Ngài bảo là: “Không thọ dụng vật thực tanh hôi”, nhưng lại dùng những loại thịt. Như vậy có ẩn ý gì vậy? Ta phải trở lại tìm hiểu ý nghĩa này”.

Ấn sĩ Tissa cùng 20 ngàn đồ chúng quay trở lại, bạch hỏi Đức Thế Tôn về ý nghĩa “tanh hôi”.

Đức Thế Tôn Kassapa thuyết lên Āmagandha sutta (kinh Mùi tanh)⁽¹⁾, nội dung: “Āmagandha không phải là cá hay thịt, *āmagandha* là những pháp ác bất thiện. Người thực hành đúng đắn là người trừ diệt những *āmagandha* này, không còn thọ dụng những *āmagandha* này nữa”.

Nghe xong bài kinh này ấn sĩ Tissa cùng 20 ngàn đồ chúng chứng đắc Thánh quả Alahán. Tất cả được xuất gia theo cách “etha bhikkhvo ... *Hãy đến đây này các Tỳkhuu ...*”.

Vào ngày trăng tròn tháng Māgha, giữa hội chúng Tăng 20 ngàn vị Thánh Alahán ấy, Đức Thế Tôn Kassapa ban lời *Giáo giới giải thoát*.

Đây là Tăng hội của Ngài. Có Kinh văn sau.

8- Tassāpi devadevassa; eko āsi samāgamo.

Khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ; santacittāna tādinaṃ.

“*Vị Thiên nhân của chư thiên ấy; có một lân tụ hội.*

Là những bậc vô nhiễm, trong sạch; tâm an tịnh như vậy”.

9- Visabhikkhusahassānaṃ; tadā āsi samāgamo.

Atikkantabhavantānaṃ; hirisīlena tādinaṃ.

“*Có 20 ngàn Tỳkhuu; đó là lân tụ hội.*

Đã vượt qua tham ái; bằng sự hổ thẹn và giới như vậy” (sđd).

***Tiền thân Đức Phật Gotama.**

Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân Đức Phật Gotama là thanh niên Jotipāla thuộc dòng Balamôn, sinh ra ở thị trấn phồn vinh Vebhaliṅga (Vehaliṅga). Thanh niên Jotipāla có huyết thống thanh tịnh từ cha mẹ cả 7 đời, là người rất thông minh, thông thạo ba tạng Veda (Vêđà), đại nhân tướng, cùng các môn ngữ nghĩa, văn phạm.

Thanh niên Jotipāla có người bạn thân là Ghāṭikāra, Ngài Ghāṭikāra là một cận sự nam tín thành của Đức Phật Kassapa, chứng đắc Thánh quả Anahàm. Ngài Ghāṭikāra thường khuyên thanh niên Jotipāla đến nghe Pháp từ Đức Phật Kassapa, nhưng do kiêu mạn về dòng tộc Balamôn của mình, thanh niên Jotipāla đã nói:

Alaṃ samma Ghāṭikāra kiṃ pana tena muṇḍakena smaṇakena diṭṭhenāti:

“Thôi vừa đủ rồi này bạn Ghāṭikāra, có ích lợi gì khi đến gặp Samôn trọc đầu ấy”.

Hai vị đi tắm sông, Ngài Ghāṭikāra nắm lấy tóc của thanh niên Jotipāla nài ni bạn đi đến yết kiến Đức Thế Tôn. Thanh niên Jotipāla suy nghĩ:

- Thật là kỳ diệu, thợ gốm Ghāṭikāra sinh ra trong dòng dõi thấp kém, lại dám nắm lấy tóc mới vừa gội của ta. Như vậy điều này thật phi thường.

Thanh niên Jotipāla bằng lòng đến yết kiến Đức Thế Tôn. Sau khi nghe pháp từ Đức Thế Tôn Kassapa, thanh niên Jotipāla xin được xuất gia trong Tăng đoàn⁽²⁾.

Sau khi xuất gia, Ngài Jotipāla làm tròn mọi phận sự lớn nhỏ của vị Samôn, là người thông thuộc Giáo pháp, làm tôn vinh Giáo pháp của Đức Chánh giác.

Giữa đại chúng, Đức Thế Tôn Kassapa tiên tri rằng: “Tỳkhuu Jotipāla nhất định thành bậc Chánh giác ngay trong hiện kiếp này”.

Cũng do lời bất kính gọi Đức Phật Kassapa là “Samôn trọc đầu”, Bôtát Siddhattha (SĩĐạtTa) phải thực hành khổ hạnh 6 năm⁽³⁾.

(1)- Sn. 42. Āmagandhasutta.

(2)- M.ii. Ghāṭikārasutta (Kinh Ghāṭikāra) (Kinh số 81).

(3)- UdA. 265; ApA. i. 95.

Nên lưu ý: Lời bất kính này không phải do tâm sân mà do tà kiến dẫn dắt, vì thế Bôtát Siddhattha bị tà kiến ngu ngàm chi phối, khiến Ngài có khuynh hướng thực hành khổ hạnh. Nhờ trong kiếp Ngài là Bôtát Lohaṃsaka đã diệt trừ tà kiến khổ hạnh này vào lúc sắp lâm chung, duyên lành này lại tái hiện khi Bôtát Siddhattha thực hành khổ hạnh quá sức bị ngắt xi. Tỉnh dậy, Bôtát suy nghiệm thấy thực hành khổ hạnh không đưa đến giải thoát và Ngài thọ thực trở lại, thời gian ấy đã là 6 năm.

Như vậy, sự khổ hạnh 6 năm của Bôtát Siddhattha là do nhân tà kiến, do duyên bất kính.

***Những chi tiết đặc biệt về Đức Phật Kassapa.**

- Đức Thế Tôn Kassapa cao 20 hắc tay, hào quang từ thân tỏa ra suốt cả đêm ngày.

- Hai vị Thượng thủ tinh văn của Đức Phật Kassapa là Trưởng lão Tissa và Trưởng lão Bhāradvāja. Thị giả là Trưởng lão Sabbamitta.

- Hai nữ Tinh văn tối thắng của Đức Phật Kassapa là Trưởng lão ni Anulā và Trưởng lão ni Uruvelā.

- Hai cận sự nam tối thắng của Đức Phật Kassapa là Trưởng giả Sumaṅgala và Trưởng giả Ghāṭikāra.

- Hai cận sự nữ tối thắng của Đức Phật Kassapa là bà Vijitasenā và bà Bhaddā.

Đức Thế Tôn Kassapa sống 16 ngàn tuổi, Ngài viên tịch nơi vườn Setavya gần thành phố Setavyā trong xứ Kāsi. Xá lợi của Ngài gom lại thành khối được tôn thờ trong Bảo tháp cao một do tuần, ngay hỏa đài thiêu nhục thân của Ngài. Bảo tháp làm bằng vàng mỗi cục gạch bằng vàng có giá trị là 10 triệu đồng vàng lát bên ngoài, bên trong mỗi cục gạch bằng vàng trị giá 5 triệu đồng vàng.

Vào thời Đức Phật Kassapa, 6 tháng mới hành lễ Bôtát (uposatha) một lần⁽¹⁾.

Vào thời Phật Kassapa, núi Vepulla ở thành Rājagaha (Vương xá) được gọi là Supassa, dân sống trên núi này được gọi là Suppiya.

Từ chân núi lên đỉnh núi mất 2 ngày, từ đỉnh núi xuống chân núi mất 2 ngày⁽²⁾.

Ngoài núi Vepulla thay đổi tên, một số địa danh khác trong thời Đức Phật Kassapa vẫn còn được giữ nguyên trong thời Đức Phật Gotama như *Videha*⁽³⁾, *Sāvatti*⁽⁴⁾, *Kimbilā*⁽⁵⁾, *Bārāṇasī*⁽⁶⁾.

Theo Biên niên sử Tích lan, Đức Phật Kassapa có đến hải đảo này.

Khi ấy đảo có tên là Maṇḍadīpa, kinh đô có tên là Visāla nằm về hướng Tây hải đảo, do vua Jayanta trị vì, vườn Mahāmegha có tên là Mahāsāgala.

Khi ấy có cuộc nội chiến sắp xảy ra giữa vua Jayanta với người em trai. Với lòng bi mẫn, Đức Thế Tôn Kassapa cùng 20 ngàn vị Tỳkhuu theo đường hư không đến hải đảo, để chấm dứt cuộc nội chiến khốc liệt sắp xảy ra giữa hai anh em vua Jayanta.

Vua Jayanta thỉnh Đức Thế Tôn Kassapa cùng 20 ngàn vị Tỳkhuu ngự đến Hoàng cung, cúng dường vật thực đến các Ngài, rồi cúng dường khu vườn Mahāsāgala đến Đức Phật và Tăng chúng.

Tại nơi đây Đức Thế Tôn Kassapa thuyết lên Pháp thoại, dứt pháp thoại có 20 ngàn người chứng Thánh quả.

(1)- D.ii. Mahāpadānasutta (Kinh Đại Bản) (Kinh số 14).

(2)- S.ii. 191. Vepullasutta (Kinh núi Vepulla).

(3) – JA. vi. 122.

(4)- JA.vi. 123.

(5)- JA.vi. 12 1.

(6)- JA.vi. 120.

Theo tâm lệnh của Đức Thế Tôn Kassapa, Trưởng lão ni Sudhammā mang nhánh Đại giác Nigrodha ở phía Nam, cùng 500 Tỳkhuu ni tùy tùng, theo đường hư không đến đảo Tích.

Vua Jayanta đã trồng nhánh Đại giác Nigrodha này vào địa điểm trồng cây Đại giác Udumbara trước đây.

Khi rời khỏi đảo Tích, Đức Thế Tôn Kassapa ban cho đại chúng trên đảo chiếc y tắm mưa của Ngài, để đại chúng tôn thờ.

Đồng thời Ngài dạy Trưởng lão Sabhananda và Trưởng lão ni Sudhammā ở lại hải đảo để giáo hóa chúng sinh⁽¹⁾.

Giữa thời của Phật Kassapa và thời của Phật Gotama, địa cầu giãn nở đủ để tạo nên động Sūkarakata (Trư động)⁽²⁾.

Tài liệu do các khách hành hương Trung Hoa ghi lại có đề cập đến nhiều di tích liên quan đến Phật Kassapa.

Ngài Huyền Trang có nói đến một tháp tôn trí nguyên nhục thể của Phật nằm trên phía Bắc của thành phố gần Śrāvasti, nơi mà theo ông là sinh quán của Đức Phật⁽³⁾ và dấu chân của Đức Phật Kassapa⁽⁴⁾.

Truyện về Đức Phật Kassapa còn được thấy trong *Divyāvadāna*⁽⁵⁾.

Sau khi giáo pháp của Phật Kassapa kết thúc, có một số tu sĩ gọi là *Setavattha-samaṇavaṃsa* (ẩn sĩ áo trắng) tìm cách phục hồi nhưng không thành công⁽⁶⁾.

Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân Ngài Bakula (Bakkula) có cúng dường đến Đức Thế Tôn thuốc trị bệnh, cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng trái cây đầu mùa, nên trong hiện tại hậu thân của Ngài sống 160 tuổi và ít bị bệnh (xem những tập sau).

Phụ lục.

Từ Đức Phật Kassapa đến Đức Phật Gotama, có rất nhiều liên quan mật thiết. Rất nhiều vị đã tạo lập công hạnh trong thời Giáo pháp của Đức Phật Kassapa và thành tựu Thánh quả Alahán trong thời Đức Phật Gotama.

Trong phần phụ lục này, chúng tôi chỉ trích một ít những vị Thánh Alahán, những vị Thánh Tăng còn lại chúng tôi sẽ trình giải ở những tập sau.

***Bàlamôn Āmagandha.**

Trước khi Đức Phật Gotama hiện khởi trên thế gian, Āmagandha là một đạo sĩ tu khổ hạnh trên Hymālapson với 500 đệ tử, họ không ăn thịt hay cá.

Mỗi năm, họ xuống núi tìm muối, dấm và được dân làng tiếp đón họ rất trọng thể trong bốn tháng.

Một lần nọ khi Đức Phật Gotama đến làng với chư Tỳkhuu, dân chúng nghe pháp thoại của Đức Thế Tôn và trở thành những cận sự nương nhờ Tam Bảo.

Năm ấy, ẩn sĩ Āmagandha và đệ tử xuống làng như thường lệ, nhưng không còn được đón tiếp trọng thể như lúc trước.

Ẩn sĩ Āmagandha hỏi thăm và biết rằng có Đức Phật đã hiện khởi trên thế gian. Rất hân hoan, ẩn sĩ muốn biết Đức Phật có ăn “*āmagandha*,” tức, theo ông “có ăn thịt và cá chăng?”

Ẩn sĩ rất thất vọng khi biết Đức Phật không cấm ăn “*āmagandha*.”

Vì muốn nghe tự thân Đức Phật nói ra, ẩn sĩ Āmagandha tìm yết kiến Đức Phật ở Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên).

(1)- Mhv. xv. 128.; Sp. i. 87; Dpv. xv. 55; Mbv. 129.

(2)- MA. ii. 677.

(3)- Beal: *op. cit.*, ii. 13.

(4)- Beal: *op. i.*, Introd. ciii.

(5)- Dvy. pp. 22; 344; 346.; xem thêm Mtu, i. 59, 303.

(6)- VibhA. 432.

Nhân đó, Đức Thế Tôn dân ra câu chuyện quá khứ của ả sĩ Tissa và Đức Phật Kassapa, và bài kinh này có tên gọi là Āmagandha sutta (kinh Mùi tanh).

Nghe xong bài kinh, ả sĩ Āmagandha cùng 500 môn đệ xin gia nhập Tăng đoàn, vài ngày sau tất cả đều chứng đạt Thánh quả Alahán⁽¹⁾.

Ngoài *Amagandha Sutta* nói trên, có nhiều kinh được ghi nhận là do Đức Phật Kassapa thuyết và được truyền tụng đến thời Phật Gotama.

Đức Phật Gotama chỉ dạy lại lời dạy của Đức Phật Kassapa, như: Câu hỏi của Đạxa Ālavaka, câu hỏi của du sĩ Sabhiya, kệ ngôn do Balamôn Nanda dạy cho vua Sutasoma⁽²⁾...

Còn nhiều lời dạy khác của Đức Phật Kassapa, các vị thiên nhân chỉ nhớ mang máng nên thỉnh cầu Đức Phật Gotama nhắc lại⁽³⁾.

Câu chuyện Sadi Paṇḍita có kể lại một kinh do Đức Phật Kassapa thuyết lên khi Ngài trú ngụ nơi kinh thành Bārāṇasī với 20 ngàn Tỳkhuu đệ tử.

Lúc bấy giờ Ngài từ chối mọi dâng cúng của vương tôn công tử để nhận vật thực do thanh niên Mahāduggata cúng dường⁽⁴⁾.

***Cận sự nam Gavesī.**

Ngài là đệ tử của Đức Phật Kassapa và là trưởng hội chúng 500 vị, tất cả đều chứng đắc Thánh quả Alahán.

Một thời, Đức Thế Tôn Gotama đi du hành trong xứ Kosala (Kiêutátla) cùng với đại chúng Tỳkhuu.

Đang đi trên đường, Ngài bước xuống đường, đi đến khu rừng Sāla, dừng chân tại một địa điểm và Ngài mỉm cười.

Ngài Ānanda bạch hỏi vì duyên cớ nào Ngài mỉm cười?.

Đức Thế Tôn thuật lại câu chuyện sau.

Thuở xưa, tại đây có một thành phố phồn thịnh, trú xứ của Đức Phật Kassapa. Đức Phật Kassapa có đệ tử là nam cư sĩ Gavasī giữ giới **không** viên mãn⁽⁵⁾. Ngài Gavesī thuyết pháp cho 500 cư sĩ là hội chúng của mình và 500 vị ấy cũng giữ giới không viên mãn.

Ngài Gavesī suy nghĩ: “Ta là trưởng hội chúng này. Ta giữ giới không viên mãn, hội chúng cũng giữ giới không viên mãn, như vậy ngang hàng nhau”.

Ngài Gavesī thọ trì bát giới, hội chúng 500 người cũng thọ trì bát giới; Ngài Gavesī xuất gia trong Giáo pháp của Đức Phật Kassapa, hội chúng của Ngài cũng xuất gia theo Ngài.

Ngài Gavesī tinh cần hành pháp chứng Thánh quả Alahán và hội chúng 500 vị cũng chứng đạt Thánh quả Alahán⁽⁶⁾.

***Núi Vepulla (Vipula).**

Là ngọn núi cao nhất trong năm ngọn núi vây chung quanh kinh thành Rājagaha (Vương xá)⁽⁷⁾. Trong thời mỗi vị vị Chánh giác trong hiền kiếp này, núi Vepulla thay đổi tên như đã trình bày ở trước.

Trong thời Đức Phật Gotama, dân sống trên núi được gọi là Magadha (Makiệtđà), thọ mạng là 100 năm, mất rất ít giờ leo lên đỉnh núi và xuống núi⁽⁸⁾.

Núi Vepulla là trú xứ của đạxa Kumbhira cùng với 100 ngàn đạxa tùy tùng. Trong Bốn sự Dummedha⁽⁹⁾ kể rằng voi có thể leo lên đỉnh núi này.

(1)- SnA. i. 278.

(2)- JA. v. 476 ; 483.

(3)- MA. i. 107, 528; AA. i. 423.

(4)- Dhpa. ii. 127

(5)- Chỉ cho 5 giới của người cư sĩ – Ns.

(6)- A. iii. 214.

(7)- S. i. 67.

(8)- S. ii. 191. Vepullasutta (Kinh núi Vepulla).

(9)- JA. Bốn sự những kẻ vô trí (chuyện số 50). Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 6).

Núi Vepulla còn là nơi hiện khởi xe báu (*cakkaratana*) cho vua Chuyển luân⁽¹⁾, cũng là nơi đạoxa Puṇṇaka tìm được viên ngọc quý để đánh cược với vua Dhanañjaya Koravya⁽²⁾.

***Đạoxa Kumbhira.**

Là một đạoxa sống trên núi Vepulla ngoài thành Rājagaha (Vương xá). Đạoxa Kumbhira cùng 100 ngàn tùy tùng đến tham dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya (Đại hội)⁽³⁾ được Đức Phật thuyết ở Mahāvana (Đại Lâm) gần Kinh thành Kapilavatthu.

Đạoxa Kumbhira được gọi là *Rājagahika* vì sinh ra gần kinh thành Rājagaha (Vương xá).

Khi vua Bimbisāra (BìnhSa) muốn đi đến nàng kiều nữ Padumavatī ở kinh thành Ujjenī. Vị Đại thần Tế lễ của vua Bimbisāra đã nhờ đạoxa Kumbhira đưa vua BìnhSa đến đó⁽⁴⁾.

Trong Bốn sự Vidhurapaṇḍita, Kumbhira được xem là chúa của nhóm Kumbhaṇḍa (Cuubàntrà; dịch là Thế quý), được gọi là Kumbhaṇḍa vì họ có bụng rất to và hòm dái to như cái nồi⁽⁵⁾.

***Địa danh Kimbilā (Kimbila).**

Thành phố cạnh sông Hằng, thành phố này có từ thời Đức Phật Kassapa và là trú xứ một nữ nhân, nữ nhân này do phạm tội tà dâm nên phải tái sinh làm ngạ quỷ *veṃanikā* được gọi là Kaṇṇamuṇḍapetī (nữ ma đói trú ở hồ Kaṇṇamuṇḍa).

Trong số những cung điện mà Bôttát Nimi thấy trên cõi Ba mươi ba (Tāvatisa) có cung điện của vị thiên nhân là người sùng tín Tam Bảo ở Kimbilā vào thời Đức Phật Kassapa.

Trong thời Đức Phật Gotama, Kimbilā là trú quán của cận sự nam tín thành Tam Bảo là Rohana và vợ là nàng Bhadditthikā đức hạnh.

Mệnh chung nàng Bhadditthikā tái sinh về thiên giới.

Kimbilā cũng là sinh quán của Trưởng lão Kimbila (không phải Kimbila dòng ThíchCa).

Trong rừng Trúc (*veḷuvana*)⁽⁶⁾ (trú xứ của nữ nhân phạm giới nói trên) ở thành phố Kimbilā, Đức Phật thuyết kinh Kimbila và Kimbilā.

***Kaṇṇamuṇḍapetī (nữ ma đói trú ao hồ).**

Vào thời Đức Phật Kassapa, trong thành phố Kimbilā có một cận sự nam là bậc Dự Lưu, thiện nam có một người vợ rất xinh đẹp, nàng có 500 nữ tỳ hầu. Cận sự nam thường tạo phước thiện như trồng cây rừng, đắp cầu ... ngoài ra còn kiến tạo một Tự viện trong khu rừng riêng của mình, cúng dường đến các vị Tỳkhuu.

Vợ thiện nam cùng với 500 nữ hầu thường đi đến Tự viện mang theo hương hoa cùng với những vật thoa xức để cúng dường, nàng cũng là người giữ gìn năm giới tốt đẹp.

Trên đường đi đến Tự viện họ thường nghỉ lại các trạm dừng chân trong khu rừng khả ái, rồi tiếp tục lên đường đến Tự viện.

Trong khu rừng khả ái có một nhóm du thủ thường đến trú ngụ, thấy đoàn nữ nhân xinh đẹp, đồng thời biết được những nữ nhân này là người có giới hạnh, nhóm du thủ này đánh cược rằng: “Ai làm cho vợ người thiện nam phá giới tà hạnh trong dục lạc, sẽ nhận số tiền là 1.000 đồng vàng”.

(1)- KhpA. p. 173; JA. iv. 232.

(2)- JA. Vidhurapaṇḍitajātaka (Bốn sự hiền trí Vidhura) (chuyện số 545). Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp (tập 7).

(3)- D.ii. 257.

(4)- ThigA. 39.

(5)- DA. iii. 964.

(6)- Có thể là một *niceṭuvana* hơn là một *veḷuvana*; Chú giải *Aṅguttara* (AA.ii. 642) gọi đó là một *Mucalindavana*.

Một tên du thủ nhận lời, y dùng thủ thuật âm nhạc, đánh đàn 7 dây và hát lên những bài hát khiêu gợi dục tình, cuối cùng vợ cận sự nam đã phá vỡ giới hạnh của mình.

Nhóm du thủ thua 1.000 đồng vàng, do tức tối đến báo cho cận sự nam biết. Nhưng cận sự nam không tin lời một chiều, hỏi người vợ, nàng chối phăng, khi thấy người chồng không tin lời mình, nàng chỉ vào con chó đang đứng gần đó, trân tráo thề rằng:

“Nếu em có làm việc xấu xa đó. Khi tái sinh đến nơi nào sẽ bị con chó đen đứt tai xé tan xác mà chết, rồi ném xương xuống hồ nước”.

Cận sự nam hỏi 500 nữ tỳ, tuy biết rõ chủ mình đã ngoại tình, nhưng cả 500 nàng đều che dấu và thề rằng:

“Nếu chúng con biết việc đó mà che dấu, chúng con sẽ là nô lệ cho cô chủ ấy trong bất kỳ sinh thú nào của cô chủ”.

Nhưng rồi, nữ nhân ngoại tình ấy trở nên xanh xao vàng vọt do tâm ray rút về ác nghiệp từ thân và lời nói của mình, không bao lâu nàng mệnh chung.

Khi mệnh chung, nàng tái sinh làm *nữ ma đói* (peti) ở cạnh hồ Kaṇṇamuṇḍa nên được gọi là Kaṇṇamuṇḍapeti. Nhưng do có tạo việc lành trước đó, nên *nữ ma đói* ban ngày hưởng an lạc, xinh đẹp như vị thiên nữ, nơi trú của *nữ ma đói* xinh đẹp như một thiên cung, đồng thời có hồ sen xinh đẹp với 5 loại hoa sen luôn nở để cho nàng thưởng ngoạn.

Ban đêm do *năng lực lời thề gian dối*, thân nàng trở nên nóng bức nàng phải đến hồ Kaṇṇamuṇḍa để tắm, lập tức xuất hiện một con chó đen đứt tai, con chó có thân lớn như con voi, hình dáng hung dữ, răng nhọn và sắc bén như những lưỡi gươm. mắt đỏ ngầu như hai đóm lửa. Con chó đen thấy nàng liền nhảy đến xé xác nàng ra để ăn thịt, rồi tha bộ xương của nàng ném xuống hồ.

Khi xương nàng vừa chạm nước nàng tái sinh trở lại rồi leo lên hồ trở về lâu đài của mình, nằm vật vã trên giường để hồi sức.

Loại *ma đói* này được gọi là *vemānika*.

Còn 500 nữ hầu khi xưa, mệnh chung cũng tái sinh vào lâu đài của nàng và trở thành những nữ hầu của Kaṇṇamuṇḍapeti.

Nước từ hồ Kaṇṇamuṇḍa tràn ra tạo thành dòng nước lớn, sau khi xuyên qua những vách núi kết hợp với những con suối, tạo thành con sông khi đến đất liền, nước sông này đổ vào sông Hằng.

Một trăm năm mươi năm trôi qua, nhóm nữ nhân này cảm thấy buồn chán vì thiếu vắng nam nhân.

Khi mùa xoài chín, nhóm nữ nhân suy nghĩ: “Chúng ta hãy hái những trái xoài này ném xuống dòng nước, xoài sẽ trôi đến cõi người.

Có người sẽ nhặt được những trái xoài, để muốn ăn những trái xoài này họ sẽ tìm đến đây để làm bạn với chúng ta”.

Một số ẩn sĩ tu tập nơi vùng núi Hymālapson vớt được một số trái xoài, những người thợ rừng trong vùng núi Hymā cũng nhặt được một ít.

Có một quả xoài theo dòng nước đi vào sông Hằng rồi trôi đến kinh thành Bārāṇasī (Balanại).

Bấy giờ Đức vua trị vì kinh thành Balanại đang tắm sông, trái xoài trôi vào vòng đai bảo vệ khu vực Đức vua tắm, Đức vua nhặt được trái xoài.

Để thử trái xoài có điều gì đặc biệt chẳng, đức vua ban cho một tên cướp sắp đến giờ hành quyết, khi tên cướp dùng phần lớn trái xoài, hẳn trẻ trở lại như đang độ tuổi thanh xuân.

Đức vua hỏi các Đại thần về nguồn gốc trái xoài, một đại thần đa văn thưa với Đức vua rằng:

- Thừa Đại vương, theo truyền thuyết loại xoài thiên này chỉ có trên đỉnh Hymã, cạnh hồ thiêng có khu rừng xoài. Trái xoài ấy có lẽ rơi xuống hồ nước thiêng rồi trôi dạt đến đây.

- Nay các Đại thần, ai có thể tìm thấy đường lên hồ thiêng ấy?

- Thừa Đại vương, những người thợ rừng có thể biết con đường ấy.

Đức vua cho triệu tập những thợ rừng vùng núi Hymã đến, hỏi rằng:

- Nay các người, ai biết được con đường dẫn đến hồ thiêng có những cây xoài cho trái chín thơm ngọt như thế này.

- Thừa Đại vương, chúng con không biết.

Đức vua treo giải thưởng: “Ai tìm được con đường dẫn đến hồ thiêng có những cây xoài cho những quả xoài thiên, sẽ nhận tiền thưởng là 100 ngàn kahāpana (tiền vàng).”

Một thợ rừng nghèo khổ suy nghĩ: “Ta nên mạo hiểm một lần, may ra ta sẽ trở nên giàu có, giải thoát khỏi số phận nghèo khổ này”.

Y đến Hoàng cung thưa với Đức vua rằng:

- Thừa Đại vương, con sẽ vì Đại vương đi vào núi rừng Hymã, tìm cho được con đường dẫn đến hồ thiêng.

- Tốt lắm, người hãy lên đường đi.

Đức vua ban cho người thợ rừng 1.000 đồng vàng.

Người thợ rừng lên đường, ngược dòng sông Hằng lên vùng thượng lưu hỏi thăm những người thợ rừng, những thợ rừng nói rằng:

- Những vị ẩn sĩ có khả năng biết được con đường dẫn đến hồ thiêng.

Người thợ rừng lặn lội trong rừng sâu đây gian khổ, may mắn y gặp được những vị ẩn sĩ sống cạnh dòng nước dẫn ra từ hồ Kaṇṇamuṇḍa, vị ẩn sĩ bảo: “Người hãy theo ngược dòng nước này sẽ đến được hồ thiêng, chính ta cũng nhặt được quả xoài mà người đã nói trôi theo dòng nước này”.

Lần lượt những vị ẩn sĩ trú cạnh dòng nước đã chỉ đường cho y đi đến Hồ thiêng, vị ẩn sĩ cuối cùng đã dạy y rằng: “Người hãy lội xuống dòng nước này vào ban đêm cùng với ngọn đuốc lớn soi đường, vì ban ngày nước chảy xiết rất mạnh, ban đêm thì dòng nước trở nên hòa dịu hơn, người sẽ đến được khu rừng xoài”.

Cuối cùng, sau 7 năm 7 tháng đây gian khổ, đối diện với sự chết, người thợ rừng đến được khu rừng xoài với những trái xoài đang chín mọng, vô cùng sung sướng, y hái xoài ăn và mang một ít xoài cho Đức vua tin tưởng.

Những nữ phi nhân nhìn thấy người thợ rừng, họ vô cùng mừng rỡ, tranh nhau rằng: “Người này của ta, ta đã thấy y trước”; “người này của ta, chính ta đã nhận ra từ xa” ...

Nhìn thấy những nữ nhân xuất hiện, người thợ rừng kinh hoàng suy nghĩ: “Nguy cho ta rồi, đây là những đạ xoa hiện thân để bắt ta ăn thịt”.

Người thợ rừng kinh hoàng bỏ chạy tháo thân, nguyên nhân vì y không có đủ phước để thọ hưởng an lạc chư thiên từ những nữ nhân ấy.

Khi trở về Kinh thành Balanai, người thợ rừng trình báo lại Đức vua *con đường dẫn đến Hồ thiêng*, cùng với những quả xoài mang theo, Đức vua đã ban thưởng người thợ rừng trọng hậu.

Đức vua ao ước muốn gặp những nữ phi nhân ấy, Đức vua quyết định đi đến Hồ thiêng nên giao vương quốc cho những vị Đại thần tạm điều hành.

Đức vua giả vờ tổ chức cuộc săn bắn ở vùng thượng nguồn sông Hằng, trang bị theo mình cung tên cùng gươm báu rồi một mình tiến sâu vào khu vực Hồ thiêng.

Đức vua theo lời chỉ dẫn của người thợ rừng và đi đến khu rừng xoài vào lúc mặt trời vừa lên, những nữ phi nhân ngỡ Đức vua là vị Thiên tử (devaputta) vừa giáng phạm, nên cùng nhau ra đánh lễ.

Khi biết là Đức vua trị vì kinh thành Balanại, những nữ phi nhân mới đưa Đức vua vào lầu đài xinh đẹp như thiên cung.

Và Đức vua trở thành vị chúa của nhóm nữ phi nhân ấy, Ngài sống với nữ phi nhân chúa nơi tòa lầu đài được 150 năm.

Vào một đêm, khi đến giờ thọ nhận hình phạt, nữ phi nhân rời giường nằm đi đến hồ Kaṇṇamuṇḍa. Đức vua chợt thức giấc, thấy nữ phi nhân mở lầu đài đi ra ngoài, Đức vua suy nghĩ: “Giờ này nàng ra khỏi lầu đài để làm gì?”. Đức vua lén theo sau nữ phi nhân và chứng kiến cảnh tượng hãi hùng, rồi thấy nữ phi nhân sống lại, từ hồ đi lên.

Ngài vội trở về lầu đài nằm trên giường giả vờ ngủ say, Đức vua miên man suy nghĩ về hiện tượng kỳ quái này. Liên tiếp ba đêm, Ngài chứng kiến cảnh tượng diễn ra như thế, Đức vua suy nghĩ: “Ta sẽ trợ giúp cho nàng, diệt trừ con chó đen hung dữ ấy”.

Đêm thứ tư Đức vua trang bị vũ khí, lặng lẽ theo sau nữ phi nhân, khi con chó đen vừa xuất hiện Đức vua dùng tằm tẩm độc bắn ngay vào tim con chó đen rồi xông ra dùng gươm báu chém đứt đôi thân mình con chó đen.

Sau đó, Đức vua hỏi nữ phi nhân về sự kiện mà Ngài đã chứng kiến, nữ phi nhân tường thuật lại ác nghiệp của mình cùng với 500 nữ hầu trong kiếp trước, rồi thưa rằng:

- Thưa Đại vương, giờ đây ác nghiệp của em được Ngài giải thoát, em không còn phải chịu nhục hình trên nữa. Vậy thỉnh Ngài hãy ở lại với chúng em nơi này để thọ hưởng thiên lạc.

Nhưng bấy giờ phước của Đức vua đã suy giảm, nên Ngài ngán ngẫm cảnh giới ấy, quyết định trở về kinh thành Balanại, cho dù nữ chúa phi nhân có van nài Ngài nhiều lần.

Cuối cùng nữ phi nhân đành phải đưa Đức vua trở lại kinh thành Balanại cùng với vô số châu báu.

Đức vua khi trở về kinh thành Balanại, Ngài suy gẫm đến nghiệp báo, ra sức thực hành thiện pháp như bố thí, trì giới

Mệnh chung Đức vua sinh về thiên giới.

Có lần Đức Moggallāna (MụcKiềnLiên) theo đường hư không đi đến hồ Kaṇṇamuṇḍa. Các nữ phi nhân đi đến đánh lễ Ngài, Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên) hỏi duyên sự về tòa lầu đài rực rỡ như tòa thiên cung này.

Nữ phi nhân chúa đã trình bày lên Đức Moggallāna về câu chuyện trên⁽¹⁾.

***Hồ Kaṇṇamuṇḍa.**

Là một trong 7 hồ lớn trong dãy Hymālāpsơn, nước hồ không bao giờ ảm⁽²⁾ sáu hồ kia là: Anotatta, Sīhapapātā, Rathakārā, Kunālā, Chaddantā và Mandkinī⁽³⁾.

Trên bờ hồ Kaṇṇamuṇḍa có khu rừng xinh đẹp với nhiều loại cây ăn quả như xoài, mít ... có hương vị thơm và ngọt.

Vua Dadhivāhana có lần được một trái và hột của trái xoài này cho ra cây xoài có trái chín rất ngọt⁽⁴⁾.

***Bôn sự Dadhivāhana (chuyện Dòng sữa đặc).**

Duyên khởi.

Đức Thế Tôn khi ngự trú ở Veḷuvana (Đại tự Trúc Lâm), Ngài dạy các vị Tỳkhuu rằng:

⁽¹⁾- PvA. 109. Chương II. Kaṇṇamuṇḍapetavatthu. Chuyện số 12.

⁽²⁾- SnA.ii. 407.

⁽³⁾- A. iv. 101; DA. i. 164; JA. v. 415; AA. ii. 759; MA. ii. 692,

⁽⁴⁾- JA. ii. 104.

- Nay các Tỳkhuu, chớ thân cận kẻ ác; thân cận kẻ ác có nhiều tai hại đến mình. Trong quá khứ cây xoài có trái thơm ngọt. do thân cận với cây Nimba⁽¹⁾, vị ngon ngọt như thực phẩm chư thiên đã trở thành chua, đắng.

Theo lời thỉnh cầu các vị Tỳkhuu, Đức Thế Tôn tuyệt giảng bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở xưa khi vua Brhamadatta trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại).

Nơi xứ Kāsi có bốn anh em Balamôn xuất gia làm ẩn sĩ tu tập trong vùng núi Hymālapson. Người anh cả mệnh chung, tái sinh thành vua trời Sakka (ĐếThích), hiểu được thần lực cùng tiền duyên kiếp trước của mình, vua trời Sakka muốn trợ giúp ba ẩn sĩ em để dàng trong việc thực hành Phạm hạnh, vua trời Sakka hóa thân thành người nhân loại đi đến gặp ẩn sĩ (người em kế kiếp trước) hỏi rằng: “Thưa ẩn sĩ, Ngài sống đời ẩn sĩ như vậy, Ngài có cần điều gì chẳng?”.

Vị này bị bệnh vàng da do sống nơi ẩm thấp có nhiều khí lạnh, nên nói rằng: “Nơi đây rất lạnh lẽo, có khi cần lửa sưởi ấm, nhưng ta không thể nhóm lửa lên được”.

Vua Trời Sakka cho ẩn sĩ cây búa thần, chỉ dẫn rằng:

- Thưa ẩn sĩ, khi Ngài cần củi lửa, Ngài lấy tay gõ vào búa ra lệnh: “Hãy mang củi lửa đến ta”. Lập tức cây búa thần sẽ mang đến cho Ngài củi và lửa.

Vua trời Sakka đi đến vị ẩn sĩ thứ hai, hỏi rằng:

- Thưa ẩn sĩ, Ngài sống đời ẩn sĩ như vậy, Ngài có cần điều gì chẳng?.

Gần am thất của ẩn sĩ là con đường rừng, đàn voi thường qua lại, chúng thường phá am thất của vị ấy, khiến vị ấy gặp nhiều phiền toái.

- Đàn voi thường qua lại nơi này quấy rầy ta. Hãy đuổi chúng đi.

Vua Trời Sakka cho vị ấy cái trống có hai mặt, bảo rằng:

- Thưa Ngài, khi Ngài đánh vào mặt này, tiếng trống sẽ xua đuổi đàn voi. Khi Ngài đánh vào mặt kia, đàn voi sẽ tập hợp quanh Ngài và nghe lệnh của Ngài.

Ẩn sĩ thứ ba được vua Trời Sakka tặng cho ghè sữa và nói rằng:

- Khi Ngài úp ngược ghè sữa, sữa từ trong ghè tuôn chảy như giòng sông lớn.

Nơi vùng khác trong dãy núi Tuyết có viên ngọc thần, do động đất viên ngọc thần trôi lên mặt đất, sáng lóng lánh.

Một con heo rừng đi kiếm ăn, nhìn thấy viên ngọc thần, ngỡ là vật thực, dùng miệng ngậm viên ngọc, ngọc đưa heo rừng bay lên hư không đến một hải đảo xa xôi và heo rừng trú ngụ nơi gốc cây Udumbara, nó nhả viên ngọc ra khỏi miệng rồi đi tìm vật thực.

Có một thanh niên hư hỏng sống ở xứ Kāsi, anh bị gia đình đuổi đi vì không giúp ích gì cho gia đình. Thanh niên hư hỏng này đi đến vùng bờ biển xin làm công cho một thương thuyền.

Khi thương thuyền ra biển bị bão đánh chìm, thanh niên bám vào mảnh gỗ và sóng đánh tạt anh vào hải đảo. Trên đảo, anh lang thang tìm vật thực, nhìn thấy viên ngọc nằm cạnh con heo rừng đang ngủ, anh suy nghĩ: “Viên ngọc kia chắc hẳn là của con heo rừng”.

Anh nhẹ nhàng đi đến đánh cắp viên ngọc con heo rừng, nhờ thần lực viên ngọc anh bay lên hư không, anh suy nghĩ: “Thì ra con heo rừng nhờ hòn ngọc thần này nên đi đến đây. Ta hãy giết chết nó để ăn thịt”.

Từ hư không anh đáp xuống ở trên một nhánh cây Udumbara, bẻ một nhánh cây phóng vào đầu con heo rừng rồi cười lớn, heo rừng tỉnh giấc thấy mất viên ngọc, nhìn thấy người ngồi trên nhánh cây, nó tức giận dùng đầu húc vào gốc cây để xô ngã cây Udumbara và nó bị vỡ đầu chết.

Khi bay ngang vùng núi Tuyết, anh nhìn thấy am thất của vị ẩn sĩ lớn tuổi nhất, anh đáp xuống ở đấy vài ngày và biết rõ ẩn sĩ còn hai người ẩn sĩ em, đồng

⁽¹⁾- Một loại dây leo có vị đắng- Ns.

thời chúng kiến thần lực của búa thần. Anh suy nghĩ: “Ta nên chiếm đoạt những bửu bối này”.

Anh đề nghị đổi viên ngọc có thần lực đi trên hư không lấy búa thần, Ấn sĩ cũng muốn đi trên hư không nên bằng lòng.

Khi cầm búa thần trên tay, anh gõ vào cán búa ra lệnh: “Hãy lấy đầu ấn sĩ và mang viên ngọc về cho ta”.

Búa thần chém chết ấn sĩ mang viên ngọc về cho anh ta.

Theo cách thức trên, anh sát hại hai ấn sĩ còn lại, tước đoạt cái trống thần và ghè sửa thần.

Theo đường hư không anh đến kinh thành Balanại phồn thịnh, ra khỏi kinh thành khá xa, anh nhờ một người mang thư đến Đức vua, thách chiến rằng: “Hãy giao vương quốc cho ta hay muốn bị chém đầu?”.

Vua xứ Balanại tức giận, kéo bốn đạo binh chúng ra khỏi thành để trừ tên công cuồng, anh đánh vào mặt trống, lập tức một đàn voi hùng mạnh kéo đến vây quanh để chờ lệnh.

Khi Đức vua xua bốn đạo binh chúng tấn công vào đàn voi, anh vỗ vào mặt trống bên kia, lập tức bốn đạo binh chúng của Đức vua không thể tiến lên được phải lui lại, tiếp theo anh úp ngược ghè sửa, một dòng sữa đặc tuôn ra từ ghè và trở thành dòng sông sữa nhận chìm Đức vua cùng bốn đạo binh chúng xuống dòng sông sữa.

Sau đó anh chiếm lấy vương quốc, do có dòng sông sữa đặc nên anh lấy vương hiệu Dadlivahanarāaja (Đại vương dòng sữa đặc).

Có lần đi tắm trên sông Hằng, vua Dadhivāhān nhặt được quả xoài trôi từ hồ Kaṇṇamuṇḍa đến, thưởng thức hương vị xoài như thực phẩm chư thiên, vua Dadhivāhana cho trồng hạt xoài nơi vườn Ngự Uyển của Hoàng cung. Xoài cho ra quả rất thơm ngọt, vua Dadhivāhana đem biếu những vị vua chư hầu của mình, nhưng sợ các vị vua chư hầu có được hạt giống xoài quý này, vua Dadhivāhana cho hủy mầm giống bằng cách dùng kim nhọn đâm sâu từ cuốn xoài vào bên trong hạt xoài.

Các vị vua chư hầu không thể trồng được loại xoài quý, khi biết được nguyên nhân, một vị vua chư hầu cho gọi người giữ vườn Ngự Uyển đại tài nhất của mình đến, hỏi rằng:

- Người có cách nào làm cho vị chất cây xoài của vua Dadhivāhana trở thành chất đẳng chắng?”.

- Thưa đại vương, được.

- Vậy người hãy thực hành đi.

Vua chư hầu ban thưởng người giữ vườn đại tài 1.000 đồng vàng. Người giữ vườn đại tài với tài nghệ của mình đã chiếm được sự tin cậy của vua Dadhivāhana và anh được giao trách nhiệm trông coi vườn Ngự Uyển của vua Dadhivāhana.

Người giữ vườn cho trồng quanh gốc xoài những dây Nimba hòa với những loại dây leo khác, khi những dây Nimba lớn mạnh, những trái xoài ngon ngọt trở nên có vị chua và đắng như vị chất của dây Nimba và khi ấy người giữ vườn bỏ trốn về vua nước mình.

Khi vua Dadhivāhana thưởng thức nước xoài, do chất đắng như vị chất cây Nimba, đức vua phải khạc nhổ ra.

Vua Dadhivāhana cho vời vị Đại thần hiền trí đến hỏi: “Do nguyên nhân gì, vị xoài trước đây ngon ngọt, nay trở thành chất đắng?”.

Sau khi quan sát cây xoài, Đại thần hiền trí thưa rằng:

- Thưa Đại vương, do thân cận với dây leo Nimba, nên vị xoài ngon ngọt trước đây trở thành chất đắng.

- Người có thể làm cho cây xoài có vị ngon ngọt như trước đây chắng?

- Thưa Đại vương, được.

Đại thần hiền trí cho nhổ tận gốc rễ những dây Nimba cùng dây leo bám quanh cây xoài, cho đào bỏ những đất xấu chung quanh gốc, thay thế vào đó là loại đất tốt nhiều mà mỡ. tưới gốc xoài bằng sữa và nước ngọt. Năm sau, xoài có vị thơm ngon ngọt như trước.

Nhận diện tiên thân.

Vị Đại thần hiền trí nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

*** *Chuyện Thiên nữ Bhadditthikā.***

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra) của trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

Bấy giờ nơi thành phố Kimbilā có một cận sự nam tín thành nơi Tam bảo là trưởng giả Rohaka, vợ của gia chủ Rohaka là nàng Bhaddā. Nàng là con gái một gia tộc trưởng giả nơi thành phố Kimbilā, đồng thời cũng là một cận sự nữ tín thành nơi Tam bảo.

Nàng Bhaddā nổi tiếng là người vợ khả ái, đức hạnh vẹn toàn trong thành phố Kimbilā, thậm chí chư thiên trong thành phố cũng ái mộ nàng, vào những ngày Bốtát (uposatha) nàng thường thọ trì Bốtát giới.

Có lần gia chủ Rohaka phải đến kinh thành Takkasilā để buôn bán. Khi thành phố Kimbilā mở lễ hội để vui chơi, nhưng nàng Bhadditthikā không vui chơi lễ hội. Đêm ấy nàng nhớ chồng tha thiết, cùng lúc ấy trưởng giả Rohaka cũng nhớ vợ tha thiết, thấy thế vị thiên nhân nơi nhà của nàng dùng thần lực đưa nàng đến gặp gia chủ Rohaka ở kinh thành Takkasilā.

Trong đêm gặp gỡ đó, gia chủ Rohaka có đeo vào ngón tay của nàng chiếc nhẫn quý mà ông mua được nơi kinh thành Takkasilā để đem về tặng vợ. Khi đêm sắp tàn vị thiên nhân mang nàng Bhadditthikā trở về thành phố Kimbilā, khi tỉnh ngủ hai người cứ ngỡ là giấc mộng nhưng ngón tay nàng vẫn còn đeo chiếc nhẫn quý.

Và cũng chính đêm ấy nàng Bhadditthikā mang thai.

Thời gian sau bụng nàng to dần và gia đình bên chồng cho rằng nàng đã ngoại tình, mặc cho nàng phân trần. Để giải nguy cho nàng, vị thiên nhân nơi nhà của nàng Bhadditthikā với thần lực của mình, vị ấy tạo ra một cơn mưa lớn gây lũ lụt nơi thành phố Kimbilā, cả thành phố cùng gia tộc bên chồng trút tai họa lên nàng Bhadditthikā rằng: “Chính nữ nhân ngoại tình này khiến các thiên thần tức giận, giáng tai họa xuống thành phố này”.

Để chứng tỏ sự trong sạch của mình, nàng phát nguyện chân ngôn về giới hạnh của mình trước cư dân trong thành phố và gia tộc bên chồng.

Lời chân thật của nàng vừa dứt, nước đang dâng cao bỗng dừng lại và từ từ rút xuống, chẳng mấy chốc đã trả lại thành phố sự khô ráo như trước.

Chứng kiến uy lực chân ngôn của nàng Bhadditthikā cư dân thành phố Kimbilā càng tán phục giới hạnh của nàng.

Khi trưởng giả Rohaka xong việc buôn bán ở kinh thành Takkasilā, trở về thành phố Kimbilā, ông cũng ngạc nhiên về cái bụng to của nàng. Nàng thuật lại đêm kỳ ngộ giữa nàng với chồng nơi kinh thành Takkasilā và trưng bày chứng tích là chiếc nhẫn quý mà Rohana tặng nàng trong đêm kỳ diệu ấy. Vị thiên nhân trong nhà nàng suy nghĩ: “Ta nên hiện thân để làm sáng tỏ việc này” và vị thiên nhân đã hiện thân nói rõ sự việc gặp gỡ của hai người là do chính thần lực của vị ấy.

Thời gian sau, nàng Bhadditthikā vô bệnh mạng chung, tái sinh về cõi Ba mươi ba (Tāvatisa).

⁽¹⁾- JA. Dadhivāhanajātaka (chuyện số 186).

Khi Đức Phật an cư mùa mưa lần thứ 7 trên cõi Ba mươi Ba để thuyết Tạng Abhidhamma (Thắng pháp), thiên nữ Bhadditthikā đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn nơi tảng đá Paṇḍukampala (Ngai vàng của vua trời Sakka).

Để làm sáng tỏ giới hạnh của thiên nữ khi còn là nhân loại, Đức Thế Tôn hỏi thiên nữ:

- “Này thiên nữ, do nhân nào duyên nào nàng được tái sinh về thiên giới?”.

Thiên nữ bạch lại với Đức Phật chuyện của mình khi còn là nhân loại⁽¹⁾.

***Trưởng lão Kimbila.**

Theo Bản Sớ giải kinh Tăng chi, Trưởng lão Kimbila này không phải là Kimbila thuộc dòng Sakkāya (ThíchCa). Trưởng lão Kimbila này là con một Trưởng giả (*setthiputta*) ở thành phố Kimbilā, Ngai gia nhập Tăng đoàn, tinh cần thực hành pháp chứng đắc được Túc mạng minh.

Trong *Anguttara nikāya* (Tăng chi kinh) có ghi nhận 3 bài kinh do Đức Phật thuyết cho Ngai Kimbila. Có khả năng ba bài kinh này được Đức Thế Tôn thuyết một lần.

Vào thời Đức Phật Kassapa, Ngai là vị Tỳkhuu trong Tăng đoàn, khi ấy Giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa đang đi vào giai đoạn suy tàn, tiền thân Ngai Kimbila chán nản nên lên núi cao ẩn tu. Vì nhớ lại thời quá khứ ấy nên Ngai đi đến bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, do nhân gì, duyên gì, sau khi Đấng Như Lai viên tịch, Diệu pháp (*saddhamma*) không được an trú lâu dài?

- Này Kimbila, ở đây, sau khi Đấng Như Lai viên tịch, các Tỳkhuu, tỳkhuu ni, cận sự nam, cận sự nữ:

Năm pháp.

*Sống không cung kính, không nương nhờ Bạc Đạo sư (*Satthari agāravā viharanti appatissā*).

*Sống không cung kính, không nương nhờ Pháp (*Dhamme agāravā viharanti appatissā*).

*Sống không cung kính, không nương nhờ Tăng (*Saṅghe agāravā viharanti appatissā*).

*Sống không cung kính, không nương nhờ Học pháp (*Sikkhāya agāravā viharanti appatissā*).

*Sống không cung kính, không nương nhờ lẫn nhau (*Aññamaññaṃ agāravā viharanti appatissā*).

Này Kimbila, do nhân này, do duyên này, sau khi Đấng Như Lai viên tịch, diệu pháp không được an trú lâu dài.

(Ngược lại là nhân, là duyên, sau khi Đấng Như Lai viên tịch, Diệu pháp được an trú lâu dài)⁽²⁾.

Sáu pháp.

(1, 2, 3, 4 như trên).

* Sống không cung kính, không nương nhờ thận trọng (*Appamāde agāravā viharanti appatissā*).

* Sống không cung kính, không nương nhờ tiếp đãi lẫn nhau (*paṭisanthāre agāravā viharanti appatissā*)⁽³⁾.

Bảy pháp.

Giống trên thêm chi thứ 7 là:

*Sống không cung kính, không nương nhờ thiên tịnh (*samādhimim agāravā viharanti appatissā, appamāde agāravā viharanti appatissā*)⁽⁴⁾.

(1)- VvA. Chương Cittalatā. Bhadditthivimānavatthu (chuyện Thiên cung nàng Bhadditthikā) (chuyện số 5).

(2)- A, iii. 247.

(3)- A. iii. 339.

(4)- A. iv. 84.

Trong Saṃyutta nikāya (Tương ưng kinh) có ghi nhận một bài kinh, Đức Phật thuyết lên cho các Tỳkhuu, khi hỏi Ngài Kimbila. Có khả năng bài kinh này được thuyết lên khi Ngài Kimbila vừa xuất gia.

Cũng tại rừng Trúc (Veḷuvana) trong thành phố Kimbilā, Đức Phật hỏi Kimbila: “Tu tập như thế nào, này Kimbila, làm cho sung mãn định niệm hơi thở vô, hơi thở ra, như thế nào được quả lớn, được lợi ích lớn?”.

Ngài Kimbila lặng thinh suốt ba lần và Ngài Ānanda bạch thinh Đức Thế Tôn chỉ dạy để các Tỳkhuu cùng thọ trì⁽¹⁾.

***Bảo tháp Xá lợi Đức Phật Kassapa.**

Khi Đức Phật Kassapa viên tịch vua Kikī cùng cư dân trong kinh thành Bārāṇasī (Balanại) quyết định kiến tạo một Bảo tháp tôn thờ Xá lợi Đức Phật Kassapa. Bấy giờ vị Đại thần thủ khố của Đức vua Kikī được giao trách nhiệm xây dựng Bảo tháp, Bảo tháp được xây dựng bằng vàng ròng, đúc thành những viên gạch, dùng thạch tín đỏ pha với dầu mè làm chất dính nối kết những viên gạch vàng với nhau.

Khi hội thảo bàn về kích thước bảo tháp, cư dân thành Bārāṇasī đề nghị Bảo tháp cao 7 dotuần⁽²⁾, nhưng vị Thủ khố của Đức vua cho rằng: “Như thế kinh phí quá lớn” nên không chấp nhận, cuối cùng Bảo tháp cao 1 dotuần⁽³⁾.

Hậu thân của vị Đại thần thủ khố là Ngài Lakuṇṭaka Bhaddiya trong thời Đức Phật Gotama⁽⁴⁾.

Đức vua Kikī xây một cổng vào khuôn viên Bảo tháp, vị Phó vương là Paṭavindhaka (con trưởng của vua Kikī)⁽⁵⁾ xây một cổng, các vị Đại thần có vị Tướng soái của Đức vua là trưởng đoàn, xây một cổng và cổng thứ tư do Đại thần thủ khố cùng cư dân đảm nhận⁽⁶⁾.

Có lần Đức Thế Tôn Gotama cùng 500 vị Tỳkhuu du hành từ kinh thành Sāvatti (Xá vệ) đến Bārāṇasī (Balanại), trên đường du hành, Ngài đến làng Todeyya gần kinh thành Bārāṇasī, Đức Thế Tôn đi đến ngôi đền trong làng ấy. Ngài dạy Ngài Ānanda rằng:

- Này Ānanda, hãy gọi người Balamôn đang cày ruộng đến đây.

Balamôn cày ruộng đi đến, không đánh lễ Đức Thế Tôn lại đi vào ngôi đền đánh lễ, rồi bước sang một bên.

- Này Balamôn, vì sao người đánh lễ đền thờ này?

- Thưa Samôn Gotama, đây là truyền thống lâu đời của chúng tôi.

- Này Balamôn, người thực hành truyền thống từ xa xưa như vậy, thật tốt đẹp cho người.

Chư Tỳkhuu khởi lên nghi hoặc rằng: “Do nhân gì duyên gì, Đức Thế Tôn khen ngợi Balamôn này như vậy?”.

Với tâm thông, Đức Thế Tôn biết được sự nghi hoặc trong tâm các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Ghāṭikāra. Rồi Đức Phật dạy rằng:

- Này các Tỳkhuu, nơi đây trước kia là ngôi Bảo tháp tôn trí Xá lợi Đức Chánh giác Kassapa.

Đức Thế Tôn dùng thần thông tái hiện lại ngôi Bảo tháp bằng vàng ròng tôn thờ Xá lợi Đức Phật Kassapa hiển lộ giữa hư không trọn 7 ngày. Đại chúng cúng

(1)- S.v. 322.

(2)- 1 dotuần = 16 km, chiều cao Bảo tháp là 7 dotuần thì e không đúng sự thật. Phải chăng khuôn viên Bảo tháp là 7 dotuần vuông? Hay 1 dotuần vào thời Đức Phật Kassapa khác với dotuần vào thời Đức Phật Gotama? - Ns.

(3)- Bảo tháp cao 1 dotuần, xem ra cao # 2 lần chiều cao núi Hymālapson. Điều này cũng khó thuyết phục, phải chăng khuôn viên rộng 1 dotuần? Chúng tôi chỉ ghi chép theo tư liệu được ghi nhận. Xin Độc giác tự suy gẫm - Ns.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4).

(5)- Tiên thân của Ngài Rāhula.

(6)- SnA. i. 194.

đường đến Bảo tháp trọn 7 ngày, rồi Bảo tháp biến mất, ngôi đền trở lại như trước.

Khi Bảo tháp hiển lộ giữa hư không, Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳkhuu, có bốn hạng người xứng đáng được lập tháp thờ, đó là: Đức Chánh giác, Đức Độc giác, Đức Alahán và vua Chuyển luân⁽¹⁾.

Có ba loại Bảo tháp: Bảo tháp tôn thờ Xá Lợi Phất (Sāricetiya); Bảo tháp di tích (Uddisacetiya) Bảo tháp di vật (là nơi tôn thờ những di vật của Đức Thế Tôn như giầy thắt lưng, bình bát, y tắm mưa ...) (Paribhogacetiya).

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

195- Pūjārahe pūjayato; buddhe yadi va sāvake.

Papañcasamatikkante; tiṇṇasokapariddave.

“Cúng dường bậc đáng cúng; chư Phật hoặc đệ tử.

Các bậc vượt hý luận; đoạn diệt mọi sầu bi”.

196- Te tādise pūjayato, nibbute akutobhaye;

Na sakkā puññaṃ saṅkhātum, imettamapi kenaci.

“Cúng dường bậc như vậy; tịch tịnh không sợ hãi.

Các công đức như vậy; không ai ước lượng được” (HT. TMC d).

Nghe dứt kệ ngôn Balamôn ấy chứng Thánh quả Dự lưu⁽²⁾.

Một đạ xoa giữ Bảo tháp thờ Xá Lợi Đức Phật Kassapa, hậu thân đạ xoa là Trưởng lão Upavāna⁽³⁾, nhờ phước hạnh trên nên Ngài Upavāna có thân thể cao lớn⁽⁴⁾.

Tháp được một cận sự nữ cúng dường 5 thứ hương liệu⁽⁵⁾ và nàng Alāta cúng dường hoa *anojā* ⁽⁶⁾.

Mệnh chung cả hai được sinh về thiên giới và là hai trong số 37 tiên nữ được gặp Bôtát Guttila khi Bôtát viếng thăm thiên giới.

Tiền thân Ngài Mahā Kaccāna có cúng dường một viên gạch bằng vàng để xây dựng Bảo tháp nên da của Ngài có màu vàng⁽⁷⁾.

Tiền thân của Ngài Anuruddha khi ấy là một gia chủ trong thành Bāarāṇasī, có cúng dường liên tục đến Bảo tháp 1.000 ngọn đèn với nhiên liệu là bơ hòa với đường, trong thời Đức Phật Gotama Ngài đạt địa vị đệ nhất về thiên nhãn minh⁽⁸⁾.

Tiền thân bà Bhaddā Kāpilānī cúng dường một viên gạch bằng vàng cuối cùng đến Bảo tháp⁽⁹⁾.

Tiền thân Ngài Mahā Kappina cùng Hoàng hậu Anojā và 1000 gia đình thân hữu có cúng dường một phước xá có 1.000 phòng đến Bảo tháp⁽¹⁰⁾.

***Chuyện Thiên cung Voi** (Nāgavimānavatthu).

Khi Đức Thế Tôn an trú nơi Jetavihāra (Đại tự Kỳ viên) do Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc cúng dường).

Vào thời ấy, Ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên) thường đến viếng cung trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba), hỏi về các hạnh lành của các Thiên cung chủ.

Có lần Ngài Moggallāna nhìn thấy một Thiên cung chủ cưỡi trên mình con voi trắng to lớn di chuyển trong không trung cùng với thiên chúng tùy tùng đông đảo, hào quang từ thân tỏa ra lan rộng khắp các phương, tựa như mặt trời mặt trăng cùng tỏa chiếu.

⁽¹⁾- A.ii. 245. Pháp bốn chi.

⁽²⁾- Dhpa. Kệ ngôn 195 – 196.

⁽³⁾- Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4).

⁽⁴⁾- DA.ii. 580.

⁽⁵⁾- JA. ii. 256.

⁽⁶⁾- JA. vi. 227.

⁽⁷⁾- AA.i. 216.

⁽⁸⁾- AA. i. 105.

⁽⁹⁾- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 8).

⁽¹⁰⁾- AA. i. 175.

Nhìn thấy Trưởng lão Moggallāna, vị Thiên chủ xuống voi đến đánh lễ Trưởng lão Moggallāna theo cách *năm chi chạm đất*, rồi đứng sang một bên, Trưởng lão hỏi:

- Nay thiên cung chủ, chẳng hay kiếp trước người đã tạo việc lành nào mà nay được hưởng hạnh phúc chư thiên thù thắng như vậy?

Vị thiên cung chủ trình lên Ngài Moggallāna hạnh lành của mình khi còn là nhân loại như sau.

Vào thời Đức Phật Kassapa, khi Bảo tháp tôn thờ Xá Lợi Phất hoàn tất, ngôi Bảo tháp luôn tràn đầy những cánh hoa thơm cả ngày lẫn đêm.

Do Đức vua Kikī cùng cư dân thành Bārāṇasī (Balanại) thường cúng dường hoa đến Bảo tháp, nên hoa trong Kinh thành Bārāṇasī rất hiếm và đắt giá.

Vào ngày Uposatha, một cận nam trong thành Bārāṇasī muốn cúng dường 8 cành hoa đến Bảo tháp, chàng đi khắp kinh thành tìm hoa nhưng không hề có được một cánh hoa, cho dù chàng mua với giá rất đắt: “Một cành hoa là một đồng tiền vàng (kahāpana)”.

Cận sự nam mang 8 đồng tiền vàng đi vào vườn Ngự Uyển, nói với người giữ vườn rằng:

- Xin bán cho tôi 8 cành hoa với giá là 8 đồng tiền vàng.

- Thưa Ngài, trong vườn không còn cánh hoa nào cả, mọi người đã mua hết hoa trong vườn rồi để cúng dường đến Bảo tháp rồi. Ngài cứ đi vào vườn tự tìm cho mình một vài cánh hoa xem sao.

Cận sự nam đi khắp vườn không tìm thấy cánh hoa nào còn sót lại trên những cụm hoa trong vườn. Chàng nhìn thấy 8 cánh hoa rụng xuống đất, nói với người giữ vườn rằng;

- Có 8 cành hoa tươi rụng xuống, dùng để hoa tàn héo một cách vô ích. Xin ông nhận lấy 8 đồng vàng này và bán cho tôi 8 cánh hoa rụng kia vậy.

- Thưa Ngài, tôi không dám nhận tiền của Ngài, nếu Ngài thích 8 cánh hoa rụng ấy, Ngài hãy nhận lấy chúng.

Cận sự nam đặt 8 đồng tiền vàng trước mặt người giữ vườn và nói:

-Tôi không thể cúng dường đến Đức Thế Tôn những cánh hoa mà không phải mua.

Cận sự nam nhặt lấy 8 cánh hoa rụng còn tươi, tạo thành một bó hoa cầm trên tay đi vào Bảo tháp cúng dường đến Bảo tháp.

Do hạnh lành này, mệnh chung chàng sinh về cõi Tavatimsa (Ba mươi ba), mệnh chung cõi ấy chàng tái sinh vào cõi chư thiên cao hơn rồi trở lại làm thiên chủ tòa thiên cung ở cõi Ba mươi Ba.

Thiên cung chủ ấy đã bạch trình lên Ngài Moggallāna tiền hạnh của mình như thế.

Con voi chàng dùng để cưỡi đi khắp thành phố tìm hoa, mệnh chung cũng sinh về thiên giới là Thiên tử tùy tùng. Khi vị thiên cung chủ muốn đi dạo, thiên tử ấy hóa ra con voi để Thiên cung chủ ngự đi⁽¹⁾.

***Trưởng lão Mahā Kaccāna (Mahā Kaccāyana).**

Tiền sự.

Cách đây 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân Ngài Mahā Kaccāna là một gia chủ đại trưởng giả.

Có lần chứng kiến Trưởng lão Kaccāna được Đức Thế Tôn ban cho địa vị tối thắng là: Đệ nhất giảng rộng lời thuyết ngắn gọn của Đức Phật (*saṅkhittena bhāsitassa vitthāreṇa atthaṃ vibhajantānaṃ*), gia chủ Đại trưởng giả ấy mong ước đạt được địa vị tối thắng trong thời Đức Chánh giác tương lai.

(1)- VvA. 252. Nāgavimānavatthu.

Đại trưởng giả cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng trọn 7 ngày, vào ngày thứ 7 vị ấy phát nguyện dưới chân Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa) rằng:

- Với phước sự này, xin cho con thành tựu địa vị *tôi thắng về giảng rộng lời thuyết ngắn gọn của Đức Phật*.

Đức Phật Padumuttara tiên tri rằng: “Sau 100 ngàn kiếp trái đất, ước nguyện của gia chủ này sẽ trở thành hiện thực trong thời Đức Chánh giác có tộc họ là Gotama, tên là Siddhattha”.

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân gia chủ này chỉ sinh về nhàn cảnh, không hề rơi xuống 4 khổ cảnh.

Theo tập Apadāna, vào thời ấy tiền thân Ngài Mahā Kaccāna là một Chú thuật gia (vijjādhara) có cúng dường đến Đức Thế Tôn Padumuttara ba cành hoa *kaṇikāra* ⁽¹⁰⁾.

Theo Bản Sớ giải Kệ ngôn Trưởng lão Tăng, tiền thân Ngài Mahā Kaccāna là một Chú thuật gia vào thời Đức Phật Sumedha⁽²⁾.

Theo tập Apadāna (Ký sự), vào thời ấy tiền thân Ngài Mahā Kaccāna có xây dựng một Hương thất (Gandhakūṭi) có hình hoa sen, dùng hoa sen để trang trí, cúng dường đến Đức Thế Tôn Padumuttara. Với phước lành này, 30 kiếp trái đất sau Ngài là vị đế vương có vương hiệu là Pabhassara⁽³⁾.

Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân Ngài Mahā Kaccāna là một đại trưởng giả trong thành Bārāṇasī. Khi Bảo tháp tôn thờ Xá Lợi Đức Phật được đại chúng xây dựng, vị Đại trưởng giả này có cúng dường một viên gạch vàng trị giá là 10 triệu tiền vàng, sau khi cúng dường viên gạch bằng vàng, tiền thân Ngài Mahā Kaccāna có ước nguyện rằng: “Do phước này, xin cho tôi khi còn luân lưu trong luân hồi luôn có màu da sáng chói như vàng ròng tinh luyện này”, nên trong hiện kiếp Ngài Mahā Kaccāna có màu da vàng sáng chói như vàng được tinh luyện.

Kiếp sống cuối.

Giữa thời gian của hai vị Chánh giác trong kiếp trái đất này, tiền thân Ngài Mahā Kaccāna luân lưu trong hai cõi nhân loại và thiên giới.

Vào thời Đức Thế Tôn Gotama, từ nơi thiên giới vị ấy tái sinh vào gia tộc Bàlamôn Kaccāyana (một tộc họ cao quý của Bàlamôn), là con trai của vị Cố vấn Đại thần Tế lễ (purohita) của vua Caṇḍapajjota nơi kinh thành Ujjeni, hài tử khi sinh ra có màu da vàng óng ánh, nên vào ngày lễ đặt tên hài tử được đặt tên là Kañcāna. Về sau Ngài được gọi là Mahā Kaccāna (chữ Kaccāna là rút gọn của Kaccāyana) để phân biệt với những vị Kaccāyana khác.

Theo tập Apadāna (Ký sự) cha Ngài là Bàlamôn Tirīṭivaccha (Tidivavaccha), mẹ Ngài là nữ Bàlamôn Candapadumā⁽⁴⁾.

Thanh niên Kañcāna thông thạo ba tạng Veda (Vệ đà), khi thân phụ qua đời, Ngài nối nghiệp cha, trở thành vị Cố vấn Đại thần Tế lễ sư của vua Caṇḍapajjota.

Vua Caṇḍapajjota được người bạn thân là vua Bimbisāra (Bình Sa) báo tin là: Tam Bảo: “Phật - Pháp - Tăng đã xuất hiện trên thế gian”.

Vua Caṇḍapajjota cho vời các vị Đại thần đến, hỏi rằng:

- Nay các Đại thần, ta được tin: “Tam bảo đã xuất hiện trên thế gian”. Vậy vị nào có thể thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng ngự đến kinh thành Ujjeni này.

- Thưa Đại vương, không ai ngoài vị Cố vấn Tế lễ sư Kaccāna.

- Vậy này Đại thần Tế lễ sư Kaccāna hãy lên đường, hãy nhân danh ta đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn và thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng đến kinh thành Ujjeni này.

(1)- Ap.ii. 463.

(2)- ThagA. i. 483 .

(3)- Ap. i. 84

(4)- Ap. ii. 465.

Bấy giờ tâm của Ngài Kaccāna vô cùng hân hoan khi hay tin Tam Bảo đã xuất hiện trên thế gian, nên thưa với vua Caṇḍapajjota rằng:

- Thưa Đại vương, nếu Đại vương cho phép con trở thành vị Tỳkhuu thì con sẽ đi.

- Nay Kaccāna, hãy làm theo những gì người muốn. Nhưng hãy thỉnh Đức Thế Tôn và Tăng chúng đến kinh thành Ujjenī này.

- Thưa Đại vương, khi đến yết kiến Đức Thế Tôn, không nên đi với nhiều người. Xin Đại vương hãy cho thêm 7 vị đại thần cùng đi là đủ.

Ngài Kaccāna cùng 7 vị đại thần lên đường đi đến kinh thành Rājagaha (Vương xá). Đi vào khu rừng Trúc, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, quan sát thấy được 32 Đại nhân tướng của Đức Thế Tôn, tâm của Ngài Kaccāna vô cùng hân hoan, tin chắc rằng: “Đây là Bạc Đạo sư của chúng ta”.

Chỉ một thời pháp thoại, Đức Thế Tôn tế độ 8 vị Đại thần chứng đại Thánh quả Alahán cùng với Tuệ phân tích. Tất cả đều xin được xuất gia trong Tăng đoàn, Đức Thế Tôn đưa bàn tay phải ra và nói rằng: “Etha bhikkhavo ... Hãy đến đây, này các Tỳkhuu”. Lập tức, râu tóc của các vị rụng xuống, trên người xuất hiện 8 vật dụng của vị Samôn, tuy mới xuất gia nhưng các Ngài có Tăng tướng như các Trưởng lão có 60 hay 80 tuổi đạo.

Sau hưởng hương vị Giải thoát, vào thời điểm thích hợp, Trưởng lão Mahā Kaccāna không lơ đãng với lời hứa với vua Caṇḍapajjota, Ngài đi vào đánh lễ Đức Thế Tôn, nói lên những kệ ngôn tán thán con đường đi đến kinh thành Ujjenī (tương tự như Ngài Kāḷudāyi tán thán con đường đến kinh thành Kapilavatthu). Đức Thế Tôn quán xét thấy rằng: “Duyên lành Thánh quả của vùng đất Ujjenī chưa chín muồi, để hoàng pháp thì 8 vị Alahán có Kaccāna là trưởng đủ rồi”.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Mahā Kaccāna, việc giáo hóa chúng sinh nơi kinh thành Ujjenī, người và 7 vị Tỳkhuu tùy tùng là đủ rồi.

Này Mahā Kaccāna, người hãy trở về kinh thành Ujjenī, Đức vua Caṇḍapajjota rất hoan hỷ khi gặp lại người.

Biết Đức Thế Tôn thông suốt mọi sự và không hai lời, nên Trưởng lão Mahā Kaccāna không thỉnh cầu Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Ujjenī thêm nữa. Trưởng lão thành kính đánh lễ dưới chân Bạc Đạo sư rồi cùng 7 vị Tỳkhuu tùy tùng lên đường đi đến kinh thành Ujjenī.

Hai nàng con gái của hai vị Trưởng giả.

Trong thị trấn Telapaṇāli có hai gia đình trưởng giả.

Một trưởng giả do thất bại trong thương trường dần dần khánh kiệt tài sản và mệnh chung vì sầu khổ, cô con gái của vị Trưởng giả này sống cùng với bà nũ mẫu đạm bạc qua ngày. Nhưng cổ rất xinh đẹp, đặc biệt là có mái tóc dài đen tuyền như màu con ong rất mượt mà và óng ánh, cô rất quý mái tóc này xem như một bảo vật của mình.

Một Trưởng giả nhờ kinh doanh phát đạt nên giàu có, cô gái con người trưởng giả này không đẹp lại có mái tóc ngắn và thưa, cô muốn có được mái tóc đen tuyền óng ả của cô gái kia, nhiều lần cho người đến hỏi mua mái tóc ấy với giá 100 đồng tiền vàng hay bất kỳ giá nào, nhưng cô gái có mái tóc dài xinh đẹp cương quyết không bán.

Trưởng lão Mahā Kaccāna cùng 7 vị Tỳkhuu tùy tùng trên đường đến kinh thành Ujjenī, các Ngài dừng chân nơi thị trấn Telapaṇāli.

Vào buổi sáng các Ngài đi vào thị trấn khất thực, nhưng cư dân không ai đặt vật thực cúng dường đến các Ngài cả, các Ngài đi đến nơi ở của cô gái có mái tóc xinh đẹp ở nơi vắng vẻ và nghèo khổ.

Trông thấy Ngài Mahā Kaccāna với màu da vàng sáng chói, với các quyền được thu thúc nghiêm trang, tâm nàng vô cùng hoan hỷ rằng:

- Hạnh phúc đã đến với ta, vị Phạm thiên có màu da vàng sáng chói xinh đẹp đang đến. Nhưng ta không có vật thực để cúng dường các Ngài, ta hãy cắt mái tóc xinh đẹp này bán cho nàng tóc lưa thưa, lấy tiền mua vật thực cúng dường đến các Ngài.

Nàng bước ra đánh lễ dưới chân các vị Trưởng lão, rồi bạch hỏi rằng:

- Bạch các Ngài, các Ngài có được vật thực chi chằng?

- Này cô, chúng ta sẽ có được vật thực.

Với trí thông minh nàng hiểu: “Các Ngài chưa có được vật thực”, nên hân hoan bạch rằng:

- Con xin thỉnh các Ngài ngự vào bên trong, con sẽ cúng dường vật thực đến các Ngài.

Sau khi các vị Trưởng lão ngồi vào nơi được soạn sẵn, nàng đi vào phòng trong, gọi người nữ mẫu đến tự tay nàng cắt lìa mái tóc xinh đẹp, trao cho nữ mẫu nói rằng:

- Thưa mẹ, mẹ hãy cầm mái tóc này đến bán cho cô gái tóc lưa thưa, rồi mua vật thực về cúng dường đến các vị Phạm thiên.

Người nữ mẫu một tay gạt nước mắt, một tay nhận mái tóc thiên thần mang đến nhà cô tóc lưa thưa.

Thông thường khi cần người ta sẽ mua với giá rất cao, nhưng bỗng nhiên món hàng đến bất ngờ, với nghệ thuật mua bán, người mua sẽ cố gắng trả với giá thật rẻ.

Cô có mái tóc lưa thưa suy nghĩ: “Trước đây ta nhiều lần xin mua mái tóc này với giá rất cao, nhưng cô nàng từ chối, hôm nay đột nhiên cắt bán cho ta. Như vậy cô rất cần tiền, mái tóc này đã cắt rồi không thể gắn lại, ngoài ta ra không ai mua mái tóc này đâu”.

Và cô chỉ trả 8 đồng tiền vàng, mặc cho bà nữ mẫu cố xin thêm nhưng không được. Bà nữ mẫu đành nhận 8 đồng tiền vàng đi đến thị trấn mua vật thực với tất cả số tiền đó mang về.

Nghe có được vật thực cúng dường đến các Ngài, nàng vô cùng hân hoan, không hề bận tâm đến giá cả mái tóc, nàng nhờ nữ mẫu cúng dường vật thực đến các Ngài.

Khi các vị Trưởng lão thọ thực xong, các Ngài muốn phúc chúc đến gia tộc tín thành, nên hỏi nữ mẫu rằng:

- Này bà, cô gái ban sáng đâu rồi.

- Bạch các Ngài, nàng đang ngồi trong phòng riêng.

- Bà hãy gọi cô ấy ra đây.

- Bạch các Ngài, nàng không dám ra đâu.

- Này bà, vì sao vậy.

Bà nữ mẫu thuật lại câu chuyện, nghe vậy Trưởng lão Mahā Kaccāna nói rằng:

- Hãy nhân danh ta gọi nàng ấy đến.

Không dám trái lời Trưởng lão, nàng bước ra đánh lễ 8 vị Trưởng lão, khi đánh lễ vừa xong, tóc nàng mọc dài ra đen tuyền, mượt mà như cũ.

Các vị Trưởng lão chúc phúc đến hai mẹ con nàng, rồi theo đường hư không đến kinh thành Ujjenī. Nàng nhìn theo các Ngài, tâm vô cùng hân hoan, niềm hoan hỷ kéo dài trọn 7 ngày.

Các Trưởng lão đi vào vườn Ngự Uyển Kañcana của vua Caṇḍapajjota, dạy người giữ vườn rằng:

- Người hãy vào Hoàng cung thông báo đến Đại vương, chúng ta đã về đến kinh thành.

Người giữ vườn Ngự Uyển đi đến Hoàng cung, yết kiến vua Caṇḍapajjota, thưa rằng:

- Thưa Đại vương, thầy chúng ta là Cố vấn Đại thần tế lễ sư cùng 7 vị Đại thần đã về kinh thành, tất cả đều trở thành Samôn, hiện đang ngụ nơi vườn Ngự Uyển.

Vua Caṇḍapajjota nghe được tin vui này, lập tức cùng triều thần đi đến vườn Ngự Uyển. Sau khi đánh lễ các vị Trưởng lão theo cách *năm chi chạm đất* rồi ngồi vào nơi thích hợp, bạch hỏi rằng:

- Thưa các Ngài Samôn, Đức Thế Tôn có ngự đến kinh thành Ujjenī này chăng?

- Nay Đại vương, Đức Thế Tôn không đến, Ngài cử chúng tôi đến.

- Bạch các Ngài Samôn, hôm nay các ngài đã thọ thực chưa?

- Nay Đại vương, chúng tôi đã thọ thực xong rồi.

Tiếp theo Trưởng lão Mahā Kaccāna tường thuật đến Đức vua Caṇḍapajjota về việc làm khó làm của nàng có mái tóc xinh đẹp.

Đức vua Caṇḍapajjota suy nghĩ: “Việc làm của nàng này là một phước báu không thể đo lường được”. Đức vua thỉnh rằng:

- Kính thỉnh các Ngài Samôn hoan hỷ đến Hoàng cung vào ngày mai để nhận vật thực cúng dường của chúng tôi.

- Lành thay, lành thay, nay Đại vương.

Sau khi sửa soạn chỗ ngụ của các Trưởng lão nơi vườn Ngự Uyển, Đức vua trở về Hoàng cung cho rước cô gái cúng dường vật thực đến 8 vị Trưởng lão về Hoàng cung và ngay trong chiều hôm ấy, vua Caṇḍapajjota tấn phong nàng làm Hoàng hậu. Đây là quả lành phát sinh ngay trong hiện tại do đồng lực thiện đầu tiên (pathama kusalajavana).

Giải thích.

Khi tạo một việc lành như bố thí, cng kinh ... trong tâm lộ có 7 sátna (khaṇa) đồng lực đại thiện (mahākusalajavana), sátna đồng lực đầu tiên sẽ cho quả ngay trong hiện tại khi có điều kiện thuận lợi thích hợp, gọi là ***hiện báo nghiệp*** (ditṭhavedaniya kamma).

Sátna thứ 7 sẽ cho quả ngay kiếp sống kế tiếp khi có điều kiện thích hợp, gọi là ***sinh báo nghiệp*** (upapajjavedaniya kamma).

Từ sátna thứ 2 đến sátna thứ 6 cho quả từ kiếp thứ ba cho đến khi viên tịch khi có điều kiện thích hợp, gọi là ***hậu báo nghiệp*** (aparāpariyavedaniya kamma).

Nghiệp (kamma) cho hai loại quả: Hữu (bhava) và hữu thành tựu (bhavasampatti). Các nhóm tâm quả từ khi tái sinh (paṭisandhi) và diễn tiến (pavatti) được gọi là hữu (bhava), thân do nghiệp tạo được gọi là đạt được hữu (pattibhava).

Những loại tài sản phát sinh lên được gọi là (nghiệp) hữu thành đạt (bhavasampatti).

Sinh báo nghiệp (upapajjavedaniya kamma) và *hậu báo nghiệp* (aparāpariyavedaniya kamma) cho hai loại quả là: Hữu và hữu thành tựu.

Hiện báo nghiệp chỉ cho một loại quả là hữu thành tựu (bhavasampatti), phát sinh sự giàu sang, danh vọng trong chính kiếp sống đó.

Đó là nói về thiện nghiệp, còn bất thiện nghiệp hay ác nghiệp cũng diễn tiến như vậy. Điểm khác biệt của *ác hiện báo nghiệp* là: Dẫn đến sự tổn thất tài sản, danh tiếng ...

Từ đó vua Caṇḍapajjota có sự kính trọng rất lớn dành cho Trưởng lão Mahā Kaccāna, cư dân kinh thành Ujjenī hoan hỷ với lời dạy của Trưởng lão Mahā Kaccāna, rất nhiều vị xuất gia và kinh thành Ujjenī tràn ngập những chiếc y vàng.

Hoàng hậu thọ thai, sau 10 tháng hạ sinh một Thái tử, Thái tử được sinh ra khi Hoàng hậu đến viếng thăm con bò quý của bà, do đó Thái tử được đặt tên là Gopāla và Hoàng hậu trở nên được trọng vọng với danh hiệu Gopālamātā (mẹ của Gopāla).

Hoàng hậu Gopālamātā rất sùng kính Trưởng lão Mahā Kaccāna, bà kiến tạo một Đại tự trong vườn Ngự Uyển Kañcana cúng dường đến Trưởng lão và Tăng chúng với sự hoan hỷ của vua Caṇḍapajjota.

Khi thấy kinh thành Ujjenī và quốc độ Avanti đã vững vàng trong niềm tin Phật đạo, Ngài Mahā Kaccāna trở về hầu Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Nơi quốc độ Avanti⁽²⁾, Tôn giả Kaccāna thường trú tại *vách đá dựng* Kuraraghara (Kuraraghara papāta; papāta= vách đá dựng)⁽³⁾ và trong rừng Makkarakaṭa⁽⁴⁾.

Nơi *vách đá dựng* Kuraraghara, Trưởng lão Mahā Kaccāna tế độ Ngài Soṇa Kūṭikaṇṇa⁽⁵⁾, gia chủ Hālidikāni đến hội kiến và hỏi pháp từ Trưởng lão Mahā Kaccāna.

Nơi rừng Makkarakaṭa Balamôn Lohicca cùng các môn đệ của ông đến vấn pháp nơi Trưởng lão Mahā Kaccāna⁽⁶⁾.

Được biết khi ở xứ Avanti đầu đường có xa, vào ngày Uposatha (Bồ tát) Ngài Mahā Kaccāna vẫn đến tham dự và nghe Đức Thế Tôn giảng pháp. Lúc nào Ngài cũng được các vị Trưởng lão dành cho một chỗ ngồi trang trọng⁽⁷⁾.

***Gia chủ Hālidikāni.**

Ngài là một cận sự nam của Đức Thế Tôn, là một Trưởng giả danh tiếng của xứ Avanti.

Khi Trưởng lão Mahā Kaccāna trú tại *vách đá dựng* Kuraraghara, gia chủ Hālidikāni đến yết kiến Trưởng lão, hỏi pháp từ nơi Trưởng lão.

Tập Tương ưng kinh có ghi nhận ba bài kinh do gia chủ Hālidikāni hỏi Trưởng lão Mahā Kaccāna về những lời dạy vắn tắt của Đức Thế Tôn.

***Bài kinh số 1.**

- Thưa Tôn giả, Đức Thế Tôn có dạy trong phẩm thứ 8, tập *các câu hỏi của Māgandiya* như sau.

Okam pahāya aniketasārī; gāme akubbaṃ muni santhavāni.

Kāmehi ritto apurakkharāno; katham na viggayha janena kayirā”ti”.

“*Bậc Thánh bỏ gia đình; du hành không trú xứ.*

Đối với dân trong làng; không tác lành hệ lụy.

Tuyệt không các dục vọng; không ước muốn hảo huyền.

Chấm dứt mọi tranh luận; bất cứ với một ai” (HT. THC d).

- Thưa Tôn giả, với lời dạy vắn tắt của Đức Thế Tôn, ý nghĩa cần hiểu rộng rãi như thế nào?

Trưởng lão Mahā Kaccāna giải thích rộng rãi đến gia chủ Hālidikāni⁽⁸⁾.

***Bài kinh 2.**

Gia chủ Hālidikāni đến hỏi Trưởng lão Mahā Kaccāna về các câu hỏi của vua Trời Sakka⁽⁹⁾. Và Trưởng lão Mahā Kaccāna đã giải thích rộng rãi đến gia chủ Hālidikāni⁽¹⁰⁾.

***Bài kinh 3.**

Gia chủ Hālidikāni đến hỏi Trưởng lão Mahā Kaccāna ý nghĩa về lời dạy vắn tắt của Đức Thế Tôn.

⁽¹⁾- Đó giải thích tại sao Maddhupiṇḍika Sutta (kinh Mật hoàn) được thuyết tại Kapilavatthu.

⁽²⁾- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 2).

⁽³⁾- S. iii. 9 ; A. v. 46; Ud. v. 6 ; Vin. i. 194 ; DhA. iv. 101.

⁽⁴⁾- S. iv. 115; xem thêm VvA . 259 nói rằng Ngài trú gần Potali.

⁽⁵⁾- Xem Đức Phật và 45 năm hoảng pháp độ sinh (tập 2).

⁽⁶⁾- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 2).

⁽⁷⁾- DhpA. Câu số 94.

⁽⁸⁾- Xem S.iii. 9.

⁽⁹⁾- Xem D.ii. Sakkapañhāsutta (Kinh ĐêThích hỏi).

⁽¹⁰⁾- Xem S.iii. 13.

Dhātunānattam paṭicca uppajjati phassanānattam; phassanānattam paṭicca uppajjati vedanānānatta'nti.

“Do duyên giới sai biệt, sinh khởi xúc sai biệt; do duyên xúc sai biệt, sinh khởi thọ sai biệt”.

Và Trưởng lão Mahā Kaccāna đã giảng rộng ý nghĩa này⁽¹⁾.

Trưởng lão Mahā Kaccāna còn trú nhiều nơi khác, ở ngoài quốc độ Avanti như:

***Cạnh bờ sông Kaddamadaha trong thành phố Varāṇā.**

Bàlamôn Ārāmaḍa đến yết kiến và hỏi Trưởng lão: Do nhân nào tại sao người Sátđêly tranh chấp với người Sátđêly, người Bàlamôn tranh chấp với người Bàlamôn, và gia chủ tranh chấp với gia chủ?

Trưởng lão đáp: “Do nhân bị trói chặt (vinibandha) bởi khuynh hướng riêng (abhinivesa), bị đắm nhiễm (palighedha), bị xâm chiếm (pariyutthāna), bị *chìm sâu* (ajjhosāna; chữ này nghĩa đen là “ăn nuốt vào”) bởi các dục tham (kāmarāga). Nên Sátđêly tranh chấp với Sátđêly; Bàlamôn tranh chấp với Bàlamôn, gia chủ tranh chấp với gia chủ.

- Thừa Tôn giả Mahā Kaccāna, có người nào trên đời này vượt qua sự trói buộc ấy không?.

- Có, này Bàlamôn, đó là Đức Thế Tôn, Ngài đang ngự trú tại kinh thành Sāvattthi (Xávệ).

Tiếp theo, Trưởng lão Mahā Kaccāna mô tả các đức tính của Đức Thế Tôn. Nghe xong, Bàlamôn Ārāmaḍa từ chỗ ngồi đứng lên, đắp lại thượng y cho tề chỉnh, quỳ một chân xuống (theo cách đánh lễ của vị Phạm thiên) chấp tay hướng về kinh thành Sāvattthi tán thán Đức Phật ba lần: Kính đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc Alahán Chánh giác”.

Từ đó ông trở thành đệ tử của Trưởng lão Mahā Kaccāna⁽²⁾.

***Rừng Gundhā .**

Là khu rừng trong xứ Madhurā⁽³⁾, rừng này còn gọi là Kagundāvana (hay Gundāvana; Kuṇḍavana) ⁽⁴⁾.

Bàlamôn Kaṇḍarāyana (hay Kuṇḍarāyana) đi đến yết kiến Trưởng lão Mahā Kaccāyana, ông bạch hỏi Trưởng lão: “Vì sao không kính lễ các bậc Bàlamôn già cả”.

Khi nghe Trưởng lão Mahā Kaccāna thuyết giảng, ông trở thành cư sĩ trọn đời quy ngưỡng Tam bảo⁽⁵⁾.

Cũng trong khu rừng này, vua Avantiputta trị vì kinh thành Madhurā, có đến yết kiến Trưởng lão Mahā Kaccāna.

Vua có tên là Avantiputta vì mẹ của Ngài là em gái của vua Caṇḍapajjota⁽⁶⁾. Vua Avantiputta bạch hỏi Trưởng lão Mahā Kaccāna về chủ thuyết Bàlamôn cho rằng: “Chỉ có giai cấp Bàlamôn là tối thượng, còn các giai cấp khác đều hạ liệt”.

Trưởng lão Mahā Kaccāna đã bác bỏ chủ thuyết ấy với các lý do:

*Người có nhiều tài sản đều có thể mướn người của ba cấp khác phục vụ.

* Đồng đẳng trong sự thọ lãnh thiện quả hay ác quả.

* Đồng đẳng trên phương diện giải thoát.

Nghe xong pháp thoại, vua Avantiputta hoan hỷ và xin nương nhờ Tam bảo trọn đời⁽⁷⁾.

(1)- Xem S,iii. 115.

(2)- A. i. 65; AA. i. 322..

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 8).

(4)- A.i, 67; M. ii. 83.

(5)- A.i. 67.

(6)- MA. ii. 738.

(7)- M.ii. Madhurasutta (kinh Madhura).

***Chuyện Trưởng lão Soreyya.**

Khi Trưởng lão Mahā Kaccāna trú ngụ gần kinh thành Soreyya, một người con trai của trưởng giả trong kinh thành, được gọi là Soreyya.

Vào một buổi sáng, thanh niên Soreyya cùng người bạn thân và nhóm tùy tùng đi ra ngoài thành để tắm.

Bấy giờ, Trưởng lão Mahā Kaccāna đang đáp lại thương y cho tề chỉnh để đi vào thành khất thực. Nhìn thấy thân hình xinh đẹp của Trưởng lão với màu vàng óng ánh, thanh niên Soreyya ước thầm: “Ước gì vợ ta có thân hình xinh đẹp như vị này. Nếu vị này là nữ, ta sẽ cưới vị ấy về làm vợ”.

Do có ý nghĩ tà vạy như thế, thân thanh niên Soreyya lập tức biến thành thân nữ. Cô gái từ nam chuyển sang nữ này vô cùng hổ thẹn, lập tức bỏ xuống xe trốn đi.

Cả đoàn tùy tùng đều trông thấy cô gái từ trên xe bước xuống nhưng không ai nghĩ là: “Chủ của mình”.

Cô gái ra đi không dám nhìn lại nhóm tùy tùng cùng người bạn thân, trên đường đi nàng gặp một đoàn thương buôn đi đến kinh thành Takkasilā để buôn bán, nàng cởi chiếc khăn đeo trên ngón tay và tìm được một chỗ ngồi trên một cỗ xe.

Khi đến kinh thành Takkasilā, nàng kết hôn với một thanh niên con trưởng giả trong kinh thành Takkasilā, có được hai người con.

Người bạn thân cùng đoàn tùy tùng, bỗng dưng thấy thanh niên Soreyya mất tích, họ cũng không hiểu vì sao? Và họ cứ cho là thanh niên Soreyya lén xuống sống tẩm rồi bị nước cuốn trôi.

Thời gian sau, người bạn của nàng Soreyyā có vài công việc đi đến kinh thành Takkasilā, đi ngang qua nhà nàng Soreyyā.

Nhìn thấy người bạn thân, nàng cho mời vào tư dinh tiếp đãi ân cần.

Sau đó nàng tỏ thật nội tình khiến nàng từ thân nam chuyển sang nữ, rồi nhờ người bạn thân thỉnh Ngài Mahā Kaccāna đến kinh thành Takkasilā để nàng có cơ hội sám hối với Ngài.

Sau khi sám hối xong thân nàng từ nữ chuyển sang nam, nghe pháp thoại từ Trưởng lão, thanh niên Soreyya chán nản, xin được xuất gia trong Tăng đoàn.

Trước đó thanh niên Soreyya có hai người con, tổng cộng thanh niên Soreyya có 4 người con.

Các vị Tỳkhuu hỏi Tỳkhuu Soreyya rằng:

- Nay hiền giả Soreyya, trong bốn người con; hiền giả thương con nào nhiều nhất.

- Thừa chư hiền, tôi thương con tôi sinh ra nhiều hơn.

Những kẻ hiếu kỳ cứ hỏi mãi điều này, Ngài Soreyya cảm thấy hổ thẹn, tìm nơi thanh vắng tinh cần hành pháp chẳng bao lâu chúng đạt Thánh quả Alahán cùng với Tuệ phân tích.

Rồi khi có người hỏi lại điều ấy, Ngài trả lời rằng:

- Tâm ta giờ yên lặng, không còn thương yêu con nào nữa.

Các vị Tỳkhuu phàm nghe vậy, cho rằng Ngài khoe pháp bậc cao nhân nên trình lại với Đức Thế Tôn. Đức Đạo sư dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, thật vậy, con trai Như Lai không còn luyện thương người con nào nữa.

Sau khi giảng pháp thoại thích ứng, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

43- Na taṃ mātā pitā kayirā; aññe vāpi ca ñātakā.

Sammāpaṇihitaṃ cittaṃ; seyyaso naṃ tato kare.

“Không phải do cha mẹ; hoặc thân nhân làm thế.

Chính tâm niệm chánh chơn;

khiến người cao thượng hơn” (HT.TMC dịch)⁽¹⁾.

***Trú ngụ nơi kinh thành Kosambī (18).**

Sau khi kết tập Phật ngôn lần I hoàn mãn, Trưởng lão Mahā Kaccāna cùng với 12 vị Tỳkhuu cùng cư ngụ trong rừng gần kinh thành Kosambī.

Khi ấy vị Cố vấn đại thần của vua Udena trông coi kinh thành Kosambī mạng chung, con vị Đại y thần là Uttara được thay thế vào chức vụ của cha và tiếp tục công trình của cha còn dở dang.

Một hôm Đại thần Uttara mang theo một số thợ cưa vào rừng tìm gỗ quý để chỉnh trang lại kinh thành Kosambī, Đại thần Uttara nhìn thấy Ngài Mahā Kaccāna đang thiền tịnh, liền đi đến đánh lễ Trưởng lão.

Sau khi nghe pháp thoại, Đại thần Uttara hoan hỷ, thỉnh các vị Tỳkhuu thọ thực nơi tư dinh của mình vào ngày mai.

Khi thọ thực xong, Ngài Mahā Kaccāna thuyết lên Pháp thoại phúc chúc, nghe xong thời pháp, Đại thần Uttara chứng Thánh quả Dự lưu và Uttara thỉnh các Ngài thường xuyên đến nhận vật thực nơi tư dinh của mình.

Đại thần Uttara cho kiến tạo một Tự viện cúng dường đến Tăng chúng.

Mẹ của Uttara là người thiếu trí lại keo kiệt, không hoan hỷ với phước lành này, bà còn mắng chửi các vị Tỳkhuu trong sạch rằng:

“Mong những vật thực này trở thành máu đi”.

Tuy nhiên, vào ngày Khánh thành Tự viện bà hoan hỷ với sự trang trí xinh đẹp của Tự viện nên có hùn phước một cánh hoa kết bằng lông công.

Mạng chung bà tái sinh làm *ma đói* (peta), được gọi là Uttaramātupeta (ma đói mẹ của Uttara), nhờ phước cánh hoa bằng lông công, nữ ma đói có mái tóc đen mượt, mịn và dài. Khi khát nước, nữ ma đói xuống sông Hằng uống nước, nước trở thành máu tươi.

Suốt cả 55 năm, nữ ma đói luôn chịu đói khát, về sau được Trưởng lão Kaṅkhārevata tế độ thoát khỏi kiếp ma đói, trở thành vị thiên nữ⁽²⁾.

Ngoài những vị đến yết kiến Trưởng lão Mahā Kaccāna đã nêu trên, còn có vua Caṇḍapajjota⁽³⁾, bà Kāli (mẹ của Trưởng lão Soṇa Kūṭikaṇṇa)⁽⁴⁾.

***Vua trời Sakka đánh lễ Trưởng lão.**

Vào một ngày Tự tứ (Pavāraṇā) được cử hành nơi Đông phương tự (Pubbarāma) do bà Thánh nữ Visākhā kiến tạo cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng.

Khi ấy, Trưởng lão Mahā Kaccāna đang trú ngụ nơi quốc độ Avanti, nhưng Ngài cũng trở về cùng Tăng chúng hành lễ Tự tứ.

Vua Trời Sakka (Đế Thích) cùng tùy tùng hai cõi trời Tứ Đại vương và Ba mươi ba (Tāvātimsa) mang hương hoa từ cõi trời đến Đông phương tự cúng dường Đức Thế Tôn và Tăng chúng.

Vua trời Sakka nhìn vào nơi ngồi của Trưởng lão Mahā Kaccāna, không thấy Ngài vua Trời suy nghĩ: “Vì sao hôm nay không thấy Ngài trưởng lão đến?”. Vừa khi ấy, Trưởng lão Mahā Kaccāna đi đến ngồi vào chỗ ngồi của mình, vua Trời Sakka hoan hỷ nắm lấy hai cổ chân của Trưởng lão, reo vui rằng: “Trưởng lão đã đến. Tôi mong chờ Ngài đến”, rồi dùng tay xoa bóp chân cho Trưởng lão.

Các vị Tỳkhuu than phiền rằng: “Vua Trời Sakka còn thiên vị. Bao nhiêu vị Trưởng lão khác ông không làm như vậy, chỉ phục vụ Ngài Mahā Kaccāna”.

Nghe được những lời than phiền của các vị Tỳkhuu, Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳkhuu, vị Tỳkhuu nào thu thúc các môn quyền như con trai ta là Mahā Kaccāna, vị ấy được chư thiên và nhân loại ái mộ,

(1)- DhA. Câu số 43.

(2)- PvA. Uttaramātupeta.

(3)- Thag. vs. 494-501.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 2).

Và Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

94- Yassindriyāni samathaṅgatāni; assā yathā sārathinā sudantā.

Pahīnamānassa anāsavassa; devāpi tassa pihayanti tādino.

“Ai nhiếp phục các căn; như đánh xe điều ngự.

Mạn trừ, lậu hoặc dứt; người vậy, chư Thiên mến “(HT.TMC dịch)⁽¹⁾.

Đạt địa vị tối thắng.

Ba bài kinh *Madhupiṇḍika* (Mật hoàn)⁽²⁾, *Kaccāna*⁽³⁾ và *Pārāyaṇa* đem đến cho Tôn giả Mahā-Kaccāna sự tối thắng về giảng rộng lời dạy tóm gọn của Đức Thế Tôn. Vào thời điểm thích hợp, nơi Đại tự Kỳviên (Jetavanavihāra), giữa hàng Tứ chúng, Đức Đạo sư ban địa vị tối thắng (etadagga) đến Trưởng lão như sau.

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ saṃkhittena bhāsitaṃ vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ yadidaṃ mahākaccāno.

“*Này các Tỳkhu, trong các Tỳkhu đệ tử Như Lai, tối thắng về phân tích rộng những lời dạy ngắn gọn, là Tỳkhu Mahā Kaccāna*”⁽⁴⁾.

Ngoài những bài kinh đã nêu trên, Ngài Mahā Kaccāna còn giảng rộng bài kinh Nhất dạ hiền giả (Bhddekarattasutta)⁽⁵⁾.

Có lần Ngài Mahā Kaccāna từ núi Gijjhakūṭa (Kên kên) đi xuống, Đại thần Vassakāra của vua Ajātasattu (AXàThê) nói Ngài giống con khi, biết được tâm xấu của Vassakāra, Đức Phật bảo: “Ngay kiếp sau, Vassakāra sẽ tái sinh làm khi ở rừng Trúc gần thành Vương xá.

Trong Bốn sự Kurudhamma, tiền thân Ngài Mahā Kaccāna là người đánh xe. Trong Bốn sự Sarabhaṅga, tiền thân Ngài là ẩn sĩ Devala⁽⁶⁾.

Theo truyền thống, Trưởng lão Mahā Kaccāna là tác giả của tập Nettippakaraṇa và tập Peṭakopadesa.

Có thể là các luận văn này do trường phái có gốc từ Mahā Kaccāna sưu tập.

***Trưởng lão Mahā Kappina.**

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân Ngài Mahā Kappina là một gia chủ.

Có lần thấy một vị Trưởng lão được Đức Thế Tôn Padumuttara ban cho địa vị *tối thắng về Giáo giới Tỳkhu* (bhikkhu ovādakānaṃ), vị gia chủ ao ước được địa vị này trong thời Đức Chánh giác tương lai, nên cúng dường đến Đức Phật Padumuttara cùng Tăng chúng trọn 7 ngày rồi ước nguyện dưới chân Đức Phật Padumuttara rằng:

- Với phước lành này, con xin chứng đạt địa vị *tối thắng về Giáo giới Tỳkhu*. Với Vị lai trí, Đức Phật Padumuttara tiên tri rằng:

- Sau 100 ngàn kiếp trái đất kể từ hiện kiếp này, ước nguyện của thiện gia tử này sẽ thành tựu trong thời Đức Phật Chánh giác có tộc họ là Gotama, tên là Siddhattha.

Kể từ hiện kiếp ấy trở đi, trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân gia chủ ấy không hề tái sinh về khổ cảnh.

***Cuộc sống người thợ dệt chính.**

Trong khi còn luân lưu trong vòng luân hồi, có một kiếp hậu thân người gia chủ tái sinh là người trưởng làng dệt vải gần thành Bārāṇasī (Balanại).

(1)- DhpA. Câu số 94.

(2)- Xem M.i. Kinh số 18.

(3)- A.iii. 314.

(4)- A.i.24.

(5)- M.iii. Kinh số 133.

(6)- JA. v. 151.

Vào thời ấy có một ngàn vị Phật Độc giác trú ở núi Hymālapson. Các Ngài trú ở núi rừng trong 8 tháng, khi vào mùa mưa các Ngài tìm nơi an cư nơi kinh thành Bārāṇasī.

Các Ngài dừng chân ở một địa điểm ngoài kinh thành, cử tám vị Phật Độc giác đến Hoàng cung tìm đến Đức vua, ngỏ ý xin Đức vua hộ độ ba tháng an cư mùa mưa, đồng thời xây dựng nơi trú ngụ cho các Ngài.

Nghe có 8 vị Samôn tìm đến, Đức vua ra khỏi Hoàng cung hội kiến các Ngài và hỏi thăm mục đích viếng thăm của các Ngài.

Khi nghe rõ ý của các Ngài, vào khi ấy, Đức vua bèn tổ chức lễ gieo mạ cho vụ mùa, nên Đức vua từ chối rằng:

- Bạch các Ngài, không còn kịp thời gian nữa rồi, vì mai này kinh thành phải tổ chức lễ gieo mạ cho vụ mùa, lễ hội kéo dài cả ba ngày. Phải ba ngày sau mới có thể xây dựng liêu thất cho các Ngài được.

Nói xong Đức vua lui về, quên cả việc thỉnh các Ngài vào Hoàng cung thọ thực. Tám vị Phật Độc giác trở ra kinh thành tìm địa điểm khác.

Vào khi ấy, vợ người trưởng thợ dệt đi vào kinh thành do một vài công việc, nhìn thấy tám vị Samôn, nàng đi đến đánh lễ, bạch hỏi rằng:

- Thưa các ngài, các Ngài cần dùng chi?

Sau khi nghe rõ việc của các Ngài, nàng bạch rằng:

- Thưa các Ngài, con xin thỉnh các Ngài ngày mai đến nhận vật thực nơi nhà của con.

- Nay cận sự nữ, chúng ta có rất đông.

- Thưa các Ngài, có bao nhiêu vị?

- Nay cận sự nữ, chúng ta có 1.000 vị.

- Bạch các Ngài, làng dệt của con có 1.000 gia đình, mỗi gia đình sẽ hộ hộ cho một vị.

- Lành thay, lành thay, này cận sự nữ.

Trở về làng dệt, vợ người trưởng làng thông báo cho ngàn gia đình rằng: “Này các người, tôi có thỉnh 1.000 vị Samôn đến thọ thực nơi làng chúng ta vào ngày mai. Vậy các người, mỗi gia đình hãy chuẩn bị vật thực để cúng dường đến một vị Samôn.

- Lành thay, lành thay, thưa chủ.

Cư dân trong làng dệt dựng lên một sảnh đường có sức chứa trên ngàn người ở giữa làng để chư Phật Độc giác an tọa.

Sau khi cúng dường vật thực đến các Ngài, ngàn gia đình làng dệt đánh lễ các Ngài, vợ người trưởng làng bạch rằng:

- Chúng con xin thỉnh các Ngài hãy trú lại nơi đây trọn ba tháng mùa mưa.

Chư Phật Độc giác im lặng nhận lời.

Vợ người trưởng làng kêu gọi rằng:

- Mỗi nhà hãy cử ra một người nam khỏe mạnh, mang búa rìu vào rừng đốn cây. Mỗi nhà sẽ xây dựng một liêu thất cúng dường đến một vị Samôn. Và hộ độ Ngài trọn ba tháng mùa mưa.

- Lành thay, lành thay, thưa chủ.

Và 1.000 thảo lư (paṇṇasālā) nhanh chóng được dựng lên, khu ẩn cư ấy có đường kinh hành, có nơi nghỉ ban ngày, ban đêm ...

Và ngàn vị Độc giác an cư mùa mưa nơi làng dệt ấy. Khi mãn mùa an cư, mỗi gia đình cúng dường đến vị Samôn mà mình hộ độ bộ Tam y cùng những vật dụng Samôn. Chư Phật Độc giác chúc phúc đến dân cư trong làng dệt, rồi các Ngài trở về núi Tuyết.

Mệnh chung, cả ngàn người nam, nữ ấy đều tái sinh về cõi trời Tāvātimsa (Ba mươi ba), là một hội chúng chư thiên (gaṇadevaputta) có người trưởng thợ dệt là Thiên chủ trưởng đoàn.

Vào thời kỳ Đức Phật Kassapa, tất cả đều tái sinh vào các gia tộc trưởng giả trong thành Bāṇaṣī (Balana), khi trưởng thành theo duyên nghiệp, những người nam nữ ấy kết hợp với nhau như khi trước và người trưởng thợt dật cũng là trưởng đoàn của hội chúng ấy.

Khi nghe Đức Thế Tôn mở pháp hội, cả ngàn gia tộc Trưởng giả ấy cùng nhau đi nghe pháp từ Đức Thế Tôn Kassapa.

Bất ngờ một cơn mưa lớn khởi lên, những ai có người thân như Sadi, Tỳkhu trong đại tự thì chạy vào liêu của các vị ấy trú mưa, những ai không có người thân quen đành chịu ướt đẫm toàn thân và lạnh rét dưới cơn mưa. Cả ngàn vị trưởng giả cũng chịu thảm cảnh như trên.

Vị trưởng giả trưởng đoàn nói với hội chúng mình rằng:

- Nay các vị, hãy nhìn thảm trạng của chúng ta. Chúng ta là con nhà danh giá nay phải chịu cảnh xấu hổ như vậy. Vì sao? Vì chúng ta thiếu chỗ nương nhờ, vậy chúng ta hãy cùng nhau kiến tạo một Giảng đường (pariveṇa) rộng lớn. Đó là nơi nương nhờ của chúng ta trong hiện tại lẫn tương lai

Trưởng giả trưởng đoàn bỏ ra 1.000 đồng vàng (kahāpana), những trưởng giả tùy tùng bỏ ra 500 đồng vàng, những người vợ bỏ ra 250 đồng vàng. Hội chúng ấy đã xây dựng một Giảng đường lớn (Mahāpariveṇa) cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng, nhưng kinh phí dự kiến không đủ.

Người Trưởng đoàn lại quyên góp hội chúng của mình lần II, người trưởng đoàn bỏ ra 500 đồng vàng, mỗi trưởng giả tùy tùng bỏ ra 250 đồng vàng, những người vợ bỏ ra 125 đồng vàng.

Khi Đại Giảng đường đã hoàn tất, hội chúng này đã tổ chức lễ cúng dường Đại Giảng đường đến Đức Phật và Tăng chúng thật long trọng suốt 7 ngày, cúng dường đến Đức Thế Tôn bộ Tam y quý, mỗi vị Tỳkhu cũng được cúng dường một bộ Tam y có giá trị cao.

***Sự cúng dường riêng của vợ Trưởng đoàn.**

Vào ngày cúng dường Đại Giảng đường đến Đức Phật Kassapa và Tăng chúng, vợ người Trưởng đoàn suy nghĩ: “Những người vợ của những trưởng giả kia cũng bỏ ra số ngân khoản như ta. Vậy phước sẽ ngang bằng nhau, ta không chấp nhận như vậy, ta sẽ tạo phước riêng cho mình”.

Vợ người trưởng đoàn lấy một cánh hoa Anojā có màu vàng xinh đẹp (Hoàng hoa), đặt vào một vương lụa có màu vàng như màu hoa Anojā trị giá là 1.000 đồng vàng, cúng dường đến Đức Thế Tôn và nguyện rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, với phước lành này xin cho trong những kiếp tương lai của con, con luôn có màu da vàng như hoa Anojā này.

Và con cũng được gọi là Anojā”.

- Lành thay, lành thay, chúc con được thành tựu như ý.

Mệnh chung, tất cả đều sinh về thiên giới và cũng hợp quần với nhau như ở cõi nhân loại.

Kiếp sống cuối.

Vào thời Đức Thế Tôn Gotama, tất cả đều tái sinh về nhân giới, người trưởng đoàn tái sinh vào một vương tộc cai trị kinh thành Kukkuṭa, Thái tử có tên gọi là Mahā Kappina.

Khi vua cha mệnh chung, vị ấy nối ngôi vua với vương hiệu là Mahā Kappina.

Ngài Mahā Kappina lớn tuổi hơn Đức Phật, được mô tả là gầy có mũi to (tanukaṃ tuṅgaṇāsikaṃ), da có màu trắng (odāta).

Những thiên tử tùy tùng cũng tái sinh về Kinh thành Kukkuṭa, là con những đại thần và tất cả đều có tài sản tương tự với quốc vương.

Khi vua Mahā Kappina trang điểm xinh đẹp để đi du ngoạn, những quan đại thần này cũng tháp tùng theo và cũng trang điểm xinh đẹp không kém Đức vua; nếu Đức vua dùng voi đi du ngoạn, cả ngàn vị Đại thần cũng dùng voi; nếu vua

dùng ngựa họ cũng dùng ngựa, nếu vua dùng kiệu, họ cũng dùng kiệu. Vì do nhân tạo phước ngang với nhau.

Vợ người trưởng đoàn tái sinh vào dòng vương tộc trong thành Sāgala xứ Madda, nàng được đặt tên là Anojā vì da nàng có màu vàng tươi thắm của hoa Anojā. Các nữ nhân cũng tái sinh về những nơi danh giá, khi trưởng thành tất cả tái hợp nhau theo như những kiếp trước.

Vua Mahā Kappina có 5 con ngựa quý là: Vāla, Puppha, Vālavāhana, Pupphavāhana và Suppatta. Đức vua Mahā Kappina chỉ cười con ngựa Supatta, còn 4 con ngựa kia giao cho bốn thị vệ có nhiệm vụ săn tin cho Đức vua. Mỗi buổi sáng, Đức vua Mahā Kappina dặn bốn sứ giả rằng:

- Các người hãy ra bốn cổng thành, với khoảng cách là 2 hay 3 do tuần để thu thập tin tức. Khi các người nghe tin: Đức Phật xuất hiện, Đức Pháp xuất hiện, Đức Tăng xuất hiện, hãy lập tức trở về báo tin cho ta biết”.

Một hôm vua Mahā Kappina cưỡi ngựa Supatta cùng ngàn đại thần đi du ngoạn trong kinh thành, nhìn thấy 500 thương nhân đi vào kinh thành Kukkuṭa với vẻ mệt mỏi, quần áo bạc phếch đầy vẻ phong sương.

Đức vua suy nghĩ:

- Những thương nhân này có vẻ mệt mỏi, hẳn là phải trải qua lộ trình rất dài. Như thế họ thu thập được những tin đặc biệt, ta sẽ nhận biết những tin ấy từ nơi họ, may ra ta nhận được những tin vui”.

Đức vua cho vời 500 thương nhân vào Hoàng cung, hỏi rằng:

- Các người từ đâu đến kinh thành này?

- Thưa Đại vương, chúng con từ kinh thành Sāvatti (Xávệ) cách kinh thành này 120 do tuần đến đây.

- Nơi ấy có tin lành nào phát sinh lên chăng?

- Thưa Đại vương, Đức Phật đã xuất hiện trên thế gian, đó là tin lành đặc biệt.

Nghe tin Đức Phật đã xuất hiện trên thế gian, Đức vua lịm người trong năm loại hỷ lạc vừa sinh khởi. Khi định thần lại, Đức vua hỏi:

- Các người vừa nói gì?

- Thưa Đại vương, Đức Phật đã xuất hiện trên thế gian.

Lần thứ hai, Đức vua lịm người trong 5 loại hỷ lạc. Lần thứ ba cũng thế.

Đức vua ban thưởng 500 thương nhân 100 ngàn tiền vàng, rồi hỏi tiếp rằng:

- Còn tin lành nào nữa không?

- Thưa Đại vương, Đức Pháp đã xuất hiện trên thế gian.

Đức vua lại lịm người trong 5 loại hỷ lạc ba lần như thế, rồi ban thưởng cho 500 thương nhân một trăm ngàn tiền vàng. Tiếp theo đoàn thương nhân cho Đức vua biết : “Đức Tăng đã xuất hiện trên thế gian”, Đức vua lại ba lần lịm người trong 5 loại hỷ lạc và ban thưởng cho 500 thương nhân một trăm ngàn đồng vàng.

Đức vua suy nghĩ: “Sự chết chẳng hề chờ đợi ta. Nay ta nhận biết ba bảo vật của Tam giới đã xuất hiện, ta sẽ ra đi hôm nay để tìm Bạc Đạo sư”.

Đức vua đưa mắt nhìn ngàn đại thần rằng:

- Nay các Đại thần, khi biết tin ba Bảo vật của Tam giới đã xuất hiện, các người nghĩ như thế nào? Các người sẽ làm sao?

- Thưa Đại vương, Ngài quyết định như thế nào?

- Nay các đại thần, ta suy nghĩ: “Sự chết chẳng nán đợi ta. Ta sẽ lìa bỏ kinh thành ngay hôm nay để ra đi tìm Bạc Đạo sư.

- Đại vương thực hành như thế nào, chúng tôi cũng sẽ làm như thế đó,

Đức vua Mahā Kappina khiến quân hầu lấy bảng vàng ra, thảo thư giao toàn bộ vương quốc này cho Hoàng hậu Anojā, dạy 500 thương nhân rằng:

- Hãy mang thư này đến trao cho Hoàng hậu Anojā, hãy nhận tiền công là 300 ngàn tiền vàng nơi Hoàng hậu.

Ngàn vị Đại thần cũng viết thư giao toàn bộ tài sản cho chánh thê của mình, nhờ 500 thương nhân trao thư đến gia đình.

Rồi vua Mahā Kappina cùng ngàn đại thần lập tức lìa bỏ kinh thành ra đi tìm Bậc Đạo sư ngay trong ngày ấy.

Đức vua Mahā Kappina cùng ngàn vị Đại thần theo lộ trình dẫn đến kinh thành Sāvatti (Xá-vệ), đến con sông Aravacchā⁽¹⁾, hỏi rằng:

- Sông này có tên chi?
- Thưa Đại vương là sông Aravacchā.
- Dòng sông này sâu rộng ra sao?
- Thưa Đại vương, sông sâu một gāvuta, rộng hai gāvuta.
- Có thuyền bè chi chăng?
- Thưa Đại vương, không.

- Chúng ta không thể dừng bước trước chướng ngại này. Ân đức Phật vô biên, các Đại thần hãy cùng ta niệm tưởng ân đức Phật, chúng ta sẽ vượt qua dòng sông này.

Tất cả ngàn vị vua quan đồng chú tâm niệm tưởng ân Đức Phật, khi hỷ lạc phát sinh, vua Mahā Kappina phát nguyện với kệ ngôn rằng:

Bhavasotaṃ have buddho, tiṇṇo lokantaḡū vidū.

Etena saccavajjena, gamanaṃ me samijjhantu”.

“Đức Phật thoát ra dòng nước hữu, thông suốt cả thế gian.

Do lời chân thật này, tôi thành tựu sự ra đi”.

Rồi Ngài cùng ngàn đại thần thúc ngựa phóng xuống dòng sông, cả ngàn vó câu lướt nhẹ trên sóng nước, móng ngựa không bị chạm nước tựa như đang phi trên con đường bằng phẳng.

Vượt qua sông Aravacchā, ngàn vị vua quan tiếp tục hành trình tìm Bậc Đạo sư, đến con sông Nīlavahanā, sông này sâu rộng nửa gāvuta.

Theo cách thức trước, ngàn vị vua quan niệm tưởng ân đức Pháp, khi hỷ lạc phát sinh, Đức vua Mahā Kappina phát nguyện chân ngôn rằng:

Yadi santigamo maggo, mokkho caccantikaṃ sukhaṃ.

Etena saccavajjena, gamanaṃ me samijjhatu.

“Pháp là con đường an tịnh, thoát ra nghi hoặc đưa đến an lạc.

Do lời chân thật này, tôi thành tựu sự ra đi”.

Và tất cả ngàn vua quan vượt qua dòng sông thứ hai.

Khi đến dòng sông thứ ba là Candabhāgā sâu và rộng một gāvuta, ngàn vị vua quan lại niệm tưởng ân đức Tăng. Khi hỷ lạc sinh khởi, vua Mahā Kappina phát nguyện chân ngôn rằng:

Saṅgho ve tiṇṇakantaro, puññakkhetto anuttaro.

Etena saccavajjena, gamanaṃ me samijjhatu.

“Tăng là bậc ra khỏi khu rừng; là ruộng phước cao thượng.

Do lời chân thật này, tôi thành tựu sự ra đi”.

Và cả ngàn vua quan vượt qua dòng sông thứ ba.

(Ba kệ ngôn này do Ngài Mahā Kassapa nói lên, được trích ra từ bộ Apadāna)⁽²⁾.

Khi vượt khỏi sông Candabhāgā là lúc bình minh ló dạng, đi một khoảng, ngàn vị vua quan thấy những tia hào quang sáu màu phóng ra từ nơi gốc cổ thụ Nigrodha (cây Bàng hay cây Đa), toàn thân cây đều phủ màu vàng óng ánh, ngàn vị vua quan đồng suy nghĩ:

(1)- Tập Apadāna (Ký sự) ghi nhận: Tên sông là Mahācandā, đồng thời không đề cập hai con sông còn lại, phải chăng cả ba con sông được gọi chung là Mahācandā?. Xem Ap. ii. Mahākappinatttherāpadāna.

(2)- Ap.ii. 5754- 56. Mahā Kappinattherāpadāna.

“Đây không phải là ánh sáng mặt trời, mặt trăng, không phải là hào quang chư thiên, Phạm thiên chi chi cả. Đây là hào quang của Bậc Đạo sư, Ngài ngự đến đây để tế độ chúng ta”.

Và tất cả rời lưng ngựa, đi đến cội cây cổ thụ Nigrodha đánh lễ Đức Thế Tôn.

Nguyên vào sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, thấy hình ảnh ngàn vua quan cùng những người vợ có vua Mahā Kappinan là trưởng, Tất cả lọt vào võng trí của Ngài.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Như Lai hãy đến bờ sông Candabhāga để tế độ ngàn gia đình vua Mahākappina. Ví như vua Chuyển Luân ngự rakhỏi Hoàng cung để đón tiếp vị Đại thần hiền trí của mình”

Khi ngàn vị vua quan đến đánh lễ Đức Thế Tôn, toàn thân có cảm giác mát lạnh như được nhấm nhuần bởi dung dịch mát lạnh trong khối Phật quang, cùng nhau tìm nơi ngồi vào nơi hợp lẽ.

Đức Thế Tôn thuyết lên tuần tự pháp (anupubbakathā), là nói về bố thí, trì giới, các cảnh giới chư thiên, nguy hại của dục trần và nói đến sự xuất ly.

Khi nhận thấy tâm của ngàn vị vua quan đã nhu nhuyễn sẵn sàng, ví như tấm vải sạch sẵn sàng nhuộm màu. Đức Thế Tôn thuyết lên *Bốn sự thật*: Sự khổ, nguyên nhân sinh khổ, sự diệt khổ và con đường dẫn đến diệt khổ.

Dứt pháp thoại cả ngàn vị vua quan chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

(Theo tập Visuddhimagga, vua Mahākappina chứng Thánh quả Anahàm, còn các vị Đại thần chứng Thánh quả Dự Lưu)⁽¹⁾.

Tất cả đều được xuất gia theo cách: “Etha bhikkhavo ... Hãy đến đây, này các Tỳkhuu ...”.

Và ngàn vị Tân Tỳkhuu ngồi vây quanh Đức Thế Tôn ở phía sau.

Nói về Hoàng hậu Anojā, khi 500 thương nhân mang thư của vua Mahā Kappina đến, nói rằng:

- Thưa lệnh bà, Đại vương Mahā Kappina dạy chúng con đến gặp lệnh bà để nhận tiền công là 300 ngàn tiền vàng.

- Này các người, vì sao tiền công cao như thế? Các người đã làm việc gì đến Đại vương?

- Thưa lệnh bà, chúng con chẳng làm điều gì đến Đại vương. Chúng con chỉ báo tin tức kỳ diệu đến Đại vương mà thôi.

- Tin gì thế, các người có thể cho ta biết được chẳng?

- Thưa lệnh bà, được. Đó là *Đức Phật đã xuất hiện trên thế gian*.

Cũng như vua Mahā Kappina, Hoàng hậu Anojā ba lần lịm người trước tin tức kỳ diệu này, bà hỏi: “Này các người, khi nhận được tin này, Đức vua ban thưởng cho các người bao nhiêu?”.

- Thưa lệnh bà, là 100 ngàn đồng vàng.

Hoàng hậu Anojā ban thưởng cho 500 thương nhân 100 ngàn tiền vàng, rồi hỏi rằng:

- Này các người, còn tin tức kỳ diệu nào nữa?

- Thưa lệnh bà, *Đức Pháp đã xuất hiện trên thế gian*.

Hoàng hậu Anojā lại lịm người ba lần, rồi ban thưởng 100 ngàn tiền vàng cho 500 thương nhân.

Khi nhận được tin: “*Đức Tăng đã xuất hiện trên thế gian*”, bà ban thưởng cho 500 thương nhân 100 ngàn tiền vàng, rồi hỏi rằng:

- Này các người, Đức vua còn dạy gì nữa chẳng?

- Thưa lệnh bà, Đức vua dạy trao thư này đến lệnh bà, Đức vua cùng ngàn Đại thần đã lìa bỏ kinh thành ra đi tìm Bậc Đạo sư rồi.

⁽¹⁾- Vsm. 393.

Sau đó, 500 thương nhân chia nhau đi đến các dinh của các Đại thần trao thư đến gia tộc các vị ấy.

Khi xem thư của vua Mahā Kappina, Hoàng hậu Anojā cho mời những vị phu nhân của các Đại thần đến, thảo luận rằng:

- Này các vị phu nhân, vua Mahā Kassapa và chồng các nàng đã lìa bỏ kinh thành, giao hết tài sản cho các nàng, ra đi tìm Bạc Đạo sư. Bây giờ các nàng sẽ làm gì?

- Thưa Hoàng hậu, Hoàng hậu sẽ làm gì?

- Này các phu nhân, vua Mahā Kappina giao vương quốc lại cho ta, ra đi tìm Bạc Đạo sư, ví như người nhõ bỏ nước bọt. Nếu như ta nhận vương quốc này, chẳng khác gì người liếm nước bọt kẻ khác, ta không si mê như vậy. Ta cũng lìa bỏ kinh thành ra đi tìm Bạc Đạo sư như vua Mahā Kappina vậy.

- Thưa Hoàng hậu, chúng tôi cũng sẽ theo Hoàng hậu, lìa bỏ kinh thành để ra đi tìm Bạc Đạo sư.

- Lành thay, lành thay, này các phu nhân.

Lập tức, Hoàng hậu cho thắng cỗ phụng xa của mình và ngàn nữ nhân cũng cho thắng cỗ xe dành riêng của mình. Tất cả ngàn vị nữ nhân có Hoàng hậu Anojā là trưởng đoàn, nhanh chóng lên đường, hướng về kinh thành Sāvatti. Khi đến dòng sông Aravacchā, nước sông tràn bờ, Hoàng hậu Anojā bảo người đánh xe tìm dấu vết của vua Mahā Kappina cùng các vị Đại thần.

- Thưa lịnh bà, không tìm thấy dấu vết chi cả, cũng không thuyền bè chi cả để sang sông.

Với trí tuệ, Hoàng hậu Anojā suy nghĩ: “Chắc chắn Đức vua cùng các Đại thần vượt sông bằng ân đức Bạc Đạo sư”. Hoàng hậu Anojā niệm tưởng rằng: “Ân đức Bạc Đạo sư không phải chỉ dành riêng cho người nam, ân đức Bạc Đạo sư luôn hộ trì đến chúng sinh. Vua Mahā Kappina nương vào ân đức Bạc Đạo sư để sang sông, ta cũng sẽ thực hiện như thế”.

Hoàng hậu Anojā bảo các nữ nhân tùy tùng: “Này các vị phu nhân, hãy chú tâm niệm tưởng ân đức Bạc Đạo sư, chúng ta sẽ vượt qua con sông dài này”. Khi năm loại hỷ lạc sinh lên, bà nguyện rằng: “Mong Hồng ân Đức Đạo sư hãy giúp chúng con vượt qua con sông này, nước không còn là nước, nước hãy rắn chắc lại, ngay cả rèm xe cũng không bị ướt”.

Rồi bà ra lịnh đánh xe vượt sông, ngàn cỗ xe lao nhanh trên mặt nước tựa như lao trên đường bằng phẳng, tất cả đều vượt sông dài trong niềm hân hoan.

Lại gặp con sông thứ hai, Hoàng hậu Anojā theo phương thức trước, niệm tưởng ân đức Pháp và cùng nhau vượt sông an lành.

Đến con sông Candabhāgā, Hoàng hậu Anojā cùng ngàn vị phu nhân niệm tưởng ân đức Tăng, rồi cùng nhau vượt sông.

Khi đến bờ sông, Hoàng hậu Anojā nhìn thấy dấu chân ngựa Supatta của vua Mahā Kappina, bà cùng những vị nữ nhân vô cùng sung sướng, đồng thời thấy hào quang rực rỡ sáu màu của Đức Thế Tôn. Bà xác định: “Đây là hào quang của Bạc Đạo sư”, bà xuống xe, cùng với những nữ nhân tùy tùng lần theo dấu chân của vua Mahā Kappina đi đến gần cội cây Nigrodha.

Đức Thế Tôn dùng thần thông che khuất ngàn vị Tỳkhuu đang ngồi phía sau Ngài, Ngài biết rằng: “Khi cả ngàn nữ nhân này trông thấy chồng mình, sẽ phát sinh tâm ái luyến, như vậy sẽ là chướng ngại cho Thánh quả mà họ có khả năng chứng đạt.

Khi nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi nơi cội cây Nigrodha, Hoàng hậu Anojā cùng những nữ nhân tùy tùng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi vào nơi hợp lễ, bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, Ngài có thấy vua Mahā Kassapa cùng các vị Đại thần chăng?

- Nay các nữ nhân, các người hãy chú tâm nghe pháp, rồi các người sẽ gặp lại Mahā Kappina cùng hội chúng của vị ấy.

- Lành thay, lành thay, bạch Đức Thế Tôn.

Các nữ nhân chú ý nghe pháp, dứt pháp thoại tất cả đều chứng Thánh quả Dự lưu.

Các vị Tân Tỳkhuu có Mahā Kappina là trưởng chứng Thánh quả Alahán cùng với tuệ phân tích.

Đức Thế Tôn thu hồi thần thông, ngàn nữ nhân nhìn thấy ngàn vị Tỳkhuu trước đây là chồng mình đã xuất gia trong Giáo pháp. Các nữ nhân suy nghĩ: “Chúng ta cũng nên xuất gia trong Giáo pháp này”, tất cả xin được xuất gia. Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Nữ thượng thủ thỉnh văn thứ II của Đấng Như Lai, hãy đến đây”.

Nhận được lệnh của Đức Thế Tôn, Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā theo đường hư không đến cội cây Nigrodha, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên. Đức Thế Tôn dạy:

- Nay Upalavaṇṇā, hãy đưa các nữ nhân này về Ni viện trong thành Sāvatti để xuất gia trong Giáo pháp này”.

- Thừa vâng, Bạch Đức Thế Tôn.

Và bà Uppalavaṇṇā đưa ngàn nữ nhân về Ni viện.

(Bản văn trong Bản Sớ giải kinh Pháp cú ghi nhận rằng: “Đức Thế Tôn bảo ngàn nữ nhân đến thành Sāvatti, đi đến Ni viện để xuất gia.

Trên đường đi đến Ni viện dài 120 do tuần, các vị nhận được những vật cúng dường rất trọng hậu từ đại chúng”.

Chúng tôi cho rằng: “Không hợp lý lắm”.

Vì rằng: Những nữ ấy ấy rất xinh đẹp, lại nữa con đường rất dài. Do vậy sẽ có những nguy hiểm xảy đến cho các nữ nhân ấy.

Thích hợp nhất là: “Đức Thế Tôn dạy bà Thánh nữ Alahán Upalavaṇṇā dùng thần thông đưa ngàn nữ nhân về kinh thành Sāvatti, để có sự an toàn cho các nữ nhân ấy).

Tương truyền, khi chứng Thánh quả Alahán, Trưởng lão Mahā Kappina khi đi kinh hành nơi đường kinh hành hay ngồi nơi nhà nghỉ ngơi, khi cao hứng thường thốt lên: “Aho sukhaṃ; aho sukhaṃ: Ôi ! an lạc thay, ôi ! an lạc thay”. Các vị Tỳkhuu phàm ngữ Ngài còn lưu luyện cuộc sống khi còn là vị vua, nên bạch với Đức Thế Tôn về việc này. Đức Thế Tôn cho gọi Trưởng lão Mahā Kappina đến, hỏi rằng:

- Nay Mahā Kappina, được nghe nói rằng: “Khi cao hứng người thường nói “Ôi! An lạc thay, ôi ! an lạc thay”. Việc này có đúng như vậy chăng?

- Bạch Thế Tôn, có thật như vậy.

- Nay Mahā Kappina, có phải người hồi tưởng lại cuộc sống đế vương rồi thốt ra như vậy chăng?

- Bạch Thế Tôn, Ngài rõ biết con có như vậy hay không có như vậy rồi.

Đức Thế Tôn xác nhận rằng:

- Nay các Tỳkhuu, con của Như Lai không vì dục lạc ngũ trần mà thốt ra như vậy. Con Như Lai đã nếm vị Bất tử là Nípàn nên cao hứng thốt ra như vậy.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

79- Dhammapīti sukhaṃ seti; vipassannena cetasā.

Ariyappavedite dhamme; sadā ramati paṇḍito.

“Pháp hỷ sống an lạc; với tâm tư trong sáng.

Nghe được pháp cao quý; bậc trí thường hân hoan” (1).

(1)- DhpA. Câu số 79.

Sở hành Trưởng lão rất thanh tịnh, có lần một ngày Uposatha (Bố tát), các vị Tỳkhuu tề tụ ở Veluvanavihāra (Đại tự Trúc Lâm) để thực hành lễ Uposatha. Bấy giờ Trưởng lão Mahā Kappina đang trú ngụ ở Maddakucchi (khu bảo tồn thiên nhiên ở gần thành Vương xá, dưới chân núi Gijjhakūṭa), Ngài suy nghĩ rằng: “*Ta nên đi thực hành lễ Uposatha hay không nên đi. Vì ta đã trong sạch với sự trong sạch cao nhất*”.

Với tâm mình biết được ý nghĩ của Trưởng lão Mahā Kappina, Đức Thế Tôn biến mất ở núi Gijjhakūṭa (núi Kên Kên), xuất hiện ngay trước Trưởng lão Mahā Kappina.

Sau khi đã ngồi vào nơi được soạn sẵn, Đức Thế Tôn đã dạy Trưởng lão Mahā Kappina rằng:

- Nếu các người là những người có phạm hạnh, không tôn trọng, không kính trọng, không quý trọng, không cúng dường lễ Uposatha thì ai là người tôn trọng, kính trọng, quý trọng và cúng dường lễ Uposatha?

Này người có Phạm hạnh, người hãy đi (tham dự) lễ Uposatha, chớ có không đi.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn⁽¹⁾.

Trưởng lão Mahā Kappina là vị chứng đắc thần thông, Ngài theo Đức Thế Tôn lên cõi Phạm thiên để tế độ vị Phạm thiên tà kiến⁽²⁾.

Có lần Đức Thế Tôn thấy Trưởng lão Mahā Kappina thiên tịnh với thân không rung động hay giao động. Nhân đó, Đức Thế Tôn nêu gương thiên tịnh cho các Tỳkhuu và Đức Thế Tôn thuyết lên bài pháp *niệm hơi thở vào, niệm hơi thở ra*⁽³⁾.

Trưởng lão Mahā Kappina là người thích yên tịnh nên thường an trú tâm vào *Arahattaphalasamādhī* (định quả Alahán), do vậy nên Ngài ít giảng pháp đến các vị Tỳkhuu. Một hôm Đức Thế Tôn hỏi vị Trưởng lão (là Đại thân trước đây của vua Mahā Kappina).

- Này Tỳkhuu, Tỳkhuu Mahā Kappina có thường giảng pháp đến các người chăng?

- Bạch Thế Tôn, Tôn giả Mahā Kappina thường an trú trong thiền nên không có giảng pháp.

Đức Thế Tôn dạy Trưởng lão Mahā Kappina nên giảng pháp để tế độ đệ tử và với thời pháp đầu tiên, Ngài Mahā Kappina đã tế độ cả ngàn vị Tỳkhuu chứng đắc Thánh quả.

Giữa đại chúng, Đức Thế Tôn ban cho Trưởng lão địa vị “*đệ nhất về Giáo giới Tỳkhuu*”⁽⁴⁾.

Không những giảng pháp đến các vị Tỳkhuu, Trưởng lão Mahā Kappina cũng giảng pháp đến các Tỳkhuu ni⁽⁵⁾; trong tập Kệ ngôn Trưởng lão Tăng có ghi nhận 10 kệ ngôn của Ngài.

Trưởng lão Mahā Kappina và Trưởng lão Sāriputta rất thân tình với nhau, có lần thấy các vị Phạm thiên đánh lễ Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất), Trưởng lão Mahā Kappina hoan hỷ mỉm cười⁽⁶⁾.

* **Kinh thành Kukkuṭa.**

Là một kinh thành của một quốc độ ở vùng biên địa gần dãy Hymālapson, rộng 300 do tuần⁽⁷⁾.

(1)- Vin. i. 105. (ĐĐ Indacanda (d). Luật Đại phẩm I. Chương Uposatha).

(2)- S.i. 145.

(3)- S.v. 315.

(4)- A.i. 25.

(5)- Thag. vs. 547-556 (Kệ ngôn Trưởng lão Mahā Kappina); ThagA. i. 511.

(6)- Thag. vs. 1086.

(7)- ThagA. 507; Ap. ii. 469.

Theo một vài truyền thuyết, kinh đô của vua Mahā Kappina trị vì trước khi Ngài xuất gia là Kukkuṭavati, không phải là Kukkuṭa. Có thể Kukkuṭa là tên quốc độ, còn Kukkuṭavati là tên kinh thành; Kukkuṭavati cách kinh thành Sāvatti (Xá-vệ) là 120 dotuần, giữa hai thành phố có con đường thông thương, trên đường có ba con sông chảy ngang qua là Aravacchā, Nīlavāhanā và Candabhāgā, mỗi con sông có cây cầu bắc ngang qua nối liền trục lộ giao thông.

Ngoài ra, có con đường khác đi từ kinh thành Kukkuṭavati đến Majjimesa⁽¹⁾.

***Trưởng lão Paccaya.**

Trong thời Đức Phật Gotama còn tại tiền, Ngài sinh ra trong một gia tộc Vương tử ở thành Rohi (Rohini), được đặt tên là Paccaya.

Khi cha mệnh chung, Ngài thọ hưởng gia tài sung mãn.

Được tin Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng du hành đến xứ Rohi, Ngài tổ chức cuộc đại thí cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng.

Thiên vương Vessavana hân hoan kiến tạo một sảnh đường bằng vàng rộng lớn ở giữa hư không để cúng dường đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng.

Ngồi vào chiếc ngai vàng nạm ngọc, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại, đại chúng mãi ngắm tòa sảnh đường bằng vàng cùng chiếc ngai vàng nạm ngọc, nên chẳng chú ý nhiều đến lời dạy Đức Phật, riêng Ngài Paccaya chú ý lắng nghe pháp thoại.

Dứt pháp thoại, Ngài Paccaya xin được xuất gia trong Tăng đoàn.

Sau khi xuất gia, Ngài đi vào liêu thất phát nguyện: “Nếu chưa chứng đạt Thánh quả, ta không lìa bỏ nơi này”. Ngài nỗ lực thực hành pháp, năm ngày sau Ngài chứng Thánh quả Alahán.

Hân hoan Ngài nói lên kệ ngôn như lời tuyên bố lên Thánh trí của mình.

222- Pañcāhamaṃ pabbajito; sekho appattamānaso.

Vihāraṃ me pavitṭhassa; cetaso paṇidhī ahu.

“Ta xuất gia năm ngày; ý hữu học chưa đạt.

Ta trú hạnh viễn ly; tâm ước nguyện như sau”.

223- Nāsissaṃ na pivissāmi; viharato na nikkhame.

Napi passaṃ nipātesaṃ; taṇhāsalle anūhate.

“Sẽ không dùng vật thực, sẽ không ra chỗ trú.

Sẽ không nằm xuống, khi mũi tên ái chưa rút ra”.

224- Tassa mevaṃ viharato; passa vīriyaparakkamaṃ.

Tisso vijjā anuppattā; kataṃ buddhassa sāsana”nti.

“Ta sống với hạnh như vậy, ta nỗ lực tinh cần.

Ba mình ta chứng đạt; làm xong lời Phật dạy”⁽²⁾.

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Vipassī, tiền thân Ngài Paccaya được gặp Đức Thế Tôn nơi bờ sông Vinatā, có cúng dường đến Đức Phật trái sung (udumbara).

Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân Ngài Paccaya là vị Tỳkhu trong Giáo pháp của Đức Phật Kassapa. Vị Tỳkhu ấy có phát nguyện sẽ không ăn uống, không rời liêu thất cho đến khi nào chứng được Thánh quả.

Nhưng Ngài mệnh chung trước khi ước nguyện trở thành sự thật.

Ngài có thể là Trưởng lão Udumbaraphaladāyaka trong tập Apadāna⁽³⁾.

***Trưởng lão Yasoja.**

Trong thời Đức Phật còn tại tiền, Ngài sinh ra trong một làng chài gần cổng thành Sāvatti (Xá-vệ), là trưởng làng chài có 500 gia đình, vào ngày hải tử sinh ra

(1)- DhA. ii. 116 ; chuyện còn được kể trong SA. ii. 177 và AA. i. 175.

(2)- Thag. vs. 222-4; ThagA. i. 341.

(3)- Ap. i. 295.

có 500 bé trai cùng sinh ra trong làng, do nhân đó hài tử được đặt tên là Yasajoti (danh tiếng chói sáng) về sau thường được gọi là Yasoja.

Người thôn trưởng đã chu cấp nuôi dưỡng 500 bé trai và tất cả trở thành tùy tùng của Yasoja.

Có lần gia chủ Yasoja cùng 500 tùy tùng đánh cá trên sông Aciravati, bắt được con cá lớn có thân hình màu vàng sáng chói.

Năm trăm người dân chài mang con cá vàng dâng lên vua Pasenadi (PaTuNặc), vua Pasenadi thấy con cá vàng xinh đẹp, nói rằng:

- Việc này ngoài Đức Thế Tôn, hẳn không ai biết được tiền nghiệp của con cá vàng này, Vậy ta hãy mang con cá vàng đến hỏi Đức Thế Tôn.

Con cá vàng khi mở miệng ra, mùi hôi thối xông lên nồng nặc lan khắp cả hoàng cung. Khi mang con cá vàng đến Đại tự Kỳviên (Jetavanavihāra), Đức vua Pasenadi (PaTuNặc) bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, do nhân chi con cá này có màu vàng óng ánh xinh đẹp? Do nhân chi khi nó mở miệng ra, mùi hôi thối xông ra nồng nặc?

Đức Thế Tôn thuyết lại tiền sự của con cá vàng.

***Tỳkhuu Kapila.**

Khi Đức Thế Tôn Kassapa viên tịch, Giáo pháp của Đức Chánh giác đang rực sáng trong thế gian.

Có anh em xin được xuất gia trong Tăng đoàn, người anh có tên là Sodhana, người em tên là Kapila.

Ngài Sodhana đã cao tuổi nên sau khi ở với thầy Tế độ trọn vẹn năm năm, xin thầy Tế độ đề mục thiền tịnh và Ngài đi vào nơi thanh vắng để hành pháp Samôn. Ngài Sodhana tinh cần hành pháp, chẳng bao lâu chứng đạt Thánh quả Alahán.

Còn Tỳkhuu Kapila còn trẻ tuổi nên thiên về Pháp học, nhờ thông minh nên chẳng bao lâu vị ấy thông thuộc Pháp và Luật của Đức Thế Tôn Kassapa đã giáo truyền, vị ấy có nhiều đồ chúng vây quanh, lợi đắc, cung kính đã phát sinh rất nhiều đến vị ấy. Thế là, Tỳkhuu Kapila phát sinh kiêu mạn rằng: “Ta là bậc đại trí”.

Do tự hào là bậc đại trí, nên khi luận pháp với các vị Đồng Phạm hạnh, Tỳkhuu Kapila dùng biện tài của mình bẻ cong sự thật, nói lên những điều sai lệch chân lý. Không hợp pháp cho là hợp pháp, hợp pháp cho là không hợp pháp; vô tội cho là có tội, có tội cho là vô tội ...

Các Tỳkhuu có Giới hạnh đã khuyên giải rằng:

- Nay hiền giả Kapila, hiền giả chớ nên nói thế.

Tỳkhuu Kapila phản nộ, mắng chửi các Tỳkhuu hiền thiện rằng:

- Các vị mà biết cái gì? Các vị là người nắm bàn tay trắng.

Các vị Tỳkhuu hiền thiện trình đến Trưởng lão Sodhana về việc này, Trưởng lão Sodhana đi đến khuyên Tỳkhuu Kapila rằng:

- Nay Hiền giả Kapila, sự thực hành chân chánh của các Tỳkhuu được xem là tuổi thọ của Giáo pháp. Hiền giả hãy nói và làm theo chánh pháp để duy trì tuổi thọ Giáo pháp.

Tuy Trưởng lão Sodhana khuyên giải, nhắc nhở đôi ba lần, nhưng Tỳkhuu Kapila vẫn gạt bỏ ngoài tai. Trưởng lão Sodhana suy nghĩ: “Tỳkhuu Kapila là người khó dạy, không vâng lời ta”.

Ngài nói với Tỳkhuu Kapila rằng:

- Nay Kapila, người ngoan cố không sửa đổi sở hành của mình, người sẽ nhận lãnh những ác quả mà người đã tạo vậy”.

Trưởng lão Sodhana bỏ đi, kể từ đó những vị Tỳkhuu có giới hạnh xa lánh Tỳkhuu Kapila. Và những Tỳkhuu bất thiện thân cận với Tỳkhuu Kapila.

Vào ngày Uposatha (Bồ tát)⁽¹⁾, các Tỳkhuu hiền thiện tề tựu lại để tụng Giới bốn, Tỳkhuu Kapila cũng đến dự lễ Uposatha, với ý nghĩ: “Ta sẽ là người tụng Giới bốn”.

Khi đến, Tỳkhuu Kapila cầm quạt, ngồi vào pháp tọa nơi Giảng pháp đường, hỏi rằng:

- Nay chư Hiền, các vị tề tựu nơi đây để thực hành lễ Uposatha phải chăng?

Các vị Tỳkhuu im lặng, cảm thấy bị xúc phạm, Tỳkhuu Kapila suy nghĩ: “Có cần thiết gì ta phải vấn đáp với các Tỳkhuu này chứ”.

Tỳkhuu Kapila phần nộ nói rằng:

- Nay các Tỳkhuu, nơi đây không có Pháp cũng không có Luật. Giới bốn đối với các người có lợi ích gì?

Rồi Tỳkhuu Kapila bước xuống Pháp tọa ra khỏi Giảng đường. Tỳkhuu Kapila đã phi báng Pháp Luật của Đức Thế Tôn Kassapa như thế. Trưởng lão Sodhana viên tịch ngay trong ngày hôm ấy.

Mẹ của Tỳkhuu Kapila là Tỳkhuu ni Sodhanā, em gái của Tỳkhuu Kapila là Tỳkhuu ni Tāpanā cũng vì lợi đắc, danh vọng nên có khuynh hướng theo Tỳkhuu Kapila, hai người đã mắng chửi các Tỳkhuu hiền thiện.

Mạng chung, cả ba đều tái sinh vào địa ngục Atỳ (Avīci).

Tỳkhuu Kapila thọ khổ trong địa ngục Atỳ suốt thời gian dài kể từ Đức Phật Kassapa đến thời Đức Phật Gotama, khi thoát ra khỏi địa ngục tỳ, y tái sinh làm con cá sống nơi dòng sông Aciravatī.

Con cá có màu vàng óng ánh, do nhân thân giới được gìn giữ tốt đẹp; do nhân phi báng Pháp luật của Đức Thế Tôn Kassapa, nên con cá khi mở miệng ra có mùi hôi thối nồng nặc lan khắp nơi.

Đức Thế Tôn dạy tiếp rằng:

- Nay Đại vương, con cá vàng này là hậu thân của Tỳkhuu Kapila. Như Lai sẽ khiến con cá vàng này tự nói lên tiền sự của mình.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Với năng lực của vị Chánh giác, Đức Thế Tôn hỏi con cá vàng và khi nó trả lời đại chúng sẽ nghe rõ lời của nó.

- Nay cá vàng Aciravatī, thuở trước ngươi là ai?

Và con cá vàng lần lượt trả lời những câu hỏi của Đức Thế Tôn.

- Nay cá vàng, hiện nay mẹ và em gái của ngươi hiện đang ở đâu?

- Bạch Thế Tôn, hiện đang thọ khổ trong địa ngục Atỳ.

- Hiện tại, sau khi chết ngươi sẽ tái sinh về đâu?

- Bạch Thế Tôn, con không tạo được thiện nghiệp nào khi là con cá vàng, con chắc phải rơi trở lại địa ngục thôi.

Và con cá vàng được phóng thích xuống sông Aciraavatī, nhưng nó sầu não vì nhớ lại ác hạnh của mình, nên lao đầu vào mạn thuyền chết, nó lại tái sinh trở lại địa ngục Atỳ.

Đại chúng kinh cảm cho ác nghiệp phi báng Pháp Luật của Đấng Như Lai. Đưa Phật trí quán xét hội chúng, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Kapila trong tập Suttanipāta (Kinh Tụng), của Khuddaka nikāya (Tiểu bộ kinh).

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên những kệ ngôn .

334- Manujassa pamattacārino; taṇhā vaḍḍhati māluvā vija.

So plavatī hurā huram; phalamicchamva vanasmi vānaro.

“Người sống đời phóng dật; ái tăng như dây leo.

Nhảy đời này đời khác; như vượn tham trái rừng”.

335- Yam esā sahate jammī; taṇhā loke visattikā.

Sokā tassa pavaḍḍhanti; abhivaṭṭhamva biraṇam.

(1)- Thời ấy, 6 tháng các Tỳkhuu hội lại thực hành lễ Uposatha một lần.

*“Ai sống trong đời này; bị ái dục ràng buộc.
Sâu khô sẽ tăng trưởng; như cỏ Bi gặp mưa”.*

336- Yo cetam saḥate jammim; taṇhaṃ loke duraccayaṃ.
Sokā tamhā papatanti; udabinduva pokkharā.

*“Ai sống trong đời này; ái dục được hàng phục.
Sâu rời khỏi người ấy; như giọt nước lá sen”.*

337- Tam vo vadāmi bhaddaṃ vo; yāvantettha samāgatā.
Taṇhāya mūlaṃ khaṇatha; usīratthova bīraṇaṃ.

Mā vo naḷaṃva sotova, māro bhañji punappaṇaṃ.

“Đây điềm lành ta dạy; các người tụ họp đây.

Hãy nhổ tận gốc ái; như nhổ gốc cỏ Bi.

Chớ để ma phá hoại; như giòng nước cỏ lau” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Khi ấy 500 người dân chài có Ngài Yasoja là trưởng, kinh cảm cho ác nghiệp chài lưới của mình, nên xin được xuất gia trong Tăng đoàn.

Sau khi xuất gia, 500 vị Tỳkhuu có Ngài Yasoja là trưởng cùng nhau đi đến Đại tự Kỳviên (Jetavanavihāra) để yết kiến Đức Thế Tôn. Nhưng do thói quen của người dân chài, những vị Tỳkhuu này gây ồn ào huyên náo nơi Đại tự Kỳviên, Đức Thế Tôn đã đuổi tất cả ra đi.

Năm trăm vị Tỳkhuu đi đến dòng sông Yaggumudā thuộc xứ Vajji, dựng lều để an cư mùa mưa.

Trong mùa an cư ấy, tất cả nỗ lực hành pháp và chứng đạt Alahán Tam minh⁽²⁾.

Sau khi mãn mùa an cư, Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu du hành đến Vesālī, Ngài trú ngụ nơi Đại lâm (Mahāvana) gần kinh thành Vesālī.

Đức Thế Tôn bảo Ngài Ānanda cho vị Tỳkhuu sứ giả đến nơi cư ngụ của 500 vị Tỳkhuu có Ngài Yasoja là trưởng, nhân danh Đức Đạo sư cho gọi 500 vị Tỳkhuu đến hầu Đức Thế Tôn.

Nhận được lệnh của Đức Thế Tôn qua vị Tỳkhuu sứ giả, cả 500 vị sau khi thu xếp các vật dụng Samôn, biến mất ở dòng sông Vaggumudā xuất hiện nơi Đại lâm. Khi ấy, Đức Thế Tôn đang an trú trong định bất động. 500 vị Tỳkhuu thấy thế cũng ngồi xuống chung quanh, an trú tâm vào định bất động. Bản Sớ giải tập Udāna (Cảm hứng ngữ) có giải thích: “Đức Thế Tôn an trú tâm trong định nhập để tiếp kiến 500 vị Tỳkhuu, hàm ý Ngài xem những vị ấy là bậc Đồng phạm hạnh”⁽³⁾.

Khi đêm gần mãn, Ngài Ānanda ba lần tác bạch đến Đức Thế Tôn:

- Bạch Đức Thế Tôn, các vị Tỳkhuu mới đến đã ngồi lâu”.

Đức Thế Tôn xuất ra khỏi định bất động, dạy Ngài Ānanda rằng:

- Nay Ānanda, nếu người hiểu biết, người sẽ không tác bạch như vậy. Nay Ānanda, Ta và 500 Tỳkhuu đang an trú tâm trong định bất động.

Sau khi hiểu thấu ý nghĩa này, Đức Thế Tôn nói lên Cảm hứng ngữ (Udāna) như sau.

Yassa jito kāmakaṇṭako,

Akkoso ca vadho ca bandhanañca;

Pabbatova so ṭhito anejo,

Sukhadukkhesu na vedhatī sa bhikkhū.

“Ai đã thắng gai dục; nóng bức, tai hại, trói buộc.

Vị ấy đứng bất động; như núi vững an trú.

Vị Tỳkhuu như vậy; lạc khổ không giao động” (HT.TMC dịch)⁽⁴⁾

⁽¹⁾- DhpA. Câu số 334 – 7.

⁽²⁾- Theo tập Udāna, Ngài Yasoja chứng Tam Minh. Theo ThagA. 157. Ngài Yasoja chứng Lục thông.

⁽³⁾- UdA. 185,

⁽⁴⁾- Ud. 24. Yasojasutta; ThagA. i. 356.

Vì Ngài Yasoja tinh cần thực hành pháp nên gây ốm và đen, Đức Thế Tôn có kệ ngôn tán thán Ngài Yasoja như vậy.

243- Kālapabbāṅgasaṅkāso; kiso dhamanisanthato.

Mattaññū annapānamhi; adīnamanaso naro.

“Một người đen, gây mòn; yếu, ốm, đầy đường gân.

Tiết độ trong ăn uống; tâm tư không ưu nhã”(HT. TMC d)⁽¹⁾.

Ngài Yasoja có hai kệ ngôn để tuyên bố lên Thánh trí của mình như sau.

244- Phuṭṭho ḍaṃsehi makasehi; araññasmiṃ brahāvane.

Nāgo saṅgāmasīseva; sato tatrādhivāsaye.

“Trong rừng núi rộng lớn; bị muỗi, ruồi đốt cắn.

Như con voi lâm trận; ta ghi nhận, chịu đựng”.

245- Yathā brahmā tathā eko; yathā devo tathā duve.

Yathā gāmo tathā tayo; kolāhalaṃ tatuttari”nti.

“Sống một như Phạm thiên; sống hai như chư Thiên.

Sống ba như làng mạc; nhiều hơn như ở chợ”(sđd).

Trong Tạng Luật có ghi nhận. Một thời Ngài Yasoja bị bệnh, thuốc được mang đến cho Ngài, nhưng vì Giới luật các vị Tỳkhuu tích trữ chúng ở ngoài khuôn viên Tự viện, các con thú hoang đã ăn những dược phẩm ấy, những tên trộm đã lấy mất những dược phẩm ấy.

Sự việc được trình bạch đến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn cho phép các Tỳkhuu quy định chỗ tích trữ dược phẩm (*kappiyabhūmi*)⁽²⁾

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Vipassī, tiền thân Ngài Yasoja là người giữ vườn (*ārāmagopālā*), có cúng dường Đức Phật Vipassī trái sakê (*labuja*)⁽³⁾.

Vào thời Phật Kassapa, tiền thân Ngài Yasoja là chúa đảng cướp 500 tên. Cả bọn bị rượt vô rừng và xin một Trưởng lão đang sống trong đó bảo vệ, vị Trưởng lão khuyên họ giữ năm giới.

Không bao lâu sau họ bị bắt và bị giết chết. Do có tâm không oán thù, nên tất cả tái sinh về Thiên giới.

Vào thời Đức Phật hiện tại, 500 vị Thiên tử tái sinh về nhân giới, cùng ở trong làng chài lưới gần thành Sāvattī⁽⁴⁾.

***Trưởng lão Samitigutta.**

Trong thời Đức Thế Tôn tại tiền, Ngài sinh ra trong một gia tộc Balamôn trong kinh thành Sāvattī (XáVệ), được đặt tên là Samitigutta (Giữ hòa khí).

Được nghe pháp từ Đức Thế Tôn, Ngài hoan hỷ xin xuất gia trong Tăng đoàn và đạt được Giới thanh tịnh⁽⁵⁾.

Nhưng rồi ác nghiệp trong quá khứ đến hồi trở quả, Ngài mắc bệnh cùi, tay chân rụng lả lẩn, Ngài sống trong một căn phòng bệnh của một phước xá. Một hôm, Ngài Sāriputta (XáLợiPhất) đến viếng thăm các vị Tỳkhuu bệnh, có đến viếng Ngài Samitigutta, Ngài Sāriputta có giảng cho Ngài Samitigutta bài pháp ngắn rằng: “Này hiền giả, khi có 5 thủ uẩn thời có khổ thọ. Khi chấm dứt 5 thủ uẩn thì toàn bộ khổ thọ chấm dứt”.

Rồi Ngài Sāriputta ra đi, nhưng thời pháp ngắn đã làm phấn khởi tâm của Samitigutta, Ngài lấy đó làm đề mục quán tưởng, nỗ lực thực hành pháp và Ngài Samitigutta chứng Thánh quả Alahán cùng với 5 Thăng trí.

(1)- Thag. 243. Yasojattheragāthā.

(2)- Vin. i. 239. Luật Đại phẩm II. Chương Dược phẩm (82).

(3)- ThagA. i. 356.

(4)- UdA. 179; Dhpa. Câu số 334 – 7.

(5)- Ám chỉ Thánh quả Dự Lưu.

Nhờ đó Ngài nhớ lại được các ác hạnh của mình đã tạo trong quá khứ, khiến hiện tại Ngài mắc bệnh cùi. Hân hoan với Thánh quả giải thoát, Ngài nói lên kệ ngôn.

81- Yam mayā pakatam pāpaṃ; pubbe aññāsu jātisu.

Idheva taṃ vedanīyaṃ; vatthu aññaṃ na vijjati”ti.

“Việc ác ta đã làm; trong các đời sống trước.

Ở đây chỉ cảm thọ; thọ lãnh từ nghiệp ấy.

Căn bản các nghiệp khác; thật sự không còn nữa” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Vipassī, tiền thân Ngài Samitigutta là một gia chủ có cúng dường đến Đức Phật Vipassī vòng hoa lài.

Trong một tiền kiếp sau đó, tiền thân Ngài Samitigutta là một Bàlamôn danh tiếng, do tự hào về dòng tộc Bàlamôn, Bàlamôn này đã mắng vị Phật Độc giác là: “Đồ cùi thiếu ăn” và nhổ nước bọt vào mặt vị Phật Độc giác, nên bị đọa vào địa ngục.

Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân Ngài Samitigutta là một du sĩ, trong cơn nóng giận du sĩ đã nguyên rửa vị Thánh đệ tử của Đức Phật Kassapa: “Sẽ thành thằng cùi”, ngoài ra du sĩ còn phá hư vật thoa (xà phòng) để trong chỗ tắm công cộng.

Vì các ác nghiệp này, nên Ngài Samitigutta mang bệnh cùi trong kiếp hiện tại⁽²⁾. Ngài là Trưởng lão Jātipūjaka được nói trong tập Apadāna⁽³⁾.

***Trưởng lão ni Addhakāsī.**

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân bà Addhakāsī là vị Tỳkhu ni giữ giới rất nghiêm túc, nhưng bà lại gọi một vị Thánh nữ Alahán là kỹ nữ, mệnh chung bà rơi vào địa ngục.

Kiếp sống cuối.

Vào thời Đức Phật tại tiền, nàng sinh ra trong một gia tộc giàu sang danh tiếng ở xứ Kāsī, nhưng do ác nghiệp quá khứ, nàng phải hành nghề kỹ nữ. Addhakāsī là biệt danh, không phải là tên của nàng.

Ngài Buddhaghosa có giải thích chữ Kāsī như sau: “Kāsī là 1.000 đồng vàng hay món vật gì có giá trị 1.000 đồng vàng, được gọi là Kāsīya”⁽⁴⁾.

Theo Ngài Dhammapāla: “Kāsī là lợi tức của vua Bimbisāra (BìnhSa) mỗi ngày, bằng 1.000 đồng vàng. Những người khách của nàng kỹ nữ, mỗi ngày phải trả cho nàng 1.000 đồng vàng, việc này dựa vào kệ ngôn của bà.

Về sau, những người khách trả cho nàng 500 đồng vàng cũng có thể sống với nàng một ngày. Do vậy, nàng được gọi là Addhakāsī (nửa Kāsī)”⁽⁵⁾.

Được nghe pháp Đức Thế Tôn, nàng Addhakāsī xuất gia trong Ni đoàn, khi thọ Giới Tỳkhu ni, nàng lên đường đến kinh thành Sāvatti để được Tăng chúng chứng nhận. Nàng được tin báo có bọn phóng đảng chặn đường, nàng gửi sứ giả đến xin phép Đức Thế Tôn cho nàng thọ giới Tỳkhu nhưng vắng mặt và Đức Thế Tôn chấp thuận lời thỉnh cầu này. Đây là trường hợp ngoại lệ⁽⁶⁾, được ghi nhận trong Tạng Luật, bộ Culla vagga (Tiểu phẩm).

Nàng Addhakāsī tinh cần hành pháp, chứng đạt Thánh quả Alahán, nàng nói lên kệ ngôn để tuyên bố Thắng trí của mình.

25- Yāva kāsijanapado; suṅko me tatthako ahu.

⁽¹⁾- Thag. 81. Samitiguttattheragāthā.

⁽²⁾- ThagA. i. 175.

⁽³⁾- Ap. 154.

⁽⁴⁾- VT. iii. 360, n. 3; và VT. ii. 195-6, n.3.

⁽⁵⁾- ThigA. 32.

⁽⁶⁾- Sp. i. 242.

Tam katvā negamo agghaṃ; aḍḍhenagghaṃ ṭhapesi maṃ.

“(Giá) tiền lạc thú nơi ta; không thua thuế Kāsi.

Sau khi so sánh giá; thôn trưởng định giá vậy”.

26- Atha nibbindahaṃ rūpe; nibbindaṅca virajjahāṃ.

Mā puna jātisamsāraṃ; sandhāveyyaṃ punappunaṃ.

Tisso vijjā sacchikatā; kataṃ buddhassa sāsana”nti.

“Nay ta lại nhàm chán; chính sắc đẹp của ta.

Ta chán ngấy sắc ấy; ta không còn luyện tiếc.

Ba mình ta chứng đạt; thành tựu lời Phật dạy” (HT.TMC dịch)⁽¹⁾.

***Trưởng lão ni Therikā.**

Trong thời Đức Phật còn tại tiền, nàng sinh ra trong một gia tộc ở kinh thành Vesālī (Quảng Nghiêm), vì có thân hình cao to nên được gọi là Therikā (Therikā không phải là tên của nàng, không rõ biết tên nàng là gì, khi xuất gia trong Ni đoàn nàng được gọi như thế), nàng là người vợ trung thành của một quý tộc trong kinh thành Vesālī.

Khi Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Vesālī để giải trừ ba tai nạn: Đói, bệnh dịch và phi nhân; Ngài thuyết lên Pháp thoại đến cư dân nơi thành Vesālī, nàng Therikā trở thành cận sự nữ trong Giáo pháp này.

Về sau khi nghe bà Di mẫu Mahāpajāpati Gotamī giảng pháp, nàng muốn xuất gia trong Ni đoàn, nhưng không được chồng cho phép.

Một hôm trong lúc nấu ăn, ngọn lửa bùng lên cháy tiêu những món ăn, nàng lấy đó làm đề mục quán xét về tính vô thường của vạn pháp, đạt được thiền chứng và Thánh quả Anahàm.

Từ đó nàng không đeo những vật trang sức cùng với việc trang điểm, khi người chồng hỏi, nàng thưa thật rằng: “Không còn ham thích đời sống gia đình nữa”.

Người chồng đồng ý cho nàng xuất gia, đưa nàng đến Trưởng lão ni Mahāpajāpati Gotamī, đồng thời tổ chức lễ xuất gia cho nàng. Rồi đưa nàng đến yết kiến Bậc Đạo sư.

Đức Thế Tôn sách tấn nàng với kệ ngôn. Nàng lấy kệ ngôn ấy làm đề tài thiền quán, tinh cần thực hành pháp chứng đạt Thánh quả Alahán.

Nàng lập lại kệ ngôn trên như tuyên bố lên Thắng trí của mình.

1- Sukhaṃ supāhi therike; katvā coḷena pārutā.

Upasanto hi te rāgo, sukkhadākaṃ va kumbhiya”nti.

“Hãy ngủ trong an lạc; hỡi nàng thân đầy đà.

Đáp phủ trong tấm y, chính mình tự làm lấy.

Lòng tham, nàng lắng dịu; như ghè khô trong lò” (HT. TMC d)⁽²⁾.

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Konāgamana, tiền thân nàng Therikā có thành Đức Thế Tôn nhận vật thực, nàng soạn sàng tọa cho Đức Thế Tôn trên nền cát và giăng tấm bố che nắng bên trên.

Vào thời Đức Phật Kassapa, nàng là vị Tỳkhu ni trong Ni đoàn của Đức Phật⁽³⁾.

***Trưởng lão Migasira.**

Trong thời Đức Phật còn tại tiền, Ngài sinh ra trong một gia tộc Balamôn thuộc quốc độ Kosala, vì sinh ra dưới chòm sao Migasira (cũng là tên một tháng của xứ Ấn cổ⁽⁴⁾), nên được đặt tên là Migasira.

(1)- Thig. 25-26. Addhakāsītherīgāthā.

(2)- Thig. 1.

(3)- ThigA. p.5.

(4)- DA.ī. 241.

Khi trưởng thành Ngài tinh thông nghệ thuật Bàlamôn giáo, đồng thời luyện được chú thuật *gõ sọ người*, khi tụng chú thuật lên rồi lấy móng tay gõ vào sọ người chết, Ngài biết được người này đang tái sinh về cảnh giới nào cho dù người ấy đã mệnh chung được ba năm.

Không thích thú với đời sống gia đình, Ngài xuất gia thành du sĩ, đi khắp làng mạc, thị thành với nghệ thuật *gõ sọ người*, được đại chúng kính phục, cúng dường trọng thể.

Khi du hành đến kinh thành Sāvatti (Xá-vệ), Ngài đi vào Jetavanavihāra (Đại tự Kỳ viên) để trở tỳ. Ngài tuyên bố trước Đức Thế Tôn rằng:

- Thưa Samôn Gotama, tôi có thể nói lên nơi tái sinh của những người đã chết.

- Người làm như thế nào?

- Tôi tụng chú thuật rồi gõ vào sọ người chết.

Với những vị đã chết khác, du sĩ Migasira nói lên được cảnh giới tái sinh, như: “Người này đang chịu khổ nơi địa ngục”, “người này đang tái sinh vào đọa xứ”, “người này tái sinh về thiên giới...”.

Đức Thế Tôn bảo lấy sọ vị Alahán đã viên tịch đến, du sĩ Migasira gõ mãi cũng không tìm ra nơi tái sinh của vị ấy.

Du sĩ Migasira bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Thưa Tôn giả Gotama, nơi tái sinh vị ấy ở đâu?

- Này du sĩ, vị ấy đã viên tịch.

- Ngài có thể dạy tôi bí quyết ấy chăng?

- Được, nhưng người phải xuất gia trong Giáo pháp này.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Sau khi xuất gia, Đức Thế Tôn an trú Ngài Migasira vào đề mục thiền tịnh, nỗ lực hành pháp Ngài đạt được thiền chứng cùng 5 Thắng trí, rồi Ngài phát triển tuệ quán không bao lâu chứng đạt Thánh quả Alahán.

Hân hoan Ngài nói lên hai kệ ngôn, tuyên bố lên Thánh trí của mình.

181- Yato ahaṃ pabbajito; sammāsambuddhasāsane.

Vimuccamāno uggacchim; kāmadhātum upaccagam.

“Từ khi ta xuất gia; trong Pháp bậc Chánh giác.

Giải thoát ta tiến lên; ta vượt qua Dục giới”.

182- Brahmuno pekkhamānassa; tato cittaṃ vimucci me.

Akuppā me vimuttīti; sabbasaṃyojanakkhayā”ti.

“Nhờ Phạm chí quán sát; tâm ta được giải thoát.

Ta giải thoát bất động; mọi kiết sử đoạn diệt” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân Ngài là Bàlamôn cúng dường Bôtát Kassapa tám bó cỏ Kusa.

Ngài chính là Trưởng lão Kusatṭhakadāyaka được nói đến trong tập Apadāna (Ký sự)⁽²⁾.

***Trưởng lão Candābha.**

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân Ngài Candābha là một người thợ rừng chuyên cung cấp gỗ trầm hương cho một thương nhân và kết bạn với thương nhân ấy. Vị thương nhân trú ngụ nơi kinh thành Bārāṇasī (Balanại).

Khi Đức Thế Tôn Kassapa viên tịch, lúc sắp hỏa thiêu kim thân Đức Thế Tôn, người thợ rừng đến thăm bạn mang theo số gỗ trầm hương quý.

⁽¹⁾- Thag. 181 – 2. Migasiratheragāthā; ThagA.i. 305.

⁽²⁾- Ap.ii. 416.

Vị thương nhân dùng gỗ trầm hương quý tán nhuyễn ra để cúng dường đến nhục thân của Đức Thế Tôn nơi hỏa đài, đồng thời đưa người thợ rừng đến đánh lễ nhục thân Đức Thế Tôn

Thấy vậy, người thợ rừng dùng gỗ trầm hương quý tạc thành một vòng tròn như mặt trăng, cúng dường nhục thân Đức Thế Tôn nơi hỏa đài.

Mệnh chung, người thợ rừng sinh về thiên giới thọ hưởng thiên sản với thời gian dài kể từ thời Đức Phật Kassapa đến thời Đức Phật Gotama.

Kiếp sống cuối.

Vào thời Đức Phật Gotama, hậu thân người thợ rừng từ thiên giới tái sinh về cõi người, là con một Bàlamôn đại trưởng giả (mahāsāla) trong thành Rājagaha (Vương xá).

Do phước cúng dường gỗ trầm hương hình mặt trăng nên hài tử có một vầng ánh sáng hình mặt trăng nơi bụng và hài tử được đặt tên là Candābha.

Thân tộc Bàlamôn của đồng tử Candābha cho rằng: “Đây là bậc đại phước, có thần lực do phước sinh ra. Chúng ta sinh sống từ hài tử này”.

Các vị Bàlamôn đặt đồng tử Candābha ngồi trên cỗ xe, đi khắp kinh thành Rājagaha (Vương xá) rao truyền rằng: “Đây là bậc đại phúc, người nào sờ vào người vị ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc”.

Những người sờ vào thân hình của đồng tử Candābha đã trả 100 đồng vàng cũng có, ngàn đồng vàng cũng có.

Các Bàlamôn đưa đồng tử Candābha đi khắp làng mạc thị trấn, dần dần đến kinh thành Sāvatti (Xávệ).

Vào thời điểm ấy, nơi kinh thành Sāvatti có 50 triệu vị Thánh đệ tử cư sĩ của Đức Thế Tôn. Vào buổi sáng các gia chủ mang vật thực đến Đại tự Kỳ viên cúng dường Đức Thế Tôn và Tăng cúng, vào buổi chiều mang hương hoa cùng nước giải khát và thuốc trị bệnh đến cúng dường Tăng chúng rồi ngồi lại nghe pháp.

Các Bàlamôn thấy các gia chủ mang hương hoa cùng nước giải khát đến Đại tự Kỳ viên cúng dường, hỏi rằng:

- Các người đi đâu vậy?

- Chúng tôi đến Đại tự Kỳ viên cúng dường và nghe pháp.

- Các người đến nơi ấy có lợi ích chi đâu, không ai có thần lực như đồng tử Candābha của chúng tôi. Người nào sờ vào thân đồng tử sẽ được an lạc, hạnh phúc.

- Thần lực của đồng tử Candābha của các ông chẳng so sánh được với đại thần lực của Đức Thế Tôn.

Nhóm Bàlamôn và các gia chủ đệ tử của Đức Thế Tôn chẳng ai thuyết phục được ai, đồng ý với nhau rằng:

- Chúng ta hãy cùng đến Đại tự Kỳ viên để xem ai có thần lực hơn ai.

Khi đến Hương thất của Đức Thế Tôn, hào quang vầng trăng nơi bụng của đồng tử Candābha biến mất, khi đưa đồng tử Candābha ra khỏi khu vực Hương thất của Đức Thế Tôn thì hào quang nơi bụng lại xuất hiện.

Cả ba lần đều như vậy, Candābha suy nghĩ:

- Có lẽ vị Samôn này có loại chú thuật làm tan biến hào quang.

Candābha đi vào yết kiến, đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch hỏi rằng:

- Thưa Ngài đại Samôn, có phải Ngài biết chú thuật làm tan biến hào quang?

- Đây đồng tử, đúng vậy.

- Ngài có thể dạy cho tôi không?

- Được, nhưng người phải xuất gia.

Đồng tử Candābha nói với các Bàlamôn thân tộc rằng: “Tôi sẽ xuất gia để học môn chú thuật này, khi thành công tôi sẽ là người tối thắng trong cõi Diêmphù. Các vị hãy nán đợi vài ngày.

Sau khi xuất gia, Đức Thế Tôn cho đồng tử Candābha quán tưởng đề mục thế trước. Vài ngày sau, nhóm Balamôn đến hỏi Candābha: “Đã học xong môn chú thuật ấy chưa?”.

- Nay các ông, tôi còn đang học.

Ngài Candābha nỗ lực hành pháp, vài ngày sau chứng đạt Thánh quả Alahán. Khi nhóm Balamôn đến hỏi, Ngài đáp rằng:

- Các người hãy trở về đi, giờ đây tôi đạt được pháp không du hành rồi (ám chỉ không còn luân hồi nữa).

Các vị Tỳkhuu nghe được câu chuyện này, cho rằng Ngài Candābha khoe pháp bậc cao nhân. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, giờ đây Candābha con Như Lai đã diệt trừ mọi ô nhiễm rồi.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

413- Candamva vimalam suddham; vippasannamanāvilam.

Nandibhavaparikkhīnam; tamaham brūmi brāhmaṇam.

“Như trắng sạch không uế; sáng trong và tịnh lặng

Hữu ái được đoạn tận; Ta gọi Balamôn” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

***Năm trăm vị Tỳkhuu quán vô thường.**

Có 500 thiện gia nam tử xuất gia thọ giới Tỳkhuu trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Vào một mùa an cư, 500 vị thọ lãnh đề tài thiền quán rồi cùng nhau đi vào rừng để an cư mùa mưa.

Tuy tinh cần hành pháp, nhưng trọn mùa an cư ấy các Ngài không chứng đắc chi cả. Khi mãn mùa an cư các Ngài trở về Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên) đánh lễ Đức Thế Tôn để xin thọ nhận đề mục thích hợp.

Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét, thấy rằng: Trong thời Giáo pháp Đức Phật Kassapa, 500 Tỳkhuu này từng xuất gia trong Tăng đoàn và chuyên thực hành thiền quán với đề mục *vô thường* suốt 10 ngàn năm”.

Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp với tiền hạnh của 500 vị Tỳkhuu, rồi Ngài dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, trong Tam giới này, tất cả các pháp hữu vi đều không bền vững, luôn chịu sự hoại vong.

Rồi Ngài thuyết lên kệ ngôn.

277- Sabbe saṅkhārā aniccā”ti; yadā paññāya passati.

Atha nibbindati dukkhe; esa maggo visuddhiyā.

“Các hành là vô thường; nhờ trí quán xét vậy.

Sẽ nhàm chán thống khổ; chính là đạo thanh tịnh” (HT. TMC d).

Nghe dứt kệ ngôn, 500 vị Tỳkhuu chứng đạt Thánh quả Alahán⁽²⁾.

***Năm trăm vị Tỳkhuu quán khổ.**

Tương tự như vậy với 500 vị Tỳkhuu, trước đây xuất gia trong Giáo pháp của Đức Phật Kassapa, thực hành thiền quán với đề mục khổ não suốt 10 ngàn năm. Đức Thế Tôn dạy.

278- Sabbe saṅkhārā dukkhā”ti; yadā paññāya passati.

Atha nibbindati dukkhe; esa maggo visuddhiyā.

“Chư hành là khổ não; nhờ trí quán xét vậy.

Sẽ nhàm chán thống khổ; chính là đạo thanh tịnh” (HT. TMC d).

Nghe dứt kệ ngôn, năm trăm vị Tỳkhuu chứng Thánh quả Alahán⁽³⁾.

***Năm trăm vị Tỳkhuu quán vô ngã.**

⁽¹⁾- DhpA. Câu số 413.

⁽²⁾- DhpA. Câu số 277.

⁽³⁾- DhpA. Câu số 278.

Tương tự với 500 vị Tỳkhuu, trước đây là 500 vị Tỳkhuu trong Giáo pháp của Đức Phật Kassapa, thực hành thiền quán với đề mục vô ngã suốt 10 ngàn năm. Đức Thế Tôn dạy.

279- Sabbe dhammā anattā”ti; yadā paññāya passati.

Atha nibbindati dukkhe; esa maggo visuddhiyā.

“Các pháp là vô ngã; nhờ trí quán xét vậy.

Sẽ nhàm chán thông khổ; chính là đạo thanh tịnh” (HT. TMC d).

Nghe dứt kệ ngôn, 500 vị Tỳkhuu chứng Thánh quả Alahán⁽¹⁾.

***Thợ săn Kukkutamitta (Kê hữu).**

Tương truyền, trong thành Rājagaha (Vương xá) có một gia tộc trưởng giả, Trưởng giả có nàng con gái được 16 tuổi, an trú nàng trên lầu 7 cấp cho nàng một nữ tỳ để hầu hạ.

Vào lúc 7 tuổi, nàng đi nghe pháp từ Đức Thế Tôn và chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

Một hôm đứng trên lầu 7 nhìn xuống, chợt nàng thấy người thợ săn đang đẩy xe thịt vào thành Vương xá. Chàng thợ săn có tên là Kukkutamitta (Kê hữu), chuyên săn bắn thú rừng để sinh sống, hôm ấy chàng mang cỗ xe đầy thịt rừng vào kinh thành Vương xá bán.

Nhìn thấy chàng thợ săn Kukkutamitta, nàng con gái người trưởng giả bỗng phát sinh sự thương mến nên quyết định sẽ là vợ chàng thợ săn.

Nàng viết thư trao cho người nữ tỳ mang đến người thợ săn, đồng thời hỏi: “Bao giờ người thợ săn trở về”.

Người thợ săn đáp.

- Hôm nay bán hết thịt, mai tôi sẽ trở về.

Nghe nữ tỳ báo như vậy, nàng thu xếp những trang sức cùng y phục để ra đi. Vào sáng hôm sau, nàng giả dạng nữ tỳ ra đi lấy nước ở bến sông. Nàng ra cổng thành đứng đợi chàng thợ săn trở ra và nàng theo người thợ săn vào rừng, làm vợ người thợ săn.

Gia đình ông bà Trưởng giả cho người tìm khắp Kinh thành nhưng không thấy nàng, cho rằng nàng đi tắm sông bị nước cuốn trôi mất xác.

Thời gian trôi qua, nàng có với người thợ săn 7 người con trai, khi những người con khôn lớn, nàng và chồng lập gia thất cho 7 người con trai, tất cả đều chung sống cạnh nhau ở trong rừng.

Bảy người con theo nghiệp nghề của cha là săn bắn để sinh sống.

Một hôm, vào lúc hừng sáng Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian để tìm người hữu duyên nên tế độ, cả 15 người lọt vào võng trí của Đức Thế Tôn, Ngài thấy cả 15 người có duyên lành chứng Thánh quả Dự Lưu.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Như Lai sẽ ngự đế khu rừng ấy, để tế độ những người này”.

Vào buổi sáng, Đức Thế Tôn vận y phục tay cầm y bát đi đến khu rừng, nơi trú ngụ của gia đình Kukkutamitta.

Với năng lực từ tâm của Đức Thế Tôn, hôm ấy cả 500 chiếc bẫy của gia đình thợ săn Kukkutamitta đều tự tháo mở trống rỗng, không một con thú nào bị hại do bẫy rập.

Đức Thế Tôn ngự nơi gốc cây cổ thụ trong rừng.

Sáng hôm ấy, thợ săn Kukkutamitta mang cung tên vào rừng thăm bẫy thú như thường lệ, không thấy con thú nào dính bẫy, tất cả bẫy rập đều được tháo mở. Nhìn thấy Đức Thế Tôn ngự nơi cội cây cổ thụ, thợ săn Kukkutamitta suy nghĩ: “Ông Samôn này đã tháo mở bẫy rập của ta để phóng thích những con thú. Ta phải giết chết ông Samôn phá hoại này”.

⁽¹⁾- DhpA. Câu số 279.

Thợ săn Kukkutamitta giương cung tên nhắm ngay Đức Thế Tôn để buông tên, nhưng tay chân của ông trở nên cứng đờ, bất động, ông muốn buông tên nhưng không được, muốn bỏ cung tên xuống cũng không xong.

Bảy người con trai thấy cha đi thăm bấy lâu quá chưa về, e ngại có điều chẳng lành xảy ra cho cha, cả 7 người mang cung tên vào rừng tìm cha, nhìn thấy cha đang giương cung nhắm vào vị Samôn, cả 7 người suy nghĩ: “Hẳn là kẻ thù của cha ta, chúng ta phải trợ giúp cha”. Cả 7 người đều giương cung tên nhắm vào Đức Thế Tôn. Nhưng rồi cả 7 người trở nên bất động như thợ săn Kukkutamitta.

Tám nữ nhân ở nhà thấy, những người đi vào rừng, vì sao không thấy ai trở về, do lo lắng cho người thân nên tám nữ nhân cùng nhau đi vào rừng để tìm chồng. Vợ thợ săn Kukkutamitta nhìn thấy chồng và 7 người con đang giương cung tên nhắm vào Đức Phật, bà vội kêu lớn lên:

- Nay các người, chớ có sát hại cha ta. Chớ có sát hại cha ta.

Nghe vợ kêu lớn như vậy, thợ săn Kukkutamitta suy nghĩ: “Ồ! Té ra đây là cha vợ của ta mà ta không biết, suýt nữa ta đã tạo một ác nghiệp quá nặng”.

Bảy người con trai cũng suy nghĩ: “Thì ra đây là ông ngoại của chúng ta, suýt nữa chúng ta đã sát hại ông mình. May mắn chúng ta chưa tạo phải ác nghiệp nặng như thế”.

Thế là tất cả 8 người giải trừ tâm sân hận, vợ người thợ săn Kukkutamitta la lớn rằng:

- Các người hãy ném bỏ cung tên và sám hối cha ta đi.

Với tâm mình, Đức Thế Tôn biết tâm của những người này trở nên hòa dịu, Ngài thu hồi thần lực. Tất cả đều ném bỏ cung tên, đi đến đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài tha thứ những lỗi lầm của chúng con.

Đức Thế Tôn thuyết lên Tuần tự pháp (Anupubbakathā), tức là nói về bố thí, trì giới, các cảnh trời, sự nguy hại của năm dục, sau cùng Ngài nói đến sự ra khỏi khổ. Khi nhận thấy tâm của 15 người (trừ vợ người thợ săn Kukkutamitta) nhu nhuyễn, như tấm vải sạch sẵn sàng nhuộm màu, Đức Thế Tôn thuyết lên lý Tứ đế.

Dứt Pháp thoại cả 15 người đều chứng đạt Thánh quả Dự lưu.

Gia đình thợ săn Kukkutamitta thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến nhà họ và cúng dường vật thực đến Ngài. Từ đó họ từ bỏ nghề săn bắn thú rừng.

Đức Thế Tôn ngự về Veluvanavihāra (Đại tự Trúc Lâm), Ngài Ānanda bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, hôm nay Ngài ngự đến đâu?

- Nay Ānanda, Như Lai đến nơi trú của gia đình thợ săn Kukkutamitta, tế độ những người ấy chứng Thánh quả Dự lưu, riêng vợ thợ săn Kukkutamitta đã chứng Dự lưu khi được 7 tuổi từ trước.

Vào buổi chiều, các vị Tỳkhuu đàm luận với nhau nơi Giảng Pháp đường rằng:

- Nay chư hiền, được nghe vợ người thợ săn Kukkutamitta chứng đạt Dự Lưu khi được 7 tuổi. Thế thì sao vị Thánh còn sắp xếp cung tên cho chồng đi săn bắn, sát hại sinh vật khác nhi?

Với thiên nhĩ thuần tịnh siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được sự bàn luận của các vị Tỳkhuu, Ngài ngự đến Giảng pháp đường, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, và giải thích rằng:

- Nay các Tỳkhuu, vợ người thợ săn Kukkutamitta không có ý sát hại sinh vật, bà chỉ làm phận sự của người vợ.

(Nên hiểu rõ ý nghĩa này như sau: Khi thợ săn Kukkutamitta đi săn về, ông ném cung tên xuống, bà nhặt lấy xếp vào nơi đặt cung tên, để khi cần thợ săn Kukkutamitta lấy mang đi. Ví như người chồng đi về, cởi bỏ y phục bẩn, tắm rửa thay y phục sạch, người vợ nhặt lấy y phục bẩn, đem giặt sạch, xếp vào một nơi

định sẵn, khi người chồng cần thì đến lấy mặc. Khi người chồng bảo mang y phục đến, người vợ mang y phục đến theo phận sự người vợ, cũng vậy, khi thợ săn Kukkutamitta bảo mang cung tên đến, bà mang đến theo phận sự người vợ, không có ý niệm “dùng vật này để sát hại sinh vật”).

Đức Phật dạy: “Ví như bàn tay không vết thương, cầm lấy chất độc, chất độc không thể gây hại đến người ấy”.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

124- Pāṇimhi ce vaṇo nāssa; hareyya pāṇinā viṣaṃ.

Nābbaṇaṃ viṣamanveti; natthi pāpaṃ akubbato.

“Bàn tay không thương tích; có thể cầm thuốc độc.

Không thương tích, tránh độc;

không làm không có ác”(HT.TMC d)⁽¹⁾.

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Kassapa, khi Bảo tháp tôn thờ Xá Lợi của Ngài đã hoàn tất. Khi ấy có một Trưởng giả ở làng bên xin là người “tổ chức lễ Tôn trí Xá Lợi vào Bảo tháp”. Trưởng giả bỏ ra 10 triệu đồng vàng để lo liệu buổi lễ.

Cư dân trong làng có ngôi Bảo tháp đã phản nản với vị Trưởng giả trong làng rằng:

- Thưa Trưởng giả, Bảo tháp tôn trí Xá Lợi Đức Thế Tôn hiện ở trong làng ta, thế mà để người làng khác đứng ra tổ chức lễ tôn trí Xá Lợi Phật. Điều này không hợp lý, Trưởng giả là người có đại tài sản, vì sao để cư dân trong làng phải thua thiệt như thế?

Vị Trưởng giả trong làng bỏ ra 20 triệu tiền vàng để là người tổ chức cuộc lễ, vị Trưởng giả làng bên tăng lên 30 triệu.

Cuộc đấu giá tăng dần cho đến khi số tiền là 80 triệu.

Vị trưởng giả làng bên tài sản chỉ có 90 triệu tiền vàng, còn vị trưởng giả trong làng có tài sản là 400 triệu tiền vàng.

Nhận thấy trong cuộc tranh đấu này mình sẽ là người thua cuộc, vị trưởng giả làng bên tuyên bố:

- Tôi cũng bỏ ra 80 triệu tiền vàng để tổ chức lễ Tôn trí Xá Lợi Đức Thế Tôn, ngoài ra toàn bộ gia tộc tôi là 16 người sẽ là nô lệ của Bảo tháp.

Nói rồi, ông cùng vợ, bảy người con trai và 7 nàng dâu đến phục vụ Bảo tháp. Vị Trưởng giả trong làng tuy có thể tăng số tiền hơn nữa, nhưng cả gia tộc làm nô lệ cho Bảo tháp thì ông đành chịu.

Nhờ suốt đời phục vụ Thánh tháp, khi mệnh chung cả 16 người sinh về Thiên giới. Hưởng phước suốt thời gian từ thời Đức Phật Kassapa đến thời Đức Phật hiện tại. Và tất cả đều chứng Thánh quả Dự lưu⁽²⁾

***Rắn chúa Erakapatta.**

Tương truyền vào thời Đức Phật Kassapa, có vị Tỳkhuu tu tập trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa suốt 10 ngàn năm, Ngài là bậc giữ gìn giới hạnh thanh nghiêm.

Một hôm đi thuyền trên sông Gaṅgā (sông Hằng), bất ngờ con thuyền rơi vào dòng nước chảy xiết, thuyền trôi phẳng phẳng, không thể kèm chế được. Vị Tỳkhuu trên thuyền cố lái con thuyền trôi tấp vào bờ. Khi con thuyền trôi dạt gần bờ, vị Tỳkhuu nắm bụi cỏ lát (eraka) để giữ con thuyền dừng lại, nhưng dòng nước chảy quá mạnh khiến nắm cỏ lát bị đứt.

Đây là một lỗi phạm do vô ý, nhưng Ngài là vị có thói quen gìn giữ Giới luật, nên sinh khởi ray rút rằng: “Ta đã vi phạm một lỗi Ưngđối trị (pācittiya) rồi”.

(1)- Dhp. Câu số 124.

(2)- DhpA. Câu số 124.

Dòng nước xiết cuốn phăng con thuyền đi vào một vực xoáy, rồi nhận chìn thuyền và vị Tỳkhuu mệnh chung.

Do mệnh chung khi tâm ray rút vì phạm giới *làm hại thảo mộc*, nên Ngài tái sinh làm Rắn chúa nơi vực sâu ấy, Rắn chúa có thân hình to lớn như chiếc thuyền và được gọi là Erakapatta (được cỏ lát).

Thời gian sau, Rắn chúa Erakapatta có được một cô con gái (nữ rắn chúa) xinh đẹp, Rắn chúa Erakapatta huấn luyện con gái múa hát điều luyện, dạy nữ chúa Rắn bài hát:

Kimsu adhippatī rājā; kimsu rājā rajjissaro.

Katham̐su virajo hoti; katham̐ bāloti vuccatī”ti.

“*Thế nào là vị vua lớn nhất; vua nào quyền cao nhất*

Như thế nào là không bụi; như thế nào gọi là kẻ ngu”.

Được biết rằng: Rắn chúa suy nghĩ: “Đây là câu đố chỉ có Đức Chánh giác hay đệ tử của Ngài mới giải đáp được. Ta sẽ cho con gái ta nhảy múa và hát câu đố này. Khi có người giải đáp được, ta sẽ biết có Đức Chánh giác xuất hiện trên thế gian và ta sẽ đi đến đánh lễ Ngài. Ta sẽ gả con gái ta cho người ấy, nhường lãnh vực cai trị này cho người ấy”.

Vào ngày trăng tròn Uposatha (Bồ tát) mỗi tháng, Rắn chúa Erakapatta nổi lên mặt sông Hằng, phùng mang to lớn, nàng rắn chúa trang điểm xinh đẹp, nhảy múa trên chiếc mang to lớn và hát lên câu đố ấy.

Đại chúng trên cõi Diêmphù (Jambu) đều biết rằng: “Nếu hát đối được câu hát của nàng Rắn chúa xinh đẹp, sẽ cưới được nàng và làm chủ lãnh vực nơi đáy sông Hằng, nên thường tụ hội lại nơi Rắn chúa Erakapatta nổi lên, vận dụng trí để tìm ra lời giải đáp.

Nhưng tất cả đều bị nàng Rắn chúa vạch ra những sai lầm trong câu hát đối và trong thời gian dài chưa ai có thể hát giải đáp câu đố ấy.

Khi Đức Thế Tôn Gotama xuất hiện trên thế gian, Ngài khai mở đạo lộ Bất tử, giúp cho nhân thiên chúng đạt vị giải thoát nhiều vô số.

Theo thông lệ, vào sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, hình ảnh thanh niên Uttara cùng Rắn chúa Erakapatta lọt vào võng trí của Ngài. Đức Thế Tôn quán xét: “Do nhân chi, duyên chi?”. Ngài thấy duyên lành Thánh quả Dự lưu của thanh niên Uttara, Đức Thế Tôn suy nghĩ:

- Như Lai sẽ dạy cho thanh niên Uttara câu giải đáp, thanh niên Uttara chứng đạt Thánh quả Dự Lưu. Từ câu giải đáp này, Rắn chúa Erakapatta sẽ đến đánh lễ Như Lai, Như lai sẽ an trú Rắn chúa vào quy giới. Nhân đó Như Lai sẽ giảng pháp thoại, có đến 84 ngàn nhân thiên chứng Thánh quả”.

Vào sáng hôm ấy, sau khi vận y phục tề chỉnh, Đức Thế Tôn tay cầm y bát đi đến bờ sông Hằng (Gaṅgā), nơi Rắn chúa Erakapatta sấp nổi lên, Ngài ngồi nơi gốc cây Sirīsaka (Phượng vĩ) gân thành Bārāṇasī (Balanại).

Cây Sirīsaka là một trong những cây nổi tiếng thời ấy.

Bấy giờ đại chúng tề tựu đông đảo nơi bến sông Hằng, mang câu hát đố của nữ Rắn chúa ra bàn bạc. Thanh niên Uttara cũng ra bến sông Hằng, mong tìm được câu giải đáp để cưới được nàng Rắn xinh đẹp, nhìn thấy Đức Đạo sư ngồi nơi gốc cây Phượng vĩ, thanh niên Uttara đi để đánh lễ Đức Thế Tôn với cách *năm chi chạm đất*, rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn hỏi:

- Này Uttara, người đi đâu thế?.

- Bạch Thế Tôn, con đến để hát giải đáp câu đố của nữ thần Rắn.

- Người hãy nói lên cho Như Lai nghe xem.

- Vâng, bạch Thế Tôn.

Thanh niên Uttara hát lên câu giải đáp theo trí tuệ của mình, Đức Thế Tôn dạy:

- Này Uttara, đó không phải là lời giải câu đố có ẩn ý thâm diệu ấy. Này Uttara, người hãy học kệ ngôn này, đây là lời giải.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Đức Thế Tôn dạy thanh niên Uttara kệ ngôn sau.

Chadvārādhīppatī rājā, rajjamāno rajjissaro,

Arajjam virajo hoti; rajjam bāloti vuccatī”ti.

“Sáu cửa là vua lớn nhất; ý giới là quyền cao nhất.

Không vui thích là không bụi; quyền luyến gọi là người ngu”.

Này Uttara, nghe được lời giải này, nữ Rắn chúa sẽ hát đố tiếp.

Kenassu vuyhati bālo; katham nudati paṇḍito.

Yogakkhemī katham hoti; tam me akkhāhi vuccatī”ti.

“Do gì kẻ ngu bị cuốn trôi; bậc trí thoát ra cái gì?.

Cái gì gọi là trôi buộc? Ta hỏi chàng hãy nói ra”.

Này Uttara, người hãy trả lời.

Oghena vuyhati bālo; yogā nudati paṇḍito.

Sabbayogavisamutto; yogakkhemīti vuccatī”ti.

“Kẻ ngu bị dòng nước mạnh cuốn trôi;

bậc trí thoát ra mọi ràng buộc.

Không liên hệ mọi trôi buộc; gọi là giải thoát ràng buộc”.

Nghe những lời dạy của Đức Thế Tôn, thanh niên Uttara cố ghi nhớ và suy gẫm, chứng đạt Thánh quả Dự lưu ngay khi ấy.

Thanh niên Uttara đánh lễ Bạc Đạo sư, rồi đi đến bến sông Hằng.

Khi nữ Rắn chúa hát câu đố, thanh niên Uttara lập lại kệ ngôn của Đức Thế Tôn đã dạy để giải đáp. Khi nữ Rắn chúa hát đố tiếp câu thứ hai, thanh niên Uttara lại đọc tiếp kệ ngôn thứ hai giải đáp.

Nghe được lời giải từ thanh niên Uttara, Rắn chúa Erakapatta biết rằng: “Đức Chánh Giác đã xuất hiện trên thế gian”. Rắn chúa Erakapatta reo vui giữa đại chúng rằng: “Đức Thế Tôn đã hiện khởi trên thế gian. Đức Thế Tôn đã hiện khởi trên thế gian”.

Rắn chúa hóa thân thành người đi đến gặp thanh niên Uttara, hỏi rằng:

- Này chàng thanh niên, Bạc Đạo sư đang ngự nơi nào?

- Thưa Rắn chúa đại thần lực, Bạc Đạo sư đang an ngự nơi gốc cây Phượng vĩ.

Rắn chúa Erakapatta cùng thanh niên Uttara và đại chúng đi đến nơi Đức Thế Tôn ngự, đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, Rắn chúa Erakapatta đứng vào nơi phải lễ khóc rờng. Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Này Rắn chúa Erakapatta, vì sao người sầu thảm như vậy?

- Bạch Thế Tôn, trước đây con là vị Tỳkhu trong Giáo pháp của Đức Chánh giác Kassapa, thực hành pháp cả 10 ngàn năm, chỉ vì không thận trọng (pamādena) nên Samôn pháp không thể hộ trì con. Con phải tái sinh vào cảnh giới rắn suốt thời gian dài, không được nghe Chánh pháp và gặp được Đức Chánh giác.

- Này Rắn chúa, thật vậy, được sinh làm người thật là điều khó, được nghe Chánh pháp là điều khó, được diện kiến Đức Chánh giác là điều khó. Cả ba điều này, người không có duyên lành khó có được.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

182- Kiccho manussapaṭilābho; kiccham maccāna jīvitam.

Kiccham saddhammassavanam; kiccho buddhānamuppādo”ti.

“Khó thay được làm người; khó thay sống vui tươi.

Khó thay nghe diệu pháp; khó thay Phật ra đời” (HT. TMC d).

Dứt pháp thoại có 84 ngàn nhân thiên chứng Thánh quả Dự lưu.

Lẽ ra Rắn chúa Erakapatta cũng chứng đạt Thánh quả, nhưng vì mang thân rắn có 5 chướng ngại là: Phải hiện thân rắn với 5 trường hợp: Khi tái sinh, khi lột da, khi ngủ mê, khi giao phối và khi mệnh chung.

Nên Rắn chúa Erakapatta không thể chứng Thánh quả và Rắn chúa Erakapatta đã nương nhờ ân đức Tam Bảo⁽¹⁾.

IV- Tế độ dòng Sakāya (ThíchCa).

Đức Thế Thuyết giảng dứt thời pháp về *Lịch sử chư Phật*, chư thiên Phạm thiên hoan hỷ chứng đạt Thánh quả rất nhiều.

(Trong Bản số giải Lịch sử chư Phật, Ngài Buddhadatta có giải về *Lịch sử Đức Phật Gotama*, đồng thời có ghi rằng: “Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng dứt pháp thoại Buddhavaṃsa (Phật sử), có 1.000 x 10 triệu chư Thiên chứng Thánh quả Alahán, còn chứng đắc những Thánh quả Hữu học thì vô số”).

Từ hư không, Đức Thế Tôn rời khỏi con đường kinh hành bằng châu báu, hạ thân xuống mặt đất, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn; năm trăm vị Thánh Alahán có Ngài Sāriputta là trưởng lần lượt hạ thân xuống ngồi hầu phía sau Đức Thế Tôn.

Đức vua Suddhodana đi đến trước Đức Thế Tôn đánh lễ, bạch rằng:

- Bạch Ngài, đây là lần thứ ba tôi đánh lễ Ngài. Sau khi Ngài sinh ra được ba ngày, Hắc đại tiên Asita (ATuĐà) đến xem tướng của Ngài, chân Ngài đạp vào búi tóc bên của vị ấy, vị ấy đã đánh lễ Ngài, tôi cũng đánh lễ Ngài. Lần thứ hai khi Ngài được 7 tuổi, Ngài ngồi trầm tịnh nơi cây trâm trong buổi lễ Hạ điền, các bóng cây khác chệch bóng riêng bóng cây trâm vẫn sừng sừng như che nắng cho Ngài, tôi đã đánh lễ dưới chân của Ngài.

Và đây là lần thứ ba tôi đánh lễ dưới chân của Ngài.

Bấy giờ, tính kiêu mạn của dòng Sakāya (ThíchCa) đã bị nhiếp phục, tâm trở nên mềm dịu, những Hoàng thân vương tôn trưởng thượng theo gương vua Suddhodana (Tịnh phạn) đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi vào nơi hợp lễ.

Một trận mưa có tên gọi là Pokkharavassa⁽²⁾ (mưa hoa sen) rơi xuống, các vị Giáo thọ sư tiền bối có giải thích ý nghĩa *pokkharavassa* là mưa có màu hoa sen, vì những giọt nước mưa có màu hồng như màu cánh hoa sen, một số vị Sớ giải sư khác lại giải thích rằng: Vì những cụm mây kéo đến tạo thành hình hoa sen trên không trung, rồi từ cụm mây đen có hình hoa sen, nước mưa có màu hồng đổ xuống.

Những giọt nước mưa có màu hồng ngọc từ không trung tuôn xuống như thác đổ, trong hội chúng người nào không muốn nước mưa chạm vào người thì thân hình khô ráo, những ai muốn nước mưa thấm ướt vào mình thì nước mưa thấm nhuộm vào người ấy.

Trước cảnh tượng ấy, hội chúng dòng Sākya (ThíchCa) hân hoan tán thán rằng:

- Ô! Thật là điều kỳ diệu, thật là điều hy hữu đáng tán thán. Đây là một hiện tượng kỳ diệu chưa từng có.

Khi nghe những lời hân hoan tán thán của hội chúng dòng ThíchCa, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay hội chúng ThíchCa, đây không phải là lần đầu có *mưa hoa sen* (pokkharavassa) rơi xuống giữa thân tộc của Như Lai trong ngày hội ngộ. Trong quá khứ cũng đã từng xuất hiện *mưa hoa sen* xuất hiện trong ngày đoàn tụ cùng thân tộc của Như Lai rồi.

⁽¹⁾- DhpA. Câu số 182.

⁽²⁾- Chữ Pokkhara có nghĩa là: Hoa sen, cọng sen.

Theo lời thỉnh cầu của vua Suddhodana và hội chúng, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Vessantara.

*** Tóm lược Bốn sự Vessantara.**

Thuở quá khứ khi vua Sivi trị vì Vương quốc Sivi, có kinh thành là Jetuttara. Vua Sivi có một Thái tử là Sañjaya, khi đến tuổi trưởng thành Thái tử Sañjaya kết hôn với công nương vương quốc Madda là Phusatī. Vua Sivi giao vương quốc đến Thái tử Sañjaya và nàng Phusatī trở thành Chánh hậu của Vương quốc Sivi.

Tiền hạnh của nàng Phusatī.

Cách đây 91 kiếp trái đất, vào thời Đức Chánh giác Vipassī (Tỳ Bà Thi). Khi Đức Thế Tôn Vipassī trú nơi vườn nai Khema, gần thành Bandhumatī.

Một vị vua lân bang gửi tặng vua Bandhuma một vòng vàng cần ngọc quý trị giá 100 ngàn tiền vàng (kahāpana) cùng khúc gỗ trầm hương quý, cũng có giá trị là 100.000 tiền vàng.

Vua Bandhuma có hai nàng con gái, vua ban khúc trầm hương quý đến cô chị, còn vòng vàng cần ngọc ban cho cô em.

Cả hai nàng công nương thưa với Đức vua rằng:

- Thưa cha, con muốn cúng dường những lễ phẩm mà cha cho chúng con đến Đức Thế Tôn Vipassī.

- Lành thay, lành thay, này các con. Hãy làm theo ý các con.

Cô chị nghiền khúc gỗ trầm trở thành bột thơm, đặt vào hộp vàng quý, cô em đặt chiếc vòng vàng vào trong chiếc hộp ngọc.

Cả hai nàng đi đến Hương thất của Đức Thế Tôn nơi vườn nai Khema, cô chị rải hương trầm khắp bên ngoài lẫn bên trong Hương thất của Đức Thế Tôn, rồi ước nguyện rằng:

- Do hạnh lành này, xin cho tôi sẽ là mẹ của vị Bồ tát Chánh giác trong tương lai.

Còn cô em cúng dường hộp ngọc có chứa chiếc vòng vàng cần ngọc quý dưới chân Đức Thế Tôn, ước nguyện rằng:

- Với phước lành này, khi còn lăn trôi trong vòng sinh tử, kiếp nào con cũng có chuỗi ngọc này đeo trên thân cho đến khi con viên tịch.

Đức Thế Tôn Vipassī phúc chúc cho hai nàng được như ý nguyện.

Trải qua 91 kiếp trái đất lăn trôi nơi hai cảnh giới người và chư thiên. Vào thời Đức Phật Kassapa, cô em tái sinh làm con gái của vua Kikī, khi vừa sinh ra, cô bé đã có mang chiếc vòng vàng cần ngọc nơi cổ nên được đặt tên là Uracchadā.

Khi được 16 tuổi, nàng Uracchadā nghe pháp từ Đức Thế Tôn Kassapa, nàng chứng đạt Thánh quả Alahán và viên tịch ngay trong ngày hôm ấy.

Nói về cô chị cúng dường gỗ trầm hương đến Đức Thế Tôn Vipassī, nàng cũng lăn trôi nơi hai cảnh giới người và thiên giới. Toàn thân nàng luôn tỏa ngát mùi hương trầm.

Trước kiếp làm nhân loại có tên là Phusatī, nàng là thiên hậu của vua trời Sakka (Đế Thích), khi năm hiện tượng báo tử xuất hiện cho thiên hậu là:

- Hào quang lu mờ.
- Thiên y trở nên nhạt màu.
- Vòng thiên hoa trang điểm héo úa.
- Mồ hôi từ nách rịn chảy.
- Tâm không còn vui thích nơi thiên giới.

Vua trời Sakka đưa nàng ngồi trên cỗ thiên xa lộng lẫy, đi đến vườn Nandavana nơi thiên giới, nói với thiên hậu rằng:

- Này thiên hậu yêu quý. Ta sẽ ban cho nàng 10 điều ước, nàng hãy nói lên đi.

- Thưa Thiên vương, khi tôi tái sinh về nhân giới, xin cho tôi:

- 1- Được làm chánh hậu của vị vua Đại quốc.
- 2- Có mái tóc đen nhánh xinh đẹp không bị bạc.

- 3- Có đôi mắt đen trong sáng.
- 4- Có lông mày đen nhánh xinh đẹp.
- 5- Có làn da mịn không bị bụi bám.
- 6- Có tên là Phusatī.
- 7- Có được người con trai.
- 8- Có dáng người luôn xinh đẹp bất kể năm tháng trôi qua.
- 9- Có bộ ngực xinh đẹp luôn săn chắc.
- 10- Có năng lực cứu được người bị tội.

Vua trời Sakka chấp nhận 10 điều mong ước của nàng.

Khi sinh ra, toàn thân cô bé có mùi hương trầm, nên cô bé được đặt tên là Phusatī, khi được 16 tuổi nàng trở thành Hoàng hậu của vua Sañjaya trị vì vương quốc Sivi.

Vua Trời Sakka đưa thiên nhân xem xét nàng Thiên hậu của mình, thấy đầy đủ 9 điều ước nguyện, chỉ còn một điều là: “Có được người con trai”. Thiên vương Sakka suy nghĩ: “Ta sẽ ban cho nàng Phusatī điều ước nguyện sau cùng”.

Bấy giờ Bôtát đang sống nơi cõi trời Tāvatisa (Ba mươi ba), tuổi thọ của Đấng Đại sĩ sắp mãn, vua trời Sakka đi đến Đấng Đại sĩ nói rằng:

- Thưa Tôn giả, tuổi thọ của Ngài nơi thiên giới sắp mãn, Ngài hãy tái sinh về nhân giới, là con trai của Hoàng hậu Phusatī, nàng là bậc hiền đức nơi cõi nhân loại.

Đấng Đại sĩ quán xét thấy đúng như lời vua trời Sakka, nên chấp thuận lời thỉnh cầu của Thiên vương, cùng lúc ấy có 60 ngàn thiên tử tùy tùng của Đấng Đại sĩ cũng vừa mãn tuổi thọ.

Tất cả đều tái sinh về nhân giới nơi kinh thành Jetuttara, Đấng Đại sĩ tái sinh vào thai bào của nàng Phusatī, 60 ngàn vị thiên tử tái sinh vào 60 ngàn gia tộc đại thần nơi kinh thành Jetuttara, là con của những vị Đại thần ấy.

Khi Chánh hậu Phusatī biết mình có được thai nhi là một nam tử, nàng cho xây dựng 6 bố thí đường: Bốn ở bốn cổng vào kinh thành, một ở giữa kinh thành và một ở gần Hoàng cung, mỗi ngày bố thí 600 ngàn tiền vàng, phân phát vật thực đến những người lỡ đường, những người nghèo khổ và cúng dường đến những vị Samôn , Bàlamôn...

Đức vua Sañjaya biết được việc làm của Chánh hậu Phusatī, đã hỏi ý của các vị Đại thần thông thái, họ thưa rằng:

- Thưa Đại vương, Hoàng hậu đang mang thai bào, bà đã thực hiện bố thí sự tốt đẹp như thế. Điều này cho thấy vị vương tử sau này sẽ là bậc hiền đức và tài trí vô song.

Nghe vậy, vua Sañjaya vô cùng đẹp ý, đồng thực hành bố thí hạnh như Hoàng hậu Phusatī.

Từ khi Đấng Đại sĩ nhập thai bào, phước lộc Hoàng gia phát sinh vô cùng sung mãn, các vương quốc chư hầu đều phục tùng và cống hiến nhiều loại tặng phẩm đặc biệt vừa phát sinh lên trong vương quốc của họ.

Khi mang thai gần 10 tháng, theo phong tục thời ấy Hoàng hậu Phusatī trở về vương quốc Madda của mình để sinh con đầu lòng.

Khi Hoàng hậu đến phố của những thương nhân (vessa), nàng sinh hạ một hài tử, hài tử ra khỏi thai bào, không làm cho mẹ đau đớn, mình không bị nhớ ướ, hài tử mở to đôi mắt nhìn mẹ, nói rằng:

- Thưa mẹ, con muốn bố thí. Hãy cho con vật bố thí.

Hoàng hậu Phusatī hân hoan đáp rằng:

- Này con, đây là một ngàn đồng vàng, con hãy bố thí theo ý mình đi.

Nàng trao cho cho hài tử một túi tiền vàng có ngàn đồng vàng vào bàn tay đang xò ra của hài tử.

Suốt dòng luân hồi, kể từ khi được Đức Thế Tôn Dīpaṅkara (Nhiên Đăng) tiên tri “sẽ trở thành vị Chánh giác trong tương lai”, cho đến khi viên tịch, chỉ có ba lần Bôttát vừa sinh ra đã biết nói, đó là:

- Kiếp Ngài là Bôttát Mahosatha. Ở kiếp này, Bôttát sắp hoàn mãn 30 pháp Balamật.

- Kiếp Ngài là Bôttát Vessantara. Ở kiếp này, Bôttát hoàn mãn 30 pháp Balamật cùng thực hành đầy đủ 5 pháp đại thí.

- Kiếp Ngài là Bôttát Siddhattha. Ở kiếp này, Ngài chứng đạt Vô thượng Chánh giác.

Vì Bôttát sinh ra giữa phổ thương nhân, nên Ngài được đặt tên là Vessantara (*antara* là ở giữa, *vessa* là thương buồn).

Cũng vào ngày Bôttát sinh ra, 60 ngàn vị chánh thê của 60 ngàn Đại thần cũng vừa sinh ra một hài tử, con Bạch tượng chúa cũng sinh ra một voi con toàn thân đều màu trắng, các nhà tinh thông tướng súc vật đều nói rằng: “Con voi này mang hảo tướng, là con voi mang điềm lành đến cho quốc độ”, con voi điềm lành được đặt tên là Paccaya.

Đức vua Sañjaya cho tuyển 240 người nữ mẫu không quá đen, không quá trắng, không quá cao, không quá thấp, không quá béo cũng không quá gầy chăm sóc Thái tử Vessantara.

Đức vua Sañjaya cho mang 60 ngàn hài tử con của 60 ngàn vị Đại thần vào nội cung nuôi dưỡng để trở thành hội chúng của Thái tử Vessantara sau này. Đức vua Sañjaya cho làm một vòng vàng cần ngọc đeo vào cổ của Thái tử Vessantara, nhưng khi vừa được 4 hay 5 tuổi, Thái tử cho vòng vàng cần ngọc đến các nữ mẫu, các nữ mẫu trả lại nhưng Ngài không nhận, họ trình lên Đức vua, Đức vua dạy:

- Vật gì Thái tử đã ban cho các người, các người hãy nhận lấy đi.

Đức vua cho làm chiếc vòng vàng cần ngọc khác ban cho Thái tử, nhưng rồi Thái tử tiếp tục cho các nữ mẫu; cả chín lần như thế.

Khi Thái tử Vessantara được 8 tuổi, nằm trên vương sàng, Ngài suy nghĩ: “Tất cả những vật ta đem cho đều có từ bên ngoài, điều này chưa thật sự làm ta hài lòng, ta muốn cho ngay cả những vật trong nội thân của ta. Nếu có người xin quả tim ta, ta sẽ mổ phanh lồng ngực cắt quả tim đem cho; nếu có người xin đôi mắt của ta, ta sẽ móc mắt ra cho, nếu ai xin thịt của ta, ta sẽ lóc hết thịt ra cho.

Khi vừa dứt ý nghĩ ấy, quả đất rung chuyển mạnh, đại hải nổi sóng, núi chúa Sineru (Tudi) nghiêng mình hướng về kinh thành Jettuttara như đánh lễ Đấng Đại hùng.

***Bố thí voi báu.**

Khi Thái tử Vessantara được 16 tuổi, Ngài tinh thông mọi môn nghệ thuật, rồi kết duyên cùng Công nương Maddī xứ Madda và được Đức vua Sañjaya nhường ngôi, nàng Maddī trở thành Chánh hậu Vương quốc Sivi.

Từ khi lên ngôi vua, Bôttát Vessantara vẫn thực hành bố thí sự nơi 6 bố thí đường, mỗi ngày xuất ra 600 ngàn đồng vàng để bố thí.

Chánh hậu Maddī sinh ra được một hoàng nam, hài tử được đặt nằm trong chiếc võng bằng vàng, do đó Thái tử được đặt tên là Jāli.

Khi Thái tử Jāli biết đi, nàng Maddī lại sinh ra một công nương, được đặt vào tấm da Sơn dương đen, do đó được đặt tên là Kaṇhājinā.

Mỗi tháng Đức vua Vessantara ngự đến viếng 6 bố thí đường trên lưng voi chúa hạnh phúc Paccaya.

Vương quốc lân bang của xứ Sivi là vương quốc Kalinga bị hạn hán, nạn đói tràn ngập khắp quốc độ. Chúng dân thỉnh cầu Đức vua xứ Kalinga cầu mưa, nhưng mưa không hề rơi xuống.

Đức vua xứ Kalinga cùng các Đại thần thông thái họp bàn tìm kế sách để giải trừ hạn hán. Các đại thần thưa rằng:

- Thưa Đại vương, Đức vua Vessantara xứ Sivi là người nhân đức thường bố thí, vua có con bạch tượng hạnh phúc là Paccaya. Nếu xin được bạch tượng hạnh phúc đến quốc độ Kalinga mưa sẽ rơi xuống, vì voi chúa này có biệt tài làm mưa.

Tám vị Balamôn được cử đến kinh thành Jetuttara xin Bạch tượng hạnh phúc Paccaya.

Và Bôtát Vessantara hân hoan bố thí ngay con bạch tượng Paccya, Ngài cho trang điểm con voi quý từ đầu cho đến chân bằng những loại ngọc quý, lượng vàng ngọc trang điểm voi quý tương đương 240 vạn tiền vàng.

Sự bố thí voi quý này làm cho quả đất rung chuyển mạnh.

Các vị Balamôn nhận được voi quý nơi cổng thành phía Nam rồi kiêu hãnh đi ra hướng Bắc của kinh thành.

Chúng dân kinh thành Jetuttara kinh hoàng trước sự bố thí này, vì bạch tượng Paccaya được xem là quốc bảo của vương quốc Sivi, là nguồn thịnh vượng của quốc độ Sivi.

Trước áp lực của thần dân, Đức vua Sañjaya đành phải đuổi Vessantara ra khỏi quốc độ, lưu đày lên núi Vañka là ngọn núi nằm trong khu vực Hymlapson.

***Bôtát đến núi Vañka.**

Trước khi lên đường đến núi Vañka, Bôtát xin với vua cha cho mình tổ chức cuộc đại thí với 700 món (sattasataka) và xin thần dân gia hạn cho Ngài một ngày để thực hiện lễ Đại thí 700 món này.

Nàng Maddī nghe tin chồng bị lưu đày đến núi Vañka, nàng tình nguyện theo chồng và xin vua cha mang theo hai đứa con là trẻ Jāli và trẻ Kañhājina.

Bôtát cùng vợ con lên đường trên cỗ xe lộng lẫy, được kéo bởi bốn con ngựa Sindhu. Có bốn vị Balamôn không đến kịp trong ngày đại thí 700 món của Bôtát, khi biết Bôtát đã ra đi, họ hỏi những người hiểu biết rằng:

- Đức vua ra đi về hướng nào?

Khi biết được hướng ra khỏi Kinh thành của Bôtát, bốn Balamôn theo sau, bốn Balamôn theo kịp cỗ xe đã xin bốn con ngựa Sindhu, Bôtát cho ngay bốn con ngựa.

Bốn thiên nhân hóa ra bốn con hươu đi đến kéo xe, xe đi được một khoảng đường, một Balamôn nghèo khổ khác nhìn thấy cỗ xe quý, đã xin Ngài cỗ xe, Bôtát cho Balamôn nghèo khổ cỗ xe và 4 con hươu biến mất.

Bôtát cùng nàng Maddī đi bộ, Ngài bế trẻ Jāli còn nàng Maddī thì bế cô bé Kañhājina, hai vị hỏi thăm đường đến núi Vañka, biết được rằng còn rất xa. Cả hai trải qua đoạn đường dài 30 do tuần qua các vùng như:

- Suvanṇagiritāla cách kinh thành Jettuttara là 5 do tuần.

- Vượt qua con sông Kantimārā cách núi Suvanṇagiritāla là 5 do tuần.

- Đến núi Arañjara cách con sông Kantimārā là 5 do tuần.

- Đến làng Balamôn Duniviṭṭha cách núi Arañjara 5 do tuần.

- Đến vương quốc Ceta do chú của Bôtát cai trị, cách làng Balamôn Dunniviṭṭha 5 do tuần.

- Từ biên giới đến kinh thành xứ Ceta là 5 do tuần.

Tương truyền, các vị thần Daxoa đã thu ngắn đoạn đường để gia đình Bôtát đi một ngày đến kinh thành xứ Ceta và đưa trái cây sà xuống ngang tầm tay của gia đình Ngài, giúp họ có lương thực để dùng.

Nghe tin hai vị vương tộc đến quốc độ của mình, có 60 ngàn vị vương tử ra khỏi kinh thành để đón tiếp gia đình Bôtát.

Đức vua xứ Ceta tình nguyện hiến dâng vương quốc Ceta đến Bôtát, nhưng Ngài khước từ, Bôtát cũng không vào thành, Ngài ngụ qua đêm nơi cổng thành.

Sáng hôm sau, Bôtát cùng gia tộc lên đường, 60 ngàn vị Vương tử và Đức vua xứ Ceta đưa tiễn gia đình Bôtát đến núi Gandhamādana (Hương sơn) cách kinh thành Ceta là 15 do tuần, cử người dẫn đường là thợ săn Jetaputta⁽¹⁾ đưa gia đình Bôtát đến đỉnh Hương sơn..

Gia đình Bôtát tiến lên đỉnh núi Hương sơn ngày hôm ấy, hôm sau lại hướng về phương Bắc đi đến núi Vipula, nghỉ nơi bờ sông Ketumatī, thọ dụng vật thực thịnh soạn do người thợ rừng cúng dường.

Người dẫn đường Jetaputta từ giả gia đình Bôtát trở về kinh thành, Bôtát tặng người dẫn đường cây trâm vàng.

Gia đình Bôtát tiếp tục hành trình đi đến đồi Nālika, rồi lần theo bờ hồ Mucalinda tiến sâu vào khu rừng rậm, đi đến núi Vaṅka.

Ngai vàng của vua trời Sakka chợt nóng ran, đưa thiên nhân quán xét, biết được gia đình Đấng Đại sĩ đã đến núi Vaṅka.

Vua Trời Sakka sai thiên thần kiến trúc Vissakamma rằng:

- Nay hiền hữu, hãy xây dựng thảo lư an lạc nơi đỉnh núi Vaṅka cho gia đình Đấng Đại sĩ đi.

Nơi đỉnh núi Vaṅka, thiên thần kiến trúc Vissakamma kiến tạo hai thảo lư, hai lối đi có mái che, có chỗ nghỉ ban đêm, có chỗ nghỉ ban ngày. Dọc theo hai lối đi là hàng cây trở hoa thơm xinh đẹp, những khóm chuối ...

Trong thảo am có đầy đủ những vật dụng dành cho ẩn sĩ, trước cổng thảo lư có bảng đề: “Các vật dụng này dành cho những ai muốn trở thành ẩn sĩ. được tự do sử dụng”.

Thiên tử Vissakamma còn xua đuổi những loại thú dữ cùng những loài chim có tiếng kêu quái dị, các hạng phi nhân hung dữ đi nơi khác.

***Nơi núi Vaṅka.**

Khi đi đến núi Vaṅka, nhìn thấy có con đường mòn, Bôtát suy nghĩ:

- Nơi đây có lối mòn, hẳn có người qua lại, có lẽ có những bậc ẩn sĩ trú ngụ nơi núi vắng này.

Bôtát lần theo lối mòn dẫn đến một am tranh, để nàng Maddī cùng hai con bên ngoài cổng, Ngài đi vào trong nhìn thấy tấm bảng, Bôtát hiểu ngay Thiên vương Sakka đã quan tâm đến Ngài.

Tâm Bôtát vô cùng hân hoan và cảm thấy an lạc, Bôtát đặt cung tên cùng thanh gươm mang theo người xuống đất, cởi bỏ vương phục đắp vào người bộ y phục của bậc ẩn sĩ, dùng thanh gươm bện cạo bỏ râu tóc, tay cầm chiếc gậy đi qua lại nơi mái hiên của thảo lư như một ẩn sĩ.

Bôtát với tướng mạo ẩn sĩ ra trước cổng thảo lư, nàng Maddī không nhìn ra, ngỡ là vị ẩn sĩ nên quỳ xuống đánh lễ dưới chân Ngài, Bôtát nói rằng:

- Nay nàng Maddī, ta chính là Vessantara, nay ta đã xuất gia thành ẩn sĩ rồi.

Nghe vậy, nàng Maddī nhìn kỹ nhận ra là chồng mình trước đây, nàng hân hoan thưa rằng:

- Thưa Ngài, nay Ngài trở thành bậc ẩn sĩ, xin Ngài hãy tế độ tôi trở thành một nữ ẩn sĩ như Ngài đi.

- Lành thay, lành thay, này nàng Maddī.

Bôtát cạo tóc nàng Maddī, giúp nàng trở thành một nữ ẩn sĩ, đưa ba mẹ con nàng đến am tranh thứ hai, nói rằng:

- Đây là nơi ẩn cư của nàng, riêng ta sẽ ẩn cư nơi am tranh kia. Chúng ta nay là những bậc tu hành hãy hạn chế gặp nhau để giữ gìn giới hạnh thanh nghiêm, nàng không nên đến gặp ta khi vắng mặt hai trẻ.

- Lành thay, lành thay, thưa Ngài.

Nàng Maddī thưa rằng:

⁽¹⁾- Theo Bản Tích Lan, người dẫn đường có tên là Cetaputta.

- Thưa Ngài, xin Ngài an tâm thực hành phạm hạnh. Tôi sẽ tìm vật thực hằng ngày để cúng dường đến Ngài, Ngài không cần bận tâm về điều này.

Bồ tát im lặng nhận lời.

Trẻ Jāli và Kaṇhājinā ở chung với mẹ, mỗi sáng sau khi quét dọn sạch sẽ nơi trú ngụ, nàng mang hai con đến thảo lư của ẩn sĩ để cúng dường nhờ cha chúng, còn nàng mang giỏ đi vào rừng sâu hái trái cây rừng mang về để gia đình thọ thực.

Khi giỏ trái cây đầy, nàng mang về thảo lư, tắm rửa hai con sạch sẽ rồi bày những trái cây tươi ngon ngọt ra để cả bốn cùng dùng.

Sau khi thọ thực xong, nàng quét dọn sạch sẽ khu vực của ẩn sĩ, rồi đưa hai con trở về chỗ ngụ của mình.

Bồ tát tu tập hạnh tâm từ thường xuyên rải tâm từ khắp mọi hướng, nên các thú rừng trong vòng đai ba do tuần không làm hại lẫn nhau.

***Bàlamôn Jūjaka và vợ.**

Thuở ấy, nơi vương quốc Kalinga tại làng Bàlamôn Dunniviṭṭha, có Bàlamôn tên là Jūjaka.

Bàlamôn Jūjaka hành nghề đi xin, ông dành dụm được số tiền là 100 đồng vàng, Jūjaka gửi 100 đồng vàng cho một người bạn rồi tiếp tục đi xin.

Trong khi Bàlamôn đi xa, gia đình Bàlamôn ấy đã tiêu xài hết 100 đồng vàng, khi Bàlamôn Jūjaka trở về đòi số tiền 100 đồng vàng. Gia đình Bàlamôn ấy không có tiền để trả, Jūjaka đã mắng nhiếc họ không tiếc lời, rồi đưa sự việc đến thôn trưởng nhờ giải quyết.

Gia đình Bàlamôn có cô con gái xinh đẹp tên là Amittatāpanā, mang cô gái xinh đẹp Amittatāpanā gả cho Bàlamôn Jūjaka để trừ nợ.

Nàng Amittatāpanā phục vụ Bàlamôn Jūjaka rất chu đáo, còn Bàlamôn Jūjaka vẫn đi xin về nuôi cô vợ trẻ, những thanh niên Bàlamôn trẻ trong làng dùng nàng để so sánh với những người vợ của mình rằng:

- Hãy xem nàng Amittatāpanā chăm sóc lão Bàlamôn Jūjaka như thế nào? Trong khi các nàng lại xao lãng phận sự của mình đối với những người chồng trẻ của mình.

Việc này khiến các người vợ của những thanh niên Bàlamôn quyết định đuổi nàng ra khỏi làng. Họ tụ tập nơi bến nước và nhiều nơi khác nói mĩa mai nàng rằng:

- Trẻ thơ mà lấy lão già làm chồng, không biết hổ thẹn lại còn chường mặt ra đây ư?

Khi nàng trả lời thì họ mắng chửi, xỉ vả nàng.

Nàng Amittatāpanā hổ thẹn về than khóc với chồng, đòi Bàlamôn Jūjaka phải tìm nô tỳ cho mình, nói rằng:

- Nếu không có người giúp tôi đi lấy nước kiếm củi ... tôi sẽ không sống với ông nữa.

Bàlamôn Jūjaka khuyên giải, an ủi nàng Amittatāpanā nói rằng:

- Ta sẽ đi kiếm trẻ giúp việc cho nàng, ta phải vắng nhà một thời gian, nàng đừng ra khỏi nhà.

Bàlamôn Jūjaka xách gậy và bị lên đường đi tìm đến Đại vương Vessantara để xin nô tỳ.

Khi Jūjaka đến kinh thành Jetuttara hỏi Đại vương Vessantara, dân thành Jetuttara phần nộ nói rằng:

- Vị Đại vương nhân hậu của chúng ta đã bị các người Bàlamôn làm hại, bị vua cha trục xuất ra khỏi kinh thành, phải sống trên núi cao đây khổ ải. Nay người còn tìm đến Đại vương của chúng ta làm gì nữa?

Rồi dùng gậy gộc tấn xuất Bàlamôn Jūjaka ra khỏi kinh thành, nhưng Bàlamôn Jūjaka không nản chí, những ác chur thiên đã trợ giúp lão Jūjaka và lão biết được Đại vương Vessantara cùng vợ và con đang nương nấu nơi núi Vaṅka.

Thế là, lão Balamôn Jūjaka tìm đến núi Vaṅka để xin hai người con của Bôtát Vessantara.

Khi đến chân núi Vaṅka, Balamôn Jūjaka không biết tìm Bôtát ở nơi nào, vì vùng núi Vaṅka rất rộng lớn. Balamôn Jūjaka hỏi những sơn dân rằng:

- Nay các người, các người có biết Đại vương Vessantara trú ngụ nơi nào chẳng?

- Nay Balamôn, ông tìm Đại vương của chúng tôi để làm gì?

Lão Jūjaka suy nghĩ: “Nếu ta nói tìm Đại vương Vessantara để xin hai đứa trẻ, chắc chắn những người này sẽ từ chối chỉ đường, đồng thời có thể làm hại ta”, nên lão Jūjaka dối trá rằng:

- Ta là sứ giả của Đức vua Sivi. Ta tìm Đại vương Vessantara để thỉnh Ngài hồi kinh thành, cai trị quốc độ Sivi.

- Nay Balamôn, chúng ta không biết, nhưng người thợ săn Jetaputta biết. Ông hãy đến hỏi đường nơi người ấy.

Họ chỉ đường cho Balamôn Jūjaka đến gặp người thợ săn Jetaputta, khi nghe Balamôn nói: “Tìm gặp Đại vương Vessantara để thỉnh Ngài trở lại vương quốc Sivi”, người thợ săn Jetaputta đã chỉ đường cho Jūjaka.

Khi đến lưng chừng núi Vaṅka, Balamôn Jūjaka gặp được đạo sĩ búi tóc răng đen là Accuta. Khi biết Jūjaka tìm gặp Đại vương Vessantara để thỉnh Ngài trở về kinh đô Jetuttara, Đạo sĩ Accuta tiếp đãi Balamôn niềm nở, mang những trái cây rừng tươi ngọt ra để đãi Jūjaka, rồi chỉ đường cho Jūjaka đến gặp ẩn sĩ Vessantara.

Gia đình ẩn sĩ Vessanta sống an lành nơi núi Vaṅka được bốn tháng, thì Balamôn Jūjaka tìm đến thảo lư của Bôtát vào khoảng giữa trưa. Balamôn Jūjaka suy nghĩ:

- Giờ này nữ ẩn sĩ Maddī đi tìm trái rừng đã về, như vậy ta khó có thể xin được hai đứa bé, ta hãy tìm nơi trú ngụ qua đêm, sáng mai khi nữ ẩn sĩ đi tìm trái cây, khi ấy ta hãy đến xin hai đứa trẻ.

Lão Balamôn Jūjaka tìm chỗ tạm nghỉ qua đêm không xa thảo am của Bôtát. Trong đêm ấy, nữ ẩn sĩ Maddī trần trọc mãi không ngủ được, mãi gần sáng nàng mới thiếp đi, nàng mộng thấy: “Một người to lớn, da đen, mặc hai y vàng, đeo đôi hoa tai đỏ, tướng mạo rất hung ác, bước vào thảo am, miệng la hét, tay cầm dao bén mổ lấy trái tim nàng, mang đi. Nàng không chống cự lại được, chỉ kêu la đến khi mất tiếng”.

Giật mình tỉnh giấc, nữ ẩn sĩ Maddī kinh hoàng, suy nghĩ:

- Đây là một ác mộng, là điềm báo có sự tai hại xảy ra cho gia đình ta. Nhưng nơi đây không có ai giải mộng cho ta được. Chỉ có ẩn sĩ Vessantara, ta hãy tìm đến Ngài để nhờ Ngài giải đoán hộ giấc ác mộng này.

Nàng Maddī đi đến thảo am của ẩn sĩ Vessantara, gõ cửa.

- Ai đấy?

- Thưa Ngài, tôi là Maddī.

- Nay Maddī, đây không phải là thời nàng đến đây. Nàng đã vi phạm qui ước giữa ta và nàng rồi.

- Thưa ẩn sĩ, tôi xin sám hối Ngài, tôi đến đây không phải vì ham muốn chi cả. Chỉ vì tôi vừa gặp một ác mộng, nên đến nhờ Ngài giải giúp.

- Vậy nàng hãy ngồi ngoài cửa và kể lại ác mộng cho ta nghe.

- Vâng, thưa Ngài.

Nàng Maddī thuật lại điềm mộng cho ẩn sĩ nghe, với trí tuệ ẩn sĩ hiểu ngay rằng: “Hôm nay sẽ có người đến xin hai con của ta. Bồ thí sự có cơ hội được ta thực hiện, ta cần an ủi nàng Maddī để nàng an tâm”.

- Nay Maddī, tâm trí nàng không được ổn định, có lẽ do vật thực hay do nơi nằm ngủ của nàng không an lạc đầy thôi. Không có gì đáng âu lo cả, vậy nàng hãy trở về đi.

- Vâng, thưa Ngài .

Sáng ra, nàng Maddī làm mọi việc như hằng ngày, nhưng tâm nàng vẫn bồn chồn, linh cảm như báo trước có điềm bất ổn xảy ra.

Nàng hôn hai đứa con dặn dò rằng:

- Đêm nay mẹ thấy ác mộng, các con đừng đi đâu xa, hãy nô đùa bên cạnh cha con nhé.

Nàng Maddī tay ẵm trẻ Kaṇhājinā tay dắt trẻ Jāli đưa đến thảo am của Bôtát Vessantara, gửi gắm con cẩn thận rồi mang giỏ cùng xẻng cuốc đi vào rừng tìm trái và rễ củ.

Khi bình minh ló dạng, tiếng chim ríu rít khắp vùng núi rừng Vaṅka, lão Jūjaka suy nghĩ:

- Giờ này nàng Maddī đã đi vào rừng hái trái cây. Là cơ hội thuận tiện ta đến gặp Đại vương Vessantara để xin hai đứa trẻ.

Bôtát ngồi nơi thảo am, hướng mắt về con đường chờ đợi kẻ đến xin Ngài bố thí, tựa như kẻ khát nước chờ người mang nước đến.

Nhìn thấy lão Balamôn Jūjaka đang trên đường tiến đến thảo am, Bôtát hoan hỷ reo lên rằng:

- Nay Balamôn, người hãy đến đây.

Bôtát nói với trẻ Jāli kệ ngôn để bày tỏ niềm vui khi biết rằng mình sắp thực hiện một đại thí sự.

2087. Uṭṭhehi jāli patitṭha, porāṇaṃ viya dissati;

Brāhmaṇaṃ viya passāmi, nandiyo mābhikīrare”ti.

“Nay Jāli hãy đứng thẳng lên; nhìn xem bậc trưởng thượng”.

Dường như là Balamôn; ta vô cùng hoan lạc”.

Trẻ Jāli nghe cha nói như vậy, để làm cha vui lòng, trẻ Jāli đi ra đón tiếp Balamôn Jūjaka, để bày tỏ sự tôn kính của mình, trẻ Jāli thưa với Balamôn Jūjaka rằng:

- Thưa ông, túi của ông khá nặng, ông đưa cho con mang giúp cho.

Balamôn Jūjaka nhìn thấy trẻ Jāli, suy nghĩ: “Hẳn đây là Jāli con trai của Đại vương Vessantara. Thông thường loài công có màu lông xinh đẹp óng ánh không hề phai; loài gai luôn nhọn tự nhiên. Cho dù ta có xin được đứa bé này về làm nô lệ, nhưng nó là giòng giống vua chúa, sự quật cường của chủng tộc luôn có trong nó, nó chẳng hề chịu nghe lời ta. Ta phải răn đe cho nó sợ hãi trước vậy”.

Lão Jūjaka trợn mắt lên, vung gậy quát lên rằng:

- Mày là con ai dám vô lễ đến gần bậc trưởng thượng. Hãy tránh ra xa, coi chừng cây gậy này.

Trẻ Jāli liền tránh xa lão Balamôn, nghĩ thầm: “Lão này thật hung tợn”.

Balamôn đi vào thảo lư, đánh lễ Bôtát, rồi nói lên những lời thăm hỏi thân hữu rằng:

- Thưa Đại vương cao cả, Ngài trú ngụ nơi đây có an vui chăng? Thú dữ có thường đến nơi này chăng? Thực phẩm có thích hợp với Ngài chăng? Ngài từ bỏ cung vàng điện ngọc đến sống nơi núi rừng, hành động này thật cao cả tôi vô cùng cảm phục. Cầu mong cho Ngài sức khỏe được sung mãn để tu tập nhanh chóng chứng đắc những pháp thượng nhân.

- Thôi vừa đủ rồi, nay Balamôn. Người đến tìm ta có việc gì chăng?

- Thưa Đại vương, ví như nước năm con sông lớn, nhất là sông Hằng đổ vào đại hải, cũng không làm đại hải ngập tràn bờ.

Cũng vậy ân đức cao cả của Ngài lan truyền khắp cõi Diêmphù (Jambu), nhiều sinh chúng nhờ đức lành ấy sống được an vui.

Thưa Đại vương, tôi là một Bàlamôn già nghèo khổ, sống bằng cách đi xin. Được nghe đức lành bố thí cao cả của Ngài, tôi không quản ngại đường xa cực khổ, đến được tận nơi này, xin Ngài hãy ban đặc ân đến cho tôi, xin Ngài hãy cho hai đứa trẻ là Jāli và Kaṇhājina, để phục vụ tôi trong lúc tuổi già sức yếu.

Nghe Bàlamôn xin hai trẻ Jāli và Kaṇhājina, tâm Bồ tát rất hoan hỷ ví như người vừa nhặt được viên ngọc quý nhất trên đời, Ngài nói với Bàlamôn Jūjala rằng:

- Nay Bàlamôn, người đến xin hai đứa trẻ tâm ta rất vui, ta sẵn sàng dứt bỏ sự quyến luyến, cho hai đứa trẻ đến người. Nhưng ta mong người hãy lưu lại nơi đây một đêm, chờ nàng Maddī trở về cho nàng nhìn thấy mặt hai con nàng, vì nàng sinh ra và nuôi dưỡng chúng từ lâu. Tâm bố thí Balamật của nàng cũng dày dặn, hãy để nàng hoan hỷ với thí sự Balamật này, ngày mai người lên đường cũng chẳng muộn.

- Thưa Đại vương, Ngài muốn tôi chờ đến mai đợi lệnh bà trở về ư? Thưa Đại vương, thông thường người nữ không có tâm cứng rắn mạnh mẽ, lại có nhiều mưu mẹo. Tuy ngoài miệng nói tốt, nhưng trong tâm nhiều bòn xén và ganh tỵ, không muốn xa lìa những nhân, vật mà mình yêu quý. Nếu lệnh bà Maddī không muốn cho hai đứa trẻ, thì Ngài cũng khó thực hiện sự bố thí Balamật này.

Thưa Đại vương, nếu Ngài đã muốn ban cho tôi hai đứa trẻ thì Ngài hãy thực hiện ngay đi, bảo tôi phải chờ đợi làm chi nữa.

Nghe lão Bàlamôn không chịu nán lại, Ngài khuyên nhủ rằng:

- Nay Bàlamôn, nếu vậy người hãy mang hai đứa trẻ này đến Hoàng cung của Đức vua Sañjaya để đánh đổi vàng ngọc, trâu bò ngựa ... Như vậy, người khỏi phải đi xin cực nhọc, lại có nhiều tôi trai tớ gái phục vụ người.

- Thưa Đại vương, tôi không dám đâu, Đức vua Sañjaya sẽ bắt tội tôi là: “Bắt cóc hai cháu nội của Đức vua”, rồi hình phạt hoặc xử tử tôi, khi ấy tôi lấy ai là chứng nhân biện minh rằng: “Đại vương ban cho tôi”.

Thưa Đại vương, tôi vì thương vợ là nàng Amittāpanā nên đến đây xin Ngài hai đứa trẻ mang về để giúp đỡ nàng, được như thế là tôi đã mãn nguyện rồi, đâu còn dám mơ ước chi hơn. Nếu Đại vương sẵn sàng bố thí hai đứa trẻ đến tôi thì hãy ban cho tôi ngay bây giờ đi.

Jāli và Kaṇhājina nghe những lời đối đáp giữa Jūjaka và ẩn sĩ Vessantara, chúng cảm thấy run sợ, vội vàng theo ngó sau của am tranh chạy trốn trong hốc cây, nhưng chúng vẫn cảm giác bị Bàlamôn Jūjaka bắt được, liền bỏ hốc cây này chạy sang hốc cây khác, nhưng không nơi nào chúng cảm thấy an toàn. Chúng chạy đến một hồ sen, trèo mình dưới nước, dùng lá sen che lấp bên trên.

Bàlamôn Jūjaka nhìn không thấy hai đứa trẻ, liền trách cứ Bồ tát nặng lời rằng:

- Thưa Đại vương, khi tôi xin hai đứa bé vừa dứt lời, Ngài lập tức cho ngay như lời tán thán hạnh bố thí cao cả của Ngài. Thế rồi Ngài đề nghị tôi ở lại một đêm, tôi từ chối; Ngài lại đề nghị tôi mang hai đứa trẻ đến gặp vua nội của chúng, tôi cũng từ chối. Thế là Ngài ra hiệu cho hai đứa trẻ trốn đi, rồi làm ra vẻ chẳng biết chi cả.

Một vị Đại vương như Ngài lại nuốt lời như vậy, tôi chắc trên đời không có ai xảo trá như thế cả.

Nghe vậy, Bồ tát xúc động, nghĩ rằng: “Chắc hẳn hai đứa trẻ kinh sợ nên bỏ trốn rồi”. Bồ tát nói với lão Bàlamôn Jūjaka rằng:

- Nay Bàlamôn, chớ có phẫn nộ, ta sẽ đi tìm chúng về.

Bồ tát đứng lên theo ngó sau am tranh lần dò theo hai dấu chân bọn trẻ vào rừng sâu, khi đến bờ hồ thì mất dấu chân chúng, Bồ tát hiểu rằng: “Đôi trẻ đã trốn dưới hồ”, Ngài cất tiếng gọi rằng:

- Nay Jāli con ơi! Con sinh ra trong dòng Khattiya (Sátđēly) nơi kinh thành Jetuttara. Con thuộc chủng tộc hùng dũng chẳng hề e sợ việc gì. Con đã theo cha mẹ đến trú ẩn nơi này, giờ đây sao con đành bỏ cha để lão Balamôn kia có cơ hội si và cha. Nay Jāli, con yêu quý của cha ơi, con đành lòng như vậy sao?

Nghe cha kêu gọi như vậy, Jāli suy nghĩ: “Cha ta vì hạnh nguyện cao cả, nên bố thí ta để thành đạt tâm nguyện của mình. Thôi mặc cho lão Balamôn hung ác kia có làm gì ta, ta cũng cam lòng, ta không để cha ta bị si nhục”.

Trẻ Jāli rỏ nước, từ đáy hồ đi lên, đến chân phải của cha ôm hôn chân cha mà khóc rờn. Bôtát hỏi:

- Nay Jāli con, em gái con đâu?

- Thừa cha, mọi vật đều có thể tự bảo vệ mình khi gặp hiểm nguy.

Bôtát nhận ra rằng: “Hai con của ta chúng đã có giao kết với nhau rồi”, Ngài gọi lớn rằng:

- Nay Kaṇhā con gái của cha, con hãy thấy xa đi. Con hãy là chiếc thuyền quý báu đưa cha đạt đến nơi giác ngộ, để tế độ chúng sinh đi. Con sinh ra trong giòng vua chúa hùng mạnh, không hề kinh sợ việc gì, sao con bỏ cha để lão Balamôn kia có cơ hội si và cha.

Cô bé Kaṇhājīnā suy nghĩ như anh của mình, liền rỏ nước từ đáy hồ đi lên đến chân trái của cha hôn lấy chân cha mà khóc rờn.

Xúc động, Bôtát không ngăn được dòng nước mắt, Ngài ôm lấy hai con, nước mắt Ngài nhỏ giọt xuống lưng đôi trẻ, Ngài đỡ hai con đứng dậy lau nước mắt trên mặt hai trẻ rồi an ủi rằng:

- Nay hai con, hai con nên biết rằng: Cha rất yêu quý hai con hơn cả vàng ngọc quý nhất trên đời này. Nhưng cha lại mong ước thành đạt Vô thượng chánh giác để tế độ chúng sinh trong đó có hai con, nên cha hoan hỷ bố thí hai con để hoàn thành ước nguyện này.

Vậy này Jāli và Kaṇhā, hai con hãy tươi tỉnh lên, hãy hân hoan lên đi, đừng có sầu thảm nữa, hãy chứng tỏ chúng ta là những người can đảm nhất trong thế gian này.

Nay hai con, chúng ta hãy về am thất kéo lão Balamôn kia lại chê trách chúng ta.

Khi dẫn hai trẻ đến gặp lão Balamôn Jūjaka, Bôtát ngồi trên tảng đá đặt tay trẻ Kaṇhājīnā và Jāli vào tay Jūjaka. Bôtát an trú tâm vào đề mục từ (karuṇā) rồi rải tâm từ khắp mọi phương hướng, Ngài nói với Balamôn Jūjaka rằng:

- Nay Balamôn, giờ đây hai trẻ này là của ngươi. Ta yêu quý hai con ta như yêu quý đôi mắt của mình, như yêu quý trái tim của mình, nhưng ta yêu quý quả giác ngộ hơn. Với thí độ này xin cho ta chúng đạt Vô thượng chánh giác để tế độ chúng sinh trong ngày vị lai.

Bôtát định giá trẻ Jāli và Kaṇhājīnā rằng: “Nay Jāli, nếu con muốn được tự do, con phải trả cho người Balamôn này 1.000 đồng vàng. Còn Kaṇhājīnā ngoài một ngàn đồng vàng, còn có bò sữa, bò đực, dê, ngựa, xe, tôi trai, tứ gái mỗi thứ là 100. Khi ấy hai con mới được tự do.

Nay Jāli, con chớ trách cha thương hai con không bằng nhau, không phải thế đâu. Cha thương và quý hai con như nhau, nhưng em gái con là nữ báu trong thế gian này, nên giá trị phải như thế mới tương xứng.

Rồi Bôtát rưới nước trên tay Balamôn Jūjaka⁽¹⁾, khi Ngài vừa rưới nước xong, trái đất rung chuyển mạnh.

Khi được Bôtát bố thí hai đứa trẻ, lão Balamôn Jūjaka suy nghĩ: “Ta đã già lại không thông thuộc đường lối trong rừng, khi ra khỏi am tranh này, chúng bỏ chạy trốn làm sao ta có thể tìm ra chúng”.

⁽¹⁾- Đây là nghi thức theo phong tục xa xưa của người Ấn cổ. Nghi thức này cho biết vật thí có giá trị rất cao.

Bàlamôn Jūjaka dùng dây trói chặt hai tay của Jāli và Kaṅhā, lôi kéo hai trẻ trước mặt Bôtát, la hét chửi mắng đả đập hai trẻ trước mặt Bôtát chẳng chút vị nể. Trẻ Jāli than khóc rằng:

- Cha ôi ! Vì sao cha chẳng thương mẹ Maddī là người bạn cơ hàn của chúng ta. Vào buổi sáng khi vào rừng tìm trái cây, mẹ Maddī đem hai con phó thác cho cha, giờ đây cha để mặc lão Bàlamôn độc ác này hành hạ chúng con trước mặt cha, như thế có nên chăng? Sao cha lại đứng đưng để lão Bàlamôn độc ác này hành hạ chúng con mà chẳng một lời can thiệp.

Than ôi, mẹ Maddī đi vắng rồi, chúng con không còn chỗ nương tựa rồi, rồi đây mẹ về thấy mất chúng con, mẹ sẽ ra sao?

Nhìn thấy em mình kêu la thảm thiết dưới những ngọn roi ác nghiệp của Bàlamôn Jūjaka, trẻ Jāli cố chạy đến quy ngã dưới chân cha, ôm lấy chân Bôtát năn nỉ rằng:

- Cha ơi! Lão Bàlamôn này thật hung ác như đạxa. Cha ơi ! Em con còn nhỏ dại, Hãy cho em con ở lại với cha mẹ đi, con sẽ đi một mình với lão đạxa hung ác này, mặc cho lão nhai sống con. Cha hãy cho em con ở lại với cha mẹ đi.

Tuy cảm xúc dâng cao, nhưng Bôtát cố nén tâm, giữ nét bình thản, im lặng chẳng nói lên lời nào.

Thấy cha vẫn đứng đưng, trong khi trẻ Kaṅhā kêu gào than khóc dưới những ngọn roi tàn bạo của lão Bàlamôn độc ác, trẻ Jāli liền năn nỉ lão Jūjaka rằng:

- Ông ơi ! Ông đừng hành hạ em tôi, em tôi còn quá nhỏ không chịu nổi những lần roi của ông đâu.

Rồi trẻ Jāli nhào đến đưa lưng hứng những ngọn roi thay cho em, thương thay trên thân trẻ Jāli đây những lần roi ngang dọc đến rướm máu, nhưng lão Bàlamôn độc ác vẫn đứng đưng hành hạ đôi trẻ trước mặt Bôtát.

Tuy Bôtát cố giữ tâm theo dõi đề mục thiền tịnh, nhưng trước những tiếng than khóc của hai đứa trẻ, Bôtát không thể dằn lòng được, nghĩ rằng:

- Lão Bàlamôn này thật quá hung ác, trước mặt ta chẳng nề vì chi cả, đánh đả đập hai con ta như gã ngư phủ đập cá.

Nghĩ đến đây, Bôtát phát sinh tâm bất bình định trừng trị lão Bàlamôn độc ác Jūjaka, nhưng Ngài kịp dằn tâm lại, đưa trí tuệ quán tưởng về những ân đức lành của chư Phật, dạy tâm nghĩ rằng:

- Nay Vessantara, có phải người thực hiện đại thí để mong chúng đạt Vô thượng Chánh giác để tế độ sinh chúng chăng? Nay chỉ một nghịch cảnh nhỏ như vậy người không nhân nại nổi, thì làm sao người mong thành tựu ân đức cao thượng của chư Phật chứ.

Này Vessantara, người chớ nên suy nghĩ quấy, người đã ban cho người rồi thì mặc người muốn xử lý như thế nào tùy ý thích. Vì sao người còn tiếc rẻ chứ?

Nhưng Ngài không thể giữ tâm an tịnh trước nghịch cảnh éo le này, Bôtát đi vào thiền thất để khỏi chứng kiến cảnh tượng đau lòng.

Vào trong thiền thất, Ngài đưa tâm quán xét về những cảnh khổ của chúng sinh, những cảnh đau khổ cùng cực của chúng sinh phải rơi vào bốn khổ cảnh dần dần hiện ra trước mắt Ngài, Bôtát suy nghĩ:

- Chúng sinh tạo ác nghiệp phải rơi vào cái khổ khủng khiếp, cái khổ của hai con của ta chẳng thấm tháp gì so với nỗi khổ dài dặt của chúng sinh. Chúng chịu khổ bây giờ, nhưng mai này chúng sẽ được an lạc.

Dần dần tâm Ngài quân bình trở lại, sắc mặt Ngài trở nên tươi tỉnh khi nghĩ đến: “Khi ta thành bậc Chánh đẳng giác, cơ hội cứu giúp chúng sinh thoát khỏi khổ cảnh nhiều vô số, trong số đó có hai con của ta vậy”.

Lão Bàlamôn Jūjaka lôi kéo hai đứa trẻ ra khỏi liêu thất của Bôtát, lão lờ chân vấp té liền bẻ roi đả đập hai đứa trẻ, trẻ Jāli dùng thân che chở cho em than khóc rằng:

- Nay Kaṇhā em ơi, hãy cố chịu đựng, dù chúng ta có chết dưới tay lão Balamôn độc ác này chúng ta cũng cam lòng, vì chúng ta đã đền đáp công ân sinh thành của cha mẹ.

Em Kaṇhā ơi! đừng trách hờn cha mẹ. Thương thay cho mẹ, khi mẹ về chẳng thấy chúng ta mẹ sẽ ra sao? Mẹ sẽ đau khổ gấp trăm ngàn lần nỗi khổ của chúng ta.

Trẻ Kaṇhā than khóc với anh rằng:

- Anh Jāli ơi! Em đuối sức rồi lại khát sữa nữa, em đi không nổi nữa rồi.

Trẻ Jāli an ủi em rằng:

- Nay Kaṇhā người bạn cơ hàn của anh ơi! Em hãy cố gắng lên, nơi này chúng ta không có cha mẹ để nương tựa đâu. Mẹ ơi ! Mẹ giờ ở đâu? Hãy nhanh chóng đến cứu chúng con, không bao lâu nữa lão Balamôn độc ác này sẽ dẫn chúng con ra khỏi khu rừng này, làm thế nào chúng con còn cơ hội gặp lại mẹ. Nay Kaṇhā em ơi! Hãy cố gắng lên, nếu em có chết anh sẽ chết theo em, chứ sống làm gì để phải chịu đau khổ như thế này.

Lão Balamôn Jūjaka nghe trẻ Jāli nói thế suy nghĩ rằng:

- Nếu ta đánh đập chúng quá tay, e con bé chịu đựng không nổi sẽ chết, thằng bé ngang bướng này chắc chắn sẽ chết theo em nó, như vậy mục đích của ta đến đây sẽ hoài công. Lại nữa, chúng là cháu nội của Đức vua xứ Sivi, không khéo tai họa sẽ giáng lên đầu ta và gia đình ta. Vợ ta sẽ như thế nào?

Khi nghĩ đến người vợ trẻ đẹp của mình, lão Balamôn độc ác chột chùn tay, không dám đánh đập hai đứa trẻ thô bạo như trước, suy nghĩ rằng:

- Thôi bấy nhiêu đó cũng đủ để chúng khiếp sợ ta rồi, chúng không còn dám làm trái ý của ta nữa.

Những lời than vãn của hai đứa trẻ khiến chư thiên ngụ trong khu rừng cảm động, thương hại cho hai đứa trẻ, nhưng biết Bôtát cần phải bố túc pháp độ cho tròn đủ để tế độ chúng sinh sau này, nên ba vị thiên nhân ngụ trong rừng hóa ra sư tử, cọp và beo nằm trên lối về của nàng Maddī.

Nàng Maddī khi vào rừng tìm lương thực, tâm trạng nàng rối bời, linh tính báo cho nàng điềm không lành xảy đến cho hai con của mình. Nàng hối hả đi tìm trái cây rừng, nhưng bỗng nhiên hôm ấy trái cây rừng lại hiếm hoi, nàng mất nhiều thời gian mới hái được giỏ trái rừng, nàng Maddī không lựa chọn những trái cây ngon ngọt như trước, bất kỳ trái chín nào nàng cũng hái cho mau đầy giỏ để kịp về săn sóc cho hai con.

Trên đường về nàng thấy con sư tử, cọp và beo gấm đang nằm ngủ giữa đường, khi ấy mặt trời sắp lặn, biết theo lối nào mà về, chung quanh toàn là gai góc cùng với những tảng đá lớn.

Thật là khủng hoảng, nhớ đến hai con tâm nàng Maddī càng thêm bối rối, nàng đặt giỏ trái cây trên vai xuống đất, rồi quỳ xuống khẩn cầu rằng:

- Xin thiên nhân rủ lòng thương tôi, giúp tôi trở về an thất được an toàn mau chóng. Hai con của tôi còn nhỏ dại không ai chăm sóc, đang mong chờ tôi về, nhất là trẻ Kaṇhā còn nhỏ đang khát sữa mẹ thật đáng thương.

Tôi là công chúa Maddī, là Hoàng hậu của Đại vương Vessantara, tôi theo chồng đến đây để làm tròn phận sự người vợ, người mẹ. Xin các Ngài giúp tôi trở về an thất an toàn, xin đừng làm hại tôi.

Nghe lời khẩn cầu của nàng Maddī các thiên nhân cảm động, beo gấm phóng mình lên cây cổ thụ đi mất, sư tử và cọp gấm cũng theo đường riêng đi khỏi nơi ấy, nhường đường cho nàng trở về an thất.

Nàng Maddī quảy giỏ trái cây lên vai chạy thẳng về an thất, nàng đi đến nơi hai con thường nô đùa để chờ mẹ về. Nhưng đến nơi nàng không thấy hai con ra mừng đón như thường lệ, kinh hoàng nàng kêu lên rằng:

- Hỡi này Jāli, hỡi này Kaṇhā hai con yêu quý của mẹ. Hai con đang ở nơi nào?

Nhưng mặc cho nàng gào thét, yên lặng phủ trùm lên yên lặng, chỉ có tiếng gào thét của nàng vọng lại. Nàng Maddī càng thêm kinh hãi, nhưng một tia hy vọng lóe lên cho nàng rằng:

- Hay Đại vương Vessantara thấy trời sắp lặn nên bảo hai trẻ đi vào tịnh thất? Vì hôm nay ta về trẻ.

Vừa hy vọng vừa lo âu, nàng Maddī chạy đến tịnh thất của ẩn sĩ Vessantara, hỏi rằng:

- Thưa Ngài ẩn sĩ đáng kính, hai con có nơi đây không?

Tuy biết nàng Maddī rất lo lắng cho hai con, nhưng Bôtát muốn nàng Maddī lắng dịu sự bồn chồn của thương tiếc, nên nghiêm giọng quở trách:

- Hôm nay nàng vui thích ở nơi nào mà bây giờ mới trở về am thất? Đến giờ này lại đến hỏi con, ai biết được chúng đi đâu. Nàng không nên đến đây vào giờ này, nàng hãy đi ra khỏi tịnh thất này đi.

Kinh hoàng, nàng Maddī không biết hai con nàng ra sao, nàng chạy đi khắp nơi kêu gọi tên hai trẻ Jāli và Kaṇhā đến khan cả cổ, nàng chạy tìm hai con suốt đêm trong rừng, rồi quay về tịnh thất với đầu tóc rối tung, y phục xốc xếch, không chịu đựng nổi sự khổ nàng ngã xuống ngất xỉu nơi chân cầu thang tịnh thất của ẩn sĩ Vessantara.

Bôtát thấy thảm cảnh của nàng Maddī, suy nghĩ rằng:

- Nếu ta không nói thật cho nàng biết, có thể nàng sẽ bẽ tim mà chết. Như vậy ta sẽ có lỗi rất nặng với nàng.

Ngài đi xuống cầu thang, mang thau nước đến dùng vải sạch nhúng nước mát lau mặt cho nàng Maddī, xoa bóp tay chân giúp nàng hồi tỉnh.

Vừa hồi tỉnh, nhìn thấy Bôtát, nàng Maddī òa khóc lên, hỏi rằng:

- Thưa Ngài ẩn sĩ đáng kính, Ngài hãy cho tôi biết hai con của tôi giờ ra sao rồi?

- Nay nàng Maddī, nàng hãy bình tâm lại đi, ta sẽ cho nàng biết hai con của chúng ta.

- Vâng, thưa Ngài ẩn sĩ đáng kính.

- Nay nàng Maddī, ta đã phát nguyện bố thí tất cả, ngay cả mạng sống của ta, ta cũng chẳng từ nan, nếu ai có đến xin trái tim của ta, ta sẵn sàng mổ tung lồng ngực ra để bố thí kẻ ấy trái tim của mình. Ta thực hiện bố thí hạnh để làm tròn đủ pháp độ.

Này nàng Maddī, khi nàng đi tìm lương thực, có lão Bàlamôn Jūjaka đến xin hai đứa trẻ, và ta đã thực hiện đúng theo lời nguyện của mình. Ta đã bố thí hai đứa con thân yêu hơn chính bản thân của ta đến lão Bàlamôn Jūjaka rồi. Nay nàng Maddī yêu quý của ta, nàng hãy hoan hỷ với hạnh lành này đi, đừng làm ta tổn giảm phước sự tốt đẹp này.

Nghe những lời êm dịu đầy chí tình của Đức Bôtát, nàng Maddī cảm thấy vết thương tâm của mình được xoa dịu, nàng hân hoan thưa rằng:

- Thưa Ngài ẩn sĩ đáng kính, hạnh lành cao cả của Ngài chẳng một ai có thể sánh bằng. Nếu Ngài cho tôi biết sớm thì tôi đâu có đau lòng như thế này, trái lại tôi rất hân hoan mong Ngài được tròn tâm nguyện. Nhưng vì sao Ngài giấu tôi, đến bây giờ Ngài mới cho tôi biết?

- Nay Maddī ơi! Khi ta thấy nàng từ rừng về với dáng lo âu do thương tiếc thái quá, đồng thời thấy nàng quá mệt mỏi vì sự thương yêu hai con. Nếu khi ấy ta nói ra sẽ làm nàng đau lòng, có thể nàng phá hủy hạnh lành cao cả này, có thể làm nàng bẽ tim mà mệnh chung do tình thương hai con quá mạnh, như vậy sẽ không làm cho nàng hân hoan với phước sự rất khó thực hiện này.

Này nàng Maddī, nàng chớ quá sầu khổ vì xa vắng hai người bạn cơ hàn của chúng ta.

- Lành thay, lành thay. Thưa Ngài ẩn sĩ đáng kính, tôi đã cố gắng chăm sóc hai báu vật của Ngài và của tôi. Thưa Ngài ẩn sĩ đáng kính, tôi xin hoan hỷ dâng hai báu vật này đến Ngài, xin Ngài tùy nghi sử dụng để hoàn tất hạnh nguyện cao cả của Ngài.

- Lành thay, lành thay, này nàng Maddī, nếu hạnh lành này không được ta thực hiện với tâm trong sạch, không phải là phước sự khó có người thực hiện được thì quả đất này đâu có rung chuyển. Vậy nàng hãy hân hoan với hạnh lành ấy đi.

- Vâng thưa Ngài, trong rừng sâu tôi có nghe quả đất chuyển mình. Lành thay, lành thay, hạnh sự cao quý của Ngài.

Khi hai vị Hoàng gia có tâm mát mẻ, hân hoan với thí sự khó thực hiện này, khiến chư thiên trong vùng núi Vaṅka vô cùng hoan hỷ, tiếng Sādhū (lành thay) vang dội, lan truyền khắp nơi, chư thiên khắp nơi luôn đến cõi trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba) cũng cất tiếng tán thán Sādhū, Sādhū.

Vua Trời Sakka (Đế Thích) hân hoan với hạnh bố thí của Đức Bôtát Vessantara, rồi vua Trời Sakka suy nghĩ:

- Đấng Đại sĩ luôn hân hoan với thí sự, nếu có ai đến xin nàng Maddī, Đấng Đại sĩ sẽ hân hoan bố thí nàng Maddī đến người ấy. Như vậy, Ngài sẽ phải cô độc, phải tự mình vào rừng tìm lương thực và như thế công phu thiện tịnh của Ngài không được viên mãn. Ta hãy trợ giúp cho Đấng Đại sĩ hoàn thiện năm pháp đại thí vậy.

Vua Trời Sakka ngự xuống núi Vaṅka hoá thân thành một Bàla môn già, đi đến am thất của ẩn sĩ Vessantara.

Nhìn thấy lão Bàlamôn đi đến am thất của mình, Bôtát hân hoan rằng:

- Ô! Hạnh phúc lại đến với ta rồi.

Ngài tự thân ra khỏi am thất, đón tiếp lão Bàlamôn rất thân tình. Sau khi mời khách dùng nước và trái cây rừng ngon ngọt, Bôtát hỏi rằng:

- Thưa bậc Bàlamôn trưởng thượng, Ngài đến nơi này có việc gì chăng? Vì Ngài chẳng quản đường xa xa xôi đi đến khu rừng hẻo lánh này, hẳn là để tìm vật quý trên thế gian đã được nghe người đời truyền tụng.

- Thưa Ngài Đại ẩn sĩ, như nước từ trên cao chảy xuống nơi thấp theo tầng cấp bậc, để rồi ra đến đại hải là nơi cuối cùng. Tôi được nghe Ngài có tâm nguyện sẽ bố thí tất cả những gì mình có.

Thưa Ngài ẩn sĩ đáng kính, tôi không nệ đường xa khổ cực đến đây, chỉ xin Ngài hãy ban cho tôi nữ ẩn sĩ Maddī đi, vì nàng là nơi đáng hài lòng của tôi, nàng là nữ báu trong thế gian này vậy.

Nghe lời xin của vị Bàlamôn, Bôtát Vessantara hân hoan trong tâm rằng: “Đây là pháp bố thí mà ta chưa hề thực hiện, thường nhân rất khó thực hành điều này. Thông thường người ta sẵn sàng hy sinh tính mạng, nhưng không hề muốn mất vật thương yêu nhất đời của mình. Cơ hội quý báu đã hiện khởi nơi ta, ta chớ bỏ lỡ cơ hội bố thí cao quý này”.

Bôtát nói với vị Bàlamôn rằng:

- Này Bàlamôn ơi! Đây là một thí sự rất lớn, tâm ta không hề làm ngơ để bỏ qua. Điều nào ông xin ngay trong lúc này, tôi không hề từ chối, tôi không cho tâm ái luyến sinh khởi để làm trở ngại ước nguyện của mình.

Này Maddī thân yêu, nàng hãy vì ta, vì hạnh nguyện cao cả của ta, nàng hãy ra đi với người Bàlamôn này đi. Ta mong nàng luôn được an lạc.

Nàng Maddī hiểu được tâm nguyện của Bôtát, suy nghĩ rằng:

-Ta là vật sở hữu của Đại vương Vessantara. Chẳng phải Đại vương không thương yêu ta, nhưng Ngài mong chúng đạt Vô thượng Chánh giác để tế độ chúng sinh. Đây là cơ hội ta trợ giúp Ngài hoàn thành tâm nguyện cao cả của mình.

Nàng Maddī thưa với Bôtát rằng:

- Thưa Ngài ẩn sĩ đáng kính, từ lâu tôi là vật sở hữu của Ngài, tôi xin Ngài hãy tùy nghi để hoàn thành chí nguyện cao cả của Ngài.

- Lành thay, lành thay, này nàng Maddī.

Bôtát khởi tâm trong sạch, nắm lấy tay nàng Maddī đặt vào tay Balamôn, rưới nước vào tay Balamôn.

Trái đất lại rung chuyển trước thí sự khó có người thực hiện này.

Vua Trời Sakka rất hân hoan rằng: “Hôm qua Đấng Đại sĩ đã bố thí hai người con yêu quý, hôm nay lại hân hoan bố thí người vợ hiền diễm lệ của mình chẳng chút đắn đo do dự, đức hạnh của Ngài thật chẳng có ai sánh bằng. Nàng Maddī thật cao quý, luôn làm hài lòng người chồng đáng kính, nữ nhân như thế thật khó tìm trên đời.

Hôm qua lão Balamôn Jūjaka không nhận ra ân đức cao tột của Đấng Đại sĩ, không khởi tâm hoan hỷ với thí sự cao quý, tỏ ra là kẻ vô ân độc ác, hành hạ hai đứa trẻ trước mặt Đấng Đại sĩ, khiến Ngài phải trải qua cơn buồn thảm phần nộ.

Hôm nay, ta hãy tán thán sự bố thí đặc biệt này để làm tăng sự hoan hỷ với hạnh lành đã tạo được nơi Đấng Đại sĩ vậy”.

Vua Trời Sakka tán thán ẩn sĩ Vessantara rằng:

- Thưa bậc Ẩn sĩ đáng kính phục, Ngài đã vượt thắng mọi kẻ nghịch là ác pháp đang sinh khởi, là bậc bố thí hạnh lành được tròn đủ.

Quả địa cầu là nơi nâng đỡ mọi vật phải chuyển mình trước sự bố thí cao thượng của Ngài.

Ngài đang trú ẩn trong núi Tuyết hieu quạnh, chỉ có vợ con là bạn đồng hành, nhưng Ngài vẫn tạo dựng con đường dẫn đến Phạm thiên giới.

Ngài không e ngại cảnh cơ hàn đơn độc, hôm qua Ngài bố thí con, nay lại bố thí luôn cả người bạn đồng hành duy nhất còn lại, để bố thí pháp Balamật của mình.

Ôi! Cao cả thay, chí nguyện cao tột của Đấng Đại sĩ, chắc chắn ước nguyện của Ngài sẽ thành tựu không còn lâu lắm.

Sau khi vua Trời Sakka tán thán ân đức bố thí hạnh của Bôtát Vessantara xong rồi, nói với Bôtát rằng:

- Thưa ẩn sĩ, tôi xin gửi nàng Maddī trở lại cho Ngài. Nàng là người hộ pháp tốt nhất của Ngài, ví như sữa tươi trong sạch không chút ô nhiễm. Nàng là người bạn đồng hành đáng tin cậy của Ngài vậy.

Rồi vua Trời Sakka bay lên hư không hiện thân là vị chúa cõi trời Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba), nói rằng:

- Thưa ẩn sĩ, tôi chính là Thiên vương Sakka, có thể giúp Ngài thành tựu những mong cầu. Vậy Ngài có điều gì mong ước, hãy cho tôi biết những điều ấy.

Bôtát nhận ra vị Balamôn chính là vua Trời Sakka hóa thân, tâm Ngài vô cùng hân hoan nói rằng:

- Thưa Thiên vương Sakka, Ngài là vị chúa của các thiên nhân nơi cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba). Xin Ngài hãy ban cho tôi 8 điều thỉnh cầu:

1- Xin cho cha tôi là Đức vua Sañjaya hoan hỷ với thí sự mà tôi đã thực hiện và mời tôi về cai trị quốc độ như trước, vì thần dân đang mong đợi tôi.

2- Khi tôi có uy quyền, xin cho tôi đừng hài lòng trong việc giết hại. dù là kẻ có tội nặng đến đâu. Hãy giúp tôi khởi sinh tâm từ mẫn đối với người ấy.

3- Xin cho tôi có tâm hăng thương xót đến chúng dân, là nơi nương tựa của thần dân. Thần dân nơi quốc độ của tôi luôn được sống an lạc.

4- Xin cho tôi đừng đảm nhiệm trong đục lặc, có ý nghĩ tà vạy với vợ con người khác, cho dù nữ nhân ấy có xinh đẹp tuyệt thế..

5- Xin cho con trai tôi được kế vị vương quốc và trị nước theo Thập vương pháp, đồng thời được thần dân kính phục.

6- Trước khi tôi được phục vị, xin cho chúng tôi có đầy đủ lương thực để tinh tấn thực hành Phạm hạnh, đồng thời có phương tiện thực hành bố thí hạnh.

7- Những gì tôi đã bố thí hãy phát sinh trở lại cho tôi.

8- Xin cho tôi giữ gìn giới hạnh trong sạch cho đến khi mệnh chung.

Vua Trời Sakka chấp nhận 8 điều thỉnh cầu của ẩn sĩ Vessantara, rồi trở về Thiên cung của mình.

Hai vị ẩn sĩ Hoàng gia vô cùng hoan hỷ, sống am lạc nơi am thất thực hành đời sống Phạm hạnh.

***Trẻ Jāli và Kaṅhā gặp vua nội.**

Nói về lão Bàlamôn Jūjaka hối hả dắt hai đứa trẻ xuống núi Vaṅka, vì lão e ngại nàng Maddī về am thất không thấy hai đứa trẻ sẽ rượt đuổi theo bắt lại hai đứa trẻ, lão lần theo con đường rừng đi xuống núi Vaṅka.

Khi chiều xuống, lão và hai trẻ còn ở trong khu rừng rậm, nghe tiếng thú dữ gầm rống, lão kinh sợ tìm đến một gốc cây cổ thụ, cột chặt hai đứa trẻ vào gốc cây, còn lão leo lên nhánh cao để ngủ.

Thương thay hai trẻ phải chịu cảnh màn trời chiếu đất, thân thể run rẩy vì lạnh do khí rừng vào ban đêm, thân thể lấm lem bụi đất cùng với nhiều vết lằn roi tìm ngag dọc trên thân, áo quần tơi tả. Hai trẻ ôm chặt vào nhau như để sưởi ấm cho nhau, do mệt lả chúng đi vào giấc ngủ.

Nơi cây cổ thụ có hai thiên nhân trú ngụ, hai thiên nhân động lòng trắc ẩn, vị thiên nam hóa thân thành ẩn sĩ Vessantara, còn thiên nữ hóa thân thành nàng Maddī hiện ra, săn sóc hai trẻ. Vị thiên nữ cho trẻ Kaṅhā bú sữa, còn vị thiên nam cho trẻ Jāli dùng thực phẩm rồi vỗ về hai trẻ ngủ yên trong lòng của mình trọn đêm.

Khi bình minh sắp xuất hiện, hai thiên nhân biến mất, khi hai trẻ tỉnh giấc chúng ngỡ đó là giấc mơ.

Lão Bàlamôn Jūjaka dẫn hai đứa trẻ đi một quãng đường dài 60 do tuần mới qua được khu rừng, đó là nhờ thiên nhân che chở và rút đường để lão cùng hai trẻ được an toàn và đi nhanh chóng.

Khi đến bìa rừng, có hai con đường, một dẫn về kinh thành Jetuttara, một dẫn về xứ Kāliṅga. Chư thiên khiến lão Jūjaka dẫn hai đứa trẻ đi về kinh thành Jetuttara, nhưng lão cứ nghĩ là đang trở về xứ Kāliṅga, trải qua 15 ngày, lão Jūjaka đi đến kinh thành Jetuttara.

Sáng hôm ấy, kinh thành Jetuttara khai mở lễ hội để chúng dân vui chơi 7 ngày, đường phố đã quét dọn sạch sẽ, treo cờ hoa trang hoàng thật xinh đẹp, cư dân trong thành phố trang phục xinh đẹp để tham dự lễ hội.

Vào rạng sáng của ngày lễ hội ấy, Đức vua Sañjaya nằm mộng, thấy một lão Bàlamôn da đen, mặt hòm, tay cầm hai cánh hoa sen vừa hé nở rất xinh đẹp, đi đến trước mặt Đức vua đánh lễ rồi dâng lên Đức vua hai cánh hoa sen xinh đẹp ấy. Đức vua Sañjaya nhận lấy hai cánh hoa sen rồi giắt lên hai mép tai của mình, hai cánh hoa sen rót xuống mặt Đức vua tỏa hương thơm ngào ngạt, khiến Đức vua rất vui mừng.

Đức vua Sañjaya giật mình tỉnh giấc, thì ra đó là một giấc mơ.

Sáng ra, Đức vua cho vời những Bàlamôn tinh thông chiêm mộng đến hoàng cung để giải mộng.

Nghe xong giấc mộng của Đức vua, các Bàlamôn thông thái thưa rằng:

- Thưa Đại vương, đây là giấc mộng lành, chúng tôi tiên đoán rằng: “Đại vương sẽ gặp lại người thân đã xa cách lâu ngày”.

Nghe lời giải mộng của các vị Bàlamôn thông thái, Đức vua vô cùng hoan hỷ, ban thưởng trọng hậu cho các vị ấy. Rồi Đức vua Sañjaya ngự trên chiếc vương xa đi đến lễ đài để khai mở lễ hội.

Khi ấy, lão Bàlamôn cũng vừa dẫn hai trẻ theo con đường ấy đi đến lễ đài, do chư thiên trợ giúp nên quân lính không ai ngăn cản lão Jūjaka cả.

Ngồi trên vương xa nhìn chung quanh, chợt Đức vua Sañjaya nhìn thấy trẻ Jāli và Kañhajinā, ngỡ mình hoa mắt, Đức vua Sañjaya nói với các quan hộ giá rằng:

- Nay các quan hộ giá, hai đứa trẻ mà lão Bàlamôn vừa dẫn ngang qua trước mặt ta là con ai vậy? Hai đứa bé này thật xinh đẹp, gương mặt lộ vẻ rất thông minh, đứa bé trai rất giống Jāli, cháu nội trai của ta, còn bé gái cũng xinh đẹp không kém, rất giống cháu Kañhajinā của ta.

Này các quan hộ giá, hãy tìm hiểu lai lịch hai đứa bé ấy đi. Hãy đưa lão Bàlamôn cùng hai đứa bé ấy vào Hoàng cung gặp ta.

- Vâng, thưa Đại vương.

Vị quan hộ giá Đức vua ra lệnh cho mời lão Jūjaka cùng hai đứa trẻ đến sân châu của Đức vua. Đức vua tự thân ngự đến sân châu để thăm vấn, vì không muốn các quan tra hỏi làm lệch lạc ý của mình.

- Nay Bàlamôn, hai đứa trẻ này người có từ đâu? Hai đứa trẻ này tướng mạo thật xinh đẹp, không giống lão chút chi cả, chắc chắn không phải là con cháu của lão rồi.

Kinh hoàng, lão Bàlamôn Jūjaka suy nghĩ:

- Thôi chết ta rồi, đây là Đại vương Sañjaya là ông nội của hai đứa bé này. Ta không thể dối trá được, vì thằng bé này rất thông minh, nó chẳng chịu để yên cho ta đâu. Tốt nhất ta nên nói lên sự thật.

Suy nghĩ xong rồi, Bàlamôn Jūjaka thưa rằng:

- Thưa Đại vương, hai đứa trẻ này là con của Đại vương Vessantara. Tôi là người nuôi mạng bằng cách đi xin ăn, không người phụ giúp việc nhà, được nghe ân đức cao cả của Đại vương Vessantara về bố thí hạnh, nên tôi chẳng quản ngại đường xa, từ vương quốc Kāliṅga đến núi Vaṅka. Tìm đến Đại vương Vessantara để xin ai đứa bé này về giúp việc cho tôi và Đại vương Vessantara đã ban hai đứa trẻ này đến cho tôi để bố thí cho thí hạnh sự của Ngài. Thưa Đại vương, tôi từ núi Vaṅka vừa đến kinh thành Jetuttara vào sáng hôm nay.

- Nay lão Bàlamôn, người dám lừa dối ta sao? Hai đứa trẻ này là báu vật của Đại vương Vessantara, làm thế nào có thể cho đến người để làm tôi tớ cho người chứ? Người nói Đại vương Vessantara ban hai đứa trẻ này cho người, có chi là bằng chứng không? Nếu người không chứng minh được là của Đại vương Vessantara ban cho người, ta sẽ căn cứ quốc luật xứ Sivi để trị tội người.

Kinh hoàng, lão Bàlamôn Jūjaka thưa rằng:

- Kính thưa Đại vương Sañjaya anh minh cao cả, tôi không dám dối trá trước mặt Đại vương đâu. Đức Vessantara đã phát nguyện bố thí đến kẻ nghèo khổ tất cả những gì mình có được. Ân đức lành được lan truyền khắp quốc độ Sivi. Ví như trái đất là nơi nâng đỡ tất cả sinh chúng cùng thảo mộc vô tri, hoặc ví như nước các dòng sông lớn là nơi nương tựa cho các loài thủy tộc, mang đến sự mát mẻ, giải trừ nóng bức cho sinh chúng.

Như thế nào, tâm của Đại vương Vessantara rất trong sạch và cao cả, Ngài muốn giải thoát cho tất cả chúng sinh thoát khỏi khổ đau như thế ấy, nên Ngài đã ban cho tôi hai đứa trẻ này.

Đây là sự thật, kính xin Đại vương hãy minh xét cho tôi.

Các vị Đại thần nghe được câu chuyện về Đại vương Sañjaya vừa tìm thấy hai đứa trẻ giống như hai cháu nội của mình và sự việc đang được Đức vua Sañjaya

minh xét ở sân châu, nên cùng nhau tề tựu đến sân châu để chứng kiến sự việc diễn tiến như thế nào.

Khi nghe những lời trình của Balamôn Jūjaka, cùng nhau bàn tán rằng:

- Balamôn này có lẽ nói lên đúng sự thật, vì sự hào phóng của Đại vương Vessantara chúng ta đều biết rõ. Ngay cả Bảo tượng hạnh phúc Paccaya được xem là quốc bảo, Ngài cũng sẵn sàng bố thí, cam tâm chịu hình phạt bị lưu đày kia mà. Khi bị lưu đày, Ngài vẫn còn bố thí hai con đến lão Balamôn Jūjaka này, đây là việc làm mà xưa nay chưa từng thấy.

Nếu như Ngài đem cho của kho, vật báu ngoại thân gọi là cho với niềm tin trong sạch. Nay lại đem cho ngay con thân yêu của mình, thật là việc chưa từng thấy trong thế gian, chẳng hiểu tâm Ngài nghĩ như thế nào nhỉ?

Trẻ Jāli và Kaihā nghe nhắc đến cha mình, hai trẻ nghĩ đến tình thương của cha mẹ đối với mình, đồng thời nghe được những lời phê phán ấy, nên xúc động òa lên khóc ngay giữa triều trung.

Trẻ Jāli muốn phản bác những lời dèm siểm thiếu suy xét ấy, ví như những ngọn gió lớn muốn làm nghiêng ngã núi chúa Sineru (Tudi), vị thiên thần có đại thần lực dùng uy lực của mình phá tan những ngọn cuồng phong nhiều loạn ấy.

Trẻ Jāli liền quỳ xuống thưa với Đại vương Sañjaya rằng:

- Thưa nội tổ, các quan dèm siểm khinh bạc cha chúng cháu như thế trước mặt nội tổ, như vậy có đúng không? Chỉ vì cha chúng cháu bỏ ngai vua đi vào núi Tuyết, không có mặt nơi đây nên họ mới dám khinh lờn như vậy.

Thưa nội tổ, trước mặt nội tổ mà các quan không kiêng nể, dùng những lời vô lễ đối với cha chúng cháu như thế, thật là thiếu suy xét. Cha chúng cháu đi vào rừng Tuyết trú ngụ, thì của kho, tài sản đâu mà bố thí; chỉ còn chúng cháu là vật sở hữu quý nhất. Thế mà cha chúng cháu vẫn can đảm mang ra bố thí để làm tròn ước nguyện của mình, tính cách ấy thật đáng khâm phục. Chính hai cháu là vật thí giúp cho cha cháu không bị thất tín với người đời, chúng cháu vẫn hoan hỷ trước việc làm cao cả này, một việc làm mà ít ai có thể thực hiện được. Vì sao các quan không thấu rõ ân đức cao thượng ấy, lại buông lời khinh bạc cha chúng cháu như thế? Thử hỏi trong các quan đại thần đây, có ai thực hiện được như cha cháu không? Có dám buông bỏ những vật thương yêu nhất của mình không?

Cha chúng cháu vì hạnh nguyện tế độ chúng sinh thoát khỏi khổ, nên can đảm thực hiện những hạnh lành này với tâm từ mẫn đối với tất cả sinh chúng. Thử hỏi trong các đại quan đây có ai có được tấm lòng vị tha như cha chúng cháu không?

Xin Đức nội tổ phán quyết công minh, thuộc hạ của nội tổ như thế có xứng đáng chăng?

Nghe lời thưa của cháu nội Jāli của mình, Đức vua Sañjaya nói rằng:

- Nay hai cháu yêu quý của ta, hai cháu đừng phiền trách các Đại thần. Tất cả chúng ta đều hân hoan trước việc đại thí khó làm của cha chúng cháu, không ai dám tỏ ý khinh bạc cha chúng cháu đâu.

Nay cháu Jāli yêu quý! Khi cha chúng cháu bố thí hai cháu với tâm trạng ra sao? Hoan hỷ hay có buồn phiền chi chẳng? Các cháu nên tường thuật cho nội tổ nghe với.

Trẻ Jāli liền tường thuật lại tất cả câu chuyện cho vua nội rõ biết, nghe đến sự khắc nghiệt của lão Balamôn Jūjaka đối xử với hai đứa bé tuổi còn nhỏ dại, Đức vua Sañjaya cùng các Đại thần phần phần nô Balamôn Jūjaka, cảm thương cho hai đứa trẻ quý tộc đồng thời nhận ra rằng: “Chúng tuy bị đối xử nghiệt ngã nhưng không có tâm oán hận Đại vương Vessantara, điều này cho thấy Đại vương rất thương yêu chúng và chúng rất hiểu cha mẹ chúng, thật đáng khâm phục thay tinh thần kiên cường đầy hiểu biết của hai đứa bé thuộc dòng Hoàng tộc này.

Còn lão Balamôn Jūjaka mặt càng lúc càng xám xịt, thân hình mỗi lúc càng rung động mạnh vì quá kinh sợ. Đức vua Sañjaya nhận thấy hai cháu của mình hiện còn nằm trong quyền lực của Balamôn Jūjaka, nên hỏi rằng:

- Nay Jāli yêu quý của nội tổ, cha mẹ cháu thuộc hàng quý tộc vương giả. Trước đây, hai cháu vào gặp nội tổ, hai cháu thường ngồi lên vế nội tổ để vui đùa. Nay vì sao hai cháu lại thờ ơ với nội tổ như thế, như là người khách xa lạ đối với nội tổ.

Này Jāli con, vì sao con đứng cách xa nội tổ như thế?

- Thưa nội tổ, nội tổ có tâm thương hai cháu nên nói thế, nhưng hiện tại hai cháu là nô lệ của người rồi. Hai cháu đâu dám ngồi vào vế nội tổ như trước, vì chúng cháu sợ làn hoen ố địa vị cùng dòng dõi cao quý của nội tổ. khiến nội tổ phải hổ thẹn với các vị đại thần của mình. Nên chúng cháu đứng cách càng xa nội tổ càng tốt.

- Nay cháu Jāli ơi! Cháu đừng buông lời hạ mình như vậy. Những câu nói chua cay của cháu ví như người đem lửa đốt rát mặt nội tổ, hoặc ví như người mang tội tổ đặt trên lò lửa, khiến nội tổ vô cùng xốn xang, bức rút, ngồi không yên trên ngai vàng này.

Này cháu Jāli ơi! Cháu đừng hờn trách nội tổ nữa, nội tổ sẽ giải thoát cho hai cháu với bất cứ giá nào, không để hai cháu làm nô lệ cho lão Balamôn ác độc kia đâu.

Này Jāli, cha cháu có định giá là bao nhiêu để hai cháu được tự do không?

- Thưa nội tổ, cha cháu định giá cháu là 1.000 đồng vàng (kahāpana), riêng em Kañhā của cháu, ngoài 1.000 đồng vàng ra, tôi trai, tứ gái, bò, dê ngựa, mỗi thứ là 100. Khi nào đủ số lượng mà cha cháu định ra được trao đến tận tay ông Balamôn này, khi ấy chúng cháu mới được tự do.

- Nay cháu Jāli, chỉ có bấy nhiêu thôi sao?

- Vâng, thưa nội tổ, chỉ có bấy nhiêu thôi.

Đức vua Sañjaya hỏi Balamôn Jūjaka rằng:

- Nay lão Balamôn ác độc kia, có đúng thật như lời trẻ Jāli nói chẳng?

Vừa run rẩy, lão Balamôn Jūjaka thưa rằng:

- Thưa Đại vương, sự thật đúng như lời của trẻ Jāli.

Đức vua Sañjaya cho mang đầy đủ những chuộc phẩm theo lời trẻ Jāli đến sân châu, phán gọi lão Balamôn Jūjaka rằng:

- Nay lão Balamôn, hãy nhận những lễ phẩm này, hãy trao hai đứa trẻ ấy cho ta.

Lão Balamôn Jūjaka hai tay dắt hai đứa trẻ đến giao tận tay của Đức vua Sañjaya rồi tuyên bố rằng:

- Kể từ giờ phút này, hai người được tự do.

Đức vua Sañjaya truyền ban thưởng cho lão Balamôn Jūjaka một dinh thự 7 tầng để thưởng công lão mang hai đứa trẻ đến kinh thành Jetuttara, truyền dọn buổi tiệc thịnh soạn để ban thưởng cho lão Balamôn Jūjaka.

Balamôn Jūjaka thọ hưởng vinh hoa như thế.

Được tin Đức vua Sañjaya tìm thấy hai người cháu nội, Hoàng hậu Phusatī và các cung phi vô cùng hân hoan cùng đi đến sân châu. Gặp lại hai cháu nội bà Hoàng Phusatī vô cùng mừng rỡ, lệ thương yêu đọng đầy trong đôi mắt xinh đẹp của bà, bà ấm lòng nâng niu hai cháu.

Hai trẻ được tắm rửa sạch sẽ, thọ dụng vật thực thượng vị, ngủ yên trong cung vàng, qua hết rồi những ngày gian khổ.

Hôm sau, Đức vua cùng Hoàng hậu Phusatī đến thăm hai cháu, hỏi rằng:

- Nay Jāli cháu yêu quý! Cha mẹ cháu có được mạnh khỏe không? Có tìm đủ lương thực để sinh sống chẳng? Cha mẹ cháu sống có được an lạc chẳng? Có bị thú rừng quấy nhiễu chẳng?

- Thừa nội tổ, cha cháu sống được an lạc, cả hai đã xuất gia sống đời ẩn sĩ. Cha cháu tu hành nơi liêu thất riêng mọi việc đã có mẹ cháu chu toàn.

Thương thay cho mẹ cháu, buổi sáng thức dậy sớm quét dọn liêu thất xong, múc nước đổ đầy vào các nơi chứa, đưa chúng cháu đến liêu thất của cha cháu, rồi mẹ Maddī đi vào rừng hái trái cùng các rễ cũ để mang về.

Sau khi tắm rửa chúng cháu xong, cả gia đình dùng trái rễ, cũ mà mẹ mang về, rồi mẹ Maddī đưa chúng cháu trở về liêu thất riêng.

Rồi trẻ Jāli thuật lại đầy đủ chi tiết sự sinh hoạt của Bôtát cùng gia tộc khi trú ngụ nơi núi Vaṅka. Trẻ Jāli thưa tiếp rằng:

- Thừa nội tổ, việc cha cháu bố thí là mong đem lại an lạc cho nhiều người, là một đức lành tốt đẹp. Có phải một vị vua tốt là cần phải lo hạnh phúc đến các thần dân của mình không? Có phải tâm bi mẫn này cần được mở rộng đến các nước láng bang, đó là mang đức lành rưới khắp mọi nơi chăng? Vì sao nội tổ lại trách cứ cha cháu, đày cha cháu biệt xứ như thế?

Đức vua suy gẫm thấy lời trẻ Jāli thấm nhuần đạo lý nên nói rằng:

- Nay cháu Jāli yêu quý! Lời cháu nói rất đúng, nội tổ đã thiếu suy xét nên phạt oan cha cháu. Vậy này cháu Jāli, chúng ta hãy cùng nhau đến núi Vaṅka rước cha mẹ cháu về Hoàng cung đi.

- Vâng, thưa nội tổ.

Vua Sañjaya ra lệnh chuẩn bị đến núi Vaṅka để đón Đại vương Vessantara về triều cai trị vương quốc Sivi.

Một đạo quân hùng mạnh sẵn sàng đi trước để dọn đường, con đường từ kinh thành Jetuttara đến núi Vaṅka được mở rộng rộng tám *usabha*, trẻ Jāli là người hướng đạo.

Bảy ngày sau, Đức vua Sañjaya, hoàng hậu Phusatī, Jāli, Kañhajinā luôn cả bạch tượng Hạnh phúc Paccaya (được vua xứ Kalinga trao trả về) và đoàn tùy tùng long trọng làm lễ lên đường.

Khi Đức vua Sañjaya và Hoàng tộc chuẩn bị lên đường đến núi Vaṅka, lão Balamôn Jūjaka dùng bữa quá độ nên bị bội thực mệnh chung.

Đức vua Sañjaya cho thông báo cho thân nhân của Balamôn Jūjaka đến nhận tài sản của lão, nhưng không có ai đến nhận và tài sản ấy được sung vào công khố.

Nàng Amittatāpana bỏ trốn đi đến bờ sông Godhavarī để sinh sống, hậu duệ tộc họ của Balamôn Jūjaka vẫn còn sống ở làng Dunniviṭṭha trong thời Đức Phật còn tại tiền⁽¹⁾.

Thái tử Jāli cùng đoàn quân hộ giá đi trước dẫn đường, sau 45 ngày vượt đường dài 60 do tuần họ đi đến núi Vaṅka. Đến ao sen Mucalinda, Thái tử Jāli cho dừng quân đợi nội tổ.

Khi đến thảo lư của Bôtát, Đức vua Sañjaya dạy rằng:

- Ta sẽ vào am thất trước để xem xét, Hoàng hậu Phusatī và hai cháu hãy vào sau.

Nhìn thấy cha ngự đến am thất của mình, Bôtát cùng nàng Maddī đi đến đánh lễ dưới chân Vương phụ. Đức vua Sañjaya nói lời vấn an hai con rằng:

- Hai con sống nơi này có được an lạc chăng? Vật thực có được đầy đủ chăng? Các loài thú dữ, thú rừng có thường đến quấy nhiễu chăng? ...

- Thừa cha, chúng con sống nơi này được an lạc, vật thực dùng được đầy đủ. Các loài thú dữ tránh xa nơi này.

Thưa cha và mẹ có được an lạc không? Các đại thần cùng thần dân trong vương quốc Sivi đều được an lành phải không thưa cha?

- Nay con thân yêu, tất cả mọi người đều sống an lạc.

⁽¹⁾- AA. i. 183.

Hoàng hậu Phusatī cũng đi đến am thất, nhìn thất mẫu thân, Bôtát cùng nàng Maddī đi đến quỳ xuống chân mẹ, nhìn thấy lại người con thân yêu của mình, hoàng hậu Phusatī không nén được cảm xúc bà khóc rờn, cả Bôtát cùng nàng Maddī quỳ dưới chân mẹ, mắt tràn đầy lệ nóng.

Trẻ Jāli và Kaihā vừa nhìn thấy nàng Maddī lập tức chạy đến, bé Kaihā nhảy vào lòng mẹ, ôm chặt lấy mẹ òa lên khóc. Cả ba mẹ con ôm nhau mà khóc, không dẫn được xúc động quá lớn cả ba người ngã ra ngất xỉu, chứng kiến cảnh trùng phùng đầy lệ nóng của ba mẹ con nàng Maddī, Bôtát, vua Sañjaya và hoàng hậu Phusatī cũng không ngăn chặn nổi xúc động, cùng ngã ra ngất xỉu. Nhiều cung phi, đại thần cũng không dẫn được sự xúc động dâng trào cũng ngã lăn ra ngất xỉu; quả địa cầu rung chuyển, làm lay động đến núi chúa Sineru (Tudi), vua Trời Sakka đưa thiên nhân quán xét; thấy thế suy nghĩ rằng:

- Đấng Đại sĩ xa lìa Hoàng tộc đã lâu, nay trùng phùng. Cả 6 vị hoàng gia cùng hội chúng không nén được cảm xúc trào dâng đã ngất xỉu. Nếu ta không trợ giúp họ, e rằng những vị hiền nhân này sẽ mệnh chung.

Thiên vương Sakka (Đế Thích) đi xuống nhân giới, trên tay mang theo bát nước bằng vàng rờn; đứng giữa hư không Thiên vương Sakka rảy nước từ chiếc bát mang theo, hóa ra trận mưa lớn trút xuống thảo am của Bôtát.

Những ai trong đoàn tùy tùng hộ giá của Đức vua Sañjaya muốn ướt thì mưa thấm ướt, ai không muốn nước mưa chạm vào thì khô ráo.

Sáu vị Hoàng thân nhờ trận mưa kỳ diệu trút xuống đã hồi tỉnh, sau đó Đức vua Sañjaya nói với Bôtát rằng:

- Nay Vessantara con! Cha mẹ cùng các đại thần và cung phi đến đây rước con trở về quốc độ Sivi để trị vì vương quốc. Vậy hai con hãy theo cha mẹ trở lại Hoàng cung đi.

Bôtát Vessantara khước từ rằng:

- Thừa Vương phụ, trước con là vua quốc độ Sivi, chỉ vì hạnh nguyện bố thí, con bố thí bạch tượng Hạnh phúc Paccaya đến thần dân xứ Kalinga. Thần dân trong xứ Sivi và Vương phụ đã không hài lòng, đây con phải biệt xứ. Thừa cha, con trú ngụ nơi này, sống rất an vui.

Nếu con trở về quốc độ Sivi, những ai nghèo khổ đến xin con bố thí, con sẽ thực hiện hạnh bố thí theo như tâm nguyện của mình. Và như thế lại gây ra sự khó chịu cho cha cùng thần dân.

Xin cha hãy cho con được sống đời ẩn sĩ ở nơi này, để thực hành phạm hạnh trọn đời.

Nghe vậy, Đức vua Sañjaya tỏ lời an ủi và khuyên giải rằng:

- Nay con, con chớ nên nói thế. Trước kia vì thấy thần dân xôn xao, bất bình và cha không suy xét thấu đáo hạnh nguyện cao cả của con, nên đã phạt oan con.

Nay Vessantara thân yêu! Con hãy vì tâm từ mẫn đối với thần dân trong xứ Sivi nên thứ lỗi cho tất cả đi.

Các quan Đại thần, các cung phi đều quỳ xuống khẩn cầu Bôtát hãy tha thứ lỗi lầm cho tất cả và trở về Vương quốc Sivi. Họ đã khẩn cầu ba lần như thế và Bôtát im lặng nhận lời.

Ngài cùng nàng Maddī đi vào bên trong thảo am, thay y phục ẩn sĩ và trở lại phẩm mạo người gia chủ, Ngài nhìn am thất nói rằng:

- Am thất này ta đã nương trú được 9 tháng 15 ngày để bố thí pháp Balamật (pāramī), giờ đây ta phải xa lìa nơi này; ta không còn dịp quét dọn làm sạch am thất này nữa rồi. Giờ đây ta phải từ giả nơi đây.

Để tri ân am thất đã che chở cho Ngài những tháng ngày qua, Bôtát đi vòng quanh am thất ba vòng để từ giả, trái đất lại chuyển mình rung động.

Khi trở ra hội kiến cùng Hoàng tộc; Đức vua Sañjaya cùng 60 ngàn vị Đại thần đã chuẩn bị nước thơm, thỉnh Bôtát Vessantara tắm rửa sạch sẽ, rồi khoác lên người Ngài chiếc vương bào, làm lễ Đăng quang ngay tại nơi ấy.

Sau khi lễ Tôn vương chấm dứt, các Đại thần thỉnh Đại vương Vessantara trở về kinh thành Jetuttara.

Đại vương Vessantara ngự trên vương tượng Hạnh phúc Paccaya được che bên trên là cây lọng trắng 9 tầng. Sau 45 ngày đoàn hộ giá cùng Đại vương Vessantara và Chánh hậu Maddī trở về kinh thành Jetuttara.

Ngày đầu tiên về đến kinh thành Jetuttara, Đại vương Vessantara ra lệnh ân xá tất cả mọi tội nhân, chỉ đến mèo bị nhốt cũng được phóng thích.

Khi vào Hoàng cung để nghỉ đêm, Bôtát suy nghĩ: “Làm thế nào ta có được tài sản để bố thí cho những cư dân thiếu ăn, thiếu mặc đây?”.

Ngai vàng của Thiên vương Sakka (ĐếThích) chợt nóng lên, đưa thiên nhân quán xét, hiểu được ý của Bôtát. Vua Trời Sakka suy nghĩ:

- Đây là một trong 8 điều cầu xin của Đấng Đại sĩ.

Với thần lực của mình, vua Trời Sakka tạo ra trận mưa lớn với 7 loại ngọc báu rơi xuống kinh thành Jetuttara, ngập đến đầu gối.

Nhờ đó, Đại vương Vessantara tiếp tục làm công quả bố thí cho đến trọn đời, sau khi thân hoại mạng chung, Đại vương Vessantara sinh lên cõi Tusita (Đấusuất).

Nhận diện Bốn sự.

Đức vua Sañjaya nay là Đức vua Suddhodana (Tịnh Phạn); bà Hoàng Phusatī nay là bà Hoàng Mahā Māyā.

Lão Balamôn Jūjaka nay là Tôn giả Devadatta (ĐềBàĐạtĐa); nàng Amittatāpanā nay là nàng Cincā.

Người thợ săn dẫn đường Jetaputta nay là Tôn giả Channa (người kỵ mã của Bôtát Siddhattha).

Đạo sĩ tóc bện Accuta nay là Trưởng lão Sāriputta; vua Trời Sakka nay là Trưởng lão Anuruddha.

Hoàng hậu Maddī nay là Rāhulamātā; trẻ Jāli nay là Ngài Rāhula, trẻ Kanhajinā nay là bà Thánh nữ Uppalavaṇṇā.

Đại sĩ Vessantara nay là Đấng Như lai⁽¹⁾.

Bốn sự Vessantara cũng được ghi nhận trong Cariyapiṭaka⁽²⁾ và thường được trích dẫn, được xem là Bôthí Balamật được viên mãn.

Có câu hỏi rằng:

Hỏi. Vì sao trong kiếp làm người áp chót này, Bôtát mới viên mãn pháp Bôthí độ. Trong khi Bôthí độ là pháp tiên khởi trong thập độ?

Đáp. Thật ra trong vô số kiếp trong vòng luân hồi, Bôtát đã thực hiện pháp Bôthí đến giai đoạn hoàn hảo rồi. Khi nói, trong kiếp Bôtát là Đại sĩ Vessantara Ngài bố thí pháp Bôthí cho tròn đủ, cần nên hiểu như vậy:

“Pháp bố thí là tiên khởi cho Thập độ, pháp thứ 10 là Xả Balamật (Upekkhā pāramī). Ba mươi pháp Balamật này, Đức Bôtát đã thực hành viên mãn rồi, nhưng để làm cho “vòng đai Balamật được khép kín”, Ngài phải trở lại thực hiện pháp Bôthí Balamật một lần nữa. Ví như khi Kiết giới Sīmā, chư Tăng đi từ hướng Đông đến hướng Nam, đến hướng Tây rồi đến hướng Bắc, để vòng đai Sīmā được khép kín, chư Tăng phải trở lại hướng Đông một lần nữa. Cũng vậy, chỉ trong kiếp làm người áp chót, Bôtát Vessantara phải thực hiện trở lại Bôthí độ hoàn hảo một lần nữa.

(1)- JA. Chuyện số 547.

(2)- Cp. i. 9.

Và cũng chính trong kiếp này Ngài đã thực hiện năm pháp đại thí là: Thí tài sản, thí con, thí vợ, thí tứ chi và thí mạng sống.

Hỏi. Nhưng trong câu chuyện không thấy Bôđát bố thí tứ chi hay mạng sống?

Đáp. Tuy trong câu chuyện không thấy Bôđát Vessantara bố thí tứ chi hay mạng sống, nhưng Ngài đã có tâm nguyện như thế khi còn là Thái tử.

Giả sử có ai đến xin thịt, xương, mắt hay trái tim của Ngài, Ngài sẵn sàng cho kẻ ấy ngay. Chỉ vì phước của Đấng Đại sĩ quá lớn, nên không có ai đến xin Ngài những vật ấy mà thôi.

Tuy không có ai đến xin Ngài tứ chi hay mạng sống, nhưng vẫn được liệt kê và năm đại thí sự vậy. Vì rằng, khi Ngài khởi tâm nguyện như vậy, trái đất đã rung chuyển.

Sự bố thí đạt ở đỉnh cao tột của Đấng đại sĩ Vessantara khiến trái đất phải rung chuyển 7 lần, và đây cũng là câu hỏi được nêu ra trong tập Milandapañhā (Milanda hỏi)⁽¹⁾.

Bốn sự Vessantara được tạc thành phù điêu trong điện thờ Xá lợi của Mahā Thūpa⁽²⁾. Bốn sự Vessantara được Đức Thế Tôn thuyết lên với 786 kệ ngôn (1655 – 2440).

Kinh tập kinh Jātaka (Bốn sự) mất thì Bốn sự Vessantara mất đầu tiên⁽³⁾. Theo Bản Số giải Phật sử, sau khi tụng Buddhavaṃsa, kinh Bốn sự Vessantara được tụng tiếp nối theo⁽⁴⁾.

Dứt Bốn sự Vessantara.

Khi Đức Thế Tôn giảng xong kinh Bốn sự Vessantara, đại chúng dòng Thích Ca vô cùng hoan hỷ, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ra về, không một ai thỉnh Đức Thế Tôn thọ thực vào ngày mai.

Ngay cả Đức vua Suddhodana (Tịnh Phạn) cũng không có lời thỉnh cầu, Đức vua cũng nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn sẽ ngự đến Hoàng cung để thọ thực vào ngày mai, chứ Ngài còn ngự đến nơi nào nữa chứ”.

A- Tế độ Gia tộc.

1- Tế độ vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và Di mẫu Gotamī.

Vào sáng sớm hôm sau, Đức Thế Tôn sau khi xuất khỏi thiền tịnh, Ngài đưa Phật trí quán xét như vậy: “Chư Phật quá khứ khi về viếng thăm gia tộc lần đầu, sau những tháng ngày xa vắng. Chư Phật quá khứ có đến thọ thực nơi cư ngụ của những thân tộc hay nơi ở của các Trưởng giả hay không? Hay các Ngài ngự đi khắp thực tuần tự theo thứ lớp từng nhà?”.

Đức Thế Tôn thấy rằng: “Chư Phật quá khứ ngự đi khắp thực theo thứ lớp từng nhà”.

Vào buổi sáng, sau khi vận y phục tề chỉnh, tay cầm lấy y bát, Đức Thế Tôn cùng 20 ngàn vị Tỳkhuu ngự vào thành Kapilavatthu (Cátỳlavê) để khắp thực. Cư dân trong kinh thành Kapilavatthu náo động lên rằng: “Thái tử Siddhattha giờ trở nên nghèo khổ, phải đi xin ăn”.

Các cung nữ nghe tin này, vội chạy đến cung của Hoàng hậu Yasodharā báo rằng:

- Thưa Hoàng hậu, Đại vương Siddhattha (SĩĐạtTa) hiện nay trở nên nghèo khổ, phải đi xin ăn trong thành Kapilavatthu.

Ngỡ mình nghe lầm, Hoàng hậu Yasodharā hỏi lại rằng:

⁽¹⁾- Mil. p. 113. Xem thêm Đại Trường lão Giới Nghiêm (d). Mi-Tiên vấn đáp (tập III). Phẩm I (Pathama vagga). Câu hỏi 4. Và Mi-Tiên vấn đáp (tập II). Phẩm 7 (Sattana vagga). Câu hỏi 5.

⁽²⁾- Mhv. xxx. 88.

⁽³⁾- AA. i. 51.

⁽⁴⁾- BuA. 245.

- Nay cung nhân, người vừa nói gì?
- Thừa Hoàng hậu, Đại vương Siddhattha hiện nay trở nên nghèo khổ, phải đi xin ăn trong thành Kapilavatthu.

Sau khi hỏi ba lần để xác định, Hoàng hậu Yasodhara xúc động, than khóc rằng: “Đại vương ôi! Trước đây Ngài là vị chúa nơi kinh thành Kapilavatthu này, Ngài thường ngự trên lưng Vương tượng trắng có quân gia theo hộ tống để đi khắp kinh thành Kapilavatthu. Khi ấy Ngài thật oai vệ như sư tử chúa đạo đi nơi vương quốc của mình. Nay Ngài xuất gia làm ẩn sĩ, có lẽ nét oai phong khi xưa đã mất, Ngài trở nên nghèo khổ phải đi xin ăn để sống như kẻ nô lệ thấp hèn.

Ôi! Yasodharā này là người kém phước khiến nét uy mãnh của Ngài không còn. Ngài chẳng có tâm thương yêu đến Yasodharā này, nên Ngài bỏ cung vàng ra đi xuất gia mà chẳng hề nói với Yasodharā một lời từ biệt.

Dù không thương tưởng đến Yasodharā, Ngài cũng nên có chút tình thương đối với con trai của Ngài là Rāhula (LaHầuLa) chứ.

Khi ấy Hoàng hậu Yasodharā đang vấn lại mái tóc xin đẹp của mình, một tay nàng nắm lấy mái tóc, tay kia dắt Thái tử Rāhula đi đến cửa sổ của tòa Cung điện, nhìn xuống đường phố để nhìn lại hình dáng của Đại vương Siddhattha.

Nàng nhìn thấy Đức Thế Tôn ôm bát đi trước Tăng chúng 20 ngàn vị, với nét uy nghiêm trầm tĩnh, bất giác tâm bà hân hoan rằng:

- Trước đây Đại vương ngự đi trên lưng Bạch tượng trắng có chiếc lọng trắng chín tầng che bên trên, có quan quân hộ tống. Nhưng ta chưa từng thấy cảnh tượng trang trọng đầy uy nghiêm lạ thường của Ngài như cảnh tượng hôm nay.

Hoàng hậu Yasodharā đưa Thái tử Rāhula đến bên cửa sổ, nói rằng:

- Nay Rāhula con! Vị Samôn đang dẫn đầu đoàn Samôn chính là cha của con đấy.

Rồi Hoàng hậu Yasodharā nói lên 10 kệ ngôn tán thán Đức Thế Tôn khi Ngài còn sống đời sống tại gia, kệ ngôn này được gọi là Narasihagāthā (kệ Hùng sư). Được gọi là Narasihagāthā (Hùng sư) vì mỗi kệ ngôn được kết thúc bằng chữ *narasiha*.

1- *Siniddhanīlamudukuñcitaso; sūriyanimmalatalābhinalāto.*

Yuttatungamudukāyatanaṁso; raṁsijālavitato narasiho.

“Tóc Ngài mềm mại, đen bóng như màu con ong, xoắn lại một bên;

Trán bóng như mặt trời đang chiếu sáng.

Mũi mềm mại nhô lên cân đối như viên ngọc quý khéo gọt dũa.

Đấng Hùng sư như vầng sáng lan tỏa rộng”.

2- *Cakkavaraṅkitarattasupādo; lakkhaṇamaṇḍita āyatapaṇhi.*

Cāmarihatthavibhūsitapaṇho; esa hi tuyhaṁ pitā narasiho.

Chân Ngài màu hồng ngọc có dấu bánh xe thiêng;

Những đặc tướng cao quý có nơi đôi chân ấy.

Có lọng trắng cùng những chiếc phát trần vàng.

Đấng Hùng sư ấy chính là cha của con”.

3- *Sakyakumāro varado sukhumālo; lakkhaṇavicittapasannasariro.*

Lokahitāya āgato naraviro; esa hi tuyhaṁ pitā narasiho.

“Con trai dòng ThíchCa dũng mãnh, hiền dịu nhân ái;

Phong thái đỉnh đặc, cùng những đặc tướng quý.

Bạc anh hùng mang lợi ích đến thế gian;

Đấng Hùng sư ấy chính là cha của con”.

4- *Āyatayuttasusaṅṭhitasoto; gopakhumo abhinīlanetto.*

Indadhanu abhinīlabhamuko; esa hi tuyhaṁ pitā narasiho.

“Đôi tai tinh tường xinh đẹp, khéo cân đối;

Mắt đen nhánh, đẹp như mắt bò con, với hàng mi mềm.

Lông mày đen thẫm, cong như chiếc cung của vua trời Inda.

Đấng Hùng sư ấy chính là cha của con”.

5- Puṇṇacandanibho mukhavaṇṇo; devanarānaṃ piyo naranāgo.

Mattagajindavilāsitaḡāmī; esa hi tuyhaṃ pitā naraśīho.

“Gương mặt như trăng tròn đang chiếu sáng;

Như voi quý cả người trời đều thương mến.

Dáng đi, tướng đứng rất khéo và tự nhiên.

Đấng Hùng sư ấy chính là cha của con”.

6- Siniddhasugambhīramañjusaghoso; hiṅgulavaṇṇarattasujivho.

Viśativīśatisetasudanto esa hi tuyhaṃ pitā naraśīho.

“Tiếng Ngài dịu ngọt, vang rộng và thâm sâu;

Lưỡi tươi thắm như hoa hồng, răng sáng bóng.

Mỗi hàm có 20 chiếc răng đều khít khao;

Đấng Hùng sư ấy chính là cha của con”.

7- Khatṭiyasambhava aggakulindo, devamanussanamassitaḡādo;

Siḡasamādhīpatiṭṭhitacitto, esa hi tuyhaṃ pitā naraśīho.

“Ngài sinh ra từ dòng vua thật sự cao quý;

Người, trời đều đánh lễ dưới chân Ngài.

Bậc có giới định cùng tâm an tịnh;

Đấng Hùng sư ấy chính là cha của con”.

8- Vaṭṭasuvattasusaṇṭhitagīvo, siḡahanumigarājasarīro;

Kaṅcanasucchaviuttamavaṇṇo, esa hi tuyhaṃ pitā naraśīho.

“Cổ tròn đầy trơn mịn và trắng;

Quai hàm như hàm sư tử chúa.

Màu da vàng sáng chói như vàng tinh luyện;

Đấng Hùng sư ấy chính là cha của con”.

9- Añjanasamavaṇṇasunīlakeso; kaṅcanapaṭṭavisuddhanalāṭo.

Osadhīpaṇḡarasuddhasuṇṇo; esa hi tuyhaṃ pitā naraśīho.

“Tóc đen huyệ̀m, mềm sáng bóng;

Trán như đĩa vàng bóng sáng như các vì sao.

Sợi lông thuần trắng xoắn lại nằm giữa hai chân mày,

Đấng Hùng sư ấy chính là cha của con”.

10- Gacchantonilapathe viya cando, tārāgaṇaparivaḡḡhitarūpo;

Sāvakamajjhaḡato samaṇindo, esa hi tuyhaṃ pitā naraśīho”ti.

“Như vàng trắng đi giữa hư không;

Chiếu rực sáng giữa các vì sao chung quanh.

Vị Samôn chủ soái đi trước các hàng đệ tử;

Đấng Hùng sư ấy chính là cha của con”⁽¹⁾.

Rồi nàng Yasodharā vội vã đi đến cung điện của Đức vua Suddhodana, báo tin rằng:

- Thưa Đại vương, hiện tại Thái tử Siddhattha đang đi xin ăn trong thành Kapilavatthu.

Nghe tin báo của nàng Yasodharā, Đức vua Suddhodana vô cùng đau khổ, vội vàng lấy chiếc khăn choàng lên đầu. không kịp vắn lại chiếc khăn, hối hả đi ra khỏi Hoàng cung, đến nơi Đức Thế Tôn đang ngự đi khát thực.

Đức vua nói với Đức Thế Tôn rằng:

- Con ơi! Vì sao con làm mất thể diện của chúng ta như thế? Con đi xin ăn như vậy là tổn hại đến cha vô cùng. Đứng ra con phải ngự trên chiếc kiệu vàng để tuần du nơi thành Kapilavatthu này. Nay Thái tử, vì sao con làm mất mặt cha như thế?

(1)- BuA. P. 4; JA.i. 77 – 94.

- Nay Đại vương, Như Lai không làm mất mặt Đại vương. Như Lai đang thực hành phận sự của dòng dõi mình.

- Nay con, sự đi xin ăn để sống, là dòng dõi của chúng ta hay sao?

(Kim pana, tāta, piṇḍāya caritvā jīvanavaṃso mama vaṃso”ti?).

- Thừa Đại vương, việc làm này không thuộc về dòng dõi của Ngài. Nhưng thuộc về dòng dõi của Như Lai, dòng dõi của Như Lai là dòng Phật. Chư Phật thường nuôi mạng sống bằng cách đi xin ăn,

(Neso, mahārāja, tava vaṃso, mama paneso vaṃso. Anekāni hi buddhasahassāni piṇḍāya caritvāva jīvimṣū”ti).

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn.

168- Uttiṭṭhe nappamajjeyya; dhammaṃ sucariṭaṃ care.

Dhammacārī sukhaṃ seti; asmim loke paramhi ca.

“Nỗ lực chớ phóng dật; hãy sống theo chánh hạnh.

Người chánh hạnh hưởng lạc; cả đời này, đời sau” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Nghe dứt kệ ngôn, Đức vua Suddhodana chứng Thánh quả Dự Lưu.

Đức vua vô cùng hân hoan, xin thỉnh bát của Đức Thế Tôn, thỉnh Đức Thế Tôn cùng 20 ngàn vị Samôn đến Hoàng cung để thọ thực. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Tin Đức Thế Tôn cùng chư Tăng ngự đến Hoàng cung thọ thực được lan truyền khắp Hoàng cung, Hoàng tộc ThíchCa như Hoàng hậu Mahāpajāpati Gotamī ... đều đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, nhưng không có nàng Yasodharā. Các cung nhân hay tin Đức Thế Tôn ngự đến Hoàng cung thọ thực, đến thông báo cho nàng Yasodharā biết, nàng nói rằng:

- Các người hãy đến đánh lễ Đức Thế Tôn đi, còn ta không đến đâu. Bao giờ Đức Thế Tôn ngự đến cung điện này, ta mới tiếp kiến Ngài.

Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp, rồi Ngài thuyết lên kệ ngôn.

169- Dhammaṃ care sucariṭaṃ; na namaṃ ducariṭaṃ care.

Dhammacārī sukhaṃ seti; asmim loke paramhi cā”ti.

“Hãy khéo sống chánh hạnh; chớ sống theo tà hạnh.

Người chánh hạnh hưởng lạc; cả đời này, đời sau” (HT. TMC d)⁽²⁾.

Nghe dứt kệ ngôn Đức vua Suddhodana chứng Thánh quả Nhất lai và bà Di mẫu Gotamī chứng Thánh quả Dự Lưu⁽³⁾.

Đức vua Suddhodana thỉnh Đức Thế Tôn và Tăng chúng rằng:

- Kính bạch Thế Tôn, chúng tôi xin thỉnh Ngài cùng chư Tỳkhu Tăng đến thọ thực nơi Hoàng cung vào ngày mai.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời, rồi Ngài cùng Tăng chúng trở về Tự viện Nigrodha.

2- Tế độ Hoàng hậu Yasodharā.

Vào ngày thứ hai khi Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng ngự đến Hoàng cung để thọ thực. Sau khi thọ thực xong rồi, Đức Thế Tôn nhìn đại chúng Hoàng tộc thấy có đầy đủ mọi người trong thân tộc nhưng thiếu nàng Yasodharā, Ngài hỏi rằng:

- Vì sao hôm nay vẫn không thấy Công nương Yasodharā đến đây? (Đức Thế Tôn gọi Công nương để tránh tiếng dị nghị là: “Ngài vẫn còn ái luyện nàng Yasodharā, nhưng cũng không sai sự thật vì nàng là con vua Suppabuddha).

Di mẫu Gotamī cho các phi tần đến cung điện của nàng Yasodharā, gọi nàng đến hội kiến với Đức Thế Tôn, rồi thưa với Đức Thế Tôn rằng:

(1)- Dhp. Câu số 168.

(2)- Dhp. Câu số 169.

(3)- Thag. 157.

- Kính bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy mở lòng bi mẫn tế độ nàng Yasodharā. Nàng là một trong những hiền phụ ít có trên thế gian này, khi Ngài xuất gia làm ẩn sĩ trú ngụ nơi rừng thẳm, nàng cũng từ bỏ trang điểm, từ bỏ xiêm y xinh đẹp, khoác lên mình chiếc áo ẩn sĩ như Ngài. Hằng ngày nàng thường than khóc vì thương nhớ Ngài.

Khi các phi tần đến cung nàng Yasodharā, đi đến phòng của nàng, thấy nàng mặc chiếc áo nữ ẩn sĩ, dung nhan tiêu tụy như một nữ ẩn sĩ khổ hạnh lâu ngày.

Trước đây nàng Yasodharā nổi tiếng là xinh đẹp đệ nhất trong 7 xứ của dòng tộc ThíchCa, hiện tại nàng chẳng còn xinh đẹp như dạo nào, chỉ vì nàng quá thương nhớ chồng, tình nguyện thực hành khổ hạnh như muốn chia xẻ những cực khổ với chồng.

Nàng đang than khóc kể lể rằng: “Đức Thái tử về đến kinh thành đã ba ngày rồi, mà chẳng có một lời thăm hỏi đến Yasodharā này, Ngài chẳng còn có tâm thương mến đến Yasodharā nữa rồi. Ôi ! Chẳng biết kiếp trước ta đã tạo ra lỗi lầm gì với Đức Thái tử mà ngày nay ta gặp phải cay đắng như thế này, chẳng biết ngay trong hiện tại này ta đã phạm vào điều lầm lỗi nghiêm trọng nào mà Đức Thái tử ra đi chẳng đoái hoài gì đến ta? Hẳn là Đức Thái tử chẳng còn thương tưởng đến ta nữa rồi, nên đến một lời thăm hỏi nhỏ nhoi mà Ngài cũng chẳng buồn nói ra. Ta là người nữ bất hạnh nhất trên thế gian này, ví như chiếc Long xa mà không có Đức vua ngự, hoặc ví như vương quốc không có Đức vua trị vì, đời sống của Yasodharā này không còn ý nghĩa, ta sống chỉ để thế gian khinh rẻ chê cười

Các phi tần thấy nàng đang than khóc kể lể quá não lòng, các nàng không cầm lòng được, trên mặt tràn ra những giọt nước mắt thương cảm cho bà Hoàng nhân hậu, các nàng im lặng không dám lên tiếng. Khi than khóc mỏi mệ, nàng nhìn ra thấy các nàng phi tần, hỏi rằng:

- Nay các con, các con đến đây có việc gì vậy?

- Thừa lệnh bà, lệnh bà Gotamī thỉnh bà đến Hoàng cung để hội kiến với Đức Thế Tôn. Khi nghe được pháp từ Đức Thế Tôn, tâm của lệnh bà sẽ an tịnh, dập tắt mọi sầu khổ.

- Nay các con, các con vừa nói: “Lệnh mẫu hoàng bảo ta đến hội kiến với Đức Thái tử phải không?”.

- Vâng, thưa lệnh bà.

Nghe vậy, nàng Yasodharā càng tủi thân khóc lớn rằng:

- Ta đâu phải là hạng nữ nhân xấu xa đê tiện mà Đức Thái tử chẳng thèm ngự đến nơi đây. Khi trước Đức Thái tử thường ngự đến cung điện này, trú ngụ cùng với ta nơi này cả ngày lẫn đêm, không cần có nàng cung nhân nào đến báo tin, ta cũng không cần phải mời thỉnh Ngài ngự đến đây.

Đôi khi ta không kịp chuẩn bị tiếp rước Ngài, tự thân Ngài rửa chân rồi tự dùng những vật thực mà ta đã soạn sẵn cho Ngài. Tại sao hôm nay lại gọi Yasodharā đến hội kiến cùng Ngài ở nơi khác? Ta có lỗi lầm gì đối với Ngài chứ? Các con hãy trở về thưa lại với lệnh Mẫu hoàng rằng: “Yasodharā có lẽ là người xấu xa đê tiện nên Đức Thái tử ra đi xuất gia không một lời từ biệt. Nay về đến Hoàng cung thăm Hoàng tộc cũng chẳng màng hỏi đến ta, không thèm ngự đến cung điện của ta, Yasodharā rất hổ thẹn nên không đi đâu cả.

Các con hãy về báo cho lệnh Mẫu hoàng biết rằng: “Bao giờ Đức Thái tử rời khỏi Hoàng cung, khi ấy Yasodharā này sẽ nhắm mắt lìa trần”.

Khi nghe các phi tần thuật lại những lời của nàng Yasodharā, Đức vua Suddhodana bạch với Đức Thế Tôn về đức hạnh cao quý của nàng Yasodharā như vậy:

- Bạch Đức Thế Tôn, khi Ngài lìa bỏ Hoàng cung ra đi xuất gia, nàng Yasodharā cũng bỏ cả việc trang điểm, từ bỏ những chiếc y bằng vải mịn của xứ

Kāsi, đắp lên mình chiếc y nữ ẩn sĩ chốn rừng sâu, không nằm trên chiếc vương sàng xinh đẹp, nằm trên nền cung điện, không thọ dụng những loại vật thực thượng vị, thọ dụng những loại thực phẩm thô sơ của thường nhân, không bao giờ xem múa hát hay tham dự bất kỳ lễ hội vui chơi nào. Bảy năm qua, nàng không một lời nào hờn trách Ngài, nàng chỉ tự than trách mình không đủ tài đức để giữ Ngài lưu lại cung son.

Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là bậc Chiến thắng Ngũ ma, xin Ngài từ bi ngự đến cung điện của nàng Yasodharā. Nàng Yasodharā vì thương nhớ chồng đã đau khổ quá nhiều rồi, nỗi đau khổ đã dày vò nàng suốt 7 năm qua.

Kính xin Đức Đại bi hãy tế độ nàng Yasodharā đức hạnh chẳng ai sánh kịp này đi, kính thỉnh Ngài hãy ngự đến cung điện của nàng Yasodharā, để nàng có cơ hội diện kiến cùng Ngài cho vơi bớt nỗi sầu thương trong tâm khảm, một nỗi sầu đã đè nặng trong tâm nàng suốt thời gian Ngài rời bỏ kinh thành Kapilavatthu ra đi tìm đạo Giải thoát.

- Thưa Đại vương, Ngài nói chí phải, nếu Như Lai không ngự đến cung của nàng Yasodharā, nàng sẽ uất ức bể tim mà mạng chung. Như thế, Như Lai không còn cơ hội đền đáp công ân của nàng đã đối với Như Lai trong vòng luân hồi. Sở dĩ Như Lai chứng đạt Vô thượng Chánh giác trong hiện tại cũng nhờ nàng Yasodharā trợ giúp rất nhiều trong vòng luân hồi.

Lẽ thường vị Bồ tát Chánh giác không bao giờ quên ân một ai đã trợ giúp Ngài trong vòng luân hồi, vị Bồ tát Chánh giác luôn tìm cơ hội để đền đáp lại công ơn của người đã giúp mình, còn nói chi đến Bậc Vô thượng Chánh giác, cho dù đó là kẻ nghịch, nhưng có duyên lành Đạo quả Siêu thế, Ngài cũng sẵn sàng tế độ để người ấy chứng đạt Thánh quả, thoát ra khỏi vòng sinh tử.

Hỏi. Trong vòng luân hồi kể từ khi tiền thân nàng Yasodharā là thiếu nữ Sumittā đã cúng dường đến ẩn sĩ Sumedha 5 cánh hoa sen và có ước nguyện sẽ giúp đỡ Ngài trong việc thực hành pháp Balamật để chứng đạt Vô thượng Chánh giác. Trải qua 4 A tăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất, tiền thân của nàng Yasodharā đã hy sinh rất nhiều trong việc chứng đạt ngôi vị Chánh giác của Đức Thế Tôn.

Vì sao khi trở về Hoàng cung, Đức Thế Tôn không đến thăm hỏi nàng Yasodharā trước?

Đáp. Sở dĩ Đức Thế Tôn chưa ngự đến cung điện của nàng Yasodharā trước, vì Ngài thấu rõ tâm tư của nàng Yasodharā, hiện nàng Yasodharā còn quá nhiều ái luyến, nếu Ngài trở về Hoàng cung ngự đến cung điện của nàng Yasodharā trước sẽ:

- Không có cơ hội nói lên phận sự của Bậc Chánh giác, trình bày nếp sống chánh hạnh.

- Không xóa bỏ được định kiến về giai cấp của dòng họ Sakka (Thích Ca).

- Không tạo thuận duyên cho các giai cấp thấp có cơ hội đến yết kiến Ngài để nghe Pháp giải thoát từ Đức Thế Tôn. Chính sự đi khất thực của Đức Thế Tôn đã làm đảo lộn những quan kiến sai lệnh từ trước, tạo ra cuộc cách mạng về sự bình đẳng giữa người và người.

- Ngài đi khất thực trong thành Kapilavatthu, tạo thuận duyên đến Đức vua Suddhodana, giúp Đức vua chứng đạt Thánh quả Dự lưu.

- Nếu Đức Thế Tôn ngự đến cung điện của nàng Yasodharā trước tiên, sẽ là tăng trưởng ái luyến trong tâm của nàng Yasodharā. Nàng sẽ nghĩ rằng: “Chồng ta vẫn còn thương tưởng đến ta, nên khi về Hoàng cung Ngài đã đến thăm ta trước tiên”, Và như vậy nàng sẽ khó khăn nhiều khi hành pháp để chứng đạt Thánh quả Alahán.

Do vậy, Đức Thế Tôn chờ đợi cơ hội thuận tiện, điều quan trọng nhất là vào thời điểm nàng Yasodharā chứng Thánh quả Dự Lưu.

Đức Thế Tôn dạy 20 ngàn vị Tỳkhuu rằng: “Này các vị Tỳkhuu, các người hãy ở lại Hoàng cung. Theo Như Lai là hai vị Thượng thủ tinh văn mà thôi”. Rồi Ngài trao bát đến Đức vua Suddhodana, ngự đi đến cung điện của nàng Yasodharā.

Khi đến cung điện của nàng Yasodharā, Đức Thế Tôn dạy hai vị Thượng thủ rằng:

- Nàng Yasodharā là bậc có đại ân đối với Như Lai còn trôi lăn trong vòng sinh tử. Hãy để nàng muốn làm gì thì làm đối với Đấng Như Lai, nếu các người ngăn cản nàng, khiến nàng uất ức bế tắc mà mạng chung, như vậy Như Lai không có cơ hội báo đáp công ân của nàng. Như Lai là Đấng giác ngộ, không còn dính mắc những gì thuộc về thế gian, hai người nên thấu rõ điều ấy.

Khi nói xong, Đức Thế Tôn hiển lộ hào quang sáu màu tinh anh, tỏa ra từ thân dài 80 hắc tay, chiếu khắp cung điện của nàng Yasodharā, Đức Thế Tôn bước vào cung điện, đi đến chiếc ngai Ngài thường ngự khi còn là Thái tử. Nơi ngồi của Thái tử Siddhattha luôn được nàng Yasodharā soạn sẵn, khi Bô tát Siddhattha ra đi xuất gia, nàng vẫn thường đến lau dọn chiếc ngai như một kỷ niệm êm đềm mà nàng thường làm khi Bô tát còn sống trong cung điện.

Các cung nhân trong cung điện nhìn thấy Đức Thế Tôn cùng Hoàng tộc ngự đến, Đức Thế Tôn ngồi vào nơi được soạn sẵn như thườ nào, liền đến phòng nàng Yasodharā báo tin rằng:

- Thưa Hoàng hậu, Đức Thái tử đã hồi cung, hiện Ngài đang ngồi vào chiếc bào tọa đã được lệnh bà soạn sẵn như trước đây.

Nghe các cung nhân báo tin này, tâm tư nàng Yasodharā cảm thấy nhẹ hẫ lên, như được người vừa lấy vật nặng ra khỏi tâm, tâm nàng trở nên an tịnh và thơi thới. Sự sầu khổ 7 năm qua chợt tan biến như những hạt muối tan trong giòng sông Hằng rộng lớn, thay vào đó là niềm hân hoan tràn ngập tâm khảm. Những giọt nước mắt đang ràn rụa trên gương mặt diêm lệ bỗng khô ráo như người vừa dùng vuông lụa trắng tinh anh lau sạch.

Nàng Yasodharā như cây khô vừa được trận mưa rào thấm nhuần từ ngọn đến tận gốc rễ, gương mặt nàng trở nên tươi tinh, nàng vội chải lại mái tóc cho gọn gàng, đắp lên người chiếc y nữ ẩn sĩ cho tề chỉnh, cầm tay Thái tử Rāhula đi đến nơi ngự của Đức Thế Tôn.

Khi đến trước cửa điện, nhìn thấy Đức Thế Tôn, tự dưng trong đôi mắt xinh đẹp của nàng Yasodharā trào ra hai giòng lệ nóng, dù rằng nàng Yasodharā cố gắng giữ tâm bình thản, nhưng nỗi buồn tủi đột ngột kéo về nàng không thể ngăn chặn được, những giọt lệ làm mờ dần bóng hình Đức Thế Tôn, bất giác nàng than rằng:

- Lệ ơi! Người đã đổ nhiều rồi, suốt 7 năm qua không ngày nào người không rơi xuống, người chưa cạn được sao? Hôm nay ta được hội ngộ với Đức Thái tử, sao người còn trào tuôn làm mờ bóng hình người thương kính của ta vậy?. Người là một chướng ngại, đã che lấp bóng hình người chồng thương yêu nhất của ta, không cho ta nhìn rõ hình dáng người chồng đã lìa bỏ ta 7 năm qua. Chẳng biết ta đã tạo ác nghiệp gì, mà hôm nay gặp lại người thương yêu nhất đời lại không nhìn rõ bóng hình.

Nàng cố gắng đè nén nỗi cảm xúc u hoài để ngăn đôi giòng lệ, quỳ xuống nơi cửa điện, đi bằng hai gối đến nơi Đức Phật đang ngự, đánh lễ Ngài, khóc than rằng:

- Thưa Đức Thái tử, Yasodharā này là người nữ đệ tiện xấu xa nhất trên đời, là người có tội không thể thứ tha được nên Ngài dứt bỏ ra đi không hề luyến tiếc, ví như người nhổ bỏ nước bọt đầy đằm rải tanh hôi, chẳng buồn phải quay lại nhìn. Ngài dứt áo ra đi xuất gia mà chẳng hề nói cho Yasodharā này biết là đã phạm vào lỗi lầm gì? Nếu Yasodharā này phạm lỗi thì còn trẻ Rāhula vừa sinh ra,

nó là đứa trẻ thơ vô tội, vậy trẻ Rāhula có tội gì? Sao Ngài từ bỏ ra đi, dứt tình phụ tử chẳng chút tiếc thương vậy? Thương thay cho trẻ Rāhula, trở thành đứa bé không cha khi vừa mới chào đời.

Yasodharā khi còn là Công nương của dòng ThíchCa, có nhà chiêm tướng đoán rằng: “Công nương là người đại phước, xứng đáng là Hoàng hậu của vua Chuyển Luân”. Nay rõ ra rằng: “Lời của thầy chiêm tướng đã không đúng với sự thật”, Yasodharā là người nữ bất hạnh nhất trên đời, là người nữ xấu xa nhất nên bị chồng bỏ trong lúc tuổi còn xanh, tóc còn đen nhánh.

Khi Thái tử đi du ngoạn về, Di mẫu Gotamī có tán thán rằng: “Nữ nhân nào được làm vợ Thái tử, là nữ nhân đại phước được dập tắt lửa khổ phiền”. Lời nói của Di mẫu Gotamī không thành sự thật rồi, Yasodharā này là nữ nhân vô phước nhất, bị lửa khổ phiền vây hãm quanh năm.

Vừa than khóc, nàng Yasodharā vừa ôm lấy chân Đức Thế Tôn, rồi nàng xoắn mái tóc xinh đẹp của mình, dùng mái tóc mềm mại đen nhánh lau sạch đôi bàn chân của Đức Thế Tôn.

Đức vua Suddhodana nhân dịp ấy tán thán đức hạnh của nàng Yasodharā trước Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, nàng Yasodharā xứng đáng là đệ nhất hiền phụ trong thế gian này. Kể từ khi Ngài ra đi xuất gia, nàng Yasodharā muốn ra đi tìm Ngài để cùng xuất gia thành ẩn sĩ, nhưng vì còn hài tử Rāhula nên nàng đành ở lại cung vàng nuôi dưỡng trẻ Rāhula. Rất nhiều Vương tử nhân đó đã cầu hôn với nàng, nhưng nàng Yasodharā đều khước từ, ngay cả cái liếc nhìn dục vọng cũng không hề có.

Khi nghe Ngài thực hành khổ hạnh pháp, nàng cũng từ bỏ mọi lạc thú nơi cung son, gương mặt nàng luôn có nét u buồn hay tràn đầy lệ nóng, nụ cười xinh đẹp như cánh hoa hồng vừa hé không còn xuất hiện trên môi như khi Ngài còn ở nơi Hoàng cung.

Thật vậy, nàng Yasodharā đã hy sinh tất cả cho chồng và con, nàng là nữ nhân đáng kính phục nhất trên đời.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Thật vậy, này Đại vương, nàng Yasodharā là nữ nhân đáng khâm phục nhất trong hàng nữ nhân. Chẳng phải chỉ trong kiếp này nàng mới có đức tính hy sinh cho chồng, trong quá khứ nàng cũng đã từng như thế rồi.

Theo lời thỉnh cầu của Hoàng tộc, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Candakinnara.

***Bốn sự Candakinnara⁽¹⁾(Nhân điều Canda).**

Thuở xưa khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại).

Bấy giờ Bô tát sinh ra làm chim thần Kinnara, có tên gọi là Canda, vợ Ngài là chim mái Candā kinnara. Vì đôi chim sinh sống nơi vùng Hymālapson nơi núi Kelāsa (núi qnh năm có màu trắng bạc), nên đôi chim thần có tên gọi là Canda (ánh trắng) và Candā.

Có lần vua Brahmadata giao phó triều chính cho các vị Đại thần, vua tổ chức cuộc đi săn nơi vùng núi Tuyết.

Khi đến núi Tuyết đức vua đi sâu vào vùng núi Kelāsa, vì ham đuổi theo thú rừng, Đức vua Brahmadata lạc mất đoàn tùy tùng. Đức vua mang trên mình năm loại vũ khí, sau khi dùng vật thực mang theo, Đức vua đi đến dòng suối để tìm nước uống.

Thời ấy, vào mùa mưa đôi chim thần Canda sống nơi đỉnh núi, vào mùa khô thì xuống chân núi để tìm nước uống.

⁽¹⁾- Kinnara: Là loại chim thần theo truyền thuyết Ấn Độ. Chim có mặt và thân hình như nhân loại, nhưng hay cánh tay là đôi cánh chim. Kinnara có khi được dịch là nhân điều .

Đôi chim thần Canda kinnara đi đến dòng suối uống nước, hái hoa rải đầy trên mặt nước cùng vui đùa ca hát với nhau. Chim trống Canda nhặt lấy khúc trúc rừng thổi lên điệu nhạc du dương, chim mái Candā nhảy múa ca hát theo khúc nhạc của chim trống, trông như nàng tiên nữ xinh đẹp đang múa theo điệu khúc chư thiên nơi cung trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba).

Nghe tiếng ca hát du dương của chim thần Candā, Đức vua Brahmadata lần theo đi đến núp trong bụi rậm để quan sát. Đức vua bỗng say đắm trước dung nhan xinh đẹp của chim mái Candā, nên ác ý sinh khởi trong tâm: “Gã đang thổi nhạc hẳn là chồng của nàng, ta hãy bắn chết gã đang thổi nhạc, sau đó chiếm đoạt lấy nàng tiên diễm kiều kia. Nếu gã còn sống, đó là chướng ngại cho việc chinh phục nàng tiên diễm lệ ấy”.

Đức vua Brahmadata giương cung bắn mũi tên tẩm độc vào người chim trống Canda, chim trống Canda ngã lăn ra nằm bất động, chim mái vẫn say sưa ca hát nhảy múa theo triều hân hoan của mình.

Chợt nghe tiếng nhạc im lặng, chim mái suy nghĩ:

- Vì sao tiếng nhạc lại im lặng?

Dừng múa, chim mái đi đến bên chồng, nhìn thấy chim trống Canda nằm bất động, trên mình còn cắm sâu mũi tên tẩm độc, máu tuôn ra từ vết thương đỏ thắm thân chim trống.

Không nén được sự đau đớn, chim mái than khóc rằng:

- Ôi ! Ai đã nhẫn tâm sát hại chồng ta như thế này?.

Đức vua suy nghĩ: “Chồng nàng tiên kiều diễm chắc đã chết, Ta hãy nhân cơ hội này chinh phục nàng vậy”.

Đức vua từ trong bụi cây đi ra, nhìn thấy Đức vua Brahmadata chim mái Candā suy nghĩ:

- Đây có lẽ là gã ác độc đã bắn chết chồng ta.

Chim mái kinh sợ bỏ chạy lên đỉnh đồi cao, cất tiếng kết tội Đức vua Brahmadata rằng:

- Vì sao người có tâm ác độc sát hại chồng ta như thế?

- Thưa Thiên nữ, vì ta cảm xúc trước nhan sắc xinh đẹp của nàng, ta muốn rước nàng về kinh thành Bārāṇasī, tôn vinh nàng lên ngôi vị Hoàng hậu của Đại quốc Kāśī.

Nghe vậy chim mái Candā đồng dục nói rằng:

- Đây tên vua hung ác kia. Ta không bao giờ nhận người là chồng. Chồng ta có tội gì? Tại sao người bắn chết chồng ta? Người đã chạy theo tâm tham ác, người đã tạo một ác trọng nghiệp khi giết chồng để chiếm đoạt vợ người.

Nếu chồng ta mệnh chung, ta sẽ chết theo chồng ta, quyết không làm vợ tên vua ác độc như người.

Nghe những lời của chim mái Chandā, Đức vua Brahmadata hối hận, tâm ái luyến với Candā tan biến, nói với chim mái Candā rằng:

- Ta đã sai lầm gây ra trọng nghiệp như lời nàng nói, ta xin nàng hãy tha thứ lỗi lầm cho ta. Thôi nàng hãy trở lại đỉnh núi Tuyết đi.

Nói xong, Đức vua Brahmadata từ biệt ra đi. Khi biết Đức vua đã đi khỏi, chim mái Candā đến ôm lấy xác chồng mang lên đỉnh núi, đặt chồng nằm trên đất bằng phẳng, kê đầu chim trống lên đùi mình, than khóc, trách các thiên nhân ngụ nơi núi rừng Hymālapson rằng:

- Vì sao các Ngài vẫn thản nhiên để kẻ ác độc sát hại chồng tôi? Giờ đây giữa vùng núi Tuyết giá lạnh này, tôi trở nên cô độc. Chẳng có vị thiên nhân nào có từ tâm, gìn giữ người lành nơi thế gian này sao? Chắc các vị Thiên nhân chết hết cả rồi, nên chẳng cứu giúp chồng tôi tình lại.

Với uy lực của nàng Candā đức hạnh, khiến ngại vàng của vua Trời Sakka (Đế Thích) nóng ran lên, đưa thiên nhân quán xét vua Trời Sakka biết rõ sự việc, từ

Thiên giới vua Trời Sakka đi xuống nhân giới hóa thân thành một ẩn sĩ Balamôn, đi đến nơi chim mái Candā đang khóc than.

Vua Trời Sakka hỏi rằng:

- Này Candā, vì sao nàng than khóc như vậy.

Chim mái Candā trình bày mọi việc đến vị ẩn sĩ Balamôn, ẩn sĩ Balamôn nói: “Thôi, nàng chớ than khóc nữa, ta sẽ giúp cho chồng nàng sống lại”.

Ẩn sĩ Balamôn rảy thần dược từ chiếc bình bằng vàng mang theo người, thuốc ngấm vào mình chim trống Canda, đẩy lùi chất độc tuôn chảy ra theo vết thương thoát ra khỏi thân chim và chim trống Canda hồi tỉnh, chẳng mấy chốc khỏe mạnh lại như xưa.

Vô cùng hân hoan chim mái Candā quỳ xuống đánh lễ vị ẩn sĩ Balamôn, Vua Trời Sakka khuyên rằng:

- Hai người nên trở về đỉnh Kelāsa sinh sống, đừng đi xuống nơi này nữa. Nơi đây không thích hợp với hai người đâu.

- Vâng thưa ẩn sĩ.

Từ đó loài nhân điều (kinnara) không còn thấy xuất hiện nơi có nhân loại sinh sống nữa.

Nhận diện Bốn sự.

Đức vua Brahmadata nay là Trưởng lão Anuruddha, chim mái Candā nay là Rāhulamātā, chim trống Canda nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

Khi chấm dứt Bốn sự, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Không phải chỉ trong kiếp hiện tại này nàng Yasodharā mới tận tụy hy sinh đối với ta. Trong quá khứ nàng cũng đã từng như thế rồi.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên lý Tứ đế. Dứt pháp thoại nàng Yasodharā cùng nhiều Hoàng tộc, phi tần chứng đạt Thánh quả Dự lưu.

***Đức vua Suddhodana (Tịnh Phạn).**

Ngài là vị vua của dòng ThíchCa, trị vì kinh thành Kapilavatthu, là con Vương tử Sihahanu. Vương tử Sihahanu có 5 người con trai là: Dhotodana⁽²⁾, Suddhodana, Sakkodana (vị này chết khi còn nhỏ), Suddhodana và Amittodana; hai người con gái là Amitā và Pamitā.

Khi Vương tử Suddhodana trưởng thành, nghe các vị Balamôn tinh thông tướng thuật cho biết hai chị em song sinh là công nương Māyā và Pajāpati, một trong hai người sẽ sinh quý tử, trở thành vị vua Chuyển Luân. Vương tử Suddhodana cưới cả hai người về làm vợ.

Khi Hoàng hậu Māyā sinh ra Thái tử Siddhattha, 7 ngày sau bà mạng chung và bà Pajāpati lên ngôi Hoàng hậu⁽³⁾.

Vua Suddhodana có với Hoàng hậu Mahāpajāpati Gotamī hai người con là: Vương tử Nanda và Công nương Janapadakalyāṇī Nandā (nàng Nandā Hoa khôi quốc độ).

Vào ngày thứ hai khi Đức Thế Tôn trở lại kinh thành Kapilavatthu lần đầu tiên, Đức Thế Tôn tế độ Đức vua Suddhodana chứng Thánh quả Nhất Lai (như đã tường thuật ở trên).

Sau khi Thái tử Rāhula xuất gia Sadi, hôm sau (ngày thứ tám) Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu đến Hoàng cung thọ thực. Sau khi Đức Thế Tôn thọ thực xong rồi, Đức vua Suddhodana đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, khi Ngài thực hành khổ hạnh ở nơi rừng Uruvelā, có vị thiên nhân đến báo rằng: “Thái tử Siddhattha, con của Đại vương đã mệnh chung”. Tôi

(1)- JA. Chuyện số 485; JA. chuyện số 281..

(2)- Theo SnA. ii.357 và Biên niên sử Tích Lan (Mhv. ii. 20) thì Dhotodana là anh của Suddhodana.

(3)- Mhv. ii. 15 f.; Dpv. iii. 45; JA. i. 15.

cảm thấy tim mình nhói đau, như có ai cầm dao nhọn đâm vào, tôi hỏi vị thiên nhân ấy rằng: “Thái tử Siddhattha, con trai của ta chứng đạt Vô thượng Chánh giác chưa?”.

- Nay Đại vương, Thái tử chưa chứng đạt Vô thượng Chánh giác.

Nghe vậy, tôi nói rằng:

- Nay thiên nhân, nếu chưa chứng được Vô thượng Chánh giác chắc chắn con trai ta không chết đâu.

Vị thiên nhân cố thuyết phục tôi tin rằng Ngài đã chết, vì Ngài thực hành khổ hạnh khốc liệt hơn tất cả những ai có thân hình bằng xương bằng thịt, nhưng tôi cương quyết không tin điều đó, nói với thiên nhân rằng:

- Cho dù mặt trời có biến mất vào lúc giữa trưa chẳng nữa, nếu chưa chứng đắc Vô thượng Chánh giác, con trai của ta không chết được.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Thưa Đại vương, không phải trong kiếp này Đại vương không tin lời người khác khi báo rằng con trai Ngài đã chết. Trong quá khứ Ngài cũng từng có điều kỳ diệu này rồi.

Theo lời thỉnh cầu của hội chúng, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Mahādharmapāla.

***Bốn sự Mahādharmapāla (Đại hộ pháp).**

Thuở quá khứ, khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại) của Vương quốc Kāsi.

Có ngôi làng mang tên là Dhammapāla (Hộ pháp), sở dĩ làng mang tên Dhammapāla vì trong làng có một gia tộc Balamôn thực hành gìn giữ 10 pháp của bậc hiền trí, giữ giới rất trong sạch tốt đẹp, được cư dân trong làng tán thán là bậc Dhammapāla (Hộ pháp).

Trong gia tộc vị Balamôn ấy ngay cả tôi tớ cũng gìn giữ gìn hạnh thường gìn giữ ngày Bôttát giới (Uposathasīla).

Thuở ấy, Bôttát tái sinh vào gia tộc này, Ngài cũng được đặt tên là Dhammapāla. Khi sắp đến tuổi trưởng thành, cha của thanh niên Dhammapāla cho con 1000 đồng vàng, Dhammapāla đi đến kinh thành Takkasīlā để học nghệ thuật. Thanh niên Dhammapāla là đệ tử trưởng trong số 500 môn đệ của một danh sư nổi tiếng nơi kinh thành Takkasīlā.

Bất ngờ con trai vị danh sư mệnh chung, các môn đệ và thân quyến của vị Danh sư than khóc, riêng Bôttát Dhammapāla vẫn đứng đưng.

Khi hỏa thiêu thi hài con vị danh sư nơi mộ địa xong, mọi người trở về nhà vị danh sư bàn luận cùng nhau rằng:

- Ôi! Chàng trai này thật đáng thương, mệnh chung khi còn tuổi trẻ phải lìa bỏ cha mẹ như thế.

Bôttát nói rằng:

- Đúng như lời các hiền hữu đã nói, khi còn tuổi trẻ không nên chết. Nhưng tại sao chàng trai này lại chết ở tuổi thanh xuân? Còn niên thiếu mà chết thì không hợp lý chút nào.

- Nay Hiền hữu, thế thì hiền giả không biết: Những người dù già hay trẻ cũng phải chịu chết hay sao?

- Ta biết rõ điều ấy chứ, nhưng khi tuổi còn niên thiếu thì không nên chết, người ta chết lúc về già.

- Đó là tục lệ của gia tộc hiền hữu sao?

- Đúng thế, đó là tục lệ của gia tộc ta. Trong gia tộc ta không có một ai chết trẻ cả.

Các bạn của Bôttát mang câu chuyện nói lại cho vị danh sư biết. Vị danh sư cho gọi Bôttát Dhammapāla đến hỏi rằng:

- Nay Dhammapāla con, con có nói: “Trong gia tộc ta chẳng có ai chết trẻ cả”, có đúng như vậy không?.

- Thưa thầy, thật vậy, trong gia tộc con chẳng ai chết trẻ cả.

Vị danh sư suy nghĩ: “Đây là điều thật kỳ diệu, có lẽ gia tộc Dhammapāla có bí quyết chi đây. Ta hãy lên đường đến gia tộc này để tìm hiểu bí quyết ấy”.

Khoảng vài ngày sau, vị Danh sư cho gọi Dhammapāla đến nói rằng:

- Nay con, ta có vài công việc cần đi xa, con hãy thay ta dạy dỗ các môn sinh của ta.

Vị danh sư cho tìm một ít xương dê thiêu rồi gói lại, lên đường đi đến làng Balamôn Dhammapāla trong xứ Kāsi.

Ông hỏi thăm những thôn dân và tìm đến gia tộc Bôtát Dhammapāla, nói với người giữ cửa rằng:

- Thưa ông, tôi là thầy của thanh niên Dhammapāla, hãy cho tôi gặp cha của chàng trai thông minh ấy.

Nghe thầy của con mình đến viếng, cha của Bôtát ra đến cửa tiếp đón, đưa đến Khách đường. Cha Bôtát tiếp đãi vị danh sư rất trọng thể.

Rồi cha Bôtát hỏi vị danh sư rằng:

- Thưa Ngài, con của tôi có ngoan chẳng? Học có được tiến bộ chẳng?

- Thưa Gia chủ, thanh niên Dhammapāla rất ngoan và thông minh, chàng là môn sinh trưởng trong nhóm 500 môn sinh của tôi, thường thay tôi dạy dỗ những môn sinh yếu kém, tất cả mọi người đều thương mến chàng, nhưng có lẽ tài hoa yếu mệnh. Thương thay, thanh niên Dhammapāla lâm phải trọng bệnh và đã mệnh chung, sau khi hỏa táng thi hài chàng, tôi mang xương của chàng đến báo tin cho gia đình biết, xin gia đình chớ đau buồn vì cái chết của thanh niên Dhammapāla.

Nghe tin báo, cha Bôtát vỗ tay cười lớn. Vị danh sư hỏi:

- Thưa Tôn giả Balamôn, vì sao Ngài vỗ tay cười lớn?

- Thưa Ngài danh sư, có thể Ngài nhầm lẫn chẳng? Người chết trẻ ấy không phải là con tôi đâu, có lẽ là người khác.

- Không đâu, thưa Tôn giả Balamôn, chính con trai của Ngài đã chết, đây là xương cốt của con trai Ngài.

Vị danh sư đưa gói xương dê được hỏa táng ra, cha Bôtát nhìn gói xương dê nói rằng:

- Có lẽ đây là xương dê hay xương chó rừng, chứ con trai tôi không chết được, trong gia tộc này đã trải qua 7 đời, không một ai chết trẻ cả. Thưa danh sư, Ngài đã nói sai sự thật rồi.

Balamôn Dhammapāla cho hội tất cả người trong gia tộc đến Khách đường, nói rằng:

- Nay các người trong gia tộc, vị danh sư này đến đây báo tin rằng: “Thanh niên Dhammapāla, con trai của ta lâm trọng bệnh và đã mệnh chung”.

Nghe vậy, tất cả mọi người trong nhà đều vỗ tay cười lớn, nói rằng:

- Điều này không hề có, trong gia tộc chúng ta không có ai chết trẻ như thế cả.

Thấy vậy, vị danh sư vô cùng hoan hỷ, nói rằng:

- Thưa Tôn giả Balamôn. điều này thật kỳ diệu. Chẳng hay Ngài có bí quyết chi mà toàn thể gia tộc Ngài đã 7 đời không có ai chết trẻ cả?

- Thưa danh sư, chúng tôi chẳng có bí quyết chi cả. Chúng tôi chỉ gìn giữ 10 pháp của bậc hiền trí cổ sơ mà thôi.

Rồi cha Bôtát nói lên những kệ ngôn:

93- Dhammaṃ carāma na musā bhaṇāma;

pāpāni kammāni parivajjayāma.

Anariyaṃ parivajjemu sabbamaṃ;

tasmā hi amhaṃ daharā na mīyare.
*Thực hành pháp, không hề dối trá;
Không làm tất cả mọi điều ác.
Xa lánh tất cả mọi bất thiện;
Vì thế không ai chết trẻ cả”.*

94- Suṇoma dhammaṃ asataṃ satañca;
na cāpi dhammaṃ asataṃ rocayāma.
Hitvā asante na jahāma sante;
Tasmā hi amhaṃ daharā na mīyare.
*“Nghe pháp, không nghe điều phi pháp;
thực hành pháp, không hành phi pháp.
Theo người trí không theo kẻ ngu;
vì thế không ai chết trẻ cả”.*

95- Pubbeva dānā sumanā bhavāma;
dadampi ve attamanā bhavāma.
Datvāpi ve nānutappāma pacchā;
tasmā hi amhaṃ daharā na mīyare.
*“Tâm hân hoan trước khi cho;
trong khi cho tâm vui thích.
Sau khi cho, tâm không hối tiếc;
vì thế không ai chết trẻ cả.*

96- Samaṇe mayaṃ brāhmaṇe addhike ca;
vanibbake yācanake dalidde.
Annena pānena abhitappayāma;
tasmā hi amhaṃ daharā na mīyare.
*“Kính lễ Samôn và Bàlamôn;
bố thí đến kẻ xin ăn lẫn ai cần.
Cho vật thực đến những người đói khát;
vì thế không ai chết trẻ cả”.*

97- Mayañca bhariyaṃ nātikkamāma;
amhe ca bhariyā nātikkamanti.
Aññatra tāhi brahmacariyaṃ carāma;
tasmā hi amhaṃ daharā na mīyare.
*“Bằng lòng vợ nhà, không nghĩ đến vợ người;
Không ngoại tình với vợ mình.
Giữ gìn sống phạm hạnh⁽¹⁾;
Vì thế không ai chết trẻ cả.*

98- Paṇātipātā viramāma sabbe; loke adinnaṃ parivajjayāma.
Amajjapā nopi musā bhaṇāma; tasmā hi amhaṃ daharā na mīyare.
*“Xa lìa mọi giết hại; xa lánh lấy của đời.
Trợn đời không nói dối; Vì thế không ai chết trẻ.*

99- Etāsu ve jāyare suttamāsu;
medhāvino honti pahūtapaññā.
Bahussutā vedaguno ca honti;
tasmā hi amhaṃ daharā na mīyare.
*“Cố học hỏi, lắng nghe;
thân cận hiền trí nhiều trí tuệ.
Và nghe nhiều nơi bậc thông thái;
vì thế không ai chết trẻ cả.
Rồi cha Bôtát nói với vị Danh sư rằng:*

⁽¹⁾- Chi cho giữ giới Bát quan trong ngày Bôtát (uposatha).

- Con tôi là Dhammapāla thường gìn giữ 10 pháp của bậc Thiện trí, nó không bao giờ chết trẻ, xương Ngài mang đến, không phải là xương của Dhammapāla.

Nghe cha Bôtát nói như vậy, vị Danh sư hoan hỷ rằng:

- Thật là lợi ích lớn cho tôi, chẳng phí công tôi đến nơi này. Thật vậy, đây là xương dê rừng, tôi mang đến để thử gia tộc Ngài.

Vị danh sư xin lỗi gia tộc Bôtát, tường thuật lại những lời Bôtát nói với mình. Vị Danh sư xin ghi chép những pháp thiện nhân nơi gia tộc của Bôtát rồi trở lại kinh thành Takkasilā.

Nhận diện Bốn sự.

Người cha nay là Đức vua Suddhodana, vị danh sư nay là Trưởng lão Sāriputta. Bôtát Dhammapāla nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết giảng pháp thoại thích hợp, dứt Pháp thoại, Đức vua Suddhodana chứng Thánh quả Bất Lai.

Khi Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ năm, Đức vua Suddhodana lâm trọng bệnh, Đức Thế Tôn theo đường hư không từ Kūṭāgārasālā (Giảng đường nóc nhọn) nơi kinh thành Vesālī trở về, đến bên giường bệnh của Đức vua Suddhodana thuyết lên pháp thoại, nghe xong pháp thoại Đức vua Suddhodana chứng Thánh quả Alahán và viên tịch sau đó.

Đức vua Suddhodana là vị cư sĩ Alahán vậy⁽²⁾.

Trong quá khứ tiền thân Đức vua Suddhodana là cha của Bôtát trong những Bốn sự như: *Kaṭṭhahārī* (nàng kiếm cùi)⁽³⁾; *Ālīnacitta* (tâm thu phục)⁽⁴⁾, *Susīma* (vua Susīma)⁽⁵⁾, *Bandhanāgāra*, *Kosambī*⁽⁶⁾, *Mahādhammapāla* (Đại hộ pháp) (xem ở trên), *Dasaratha*⁽⁷⁾, *Mahā Ummagga* (Hiền trí Mahosatha)⁽⁸⁾, *Vessantara* (xem ở trên).

***Bốn sự Bandhanāgāra (Nhà tù trói buộc).**

Duyên khởi.

Khi Đức Thế Tôn ngụ trú nơi Jetavanavihāra (Đại tự KỳViên) do Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) kiến tạo cúng dường.

Những kẻ trộm cướp trong thành Sāvattthi (Xávệ) bị vua Pasenadi cho tảo trừ, bắt tất cả giam vào trong ngục. Chúng bị trói chặt bằng dây thừng cũng có, bị xiềng xích cũng có, bị gông cùm cũng có ...

Có 30 vị Tỳkhu từ vùng quê đến Đại tự Kỳviên để yết kiến Đức Thế Tôn, vào buổi sáng các Ngài đi khát thực trong thành Sāvattthi.

Khi đi ngang qua khám đường nhìn thấy những phạm nhân bị trói, bị xiềng xích, bị gông cùm ... Vào buổi chiều các vị Tỳkhu đến Đại tự KỳViên, đi vào Giảng pháp đường đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi bạch lên Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, hôm nay chúng con đi khát thực trong thành Sāvattthi (Xávệ), khi đi ngang qua khám đường, nhìn thấy những phạm nhân bị trói bằng dây thừng cũng có, bị xiềng xích cũng có, bị gông cùm cũng có, chúng bị khổ rất nhiều nhưng không thể thoát ra được. Bạch Thế Tôn, có loại trói buộc, xiềng xích, gông cùm nào chắc chắn hơn không?

- Nay các Tỳkhu, có những xiềng xích, gông cùm khác chắc chắn hơn những loại gông cùm, xiềng xích mà các người đã trông thấy. Đó là ái luyện đối với tài sản, vợ con ... những gông cùm này bền chắc hơn tất cả.

(1)- JA. Chuyện số 447.

(2)- ThigA. 141.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 9).

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 5).

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 6).

(6)- Xem ở những tập sau.

(7)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 6).

(8)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 9).

Tuy vậy, những trói buộc dù to lớn, bền chắc cách mấy, những bậc hiền trí khi đã quyết định, các vị ấy sẽ cắt đứt để thoát ra, đi vào núi rừng Hymã sống đời sống ẩn sĩ.

Theo lời thỉnh cầu của các vị Tỳkhuư, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở xưa khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại) của vương quốc Kāsi.

Bồ tát tái sinh vào một gia đình nông dân nghèo khổ, khi Ngài trưởng thành thì cha Ngài qua đời. Bồ tát làm công cho chủ ruộng để nuôi dưỡng mẹ.

Thấy con mình cực khổ bên ngoài lẫn bên trong, mẹ Ngài khuyên Ngài lấy vợ để có người phụ việc nhà. Tuy không hài lòng vì Bồ tát có tâm nguyện được xuất gia, nhưng để làm cho mẹ vui, Bồ tát ưng thuận.

Khi mẹ qua đời, vợ Ngài đang có mang nhưng Ngài không biết nên nói với vợ rằng:

- Này nàng, ta sẽ ra đi xuất gia làm ẩn sĩ, nàng hãy tìm nơi khác hay tự mình làm thuê nuôi sống.

- Này anh thân yêu, hiện nay em đang có mang chưa thể tự mình nuôi sống được, vậy anh hãy đợi khi em sinh con rồi đi xuất gia cũng chưa muộn.

- Thôi được rồi.

Khi vợ Ngài sinh con được an lành, Ngài nói rằng:

- Này nàng, nay nàng sinh con xong rồi. Ta sẽ sống đời ẩn sĩ vậy.

- Thưa anh, em mới vừa sinh con xong, chưa thể tự mình nuôi sống được, anh hãy đợi khi con mình dứt sữa rồi ra đi xuất gia cũng không muộn.

- Thôi được rồi.

Khi con Ngài dứt sữa thì vợ Ngài lại có mang, Ngài nói rằng:

- Này nàng, nay con chúng ta đã dứt sữa mẹ. Ta sẽ ra đi xuất gia làm ẩn sĩ sống trong vùng núi Tuyết.

- Thưa anh, em lại mang thai rồi. Anh hãy nán đợi khi em sinh con rồi ra đi xuất gia cũng không muộn lắm.

Bồ tát suy nghĩ: “Nếu như thế này mãi, làm sao ta có thể thoát ra khỏi đời sống gia đình đầy hệ lụy này”.

Bồ tát không nói chi cả, ban đêm lia bỏ nhà, trốn người vợ ra đi xuất gia.

Khi ra đến cổng thành, Ngài bị những người giữ cổng thành nghi ngờ là trộm đạo, bắt giữ lại, Bồ tát nói rằng:

- Thưa các Ngài, tôi không phải là kẻ trộm đạo, tôi còn phải nuôi dưỡng vợ con, xin các Ngài hãy thả tôi đi.

Những người giữ cổng thành thấy tướng mạo của Bồ tát chân thật không có vẻ gì là những kẻ trộm đạo, nên thả Ngài ra, Bồ tát tìm một nơi gần đó tạm nghỉ mệt. Khi cổng thành mở ra, Ngài đi thẳng lên rừng Tuyết lãnh, xuất gia làm ẩn sĩ, tu tập thiền tịnh chứng đạt 8 thiền chứng cùng năm pháp thần thông phàm. Với tâm hân hoan Ngài nói lên lời cảm hứng rằng:

“Evarūpampi nāma me ducchindaniyaṃ puttadārabandhanaṃ kilesabandhanaṃ chinna”nti”

“Trói buộc là vợ con, trói buộc là phiền não. Ta đã cắt đứt những trói buộc như vậy rồi”.

Tiếp theo Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn.

345- Na taṃ daḷhaṃ bandhanamāhu dhīrā,

Yadāyaṣaṃ dārujaṃ pabbajañca.

Sārattarattā maṇikuṇḍalesu,

Puttesu dāresu ca yā apekkhā.

“Sắt, cây, gai trói buộc,

“Người trí xem chưa bền.

*Tham châu báu, trang sức,
Tham vọng, vợ và con”.*

346- Etaṃ daḷhaṃ bandhanamāhu dhīrā,
Ohāriṇaṃ sithilaṃ duppamuñcaṃ;
Etampi chetvāna paribbajanti,
Anapekkhino kāmasukhaṃ pahāyā”ti.

“Người có trí nói rằng, trói buộc này thật bền.

Trì kéo xuống lỏng lẻo; nhưng thật sự khó thoát.

Người trí cắt trừ nó; bỏ dục lạc không màng” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Kệ ngôn này còn được tìm thấy trong tập Saṃyutta nikāya Phāṃ Kosalasaṃyutta (Tương Ưng Kosala)⁽²⁾.

Nhận diện Bốn sự.

Người cha nay là Đức vua Suddhodana, người mẹ nay bà Hoàng Māyā, người vợ nay là bà Rāhulamātā, Bồ tát nay là Đức Chánh giác⁽³⁾.

***Thánh nữ Yasodharā.**

Bà là ái nữ của vua Suppabuddha (Thiện Giác), vua Suppabuddha là con của vua Añjana thuộc dòng ThíchCa cai trị kinh thành Devadaha.

Vua Añjana có hai người con gái bà Māyā và Pajāpatī, hai trai là Suppabuddha và Daṇḍapāṇi.

Vua Suppabuddha có Hoàng hậu là công nương Amitā (em gái của vua Suddhodana), có hai người con là Thái tử Devadatta và công nương Yasodharā. Như vậy, vua Suppabuddha vừa là em vợ vừa là em rể của vua Suddhodana, Thái tử Devadatta lại là anh vợ của Bồ tát Siddhattha, còn Daṇḍapāṇi là chú vợ của Bồ tát Siddhattha.

Do thứ bậc như vậy nên Vương tử Daṇḍapāṇi không có tâm kính trọng Đức Thế Tôn và Daṇḍapāṇi là người ủng hộ Tôn giả Devadatta.

Theo Bản Sớ giải kinh Pháp Cú: “Vua Suppabuddha có tâm hiềm hận với Đức Thế Tôn, vì Ngài bỏ bà Yasodharā con gái của ông, ra đi xuất gia”, rồi Suppabuddha bị đất rút ở chân thang lầu của Hoàng cung, đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến Tôn giả Devadatta chống lại Đức Thế Tôn sau này⁽⁴⁾.

Yasodharā (người nữ nổi tiếng) là danh hiệu không phải là tên, tên thật của bà là Bimbādevī⁽⁵⁾, sau được gọi là Bimbāsundarī (nàng Bimbā xinh đẹp)⁽⁶⁾, khi trưởng thành, vì xinh đẹp nhất trong 7 xứ của dòng tộc ThíchCa nên bà được gọi là Yasodharā⁽⁷⁾.

Khi sinh được một trai là Thái tử Rāhula bà được gọi là Rāhulamātā (mẹ Rāhula), khi xuất gia trong Ni đoàn bà có thêm danh hiệu Bhaddakaccāna (hay Bhaddākaccānā); đây là danh hiệu sau cùng của bà.

Kinh điển Nam truyền thường gọi bà là Rāhulamātā⁽⁸⁾, còn Kinh điển Bắc truyền thường gọi bà là Yasodharā và nói bà là ái nữ của Daṇḍapāṇi. Có thể Vương tử Daṇḍapāṇi có một ái nữ có tên là Yasodharā nên có sự nhầm lẫn ở trên.

Được gọi là Bhaddakaccāna⁽⁹⁾ vì bà có màu da vàng óng ánh và có tiếng là hiền thực⁽¹⁰⁾. Ông Thomas giải thích: “Vì bà thuộc tộc họ Kaccānā nên được gọi là

(1)- Dhpa. C6u số 345 – 346; JA. Chuyện số 201,

(2)- S.i. 76. Bandhansutta (kinh Trói buộc).

(3)- JA. Chuyện số 201.

(4)- Dhpa. iii. 44

(5)- BuA. p. 245; Dvy. 253.

(6)- JA. ii. 392; DA. ii. 422.

(7)- BuA. p. 245; Dvy. 253.

(8)- Vin. i. 82.

(9)- Bu. xxvi. 15; Mhv. ii. 24 gọi bà là Bhaddakaccānā; nhưng xem Thomas, *op. cit.* 49; bà còn được gọi là Subhaddakā (có thể là một cách viết khác của Bhaddakaccānā).

(10)- AA. i. 204.

Bhaddākaccāna”⁽¹⁾, nhưng cách giải thích này không chuẩn vì bà không thuộc tộc họ Kaccānā.

Bà sinh ra cùng ngày với Bôttát Siddhattha⁽²⁾, năm 16 tuổi⁽³⁾ bà thành hôn với với Bôttát, được xếp đứng đầu 40 ngàn cung nhân mà các Thích tử tặng cho Bôttát Siddhattha do thần phục uy dũng của Ngài trong cuộc thi tài để có được nàng Yasodharā.

Bà Yasodharā sống trong ba tòa cung điện: Rama, Suramma và Subha cho ba mùa, với danh xưng là Hoàng hậu của Đại vương Siddhattha. Mãi 13 năm sau bà mới sinh người con trai là Thái tử Rāhula.

Trước khi ra đi xuất gia, Bôttát có đến thăm bà, nhưng Ngài chỉ đứng ngoài cửa chứ không vào phòng, e kinh động giấc ngủ của bà khiến bà thức giấc và cuộc xuất gia tìm đạo giải thoát của Ngài sẽ bị chướng ngại.

Từ ngày Thái tử Siddhattha ra đi xuất gia sống đời sống Samôn khổ hạnh, bà cũng gác lại mọi thọ dụng xa hoa và tự sống đời sống Samôn. Tức là cũng mặc chiếc y vàng, không dùng vật thực phi thời, không trang điểm, không nằm trên vương sàng xinh đẹp

Vào ngày thứ 7 của chuyến viếng thăm kinh thành Kapilavatthu đầu tiên, bà trang điểm Thái tử Rāhula thật xinh đẹp, dạy con rằng:

- Nay Rāhula con! Vị Samôn đang dẫn đầu Tăng chúng chính là cha của con. Khi Ngài còn ở tại gia có phát sinh bốn hăm châu báu, nhưng khi Ngài ra đi xuất gia thì bốn hăm châu báu biến mất. Con hãy đến vị Samôn ấy xin tài sản của cha đi.

Đức Thế Tôn dạy Trưởng lão Sāriputta (Xá Lợi Phất) tế độ cho Rāhula xuất gia là Sadi⁽⁴⁾.

Khi Ni đoàn được thành lập qua sự kiện xuất gia của bà Di mẫu Mahāpajāpati Gotamī, sau đó bà Rāhulamātā cùng với nàng Janapadakalyānī Nandā cũng xin được xuất gia vào Ni đoàn (vào hạ thứ 5 của Đức Thế Tôn), Tế độ sư của bà là Di mẫu Gotamī⁽⁵⁾.

Bà tinh cần thực hành Phạm hạnh, chưa được nửa tháng chứng đạt Thánh quả Alahán Tuệ phân tích⁽⁶⁾.

Bà lặng lẽ đời sống Samôn nơi Ni viện, thường tìm nơi thanh vắng để thiền tịnh. Mặt khác tuy hiểu biết rất nhiều nhưng bà không hề tranh luận với ai về bất kỳ vấn đề gì, nên được gọi là Trưởng lão ni Bhaddā.

Để phân biệt với các nàng Bhaddā khác, bà được gọi là Bhaddakaccānā.

Ngài Đại Luận sư Buddhaghosa có giải thích: “Trưởng lão ni Bhaddakaccānā là Rāhulamātā”⁽⁷⁾.

Biên niên sử Tích Lan cũng giải thích: “Bhaddakaccānā nói đây là ái nữ của vua Suppabuddha và nàng Amitā⁽⁸⁾.”

Vào thời điểm thích hợp, giữa hàng tứ chúng, Đức Thế Tôn ban cho bà địa vị: “Đại thắng trí (mahā abhiññāna) trong hàng Tỳkhuu ni”.

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvikaṇaṃ bhikkhuniṇaṃ mahābhiññappattānaṃ yadidaṃ bhaddakaccānā.

“Này các Tỳkhuu, trong hàng Tỳkhuu ni đệ tử Như Lai, đạt đại thắng trí là Bhaddakaccānā”⁽¹⁾.

(1)- Thomas, *op. cit.* 49.

(2)- JA. i. 54; BuA. 106, 228.

(3)- Chuyện được dẫn từ JA. i. 58.

(4)- Chuyện được kể trong Vin. i. 82; đây có thể là đoạn văn duy nhất trong kinh điển mà Ngài Rāhula được gọi bằng tên.

(5)- AA. i. 198.

(6)- ĐĐ Indacado (d). Thánh nhân ký sự III (Apadāna III). Yasodharāpadānaṃ (Ký sự Yasodarā), số 1021.

(7)- AA. i. 204.

(8)- Mhv. ii. 21.

Trong thời Đức Phật Gotama chỉ có bốn vị đạt *đại thắng trí* là có túc mạng thông nhớ được 1 Atăngkỳ và 100 ngàn kiếp trái đất; ba vị kia là: Trưởng lão Sāriputta, Trưởng lão Moggallāna và Trưởng lão Bakkula⁽²⁾.

Khi được 78 tuổi, nhận thấy tuổi thọ củamình sắp mãn, bà Bhaddakaccānā đưa Thắng trí quán xét thấy được rằng: “Đức vua Suddhodana, Di mẫu Gotamī, Nanda, Rāhula cùng hai vị Thượng thủ Thịnh văn đều viên tịch trong thời Đức Thế Tôn còn hiện tiền, ngay cả chính ta cũng viên tịch trong thời Đức Thế Tôn còn tại thế”.

Đưa trí quán xét về tuổi thọ của mình, bà thấy rằng: “Hôm nay là ngày ta viên tịch, thật không hợp lẽ khi ta viên tịch đạt an ổn vĩnh hằng mà không đến đánh lễ Đức Thế Tôn lần cuối cùng trong dòng sinh tử luân hồi dài thăm thẳm này”.

Vị Thánh nữ có đại thần lực, đại thắng trí tay cầm lấy y bát rời khỏi Ni viện, dẫn đầu 18 ngàn vị Thánh nữ Alahán, đi đến nơi Đức Thế Tôn ngụ trú nơi sườn núi gần thành Rājagaha (Vương Xá)⁽³⁾.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, bà ngồi xuống một bên hợp lễ bạch rằng:

- Kính bạch Đấng Đại hiền trí, nay con đã 78 tuổi rồi đã đi đến tận cùng của tuổi thọ. Vào đêm nay con sẽ viên tịch chứng đạt Vô dư NípBàn.

Kính bạch Đấng Đại hiền trí, đây là lần cuối cùng con được đánh lễ dưới bàn chân có bánh xe ngàn cựa xinh đẹp của Ngài.

Kính bạch Đấng Đại hùng, trong vòng luân hồi thăm thẳm, nếu con vô tình hay cố ý phạm lỗi với Ngài, xin Ngài từ bi cho con được sám hối những lỗi lầm ấy, xin Ngài hãy tha thứ những lỗi lầm ấy cho con.

Nghe lời tác bạch của bà Bhaddakaccānā, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét rồi Ngài dạy rằng:

- Nay Bhaddakaccānā, nàng là bậc có đại ân với Như Lai. Trong vòng sinh tử luân hồi, nàng đã hỗ trợ tích cực cho Như Lai hoàn thiện công hạnh, giúp Như Lai thành đạt địa vị Vô thượng Chánh giác, thì còn nói chi đến những lỗi lầm nhỏ nhặt chứ.

Này Bhaddakaccānā, nay nàng muốn viên tịch thì Đấng Như Lai còn biết nói gì hơn nữa. Đây là lần cuối cùng Đấng Như Lai được nhìn thấy người nữ khó tìm trên thế gian này như nàng.

Nàng hãy thi triển đại thần lực, để đoạn trừ những nghi hoặc cho những ai chưa có niềm tin trong Giáo pháp này, làm tăng trưởng niềm tin cho những ai đã có niềm tin nơi Giáo pháp này.

Này Bhaddakaccānā, nàng hãy nói lên công hạnh của nàng cho đại chúng thấu rõ đi.

Nghe Đức Thế dạy như vậy, bà Bhaddakaccānā từ nơi chỗ ngồi đứng dậy đáp y tề chinh đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, con là Yasodharā nữ đệ tử của Ngài. Con là vợ của Ngài khi Ngài còn sống tại gia, con được sinh ra trong dòng Hoàng tộc ThíchCa, là người xinh đẹp nhất trong 7 xứ của dòng ThíchCa, con là người đứng đầu 40 ngàn cung nhân xinh đẹp phục vụ cho Ngài và con đã chu toàn phận sự người vợ.

Rồi bà Baddakaccānā bay lên giữa hư không thực hiện nhiều loại thần thông, từ hư không bà trở về mặt đất, đứng chấp tay hướng về Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nhớ lại những thiện nghiệp trước đây của con đi, những phước báu mà con đã tích lũy được, mục đích cũng chỉ vì tâm nguyện của Ngài.

(1)- A.i. 25.

(2)- AA. i. 205.

(3)- Không thấy Sứ liệu ghi rõ là núi nào? Có khả năng đó là núi Gijjhakūṭa (Kèn kèn) – Ns.

Bạch Thế Tôn, con giữ gìn giới hạnh, lánh xa ác hạnh, con hy sinh ngay cả mạng sống, mục đích cũng chỉ vì tâm nguyện của Ngài.

Bạch Đức Thế Tôn, Ngài đã bố thí con đến kẻ khác để làm vợ, có đến hàng triệu lần, nhưng con không hề có tâm bất bình đối với Ngài, mục đích cũng chỉ vì tâm nguyện của Ngài.

Bạch Thế Tôn, Ngài đã bố thí con làm nô tỳ cho người khác, có đến hàng triệu lần, nhưng con không hề có tâm bất bình đối với Ngài, mục đích cũng chỉ vì tâm nguyện của Ngài.

Bạch Thế Tôn, Ngài đã bố thí con đến kẻ khác để làm vật thực, có đến hàng triệu lần, nhưng con không hề có tâm bất bình đối với Ngài, mục đích cũng chỉ vì hạnh nguyện của Ngài.

Bạch Đức Thế Tôn, con đã từ bỏ hàng triệu lần mạng sống, mục đích cũng chỉ vì tâm nguyện của Ngài.

Bạch Đức Thế Tôn, không thể đếm được số lượng voi, ngựa, vàng ngọc, ruộng vườn, ngay cả tôi trai tớ gái mà con có được đã dứt bỏ để Ngài thực hiện tâm nguyện của Ngài.

Bạch Đức Thế Tôn, con đã trải qua vô số đau khổ trong vòng luân hồi với vô số hình thức, mục đích cũng chỉ vì tâm nguyện của Ngài.

Bạch Đức Thế Tôn, ngay trong hiện tại, ba Minh con đạt được, thành tựu sáu Thắng trí cùng bốn Tuệ phân tích. Quá khứ đã cạn, hiện tại đã cạn, tương lai đã cạn.

Bạch Thế Tôn con xin đánh lễ Ngài lần sau cùng để rời viên tịch trong đêm nay.

Đại chúng được nghe công hạnh của bà, xúc động lặng yên với niềm thần phục vô biên.

Thánh nữ ni Alahán Bhaddakaccānā đánh lễ Đức Thế Tôn rồi cùng 18 ngàn nữ Thánh trở về Tự viên.

Đêm ấy bà và 18 ngàn vị thánh nữ Alahán cùng viên tịch⁽¹⁾; trái đất chịu đựng không nổi phải rung mình chuyển động.

Trong kinh Trường bộ có ghi nhận: Tiên thân bà Rāhulamātā là Chánh hậu Subhaddā của vua Chuyển Luân Mahā Sudassana (Đại Thiện Kiến) (là tiên thân của Đức Phật)⁽²⁾.

Tiền sự.

Cách đây 4 Atăngkỳ và 100 ngàn kiếp trái đất, tiên thân bà Yasodharā là thiếu nữ Balamôn Sumittā, từng dâng cho ẩn sĩ Sumedha 5 cánh hoa sen để Bôtát cúng dường đến Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng), còn nài cúng dường đến Đức Thế Tôn ba cánh bông sen.

Đức Phật Dīpaṅkara tiên tri ẩn sĩ Sumedha sẽ thành tựu Vô thượng Chánh giác và nàng Sumittā sẽ là người bạn đường của Bôtát vô số kiếp trong thời gian bốn Atăngkỳ và 100 ngàn kiếp trái đất.

Cách đây 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời Đức Chánh giác Padumuttara, tiên thân bà là một nữ gia chủ trong thành Hamsavatī.

Có lần được chứng kiến một Thánh nữ Alahán được Đức Thế Tôn ban cho địa vị đệ nhất đại thắng trí trong hàng Tỳkhuu ni. Nữ gia chủ ước nguyện đạt địa vị này trong thời Đức Chánh giác vị lai, nên cúng dường đại thí đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng trọn 7 ngày, rồi ước nguyện đạt được địa vị trên.

Tiền thân bà Yasodharā được ghi nhận nhiều trong những Bốn sự.

****Bốn sự Ananusociya (Không khóc người chết).***

Duyên khởi.

(1)- Ap. v. vs.1.

(2)- D.ii. Mahāsudassanasuttaṃ (Kinh Đại Thiện Kiến).

Có một gia chủ là chủ ruộng sống nơi kinh thành Sāvatti (Xávệ), chàng có cô vợ trẻ chẳng may mệnh chung. Chàng phát sinh sầu khổ, chẳng thiết tha đến mọi việc, thường đến mộ địa nơi thiêu thi hài của người vợ trẻ, than van sầu khổ.

Vào một buổi sáng, nơi Hương thất trong Đại tự KỳViên, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, thấy được duyên lành của nam gia chủ này.

Sau khi đi khất thực, thọ thực xong Ngài cùng vị Tỳkhuu thị giả đi đến nhà nam gia chủ.

Nam gia chủ thỉnh Đức Thế Tôn đến Khách đường, khi Đức Thế Tôn ngồi vào nơi được soạn sẵn, nam gia chủ đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, ngồi xuống một bên hợp lễ, im lặng với gương mặt sầu thảm, Đức Thế Tôn hỏi rằng: “Này gia chủ, vì sao người im lặng như thế?”.

- Bạch Thế Tôn, con đang sầu muộn vì người vợ con thương yêu nhất đã mệnh chung.

- Này gia chủ, vật gì có tính chất tan rã, khi đến thời tan rã thì phải tan rã. Khi điều này xảy ra, người trí không hề sầu thảm khi biết rõ định luật vô thường của vạn vật là như thế.

Thuở xưa, bậc hiền trí khi người vợ mệnh chung, vị ấy hiểu rõ nguyên lý này nên bình tâm không hề sầu khổ.

Theo lời thỉnh cầu của nam gia chủ, Đức Thế Tôn thuật lại bốn sự Anunasociya (Không khóc người chết).

Bốn sự.

Thuở xưa, khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại), Bòtát mệnh chung từ Phạm thiên giới tái sinh vào một gia tộc Balamôn đại trưởng giả có tài sản là 800 triệu tiền vàng.

Khi đến tuổi trưởng thành Bòtát đi đến kinh thành Takkaṣilā để học nghiệp nghệ gia tộc, thông thạo ba Tạng Veda (Vêđà) cùng với những nghệ thuật của dòng dõi Balamôn.

Sau khi thành tài, Bòtát trở về kinh thành Bārāṇasī, tâm ý của Bòtát muốn sống đời ẩn sĩ, nhưng cha mẹ Ngài muốn Ngài thành lập gia thất, cố tìm một cô gái xinh đẹp tương xứng với gia tộc để cưới về làm vợ Bòtát, Bòtát thưa rằng:

- Con muốn sống đời sống ẩn sĩ, con sẽ sống độc thân để phụng dưỡng cha mẹ. Khi cha mẹ qua đời, con sẽ xuất gia làm ẩn sĩ.

Cha mẹ Ngài nài ni Ngài phải thành lập gia thất, Ngài thuê những người thợ kim hoàn, dùng vàng đúc thành một tượng nữ nhân xinh đẹp theo ý tưởng tượng của Ngài, rồi nói với cha mẹ rằng:

- Nếu cha mẹ tìm được nữ nhân xinh đẹp như pho tượng vàng này, con sẽ nhận nàng ấy là vợ.

Cha mẹ Ngài suy nghĩ: “Con của ta là bậc đại phước, chắc chắn phải có một nữ nhân cùng tạo chung việc lành với con ta”.

Cha mẹ Ngài cho 8 vị Balamôn thông thái mang tượng vàng đi khắp nơi để tìm người nữ xinh đẹp như pho tượng, dùng pho tượng vàng làm lễ vật rồi cưới nàng ấy về làm vợ Bòtát.

Có vị Phạm thiên mệnh chung, tái sinh về nhân giới nơi một thành phố thuộc vương quốc Kāsi với thân nữ nhân⁽¹⁾, nàng có tên gọi là Samillabhāsini, con một gia tộc Balamôn đại trưởng giả, có tài sản là 800 triệu tiền vàng.

Nghiệp lực dẫn lối, sau những ngày tháng dong ruổi khắp nơi trên đất Ấn cổ, tám vị Balamôn thông thái tìm được nàng Samillabhāsini.

Riêng nàng Samillabhāsini cũng có khuynh hướng ly gia sống đời ẩn sĩ, khi nàng được 16 tuổi thì các vị Balamôn tìm thấy nàng như pho tượng vàng, thật ra nàng còn xinh đẹp, sống động hơn pho tượng vàng.

⁽¹⁾- Vị này kiếp trước là nữ nhân, chứng thiên mệnh chung tái sinh về cõi Phạm thiên.

Tám vị Balamôn trao pho tượng vàng để làm sinh lễ và cha mẹ nàng nhận lời. Nghe được tin này, nàng Samillabhāsini thưa với cha mẹ rằng:

- Thưa cha mẹ, con chỉ muốn sống đời sống ẩn sĩ; khi cha mẹ qua đời con sẽ xuất gia.

Cha mẹ nàng không chấp nhận lời thỉnh cầu của nàng và gả nàng cho Bôtát. Dù trên danh nghĩa là vợ chồng cho vui lòng cha mẹ hai bên, nhưng cả hai sống như anh em, không hề có tư tưởng dục tình sinh khởi.

Khi cha mẹ cả hai qua đời, cả hai cùng bố thí hết tài sản của mình được thừa hưởng, rồi xuất gia làm ẩn sĩ, tu tập nơi núi rừng Hymã.

Thời gian sau, cả hai rời núi rừng Hymã đi đến kinh thành Bārāṇasī để tìm muối dấm. Cả hai vị ẩn sĩ trú ngụ nơi vườn Ngự Uyển của vua Brahmadata gần kin thành Bārāṇasī.

Vị nữ ẩn sĩ với thân hình mảnh mai, do dùng vật thực đạm bạc nên nàng lâm bệnh kiệt lực, Bôtát ẵm nàng đi đến cổng thành, đặt nàng nằm nghỉ trên chiếc ghế dài ở trước cổng thành, rồi Ngài đi vào kinh thành tìm vật thực.

Khi Bôtát trở ra thì nữ ẩn sĩ đã mệnh chung vì kiệt sức; Ngài vẫn thản nhiên tìm nơi ngồi thọ thực. Cư dân thấy nàng nữ ẩn sĩ xinh đẹp lại mệnh chung khi tuổi còn trẻ nên họ tỏ ý thương tiếc sâu khổ, Bôtát nói với đại chúng rằng:

- Nay đại chúng, có gì mà các người phải than van sâu khổ, vật gì có tính tan rã khi đến thời thì phải tan rã thôi. Tất cả những gì hiện hữu trên đời này cũng đều như thế cả.

- Thưa Ngài ẩn sĩ, nữ ẩn sĩ này là chi của Ngài?

- Khi còn tại gia, nàng là vợ của ta.

- Thưa ẩn sĩ, trong khi chúng tôi tỏ ý thương tiếc cho cái chết của nữ ẩn sĩ xinh đẹp lại còn trẻ này, vì sao Ngài vẫn điềm tĩnh khi nữ ẩn sĩ ấy là vợ của Ngài trước đây.

- Nay Đại chúng, tại sao ta phải sầu muộn đối với cái chết của nữ ẩn sĩ này? Đã có sinh tất có diệt là điều phải xảy ra. Người có trí cần phải nghiệm suy tính chất vô thường của vạn vật.

Nhận diện Bốn sự.

Nữ ẩn sĩ Samillabhāsini nay là Rāhulamātā; Bôtát nay là Đấng Như Lai.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự thật, nghe xong thời Pháp thoại nam gia chủ chứng Thánh quả Dự lưu⁽¹⁾.

***Bốn sự Āditta (Ngọn lửa đốt cháy).**

Duyên khởi.

Khi Đức vua Pasenadi (PaTưNặc) cúng dường Vô song thí đến Đức Thế Tôn và 500 vị Tỳkhu.

Ngày hôm sau, Tăng chúng cùng nhau bàn luận trong Giảng pháp đường nơi Đại tự Kỳviên rằng:

- Nay chư hiền, Đức vua Pasenadi sau khi đã suy nghiệm kỹ đã tìm thấy ruộng phước chân chính, rồi cúng dường đến chư Tăng có Đức Thế Tôn là vị Thương thủ.

Nghe được cuộc bàn luận của chư Tăng bằng thiên nhĩ siêu nhân, Đức Thế Tôn ngự đến Giảng pháp đường. Sau khi ngồi vào nơi được soạn sẵn, Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Nay các Tỳkhu, các người đang bàn luận về vấn đề gì? Vấn đề nào được khởi lên nơi đây?

Chư Tỳkhu trình lên Đức Thế Tôn vấn đề đang được đàm luận, Đức Thế Tôn dạy rằng:

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 328.

- Nay các Tỳkhuu, điều ấy không có gì là lạ. Bậc trí ngày xưa cũng đã từng như thế, sau khi suy nghiệm kỹ, đã cúng dường trọng thể đến các bậc Thánh Đức, có Giới hạnh cao quý nhất.

Theo lời thỉnh cầu của các vị Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự này⁽¹⁾.

Bốn sự.

Thuở xưa có vị vua là Bharata trị vì kinh thành Roruva thuộc vương quốc Sovira. Đức vua trị nước theo Tập vương pháp, có nàng Chánh hậu thông minh và xinh đẹp là Samuddavijayā.

Đức vua cho kiến tạo sáu Bồ thí đường nơi kinh thành Roruva, 4 ở bốn cổng thành, một ở trung tâm kinh thành và một ở gần Hoàng cung để bố thí cho những người nghèo khổ, khách lỡ đường, những người cô độc không ai nuôi dưỡng. Mỗi ngày Đức vua chi cho việc bố thí này là 600 ngàn tiền vàng.

Một hôm Ngài đi du hành quan sát sáu bồ thí đường, suy nghĩ rằng:

“Thí vật của ta đã bị những người tham lam, lừa nhác thọ dụng, ta không thích như vậy. Ta muốn được cúng dường đến những bậc có Giới hạnh với những lễ vật quý nhất, để có được lợi ích lớn, quả báu lớn theo sự mong cầu của ta, nhưng biết tìm các Ngài nơi nào, vì núi rừng Hymā rất rộng lớn.

Khi trở về Hoàng cung, Ngài nói lên điều mình suy nghĩ với Chánh hậu Samuddavijayā, Chánh hậu thưa rằng:

- Thưa Đại vương, Ngài chớ quá lo lắng, với thành ý Đại vương hãy gửi những cánh hoa như lời thỉnh cầu, cung thỉnh các Ngài ngự đến Hoàng cung để cúng dường. Khi các Ngài ngự đến Hoàng cung, chúng ta sẽ cúng dường lễ phẩm quý giá đến các Ngài.

Đức vua hoan hỷ với lời thông minh của Chánh hậu Samuddavijaya. Hôm sau, Đức vua cho đánh trống truyền rao khắp kinh thành rằng: “Cư dân trong thành phố hãy trai giới trọn 7 ngày”.

Riêng Đức vua cùng tất cả Hoàng tộc đều thọ trì Giới Bô tát nghiêm túc. Sau 7 ngày, Đức vua mang hộp vàng bên trong chứa những cánh hoa xinh đẹp tươi thắm, đứng giữa sân Hoàng cung Ngài đánh lễ theo cách *năm chỉ chạm đất*, hướng tâm về phương Đông, nguyện rằng:

- Đệ tử xin đánh lễ những bậc Thánh giả ở phương Đông, Kính thỉnh các Ngài ngự đến Hoàng cung để thọ vào ngày mai.

Đức vua tung lên hư không về phương Đông 7 nắm hoa. Vì không có vị Phật Độc giác nào trú ngụ ở hướng Đông, nên hôm sau không có vị Thánh giả nào ngự đến Hoàng cung cả.

Hôm sau, Đức vua hướng về phương Nam, đánh lễ rồi nguyện như trên, tung lên hư không 7 nắm hoa. Ở hướng Nam không có vị Phật Độc giác nào trú ngụ cả.

Ngày thứ ba, Đức vua hướng về phương Tây, đánh lễ rồi nguyện như trên, tung lên hư không 7 nắm hoa. Ở hướng Tây cũng không có vị Độc giác Phật nào trú ngụ.

Ngày thứ tư, Đức vua đánh lễ rồi hướng tâm về phương Bắc và nguyện như trên, rồi tung lên hư không 7 nắm hoa.

Chư thiên nơi kinh thành Roruva hướng những cánh hoa rơi xuống chân 500 vị Phật Độc giác đang trú ngụ nơi động Nandamūlapabbhāra trong núi Gandhamādana (Hương sơn), ở phương Bắc.

Vị Độc giác Phật trưởng đoàn nói rằng:

- Nay các Tôn giả, Đức vua Bharata thỉnh cầu cúng ta ngự đến Hoàng cung thọ thực vào ngày mai. Chúng ta hãy đáp lời thỉnh nguyện của Đức vua Bharata, để làm tăng trưởng niềm tin tốt đẹp nơi tâm của vị vua hiền đức này.

⁽¹⁾- Phân duyên khởi này, dẫn đến những Bốn sự khác như: Bốn sự Sucira; Bốn sự Dasa Brāhmaṇa; Bốn sự Sovira và Bốn sự Sivi.

Hôm sau, năm trăm vị Phật Độc giác theo đường hư không đi đến Hoàng cung, các Ngài hạ thân nơi giữa sân Hoàng cung. Thấy các bậc Thánh giả từ hư không ngự xuống, Đức vua và Chánh hậu Samuddavijayā vô cùng hân hoan, từ nội cung bước ra đi đến giữa sân Hoàng cung đánh lễ các Ngài, thỉnh các Ngài ngự vào Hoàng cung rồi cúng dường vật thực thượng vị đến các Ngài, tự thân Đức vua và Chánh hậu phục vụ các Ngài.

Sau khi các Ngài thọ thực xong, Đức vua và Chánh hậu thỉnh các Ngài ngự đến Hoàng cung thọ thực vào ngày mai.

Liên tiếp 7 ngày, Đức vua và Chánh hậu cúng dường đến 500 vị Phật Độc giác với các loại vật thực thượng vị trân quý nhất.

Vào ngày thứ 7 sau khi các vị Phật Độc giác thọ thực xong, Đức vua và Chánh hậu sắp đặt cúng dường đến 500 vị Phật Độc giác những dụng cụ cần thiết của đời sống Samôn, dâng lên mỗi vị một bộ Tam y đặc giá nhất, ngoài ra còn có ghế dài, ghế ngắn để các Ngài nằm hay ngồi ... Tất cả đều là những vật có giá trị cao nhất.

Sau khi cúng dường xong, Đức vua và Chánh hậu đánh lễ dưới chân 500 vị Phật Độc giác.

Vị Trưởng đoàn cùng 6 vị Phật Độc giác trong số 500 vị Phật Độc giác, mỗi vị nói lên một câu kệ ngôn tùy hỷ phước cao quý của Đức vua và Chánh hậu đã tạo, rồi các Ngài theo đường hư không trở lại núi Gandhamādana, các lễ vật cũng theo đường hư không đến nằm nơi động Nandamūlapabbhāra trước sự chứng kiến của Đức vua Bharata, Chánh hậu Samuddavijayā và cư dân kinh thành Roruva.

Nhận diện Bốn sự.

Chánh hậu Samuddavijayā nay là Rāhulamāta, Đức vua Bharata nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

***Bốn sự Udaya (Vua Thiện Lai).**

Duyên khởi.

Khi Đức Thế Tôn ngự trú nơi Đại tự KỳViên. Bấy giờ có vị Tỳkhuu thối thất tinh tấn do cảm dục với một nữ nhân, muốn từ bỏ Học giới trở về với đời sống tại gia.

Chư Tỳkhuu mang vấn đề này trình lên Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn cho gọi vị Tỳkhuu ấy đến, hỏi rằng:

- Nay Tỳkhuu, được nghe rằng: “Người vì cảm dục với một nữ nhân, nên muốn lìa bỏ đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp này”, có đúng như thế không?

- Bạch Thế Tôn, sự thật đúng như vậy.

Đức Thế Tôn khiển trách rằng:

- Nay Tỳkhuu, vì sao người lại thối thất trong Giáo pháp trong sáng, mang đến an lành cho tự giải thoát chỉ vì tham dục? Các bậc trí ngày xưa dù làm chủ một vương quốc rộng lớn, có Kinh thành phồn thịnh vuông vức 12 do tuần, dù suốt cả 700 năm cùng phòng với một nữ nhân xinh đẹp như Thiên nữ, cũng không hề bị lôi cuốn vào dục vọng, thậm chí không hề đưa mắt nhìn nàng với tâm tà vạy.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Udaya.

Bốn sự.

Thuở xưa khi vua Kāsi trị vì kinh thành Surundha⁽²⁾, Đức vua hiếm muộn con nên ra lệnh cho các Vương phi cầu tự.

Từ Phạm thiên giới, Bô tát mệnh chung tái sinh vào thai bào của bà Chánh cung. Sau 10 tháng trú trong thai bào, Bô tát ra khỏi lòng mẹ, vì khi sinh ra làm cho

(1)- JA. Chuyện số 424.

(2)- Surundhalà tên xa xưa của kinh thành Bārāṇasī, về sau kinh thành Surundha được đổi tên là Bārāṇasī.

Hoàng tộc luôn cả thần dân trong Vương quốc Kāsi hân hoan nên Ngài được đặt tên là Udayabhadda (Thiện lai).

Khi Thái tử Udayabhadda đi chập chững, một vị Phạm thiên khác cũng vừa mệnh chung, tái sinh vào thai bào của một Vương phi với thân nữ nhân.

Khi sinh ra nàng công nương này được đặt tên là Udayabhaddā. Khi đến tuổi trưởng thành, Thái tử Udaya tinh thông mọi môn nghệ thuật của Hoàng tộc, Đức vua Kāsi muốn làm lễ Đăng quang cho Thái tử, trị vì quốc độ Kāsi. Thái tử thưa rằng:

- Thưa cha, con chẳng thiết tha đến ngai vàng này, con chỉ muốn xuất gia làm ẩn sĩ.

- Nay con, không được đâu. Con là nơi kỳ vọng của Hoàng tộc cùng thần dân của quốc độ. Con phải cưới vợ rồi làm lễ Đăng quang, thay cha trị vì vương quốc này.

Thái tử Udaya gọi những thợ kim hoàn tài giỏi nhất đến, đúc cho Ngài pho tượng mỹ nhân bằng vàng theo sự tưởng tượng của Ngài, rồi thưa với Đức vua rằng:

- Thưa cha, khi nào tìm được nữ nhân giống như pho tượng mỹ nhân này, khi ấy con mới nhận nữ nhân ấy là vợ.

Đức vua cho các vị Bàlamôn thông thái mang pho tượng vàng đi khắp nơi, nhưng không tìm thấy nàng nào xinh đẹp như pho tượng.

Khi trở về kinh thành Surundha, các vị Bàlamôn đi đến bến nước, đặt pho tượng gần nơi bến nước. Một nữ tỳ trong cung của nàng Udayabhaddā ra bến nước lấy nước, nhìn thấy pho tượng, nàng kêu lên:

- Ô! Vì sao công nương lại ra bến nước này.

Thế là các vị Bàlamôn tìm thấy nàng Udayabhaddā, nàng còn xinh đẹp hơn pho tượng vàng. Và Thái tử Udayabhadda buộc phải cưới công nương Udayabhaddā, rồi làm lễ Đăng quang.

Cả hai vị từ Phạm thiên giới tái sinh về nhân giới, do Phạm thiên hạnh trong quá khứ, khiến tâm hai vị không hề khởi lên dục tình. Dù sống chung phòng với công nương xinh đẹp như thiên nữ suốt 700 năm, Đức vua Udayabhadda xem nàng như em gái, không hề có tâm ô nhiễm đối với nàng, ngay cả một cái nhìn có tâm tham dục đối với nàng cũng không hề có.

Nàng Udayabhaddā cũng có tâm trong sạch đối với Đức vua Udayabhadda như thế.

Không những thế, cả hai có giao ước với nhau rằng: “Nếu người nào mệnh chung trước, hãy trở về thông báo cho người kia biết nơi tái sinh của mình”.

Sau 700 năm cai trị vương quốc Kāsi, Đức vua Udayabhadda mệnh chung tái sinh làm vua Trời Sakka (Đế Thích). Vì Đức vua Udayabhadda không có người nối dõi, nên vương quốc được giao cho nàng Udayabhaddā điều hành.

Sau 7 ngày (tính theo nhân loại là 700 năm) thọ hưởng thiên lạc nơi cõi Tāvatiṃsa (Bamười ba), vua Trời Sakka nhớ lại lời giao ước của mình với nàng Udayabhaddā, để thử tâm nàng, vua Trời Sakka mang chiếc đĩa bằng vàng rỗng nơi thiên giới, xuất hiện nơi phòng của nàng Udayabhaddā. Ngài đưa chén vàng ra rồi tán tỉnh nàng ưng thuận làm vợ Ngài. Nàng đáp rằng:

- Từ khi ta làm vợ Đại vương Udayabhadda, tâm ta chưa hề khởi lên dục tình. Khi Đức vua Udayabhadda mệnh chung, tâm ta muốn xuất gia thành ẩn sĩ nơi rừng sâu.

Vua Trời Sakka tiếp tục tán tỉnh rồi khuyến dụ nàng, nàng Udayabhaddā nói rằng:

- Nay vị thiên tử kia, người hãy đi khỏi nơi này, đừng có quấy rầy ta.

Do uy lực giới hạnh của nàng, vua Trời Sakka không thể đứng yên đành biến mất tại chỗ như giả tửu nàng Udayabhaddā.

Đêm hôm sau, cũng vào giờ ấy thiên vương Sakka xuất hiện nơi phòng nàng Udayabhaddā, trên tay cầm chiếc đĩa bằng bạc tinh anh, vua Trời đưa chén bạc ra rồi tỏ lời tán tỉnh nàng. Nàng Udayabhaddā suy nghĩ:

- Nếu ta không tỏ thái độ dứt khoát, gã thiên tử này sẽ đến đây quấy rầy ta mãi. Vậy ta hãy lim lặng không nói tiếng nào cả.

Vua Trời Sakka thấy nàng im lặng, mặc cho Ngài muốn nói gì thì nói, đành biến mất tại chỗ.

Ngày thứ ba, vua Trời Sakka lại đến với đĩa đồng đựng đầy tiền vàng, thấy thế nàng châm biếm rằng:

- Thiên tử này thật keo kiệt, lẽ vật cầu hôn cứ giảm dần.

- Nay nàng, ta là kẻ đi buôn, phải nhận định rõ giá trị của món hàng. Nàng mỗi ngày một già đi, nhan sắc của nàng cũng suy giảm cho nên giá trị phải giảm thôi.

- Ta nghe nói rằng: “Trên thiên giới không có sự già trên thân thể”. Điều này là một điều an lạc, này Thiên vương, hãy nói cho ta biết con đường đi đến Thiên giới đi.

- Nay nàng, muốn được sinh về Thiên giới, cần phải gìn giữ thân, ngữ, ý không cho rơi vào ác giới. Có tâm hào sảng phân phát những gì mình có đến người khác, lánh xa những ác nghiệp.

Nghe được con đường dẫn về thiên giới, nàng Udayabhaddā tỏ lời tri ân vua Trời Sakka. Vua Trời Sakka nói rằng:

- Ta chính là Đức vua Udayabhadda, ta đến đây để thử tâm của nàng, hiện tại ta tái sinh về cõi Trời Tāvātīṃsa (Ba mươi Ba). Nay ta đến báo tin cho nàng rõ, đúng theo lời giao ước khi xưa, nàng hãy giữ giới hạnh thật thanh nghiêm, nàng sẽ đến được thiên giới Ba mươi Ba vậy.

Rồi vua Trời Sakka từ giả nàng Udayabhaddā trở về thiên giới.

Hôm sau, nàng Udayabhaddā cho triệu tập các vị Đại thần đến, giao vương quốc cho các vị Đại thần, rồi nàng xuất gia làm ẩn sĩ, sống trong biệt điện cho đến khi mệnh chung, tái sinh về cõi Ba mươi Ba, là thiên hậu của vua Trời Sakka.

Nhận diện Bốn sự.

Nàng Udayabhaddā nay là Rāhulamātā, Đức vua Udayabhadda nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

***Bốn sự Kumbhakāra (Người thợ gốm).**

Duyên khởi.

Khi Đức Thế Tôn trú nơi Đại tự Kỳ Viên.

Theo thông lệ, Đức Thế Tôn dùng Phật trí quán sát các Tỳkhuu đệ tử, ban ngày ba lần, ban đêm ba lần để kịp thời tế độ đệ tử, ví như chim dễ ấp trứng luôn trông chừng trứng của mình hay như con bò Yak giữ gìn cái đuôi luôn chăm sóc cái đuôi không cho rụng một sợi lông đuôi hay như người bảo vệ con mắt còn lại của mình.

Có 500 vị Tỳkhuu thuộc dòng ThíchCa xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn. Vào lúc nửa đêm, cả 500 vị khởi lên dục tưởng, Đức Thế Tôn với tâm mình biết được tâm của 500 vị Tỳkhuu, Ngài dạy Ngài Ānanda rằng:

- Nay Ānanda, hãy cho gọi 500 vị Tỳkhuu ấy đến Giảng Pháp đường.

- Vâng, bạch Đức Thế Tôn.

Khi 500 vị Tỳkhuu được lệnh Đức Thế Tôn, tề tựu nơi Giảng pháp đường, Đức Thế Tôn đi đến Giảng pháp đường, ngồi vào nơi được soạn sẵn, dạy năm trăm vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, các người sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp này. Nếu các người để dục tưởng chi phối là điều không thích hợp, khi dục tưởng tăng

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 458.

trường sẽ trở thành kẻ thù lớn của các người, vị Tỳkhuu phải tự khiến trách lỗi lầm dù nhỏ nhất nhất của mình.

Bậc trí ngày xưa đã tự khiến trách lỗi lầm nhỏ của mình và thành tựu địa vị Phật Độc giác.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở xưa, khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại) của vương quốc Kāsi. Bồ tát sinh ra trong một gia đình làm đồ gốm ở ngoài kinh thành Bārāṇasī, khi trưởng thành Ngài thành lập gia thất, có được trai và một gái. Ngài hành nghề gốm để nuôi dưỡng vợ con.

*** Đức Phật Độc giác Karaṇḍu.**

Thuở ấy, nơi vương quốc Kalinga có kinh thành là Dantapura, trị vì kinh thành Dantapura là Đức vua Karaṇḍu.

Một lần nọ Đức vua Karaṇḍu đi dạo chơi vườn Ngự Uyển, trước cổng đi vào Ngự Uyển có một cây xoài trĩu nặng những trái xoài chín, đi ngang qua cây xoài, từ trên lưng voi, Đức vua đưa tay hái một chùm xoài chín.

Khi đi vào vườn hoa, Đức vua ngồi nơi gốc cổ thụ, sai người hầu ép nước xoài cho Đức vua dùng, Đức vua ban những trái xoài cho lại cho những người được ân sủng.

Vào buổi chiều, Đức vua ngự về Hoàng cung, đi ngang qua cây xoài ban sáng, Ngài thấy nó xác xơ, có những cành cây bị gãy, nhìn sang Ngài thấy cây xoài khác còn nguyên vẹn. Ngạc nhiên, Ngài hỏi:

- Này các Đại thần, cây xoài này ban sáng còn tươi tốt, giờ đây sao bị tơi tả như thế này?

- Thưa Đại vương, vì Đại vương hái xoài để thọ dụng. Trước đây, Đại vương chưa thọ dụng xoài nên mọi người không dám thọ dụng trước Đại vương, khi Đại vương hái xoài rồi thì mọi người đua nhau hái xoài và cây xoài trở nên xơ xác.

- Thế còn cây xoài kia sao không bị xơ xác.

- Thưa Đại vương, vì cây xoài kia không có trái.

Đức vua Karaṇḍu suy gẫm rằng: “Cây xoài kia tươi tốt do không có trái nào, cây xoài này vì có nhiều trái ngon ngọt nên gặp tai họa. Chính vương quyền của ta là điều mong ước của nhiều người, ví như cây xoài có trái ngon ngọt, chính vương quyền là nơi chứa đầy hiểm họa diệt vong.

Đời sống tại gia thật quá nhiều hệ lụy, trái lại, đời sống xuất gia an nhàn không vướng bận”.

Dùng cây có trái và không trái làm đối tượng phát huy tuệ quán và ngay tại chỗ đứng Đức vua Karaṇḍu chứng đạt địa vị Phật Độc giác.

Các vị Đại thần thưa rằng:

- Thưa Đại vương, Ngài đứng đây đã quá lâu.

- Này các Đại thần, nay ta không còn là vị Đại vương nữa, ta là vị Độc giác Phật.

- Thưa Đại vương, vị Phật Độc giác không có phẩm mạo như Đại vương, Ngài phải là vị xuất gia.

Đức Phật Độc giác Karaṇḍu đưa tay lên vuốt đầu, lập tức râu tóc rụng hết, vương phục biến mất trên mình xuất hiện 8 dụng cụ của vị Samôn, đó là:

Ticīvaraṅca patto ca, vāsi sūci ca bandhanam;

Parissāvanena aṭṭhete, yuttayogassa bhikkhuno”ti. –

“Tam y, bát, kim may, dao cao tóc, vải lọc nước và dây đai.

Là tám món vật dụng cần có, dính liền với vị Tỳkhuu”.

Đức Phật Độc giác theo đường hư không đến động Nandamūla ở phương Bắc núi Hymālapson để trú ngụ.

*** Đức Phật Độc giác Naggajī.**

Nơi quốc độ Kasmīra- Gandhāra có kinh thành trù phú là Takkasilā, trị vì vương quốc này là Đức vua Naggaji.

Một hôm đứng trên sân thượng của Hoàng cung, nhìn thấy một nữ nhân đang xay tán hương liệu, trên tay nàng mỗi tay có đeo chiếc vòng vàng sáng bóng, một lúc sau nàng tháo vòng ngọc tay phải ra đeo sang tay trái, dùng tay phải để thu nhặt hương liệu.

Hai chiếc vòng vàng chạm nhau kêu leng keng, Đức vua suy nghĩ: “Mỗi chiếc vòng ở một nơi thì yên lặng, khi chúng cùng ở chung với nhau thì sinh ra tiếng động”.

Đức vua lấy đề tài này để suy quán về lợi ích của sự an tịnh và chứng đạt Phật Độc giác và Ngài theo đường hư không đến động Nandamūla hội kiến với các vị Phật Độc giác.

***Đức Phật Độc giác Nimi.**

Trị vì kinh thành Mithilā của vương quốc Videha là Đức vua Nimi.

Một hôm Đức vua nhìn thấy con diều hâu đang bay trên không trung mổ ngậm miếng thịt, nó bị đàn chim Ưng đuổi theo tấn công tới tấp nên đành nhả miếng thịt ra, con chim Ưng khác vừa tha được miếng thịt, lập tức chúng bị những con chim Ưng khác tấn công.

Đức vua Nimi suy gẫm: “Tiền tài, danh vọng như miếng mồi ngon, là đối tượng để những kẻ khác tấn công tranh cướp”.

Suy quán đến sự nguy hiểm của ngũ dục, Đức vua chứng đạt Độc giác Phật, Ngài từ bỏ 16 ngàn mỹ nữ xinh đẹp cùng cung điện nguy nga, theo đường hư không đến động Nandamūla hội kiến với các vị Phật Độc giác.

***Đức Phật Độc giác Dummakha.**

Nơi kinh thành Kampilla của vương quốc Uttarapañcāla, Đức vua Dummakha cai trị vương quốc này.

Một hôm từ nơi cửa sổ cung điện, Ngài nhìn xuống sân Hoàng cung, thấy nhiều con bò đực tranh nhau con bò cái. Con bò đực khỏe mạnh nhất đã húc chết nhiều con bò đối thủ, những con bò không tranh chấp thì được an toàn. Đức vua quán tưởng về sự nguy hại của lòng tham dục và Ngài chứng đắc địa vị Độc giác Phật.

Vị Phật Độc giác Dummakha theo đường hư không đến động Nandamūla hội kiến với các vị Phật Độc giác.

Một hôm, bốn vị Phật Độc giác cùng đi đến hồ Anotatta (Vô nhiệt) sau khi tắm rửa, làm vệ sinh xong, các Ngài theo đường hư không đến kinh thành Bārāṇasī (Balanại) để khát thực.

Các Ngài hạ thân ở ngoài thành Bārāṇasī, đắp y tề chỉnh, rồi ôm bát đi khát thực. Các Ngài dừng chân nơi nhà người thợ gốm, nhìn thấy bốn vị Samôn đang khát thực nơi nhà của mình, Bôtát vô cùng hân hoan, thỉnh các Ngài ngự vào nhà, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn. Bôtát cúng dường các Ngài những vật thực thượng vị mà mình có được.

Sau khi các Ngài thọ thực xong, Bôtát đến đánh lễ các Ngài rồi ngồi xuống một bên hợp lễ, bạch rằng:

- Thưa các Tôn giả, các quyền của các Ngài thật thanh tịnh, làn da của các Ngài thật trong sáng. Đời sống xuất gia của các Ngài thật nhiều hạnh lạc.

Bạch các Ngài, do nhân nào các Ngài lìa bỏ gia đình sống đời sống không gia đình.

Vị Phật Độc giác trưởng Karaṇḍu thuật lại câu chuyện của mình, rồi nói kệ ngôn.

90- Ambāhamaddam vanamantarasmim;
nilobhāsam phalitam samvirūham.
Tamaddasam phalahetu vibhagam;

taṃ disvā bhikkhācariyaṃ carāmi.

“Cây xoài ta thấy ở rừng xanh;

Đen rậm cao to, trái trĩu cành.

Vì trái, con người đã phá gãy

Lòng ta chính thế muốn cầm bình”.

Đức Phật Độc giác Naggaji thuật câu chuyện của mình rồi nói kệ ngôn.

91- Selaṃ sumatṭhaṃ naravīraṇiṭṭhitaṃ;

nārī yugaṃ dhārayi appasaddaṃ.

Dutiyañca āgamma ahosi saddo;

taṃ disvā bhikkhācariyaṃ carāmi.

“Vòng sáng nhờ tay thợ nổi danh;

Người đeo một chiếc chằng âm thanh.

Chiếc kia va chạm gây huyên náo.

Vì thế lòng ta muốn chiếc bình”.

Đức Phật Độc giác Nimi nói kệ ngôn sau khi thuật chuyện của mình.

92-Dijā dijaṃ kuṇapamāharantaṃ;

ekaṃ samānaṃ bahukā samecca.

Āhārahetū paripātayaṃsu;

taṃ disvā bhikkhācariyaṃ carāmi.

“Đàn chim xâu xé vật có thân;

Đơn độc mang theo miếng thịt ăn.

Chim bị đánh đau vì miếng thịt;

Lòng ta chính thế muốn ly trần”.

Tương tự như vậy với Đức Phật Độc giác Dummakha, Ngài nói kệ ngôn.

93- Usabhāhamaddaṃ yūthassa majjhe;

calakkakuṃ vaṇṇabalūpapannaṃ.

Tamaddasaṃ kāmahetu vitunnaṃ;

taṃ disvā bhikkhācariyaṃ carāmi”ti.

“Bò đực kiêu căng giữa đám bò;

Vươn lưng khỏe đẹp, bước chân ra.

Chết vì lòng dục, sườn đâm mạnh.

Do vậy, lòng ta muốn xuất gia” (B. Trần Phương Lan d).

Nghe mỗi kệ ngôn, Bôtát đều tán thán rằng:

- Lành thay, lành thay, lời dạy của các Ngài thật chí lý.

Rồi các vị Độc giác Phật từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

Sáng hôm sau, khi dùng điểm tâm xong, Bôtát nói với vợ rằng:

- Này nàng, bốn vị Đại vương nhận thấy sự ràng buộc khi sống đời sống tại gia nên lìa bỏ đời sống nhung lụa xuất gia thành ẩn sĩ, đời sống của các Ngài thật an lạc. Trong khi ta phải vất vả hằng ngày với cuộc sống, so với các Ngài, ta có là gì đâu, thế mà các Ngài còn từ bỏ để sống hạnh ly trần.

Này nàng, nay ta không còn thích thú với đời sống gia đình nữa, ta sẽ xuất gia làm ẩn sĩ. Nàng hãy ở lại chăm sóc các con.

Nàng Kumbhakārī⁽¹⁾ cũng muốn sống đời sống ẩn sĩ nên nói với chồng rằng:

- Thưa anh, khi nghe được lời cao quý của bốn vị ẩn sĩ, em cũng không tha thiết đến đời sống gia đình nữa, em cũng muốn được xuất gia mà thôi.

Anh là trụ cột của gia đình, vậy anh hãy chăm sóc các con, còn em xin anh cho em được xuất gia.

Nghe vợ nói như thế, Bôtát im lặng.

⁽¹⁾- Kumbhakārī nghĩa là “nữ thợ gốm”, cũng là tên gọi chi “vợ người thợ gốm”, không phải tên thật của nàng – Ns.

Nàng suy nghĩ rằng: “Cả chồng ta và ta đều có ý nghĩ xuất gia. Vậy ta phải xuất gia trước mới được”. Nàng lấy chiếc bình giả vờ ra bên nước lấy nước mang về nhà, nàng đi thẳng đến các ẩn sĩ đang trú ngụ ngoài kinh thành Bārāṇasī, xin các Ngài tế độ cho nàng xuất gia thành nữ ẩn sĩ.

Không thấy vợ trở về, Bôttát đành phải ở lại nhà để chăm sóc hai đứa con. Khi chúng có trí có thể hiểu biết đôi chút, Ngài muốn thử trí của các con mình, hôm thì Ngài nấu cơm khô còn sống, hôm thì Ngài nấu cơm vừa chín, hôm thì Ngài nấu cơm nhão, có hôm Ngài cho chúng dùng cơm nhạt không muối, có hôm Ngài cho chúng dùng cơm có quá nhiều muối.

Các con Ngài kêu rằng:

- Cha ơi! Hôm nay cơm chưa chín.

- Nay các con, thật vậy, hôm nay cơm chưa chín.

- Cha ơi! Hôm nay cơm nhão ... cha ơi, hôm nay cơm nhạt quá ... cha ơi, hôm nay cơm mặn quá ...

Bôttát suy nghĩ: “Các con của ta đã có trí, biết nhận định rồi”.

Ngài mang chúng đến gửi cho các thân tộc, rồi xuất gia thành ẩn sĩ.

Thời gian sau, nữ ẩn sĩ lại gặp lại Bôttát, nghĩ đến hai con nàng đi đến ẩn sĩ. Sau khi đánh lễ Ngài, nữ ẩn sĩ thưa rằng:

- Thưa Tôn giả, tôi chắc Tôn giả đã giết hai con mình rồi ra đi xuất gia để không phải vướng bận.

- Nay nữ ẩn sĩ, không phải thế đâu. Ta đã nuôi dưỡng chúng, khi chúng có trí nhận biết chút ít, có thể tự lo thân được, ta gửi chúng đến nương nhờ các thân tộc rồi.

Rồi Ngài khuyến giáo nữ ẩn sĩ rằng:

- Nay nữ ẩn sĩ, nàng hãy tìm nơi thanh vắng, tu tập sự an tịnh nội tâm, nàng không nên tìm đến ta nữa.

Nghe vậy nữ ẩn sĩ hoan hỷ rằng:

- Lành thay, lành thay, thưa Tôn giả.

Sau lần đó, hai vị không bao giờ gặp lại nhau. Bôttát tinh cần thực hành thiền tịnh chứng đạt thiền cùng Thắng trí, khi mệnh chung Ngài tái sinh về Phạm thiên giới.

Nhận diện Bốn sự.

- Nàng Kumbhakārī nay là nàng Rāhulamātā, con trai nay là Thái tử Rāhula, con gái nay là Thánh nữ Upalavaṇṇā. Còn Bôttát nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự thật. Nghe xong Pháp thoại năm trăm vị Tỳkhuu chứng Thánh quả Dự lưu.

***Bốn sự Pāṇīya (Ngụm nước uống).**

Duyên khởi.

Tương tự như câu chuyện trên, nhưng có khác chi tiết là: Có năm trăm gia chủ là bạn của nhau, trú ngụ nơi thành Sāvattthi (Xávệ).

Sau khi nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, cả 500 người cùng xuất gia Tỳkhuu trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Trong đêm, cả 500 vị Tỳkhuu khởi dục tướng, Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda: “Hãy triệu tập 500 vị Tỳkhuu đến Giảng pháp đường”.

Sau khi khiến trác 500 vị Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở xưa, khi vua Brahmadata trị vì vương quốc Kāsi, có kinh thành là Bārāṇasī.

a- Chuyện uống trộm ngụm nước.

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 408.

Có hai người bạn cùng trú trong một ngôi làng của quốc độ Kāsi. Một hôm cả hai cùng ra đồng làm việc, mỗi người mang theo một bình nước để uống khi khát nước.

Một trong hai người khi khát nước, đến nơi để hai bình nước, người ấy lấy bình nước của người bạn uống một ngụm nước.

Buổi chiều khi làm việc xong, cả hai đi xuống hồ nước để tắm rửa, người uống trộm nước tự kiểm rằng: “Hôm nay ta có làm gì sai phạm chăng?”, ông chợt nhớ lại: “Ta đã uống một ngụm nước của bạn ta mà chưa hỏi xin, như vậy ta đã phạm vào giới trộm cắp rồi”. Ông suy nghĩ rằng:

- Ta đã bất cẩn chạy theo lòng tham, uống trộm ngụm nước. Nếu tham dục này tăng trưởng trong ta, nó sẽ dẫn ta rơi vào khổ cảnh”.

Vị ấy đưa tâm quán xét về sự tai hại của tham dục, dẫn đến hiểm họa lớn, chứng đắc Thắng trí, trở thành vị Phật Độc giác.

Người bạn sau khi tắm xong, nói rằng:

- Nay bạn, chúng ta hãy trở về nhà.

- Nay gia chủ, ông hãy trở về nhà đi. Nhà đối với ta không còn có ý nghĩa gì nữa.

- Nay bạn, vì sao thế?

- Nay gia chủ, vì ta đã trở thành vị Phật Độc giác.

Ngỡ bạn mình quẩn trí, người nông dân kia nói:

- Nay bạn, vị Độc giác Phật không có hình tướng tại gia như bạn đâu, Ngài phải là bậc xuất gia.

- Thật vậy sao?

Ngài đưa tay vuốt lên đầu, lập tức râu tóc rụng hết, trên người xuất hiện 8 vật dụng của bậc Samôn. Rồi Ngài theo đường hư không đến động Nandamūla.

b- Chuyện liếc trộm vợ người.

Có một thương nhân sống trong ngôi làng của vương quốc Kāsi. Một hôm, người thương nhân đang ngồi nơi cửa hàng của mình, một người đưa vợ đến cửa hàng của thương nhân để mua hàng.

Vợ người này rất xinh đẹp, nhìn thấy vợ người khác, người thương buôn khởi ý tà dục, trong khi nói chuyện với người chồng, ông khẻ đưa mắt liếc trộm vợ người khác. Chợt tâm ông phát sinh hối hận rằng:

- Ta đã để cho dục vọng lôi cuốn rồi, vì sao ta lại liếc trộm vợ người khác với tâm đầy cảm dục? Nếu ta để cho sự tham dục này tăng trưởng, nó sẽ dẫn ta đến khổ cảnh.

Người thương nhân đứng suy tư về nỗi khổ của lòng tham dục, phát huy trí quán trở thành vị Phật Độc giác và Ngài theo đường hư không đi đến động Nandamūla của rặng núi Gandhamādana (Hương sơn).

c- Chuyện nói dối.

Có hai cha con sống trong ngôi làng thuộc vương quốc Kāsi, cùng nhau đi đến kinh thành Bārāṇasi (Balanại) do một vài công việc cần thiết.

Trên đường đi, cả hai đến một khu rừng, trong rừng có một bọn cướp, chúng thường chặn bắt người qua rừng để đòi tiền chuộc.

Nếu chúng bắt được hai cha con, chúng giữ người con lại, cho người cha ra về mang tiền chuộc đến nhận lấy người con về; nếu là anh em, chúng giữ người em lại cho người anh ra về mang tiền chuộc đến; nếu là hai thầy trò, chúng giữ người thầy lại, cho người trò ra về mang tiền chuộc đến.

Thấy thấp thoáng bóng bọn cướp, người cha bảo con rằng:

- Nếu bọn cướp bắt được cha con chúng ta, con đừng gọi ta là cha và ta cũng không gọi con là con.

- Vâng, thưa cha.

Bọn cướp bắt được hai cha con, sau khi vợ vét tài sản họ mang theo, hỏi rằng:

- Ai là cha, ai là con?

Cả hai đều đáp rằng:

- Chúng ta chẳng ai là cha, cũng chẳng ai là con cả. Chúng ta chỉ gặp nhau trên đường đến đây thôi.

Bọn cướp thả hai cha con ra. Khi xuyên qua khu rừng, đến cái hồ có nước trong mát, hai cha con xuống tắm rửa. Người con xem xét lại lỗi lầm của mình, nhớ ra rằng: “Ta đã nói dối bọn cướp. Ta vì tài sản hay mạng sống nên đã vi phạm giới hạnh, nếu ta cứ để cho ác pháp tăng trưởng, ta sẽ rơi vào khổ cảnh”.

Người con đứng lặng yên suy tưởng đến ân đức giới rồi phát huy tuệ quán, chứng đạt địa vị Phật Độc giác. Ngài theo đường hư không đi đến động Nandamūla.

d- Chuyện sát sinh để làm lễ tế đàn.

Trong một ngôi làng của vương quốc Kāsi, người thôn trưởng ra lệnh thôn dân không được sát sinh.

Theo thông lệ của làng, hằng năm có tổ chức lễ tế đàn để cúng dường đến thần lửa. Tế đàn ấy phải giết trâu bò, dê ... lấy máu tế thần.

Thôn dân cùng đi đến nhà thôn trưởng nói rằng:

- Thưa chủ, đây là thông lệ hằng năm của làng, xin chủ nhân cho chúng tôi được giết dê, bò ... để lấy máu tế thần lửa.

- Nếu là thông lệ của làng, các người hãy làm theo thông lệ ấy đi.

Người thôn trưởng đứng trên lầu nhìn qua cửa sổ, thấy rất nhiều sinh vật bị giết để lấy máu tế thần lửa, ông suy nghĩ:

- Ta đã vi phạm một ác trọng nghiệp rồi, ta đã cho phép những người này sát hại sinh chúng. Ôi ! Đây là một ác nghiệp rất lớn đã đến với ta.

Vị thôn trưởng đứng bên cửa sổ suy quán về ân đức không sát hại sinh vật, rồi phát huy Tuệ quán chứng đạt địa vị Phật Độc giác.

Ngài theo đường hư không đi đến hang Nandamūla.

đ- Chuyện cho bán rượu.

Một thôn trưởng khác thuộc quốc độ Kāsi, ông ra lệnh không được bán rượu trong làng.

Theo thông lệ của dân làng, hằng năm mở lễ hội 7 ngày để dân làng vui chơi. Dân làng đến thưa với vị Thôn trưởng rằng:

- Thưa chủ, theo thông lệ, dân làng được vui chơi trong 7 ngày, nhưng lễ hội không có rượu thì sự vui thích bị tổn giảm. Vậy chủ hãy cho bán rượu trong 7 ngày để chúng tôi vui lễ hội.

- Nếu là thông lệ thì các người cứ làm theo thông lệ ấy đi.

Dân làng vui chơi lễ hội, uống rượu mạnh rồi gây sự lẫn nhau. Kẻ bị võ đầu, người bị gãy tay, bị thương tích, nhiều người vi phạm luật làng bị trừng phạt ...

Người thôn trưởng suy nghĩ:

- Nếu ta nghiêm khắc cấm đoán thì sự tác hại của rượu mạnh không xảy ra như thế này. Như vậy, chính ta đã gây ra sự bất an trong làng này.

Ông cảm thấy hối tiếc cho việc làm thiếu suy nghĩ của mình, rồi vị thôn trưởng suy gẫm đến sự từ bỏ chất rượu say mang lại nhiều lợi ích, tâm thôn trưởng hân hoan, phát huy trí quán thành đạt địa vị Phật Độc giác và Ngài theo đường hư không đến hang Nandamūla.

Thời gian sau, năm vị Độc giác Phật theo đường hư không đến kinh thành Bārāṇasī để khát thực.

Nơi lầu cao của Hoàng cung, Đức vua Brahmadata nhìn xuống đường phố, thấy các Ngài đang khát thực với phong cách trang nghiêm thanh tịnh. Tâm Đức vua hân hoan thỉnh các Ngài ngự đến Hoàng cung dường vật thực đến các Ngài.

Sau khi các Ngài thọ thực xong, Đức vua và Chánh hậu đi đến đánh lễ các Ngài rồi bạch hỏi rằng:

-Bạch các Ngài, do nhân nào các Ngài sống đời sống ẩn sĩ.
Mỗi vị Phật Độc giác nói lên kệ ngôn, thuật lại kỳ tích của mình.
Nghe được năm kỳ tích của năm Ngài, Đức vua vô cùng hân hoan tán thán rằng:

- Hạnh phúc thay, an lạc thay sự xuất gia của các Ngài.

Đức vua và Chánh hậu cúng dường mỗi Ngài một bộ Tam y đắt giá cùng những lễ vật quý giá khác.

Các vị Phật Độc giác từ chỗ ngồi đứng dậy, theo đường hư không trở về động Nandamūla, các lễ phẩm cũng theo đường hư không đến động Nandamūla nằm trên mặt đất.

Từ khi nghe được kỳ tích của các Ngài, Đức vua Brahmadata chán nản việc thế tục, Ngài lui vào một biệt điện nơi Hoàng cung, chỉ cho một người mang vật thực đến nơi Ngài trú ngụ.

Suốt bốn tháng Ngài nỗ lực tu tập thiền định, đạt thiền chứng cùng năm thăng trí.

Thấy Đức vua ngự quá lâu trong biệt điện, Chánh hậu cùng các cung phi trang điểm thật xinh đẹp đến biệt điện để hội kiến cùng Ngài.

Sau khi đánh lễ Đức vua, Chánh hậu thưa rằng:

- Thưa Đại vương, đã bốn tháng rồi Ngài không ra khỏi biệt điện để điều hành công việc của quốc độ. Kính thỉnh Ngài rời biệt điện để trở lại triều chính, các quan Đại thần đang mong chờ Đại vương.

Đức vua Brahmadata giữ gìn các quyền, Ngài không nhìn Chánh hậu cùng các cung phi xinh đẹp, Ngài nói rằng:

- Nay Chánh hậu, các dục lạc thế gian nhiều khổ lụy, chẳng có gì an lạc để bám víu cả.

- Thưa Đại vương, Ngài vừa khinh chê dục lạc, nhưng thật ra chẳng có gì êm ái cho bằng dục lạc cả.

Đức vua nghe vậy liền khiển trách rằng:

- Nay nữ nhân kia, người vừa nói gì thế? Người có biết dục lạc xuất phát do nhân nào không? Có nhiều khổ lụy sẽ tiếp nối sau dục lạc ấy.

Thế rồi, hôm sau Đức vua giao quốc độ phồn thịnh đến các Đại thần, Ngài theo đường hư không đến núi Hymālapson, xuất gia làm ẩn sĩ.

Nhận diện Bốn sự.

Chánh hậu nay là Rāhulamātā, Đức vua Brahmadata nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự thật. Nghe dứt Pháp thoại, năm trăm vị Tỳkhuu chứng Thánh quả Dự Lưu.

***Bốn sự Bandhanāgāra.**

Tiền thân bà Rāhulamātā là người vợ (xem ở trên).

***Bốn sự Candakinnara.**

Tiền thân bà Rāhulamātā là nhân điếu mái Candā (xem ở trên).

***Bốn sự Kurudhamma.**

Tiền thân bà Rāhulamātā là Chánh cung của vua Dhanañjaya⁽²⁾

***Bốn sự Campeyya.**

Tiền thân bà Rāhulamātā là nữ răn chúa Sumanā⁽³⁾.

***Bốn sự Lakkhana.**

Tiền thân bà Rāhulamātā là nai mẹ⁽⁴⁾.

***Bốn sự Cullabdhi.**

Tiền thân bà Rāhulamātā là nữ ẩn sĩ⁽¹⁾.

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 459.

⁽²⁾- JA. Chuyện số 276. Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 9).

⁽³⁾- JA. Chuyện số 506. Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 9).

⁽⁴⁾- JA. Chuyện số 11. Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 6).

***Bốn sự Mahājanaka.**

Tiền thân bà Rāhulamātā là Chánh hậu Sivalī⁽²⁾.

***Bốn sự Vessantara.**

Tiền thân bà Rāhulamātā là Chánh hậu Maddī (xem ở trên).

***Bốn sự Dasaratha.**

Tiền thân bà Rāhulamātā là Chánh hậu Sītā⁽³⁾.

***Bốn sự Culla Sutasoma,**

Tiền thân bà Rāhulamātā là Chánh hậu Candadevī⁽⁴⁾.

***Bốn sự Khaṇḍahāla.**

Tiền thân bà Rāhulamātā là nàng Candā vợ Hoàng tử Candakumāra⁽⁵⁾.

***Bốn sự Kummāsapiṇḍa (Phần cháo cúng dường).**

Duyên khởi.

Nàng Mallikā⁽⁶⁾ Hoàng hậu của vua Pasenadi (PaTưNặc) nguyên là con gái của người chủ một cửa hàng làm vòng hoa. Khi nàng được 16 tuổi, dung sắc xinh đẹp, tính tình đoan trang hiền thực.

Một lần nọ, nàng đi vào vườn hoa để hái hoa về cho cha kết vòng hoa, nàng mang theo phần cháo sữa chua để trong giỏ hoa, dùng làm bữa trưa cho mình. Trên đường đi vào vườn hoa, nàng nhìn thấy Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng đang đi vào kinh thành Sāvatti (Xávệ) để khất thực.

Với tâm hân hoan nàng cúng dường phần cháo sữa chua của mình đến Đức Thế Tôn rồi đánh lễ Đức Thế Tôn với cách *năm chi chạm đất*, rồi nàng đứng nhìn Đức Thế Tôn với tâm dào dạt niềm hoan hỷ.

Đức Thế Tôn mỉm cười, thấy hai tia hào quang sáng ngời từ chót răng nhọn của Đức Thế Tôn phóng ra, Ngài Ānanda bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, do nhân chi do duyên chi Ngài mỉm cười?

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Ānanda, cô gái vừa cúng dường sữa chua đến Như Lai, hôm nay sẽ trở thành Hoàng hậu, do phước lành cúng dường cháo sữa chua đến Như Lai hôm nay.

Khi khuất hình bóng Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, nàng Mallikā đi vào vườn hoa hái hoa với tâm trạng hân hoan, nàng vừa hái hoa vừa ca hát.

Vào hôm ấy, vua Kosala giao chiến với vua Ajātasattu (AXàThế), bị vua Ajātasattu đánh bại, phải lên ngựa đào tẩu⁽⁷⁾.

Khi chạy về đến kinh thành Sāvatti (Xávệ), đi ngang vườn hoa, nghe tiếng hát du dương của nàng Mallikā, Đức vua cho ngựa đi vào vườn hoa.

Do phước lành đang thời cho quả an lạc, nhan sắc nàng trở nên xinh đẹp bội phần, khi thấy Đức vua nàng không kinh hoàng chạy trốn, trái lại đi đến đầu ngựa đánh lễ Đức vua xong rồi, tay nắm lấy cương ngựa.

Đức vua cảm thấy thương yêu cô gái xinh đẹp và can đảm, hỏi rằng:

- Nay nàng, nàng đã có chồng chưa?

- Thưa Đại vương, con còn độc thân.

Đức vua Pasenadi không kèm được tâm, ẵm nàng đưa lên lưng ngựa, ngồi phía sau Đức vua đưa về Hoàng cung. Chiều hôm đó, Đức vua tấn phong nàng lên địa vị Hoàng hậu và nàng được Đức vua Pasenadi sủng ái.

(1)- JA. Chuyện số 443. Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 9).

(2)- JA. Chuyện số 539. Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 7).

(3)- JA. Chuyện số 461. Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 6).

(4)- JA. Chuyện số 525. Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 7).

(5)- JA. Chuyện số 542. Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 7).

(6)- Nàng là một trong 7 người quả phước trở ngay trong hiện tại, như đã đề cập trước đây- Ns.

(7)- Chiến tranh giữa vua Pasenadi với vua Ajātasattu xảy ra khi Đức Thế Tôn được 72 tuổi và khi ấy vua Pasenadi cũng được 72 tuổi. Như vậy nàng Mallikā làm Hoàng hậu của Pasenadi không lâu lắm, khoảng 7 – 8 năm. Vì nàng mệnh chung trước vua Pasenadi.

Một hôm, các vị Tỳkhuu ngồi đàm luận nơi Giảng pháp đường trong Đại tự Kỳviên rằng:

- Nay chư hiền, hồng ân Đức Thế Tôn thật kỳ diệu. Nàng Mallikā con gái người thợ kết vòng hoa, cúng dường đến Đức Thế Tôn cháo sữa chua, chiều nàng được tấn phong làm Hoàng hậu của vua Pasenadi.

Đức Thế Tôn nghe được điều các vị Tỳkhuu đang luận bàn, Ngài ngự đến Giảng pháp đường, ngồi vào nơi được soạn sẵn, hỏi rằng:

- Nay các Tỳkhuu, các người đang bàn luận về đề tài gì? Việc gì đang khởi lên nơi đây?

Các Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn về đề tài đang bàn luận, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, điều ấy không có gì là kỳ lạ khi tạo phước lành đến Đức Như Lai. Bậc trí ngày xưa cũng cúng dường cháo lạt đến Đức Phật Độc giác, nhờ thế trong kiếp sau được làm vị Đại đế cai trị vương quốc trú phú rộng 300 dotuần.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn nói lên Bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở xưa khi vua Brahmadata trị vì vương quốc Kāsi rộng 300 dotuần có kinh thành là Bārāṇasī thịnh vượng rộng 12 dotuần.

Khi ấy Bôttát tái sinh vào một gia đình nghèo khổ, Ngài phải làm công cho một gia đình trưởng giả.

Một hôm Bôttát mua bốn phần cháo lạt nơi một cửa hàng, suy nghĩ: “Phần cháo lạt này vừa đủ để ta dùng buổi trưa”. Rồi Ngài ra đồng làm việc.

Bấy giờ có bốn vị Phật Độc giác đang đi vào kinh thành Bārāṇasī để khát thực, nhìn thấy bốn vị Samôn với Tăng tướng trang nghiêm tề chỉnh, các quyền được gì giữ, bất giác niềm tịnh tín sinh khởi nơi tâm Bôttát. Ngài suy nghĩ: “Ta dùng bốn phần cháo lạt này chỉ mang lại lợi ích cho ta nửa ngày. Ta nên cúng dường đến bốn vị Samôn, như thế ta sẽ được lợi ích lâu dài”.

Bôttát đi đến đánh lễ bốn vị Samôn theo cách *năm chi chạm đất*, rồi bạch rằng: “Thưa các bậc Thánh đức, con có bốn phần cháo lạt, con kính dâng đến bốn Ngài, mong các Ngài thọ dụng để con được sự an lạc lâu dài”.

Thấy các Ngài im lặng, Bôttát hiểu rằng: “Các Ngài đã nhận lời”.

Bôttát tìm cát sạch rải lên mặt đất, tìm những chiếc lá lớn lót bên trên sắp đặt bốn chỗ ngồi cho các Ngài, thỉnh các Ngài ngự lên nơi được soạn sẵn. Bôttát tìm lá sạch làm thành phểu mang nước đến cúng dường các Ngài rửa chân tay, rồi Ngài kính cẩn dâng bốn phần cháo lạt vào trong bát của các vị Phật Độc giác.

Đánh lễ các Ngài xong rồi, Bôttát ước nguyện rằng:

- Với phước lành này, xin cho con được tái sinh vào gia tộc nghèo khổ nữa và xin cho con chứng đạt Vô thượng Chánh giác.

Vị Phật Độc giác trưởng chúc phúc rằng:

Īcchitam. paṭṭhitam tuyham; khippameva samijjhatu ...”

Các quả lành người mong mỏi; hãy nhanh chóng đến với người ...” .

Rồi các Ngài theo đường hư không trở về động Nandamūla.

Mệnh chung, nhờ phước lành này Bôttát tái sinh vào thai bào bà Chánh hậu của vua Brahmadata, Ngài cũng được đặt tên là Brahmadata.

Khi vừa biết đi chập chững, do phước lành này, Ngài nhớ lại kiếp trước, nhớ rõ hạnh lành như người soi mặt vào tấm gương sáng bóng, thấy rõ mọi chi tiết của gương mặt.

Khi trưởng thành, Bôttát theo học vị danh sư ở kinh thành Takkaṣilā, khi tinh thông mọi nghệ thuật của Hoàng tộc, Bôttát trở lại kinh thành Bārāṇasī, được vua Brahmadata phong làm Phó vương.

Khi vua cha Brahmadata mệnh chung, Bôttát kế tục vương vị; Đức vua thành hôn với nàng công nương kiều diễm của vương quốc Kosala.

Khi kinh thành Bārāṇasī mở lễ hội 7 ngày cho thần dân quốc độ vui chơi, kinh thành Bārāṇasī được trang hoàng xinh đẹp như thành phố chư thiên. Đức vua sau khi dạo quanh thành Bārāṇasī, Ngài trở về Hoàng cung ngồi vào chiếc ghế bằng vàng được che bên trên là cây lọng trắng 9 tầng, tuyên bố khai mở lễ hội.

Từ trên cao nhìn xuống thấy thần dân vui chơi lễ hội, trong khi ấy các quan Đại thần, các Bàlamôn trưởng giả, các Đại trưởng giả ... dâng đến Đức vua vô số lễ vật quý giá.

Đức vua Brahmadata suy nghĩ rằng:

- Vô số lễ vật quý giá, các đoàn nữ nhân xinh đẹp như thiên nữ cõi Tāvatisa (Ba mươi Ba), đang biểu diễn ca múa trong lễ hội, các loại nhạc khí được các nhạc sĩ tài hoa điêu luyện đang hòa tấu như những khúc nhạc thiên thần ... Mọi vinh quang mà ta đang có được đây, chính từ phước lành cúng dường cháo lạt đến bốn vị Phật Độc giác vậy.

Cảm hứng, Đức vua nói lên hai bài kệ.

142- Na kiratthi anomadassisu; pāricariyā buddhesu appikā.

Sukkhāya aloṇikāya ca; passa phalaṃ kummāsapiṇḍiyā.

“Cúng dường chư Phật, quý cao thay;

Người bảo đừng xem rẻ việc này.

Đem tặng cháo dùng không có muối;

Cho ta phước báo lớn như vậy”.

143- Hatthigavāssā cime bahū; dhanadhaññaṃ pathavī ca kevalā.

Nāriyo cimā accharūpamā; passa phalaṃ kummāsapiṇḍiyā”ti.

“Ngựa voi cùng với đám trâu bò;

Vàng, bạc, thóc, ngô, cả nước nhà.

Đám mỹ nữ hình dung yếu điệu;

Cúng dường đem quả đến tay ta” (B. Trần Phương Lan d).

Vì Đức vua nói lên hai kệ ngôn trong lúc cảm hứng cao tột, nên hai kệ ngôn được lan truyền rộng rãi, được thần dân trong quốc độ Kāsi học thuộc.

Nghe được hai kệ ngôn này, Chánh hậu muốn tìm hiểu ý nghĩa nhưng không dám hỏi Đức vua Brahmadata.

Có lần, Đức vua Brahmadata hài lòng về một việc làm của Chánh hậu, Ngài hân hoan nói rằng:

- Nay Chánh hậu, ta ban cho nàng một điều ước. nàng hãy nói lên sự mong ước của nàng đi.

- Lành thay, thưa Đại vương. Xin Đại vương cho biết ý nghĩa hai kệ ngôn trên.

- Nay Hoàng hậu, nàng hãy yêu cầu điều khác đi.

- Thưa Đại vương, Thần thiếp không mong cầu điều gì khác, ngoài sự hiểu biết ý nghĩa hai kệ ngôn trên mà thôi.

- Được rồi, nhưng ta không muốn nói riêng với nàng, ta muốn công bố cho thần dân cùng biết. Vậy Hoàng hậu hãy kiến tạo một điện thờ bằng ngọc ngay trước cổng Hoàng cung, bên trong đặt chiếc ghế bằng ngọc, ta sẽ ngồi trên ghế ngọc giữa các vị Đại thần cùng các gia chủ Bàlamôn đại trưởng giả, có cả 16 ngàn mỹ nữ xinh đẹp đứng hầu chung quanh. Ta sẽ công bố điều kỳ diệu này đến đại chúng.

Hoàng hậu thực hiện mọi việc đúng theo ý Đức vua. Đức vua Brahmadata ngồi trên ghế ngọc Ngài công bố ý nghĩa hai kệ ngôn trên.

Nghe xong việc phước của Đại vương Brahmadata trong kiếp trước, Hoàng hậu vô cùng hân hoan, thưa rằng:

- Thưa Đại vương, phước lành cho quả an lạc không thể nào nghĩ hết được, Vậy từ nay Đại vương hãy trích ra một phần vật thực của mình dùng để cúng dường đến các vị Samôn chân chính đi.

- Lành thay, lành thay. Nay Hoàng hậu, đó là việc làm rất tốt đẹp.
- Thừa Đại vương, Thần thiếp cũng tạo được phước lành đặc biệt như Ngài ở quá khứ.

Rồi nàng nói lại tiền tích của mình ở kiếp trước như sau.

Kiếp trước nàng là một nô tỳ của vua Ambaṭṭha. Có lần nàng nô tỳ cúng dường vật thực đến vị Phật Độc giác khi Ngài đi vào kinh thành để khát thực. Nhờ phước lành này, mệnh chung nàng tái sinh làm công nương của quốc độ Kosala hùng mạnh và trở thành Hoàng hậu của Đại vương Brahmadata.

Đức vua và Hoàng hậu cùng hân hoan với phước lành của nhau. Sau đó, Đức vua cho xây dựng 6 Bồ thí đường nơi kinh thành Bārāṇasī để bố thí đến thần dân trong quốc độ. Mệnh chung hai vị đi theo hạnh nghiệp của mình.

Nhận diện Bốn sự.

Hoàng hậu nay là bà Rāhulamātā, Đại vương Brahmadata nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾

Ngoài ra, tiền thân của bà Rāhulamātā được ghi nhận rất nhiều trong những Bốn sự, chúng tôi xin liệt kê ra để độc giả tham khảo thêm, khi có dịp chúng tôi sẽ trình bày sau. Như là: Công nương Pabhāvatī con của vua xứ Madda trong Bốn sự *Kusa*⁽²⁾, Chánh hậu của vua xứ Bārāṇasī trong Bốn sự *Abbhantara*⁽³⁾, quạ Suphassā chánh hậu của quạ chúa Supatta trong Bốn sự *Supatta*⁽⁴⁾, chánh hậu của vua Udaya trong Bốn sự *Gaṅgamāla*⁽⁵⁾, thiên nga mái trong Bốn sự *Cakkavāka*⁽⁶⁾, nàng Sujātā trong Bốn sự *Maṇicora*⁽⁷⁾, sư tử cái mẹ của sư tử Manoja trong Bốn sự *Manoja*⁽⁸⁾, vợ của Trưởng giả Visayha trong Bốn sự *Visayha*⁽⁹⁾, Chánh hậu của vua Susīma trong Bốn sự *Susīma*⁽¹⁰⁾, và vợ người thợ rèn trong Bốn sự *Sūci*⁽¹¹⁾.

3- Tể độ Thái tử Nanda.

Vào hôm sau (ngày thứ tư khi Đức Thế Tôn trở lại thăm Hoàng tộc sau 7 năm xa vắng và là ngày thứ ba Ngài đi vào kinh thành Kapilavattu, vì Tự viện Nigrodha nằm ngoài thành Kapilavattu), Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng ngự đến Hoàng cung để thọ thực. Bấy giờ Hoàng cung đang nhận nhíp tổ chức hôn lễ cho Thái tử Nanda cùng với nàng Janapadakalyāṇī Nandā (nàng Nandā Hoa khôi quốc độ). Cả hai là em cùng cha khác mẹ với Đức Thế Tôn, con của Di mẫu Mahāpajāpati Gotamī⁽¹²⁾.

Khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy, trao chiếc bát đến Thái tử Nanda. Thái tử Nanda trước đây rất kính trọng anh, nhận lấy chiếc bát theo sau hầu Đức Thế Tôn, nhưng trong tâm rất bối rối vì hôn lễ sắp đến giờ cử hành, nhiều lúc muốn lên tiếng yêu cầu Đức Thế Tôn nhận lại chiếc bát nhưng Thái tử không dám mở miệng nói lên điều mình muốn.

Thái tử nhủ thầm trong tâm rằng: “Chắc khi xuống đến chân cầu thang Đức Thế Tôn sẽ nhận lại chiếc bát”, nhưng đến cầu thang Đức Thế Tôn vẫn bình thản từ từ tiến về hướng Tự viện Nigrodha, Thái tử Nanda lại nhủ thầm: “Chắc Ngài sẽ nhận lại chiếc Bát khi ra khỏi Hoàng cung”.

(1)- JA. Chuyện số 415.

(2)- JA. Chuyện số 531.

(3)- JA. Chuyện số 281.

(4)- JA. Chuyện số 292.

(5)- JA. Chuyện số 421.

(6)- Chuyện số 424.

(7)- JA. Chuyện số 194.

(8)- JA. Chuyện số 397.

(9)- JA. Chuyện số 340.

(10)- JA. Chuyện số 163.

(11)- JA. Chuyện số 387.

(12)- AA. i. 186.

Khi ra khỏi Hoàng cung Đức Thế Tôn vẫn bình thản từ từ bước đi không hề quay lại. Tâm trạng của Thái tử Nanda bồn chồn như cuộn tơ xoắn rồi bị vò rối tung lên, chân tuy bước theo sau Đức Thế Tôn nhưng tâm trí cứ nghĩ đến nàng Janapadakalyānī Nandā xinh đẹp đang chờ đợi nơi Hoàng cung. Thái tử Nanda lại tự an ủi mình lần nữa rằng: “Khi về đến Tự viện chắc chắn Ngài nhận lại chiếc bát thối, vẫn còn kíp thời gian ta trở về cử hành hôn lễ”.

Khi Thái tử ôm Bát theo sau hầu Đức Thế Tôn, các phi tần trông thấy liền thông báo cho nàng Kalyānī Nandā rằng:

- Thưa Công nương, hiện Thái tử Nanda đang ôm bát theo hầu Đức Thế Tôn về Tự viện Nigrodha. Có lẽ Đức Thế Tôn sẽ mang Thái tử đi theo Ngài.

Nghe các cung tần báo như vậy, công nương Nandā bỗng kinh sợ, đang trang điểm mái tóc xinh đẹp của mình, nàng vội cầm lấy mái tóc vừa được chải một nửa, chạy ra nơi cửa sổ cung điện nhìn xuống, thấy Thái tử Nanda đang ôm bát đi theo sau Đức Thế Tôn nên kêu lớn rằng:

- Thái tử ơi! Sắp đến giờ cử hành hôn lễ, khi đưa Đức Thế Tôn về Tự viện, Thái tử hãy nhanh chóng trở về để cử hành hôn lễ. Em đang mong chờ Thái tử nhanh chóng trở về.

Nghe lời kêu gọi của nàng Kiều nữ Nandā, tâm Thái tử Nanda vô cùng xốn xang tựa như núi chúa Sineru đang đè nặng lên quả tim của mình, muốn thỉnh Đức Thế Tôn nhận lại chiếc bát, khốn nỗi miệng chẳng dám hở môi.

Những gì đang diễn ra trong tâm của Thái tử Nanda, Đức Thế Tôn nhận biết tất cả, nhưng Ngài vẫn thản nhiên đi về Tự viện Nigrodha. Khi về đến Tự viện, Đức Thế Tôn đi vào Giảng pháp đường ngồi vào nơi được soạn sẵn, nói với Nanda đang mang bát theo vào Giảng pháp đường rằng:

- Nay Nanda, người hãy xuất gia đi.

Tuy tâm không hề muốn nhưng do uy lực của Đức Thế Tôn, mặt khác do thói quen trước đây của Nanda là: “Rất kính trọng vị Hoàng huynh này, không hề dám cãi lời dù chỉ là việc nhỏ nhặt, luôn làm theo ý của anh”. Nên nói rằng:

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Và Thái tử Nanda được Đức Thế Tôn cho xuất gia trước sự chứng minh của Tăng chúng.

Tin Thái tử Nanda xuất gia từ Đức Thế Tôn nhanh chóng lan đến Hoàng cung, khiến Hoàng tộc bàng hoàng, vì Thái tử Nanda sau hôn lễ sẽ tiến hành lễ Đăng quang thay cho Đức vua Suddhodana cai trị quốc độ Sākya (ThíchCa), còn nàng Kalyānī than khóc cho duyên phận của mình.

****Trưởng lão Nanda (Hỷ lạc).***

Thái tử Nanda sinh ra sau Bô-tát Siddhattha (SĩĐạtTa) khoảng vài ngày. Khi bà Hoàng Mahā Māyā mệnh chung, Di mẫu Mahāpajāpati Gotamī giao Thái tử cho các nữ mẫu chăm sóc, tự thân Di mẫu chăm sóc Thái tử Siddhattha, dùng dòng sữa ngọt nơi thân để nuôi dưỡng Thái tử Siddhattha.

Thái tử có tên gọi Nanda “vì vừa sinh ra đã mang hỷ lạc đến cha mẹ (nandayanto), luôn cả mọi người chung quanh”. Sở dĩ mọi người tràn đầy hỷ lạc vì hài tử có những tướng quý của vị vua Chuyển Luân.

Tỳkhu Nanda từ khi xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn, tâm tư Ngài luôn tưởng nhớ đến nàng Janapadakalyānī Nandā.

Khi theo Đức Thế Tôn đến thành Sāvatti tiếp nhận ngôi Đại tự Jetavanavihāra do Trưởng giả Anāthapiṇḍika kiến tạo để cúng dường đến Tăng chúng có Đức Phật là vị Thượng thủ.

Ngài Nanda tâm tư không được an tịnh, thường than thở với các vị Tỳkhuu rằng:

- Thưa các Hiền giả, tôi không có hứng thú với đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp này, có lẽ tôi sẽ từ bỏ Học giới để trở về với đời sống tại gia.

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn sự việc này, Đức Thế Tôn cho gọi Tỳkhuu Nanda đến hỏi rằng:

- Nay Nanda, được nghe rằng: “Người không hoan hỷ với đời sống Phạm hạnh trong giáo pháp này”, điều này có thật như thế chăng?

- Bạch Thế Tôn! Thật sự là như vậy.

- Nay Nanda, vì nguyên nhân gì?

- Bạch Thế Tôn, vì tâm con luôn tưởng nhớ đến nàng Kalyānī Nandā, khi con ôm bát theo hầu Ngài đến Tự viện Nigrodha, nàng có kêu gọi con rằng: “Thưa Thái tử, Thái tử hãy trở về gấp để kịp giờ hôn lễ”.

- Nay Nanda, người có muốn theo Như Lai đến viếng thiên cung Tāvātimsa (Ba mươi Ba) gặp gỡ các thiên nữ trên cõi ấy chăng?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Đức Thế Tôn cầm tay Ngài Nanda, dùng thần thông đưa Nanda theo Ngài đến cõi Trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba). Trên đường đi, Đức Thế Tôn hóa ra một con khi sút mũi, cụt đuôi, bị lửa cháy nám đang ngồi trên khúc cây bị lửa đốt cháy đã tắt.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn hóa ra con khi sút mũi, cụt đuôi, bị cháy nám ngồi trên khúc cây bị lửa cháy đã tắt như vậy?

Đáp. Luận sư Dhammapāla có giải thích điều này trong tập Sớ giải kinh Udāna (Cảm hứng ngữ) như sau⁽¹⁾:

Vì Ngài Nanda đang nhiễm đắm nhan sắc nàng Kalyānī Nandā quá nặng, Đấng Như Lai phải cảnh tỉnh tâm Ngài Nanda, cho Ngài Nanda nhìn thấy tướng bất mỹ.

Do vậy, Ngài hóa hiện con khi sút mũi, cụt đuôi xấu xí bị lửa cháy nám, sau đó cho Ngài Nanda thấy 500 thiên nữ sắc đẹp tuyệt trần nơi thiên giới để Ngài Nanda làm cuộc so sánh.

Khi đến cõi Trời Ba mươi Ba, có 500 thiên nữ xinh đẹp có bàn chân đỏ hồng như chân chim Bồ câu (kakatapādīnī)⁽²⁾, đang đi đến thiên cung của vua Trời Sakka để phục vụ vua Trời Sakka. Nhìn thấy Đức Thế Tôn, 500 nàng thiên nữ đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Hỏi. Do thiện nghiệp nào các nàng thiên nữ này có bàn chân hồng như chân chim Bồ câu?

Đáp. Luận sư Dhammapāla giải thích: “Là thiện nghiệp bố thí dầu thoa chân đến các vị Tỳkhuu trong thời Đức Phật Kassapa” (sđd).

Đức Thế Tôn để cho Ngài Nanda nhìn ngắm 500 thiên nữ thỏa thích, các thiên nữ này càng nhìn càng thấy xinh đẹp, cho dù nhìn ngắm suốt ngày cũng không biết chán, rồi Đức Thế Tôn hỏi Ngài Nanda:

- Nay Nanda, người thấy 500 thiên nữ này so với nàng Janapadakalyānī Nandā như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, nàng Janapadakalyānī Nandā so với 500 thiên nữ xinh đẹp kiêu diễm này, chẳng khác gì con khi sút mũi, cụt đuôi bị lửa cháy nám so với nàng Kalyānī Nandā.

- Nay Nanda, nếu người vui thích thực hành Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đấng Như Lai, người sẽ là chủ nhân của 500 cô thiên nữ này.

Vô cùng hoan hỷ, Ngài Nanda thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, nếu đúng như lời Ngài, con sẽ thích thú thực hành Phạm hạnh trong Giáo pháp của Ngài.

- Nay Nanda, ta hứa chắc chắn với người như thế (*ahaṃ te pātibhogo*).

⁽¹⁾- Uda. Chương III. Nanda. Kinh Nanda (Nandasuttam)

⁽²⁾- Năm trăm Thiên nữ này có lần xuống nhân giới cúng dường vật thực đến Trưởng lão Mahā Kassapa, khi Ngài vừa xuất khỏi Định diệt thọ tướng. Nhưng bị Ngài Mahā Kassapa từ chối và đuổi đi.

Rồi Đức Thế Tôn cầm tay Ngài Nanda, biến mất nơi cõi ĐạoLợi, xuất hiện nơi Đại tự KỳViên.

Để khích động tâm của Nanda, Đức Thế Tôn nói với các vị Tỳkhuu trưởng lão như Ngài Sāriputta (XáLợiPhất), Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên), Ngài Mahā Kassapa, Ngài Ānada ... rằng:

- Nay các Tỳkhuu, Tỳkhuu Nanda thực hành phạm hạnh để có được 500 cô thiên nữ xinh đẹp với chân đỏ hồng như chân chim Bồ câu. Như Lai đã hứa ban thưởng cho Tỳkhuu Nanda như vậy.

Khi các vị Tỳkhuu biết được việc này, hỏi Ngài Nanda rằng:

- Nay hiền giả Nanda, được nghe Hiền giả thực hành Phạm hạnh để được 500 thiên nữ có bàn chân đỏ hồng như chân chim Bồ câu phải chăng?

- Thưa Hiền giả, đúng như vậy.

Các vị Tỳkhuu đã chế nhạo, khiển trách Ngài Nanda rằng: “Tôn giả Nanda là người được thuê để thực hành Phạm hạnh”, “Tôn giả Nanda là buôn bán”.

Hỏi. Ngài Nanda đang bị đắm nhiễm trong tham ái, vì sao Đức Thế Tôn lại cho Ngài Nanda thấy 500 thiên nữ xinh đẹp. Như vậy có phải Đức Thế Tôn làm tăng trưởng thêm tham ái đang có trong tâm Ngài Nanda chăng?

Đáp. Không phải vậy, ví như vị lương y đại tài thấy người bệnh đang bị trúng chất độc nặng. Vị lương y dùng loại thuốc độc khác có mùi thơm vị ngọt cho người bệnh uống để đào thải chất độc trong người bệnh nhân ra, rồi cho thuốc khác để loại trừ chất độc mới còn sót lại trong thân người bệnh.

Cũng vậy, tâm Ngài Nanda đang ái luyến nặng nàng Kalyānī Nandā, Đức Thế Tôn dùng hình ảnh 500 cô thiên nữ diễm kiều để trục xuất hình bóng của nàng Kalyānī Nandā ra khỏi tâm của Ngài Nanda; rồi Đức Thế Tôn thông báo điều này đến những vị Tỳkhuu Trưởng lão, nhờ những lời khiển trách của những vị Trưởng lão khích động tâm của Ngài Nanda. Đó là pháp “lấy dục diệt dục” vậy.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn lại hứa ban cho Ngài Nanda 500 thiên nữ, một việc làm trái ngược với đời sống Phạm hạnh?

Đáp. Chính đó là cách giúp Ngài Nanda diệt tắt tham ái có trong tâm. Khi đã thay đổi đối tượng trong tâm của Ngài Nanda, giúp cho Ngài Nanda không còn tưởng nhớ đến nàng Kalyānī, tinh tấn thực hành giới- định - tuệ.

Có thực hành trọn vẹn Giới - định - tuệ mới chấm dứt được tham ái.

Hỏi. Vì sao các vị Tỳkhuu gọi Ngài Nanda là “*người được thuê hành Phạm hạnh*”?

Đáp. Vì vị Trưởng lão này thực hành Phạm hạnh không phải với ý mong cầu sự chấm dứt luân hồi, Ngài thực hành Phạm hạnh để được 500 nàng thiên nữ xinh đẹp có đôi chân hồng như chân chim Bồ câu. Giống như người làm thuê cho chủ, làm theo ý chủ trong một thời gian để có được món hàng mình mình mong muốn. Món hàng ấy như là thù lao cho công của người được thuê.

Hỏi. Vì sao các vị Trưởng lão gọi Ngài Nanda “là người buôn bán”.

Đáp. Lễ thường sự buôn bán là sự trao đổi hàng hóa theo nhu cầu của người bán lẫn người mua, người buôn bán khi thấy có lợi nhuận cao sẽ trao đổi hàng hóa ngay. Cũng vậy, Ngài Nanda bằng lòng buông bỏ nàng Kalyānī Nandā để đổi lấy 500 cô tiên nữ xinh đẹp, điều này chẳng khác gì “người buôn bán”.

Khi nghe các vị đồng Phạm hạnh lập đi, lập lại lời chế nhạo khắc nghiệt “là kẻ được thuê hành Phạm hạnh” “là người buôn bán”, Ngài Nanda cảm thấy khó chịu và hổ thẹn, suy gẫm rằng: “Vì sao ta bị chế nhạo khắc nghiệt như vậy? Vì ta bị đắm nhiễm vào nhan sắc của nàng Janapadakalyānī Nandā, rồi đắm nhiễm vào sắc đẹp của các thiên nữ kiều diễm? Vì sao ta bị đắm nhiễm như thế? Vì ta không thu thúc con mắt”.

Khi tìm ra nguyên nhân khiến tâm bị ô nhiễm, Ngài Nanda quyết định tìm nơi thanh vắng để ẩn tu, nỗ lực thực hành pháp, thu thúc con mắt. Ngài Nanda

giữ hạnh thu thúc nhãn quyền, Ngài không ngó lên, không ngó xuống, không ngó bên phải, không ngó bên trái, Ngài chỉ ngó thẳng về phía trước với tầm xa khoảng bốn hattha (# 2m).

Ngài Nanda chỉ thấp hơn Đức Thế Tôn khoảng 4 ngón tay (khoảng 8 – 10 cm), có lần Ngài may chiếc y giống như chiếc y của Đức Thế Tôn, nên các vị Tỳkhuu và cư sĩ thường nhầm tưởng Ngài Nanda là Đức Thế Tôn, nên than phiền rằng:

- Vì sao Samôn Thích tử Nanda lại mặc chiếc y giống chiếc y của Đức Thế Tôn. Điều này không thích hợp với Samôn Thích tử là đệ tử của Đức Thế Tôn.

Sự việc được trình lên Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn cho gọi Ngài Nanda đến khiển trách tính kiêu mạn của Ngài Nanda, rồi Ngài cấm các vị Tỳkhuu không được may y theo kích cỡ chiếc y của Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Lần khác, Ngài Nanda mặc chiếc y kéo úi hai mắt, bôi vẽ mắt, cầm chiếc bát bóng sáng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên.

Đức Thế Tôn khiển trách Ngài Nanda rằng:

- Này Nanda, thật không xứng đáng cho người, là con của một lương gia, vì niềm tin lìa bỏ gia đình sống đời sống không gia đình, lại đắp những chiếc y khéo úi hai mắt, bôi vẽ mắt và mang bát chói sáng.

Thật xứng đáng cho người, này Nanda là con nhà lương gia, vì niềm tin lìa bỏ gia đình sống đời sống không gia đình là: Sống trong rừng, mặc y cũ rách, nuôi mạng sống bằng cách đi khất thực và sống không mong đợi các dục vọng.

Rồi Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn.

Kadāhaṃ nandaṃ passeyyaṃ; āraññaṃ paṃsukūlikaṃ.

Aññātuñchena yāpentaṃ; kāmesu anapekkhina”nti.

“Ta mong được nhìn thấy; Nanda sống trong rừng

Đắp y phục cũ rách; sống với những đồ ăn.

Biết là đã vứt bỏ; không mong chờ dục vọng” (HT. TMC d).

Sau một thời gian Ngài Nanda là vị Tỳkhuu sống ở rừng, ăn đồ ăn khất thực, mặc y cũ rách, sống không mong cầu dục vọng⁽²⁾.

Ngài Bddhaghosa (Phật Âm) có giải thích rằng: Ngài Nanda khi bị các vị Tỳkhuu gọi là “người được thuê để hành Phạm hạnh” hay “người buôn bán”, Ngài hổ thẹn muốn đi vào rừng ẩn tu, nhưng e ngại các vị Tỳkhuu nhạo báng là” do hổ thẹn nên lìa bỏ hội chúng”, nên cố ý tạo ra vẽ thích hưởng dục để Đức Thế Tôn khiển trách. Nhân cơ ấy Ngài sẽ đi vào rừng trú ngụ thực hành pháp “thu thúc con mắt”⁽³⁾.

Nhờ tinh cần hành pháp, không bao lâu Ngài chấm dứt trọn vẹn mọi ô nhiễm, thành tựu Thánh quả Alahán⁽⁴⁾.

Trong đêm Ngài Nanda chứng Thánh quả Alahán, một thiên nhân khi đêm sắp tàn, với dung sắc thù thắng, hào quang chiếu sáng khắp Đại tự KỳViên, đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, đứng một bên chấp tay bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, Tôn giả Nanda con trai của bà Gotamī đã tự mình chấm dứt mọi ô nhiễm, chứng đạt Thánh quả Alahán.

Rồi Trưởng lão Nanda sau khi đêm đã tàn, vào rạng sáng Ngài đi đến Hương thất của Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên bạch rằng:

(1)- Vin. iv. 173.

(2)- S.ii. 281.

(3)- SA. ii. 174.

(4)- Có khả năng vào hạ thứ 3 hay hạ thứ 4 của Đức Thế Tôn. Vì theo Bản kinh Udāna (Cảm Hứng ngữ), Bản Sớ giải kinh Dhammapāda (Pháp cú), luôn cả Bản Sớ giải kinh Udāna (Cảm hứng ngữ), khi ấy Đức Thế Tôn ngụ trú nơi Jetavanavihāra.

- Bạch Thế Tôn, Ngài có hứa ban cho con 500 cô thiên nữ có bàn chân hồng như chân chim Bồ câu. Con xin Đức Thế Tôn hãy hủy bỏ lời hứa ấy.

- Nay Nanda, với tâm Ta, Ta biết được tâm người đã diệt trừ hết mọi ô nhiễm ngay trong hiện tại, thành tựu tâm giải thoát, tuệ giải thoát (*cetovimuttim paññāvimuttim*). Lại nữa, một thiên nhân đã đến báo cho ta biết: “Tôn giả Nanda con trai của bà Gotamī đã tự mình chấm dứt mọi ô nhiễm, chứng đạt Thánh quả Alahán”.

Với tâm hân hoan Đức Thế Tôn nói lên Cảm hứng ngữ (udāna) rằng:

Yassa nittiṇṇo paṅko; Maddito kāmakaṇṭako.

Mohakkhayaṃ anuppatto; sukhadukkhesu na vedhatī sa bhikkhū.

“Ai vượt khỏi bùn này; đê bẹp⁽¹⁾ gai của dục.

Đạt được si đoạn diệt; vị Tỳkhuu như vậy.

Không cảm nhận khổ lạc”(HT. TMC đ)⁽²⁾.

Về sau, khi gặp Trưởng lão Nanda các vị Tỳkhuu hỏi:

- Nay hiền giả Nanda, trước đây hiền giả thường than thở là chán nản đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp này, có ý từ bỏ Học giới này để trở về đời sống tại gia. Nay Hiền giả còn có tâm chán nản ấy nữa không?

- Nay chư hiền, tôi không còn có tâm muốn từ bỏ Học giới này để trở về đời sống tại gia nữa.

Các vị Tỳkhuu phàn cho rằng Ngài Nanda nói sai sự thật, nên trình bạch lên Đức Thế Tôn việc này. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Thật vậy, nay các Tỳkhuu, trong quá khứ tâm của Nanda ví như mái nhà vụng lợp, nay tâm của Nanda ví như mái nhà khéo lợp.

Nay các Tỳkhuu, từ hi thấy 500 thiên nữ xinh đẹp, Nanda nỗ lực thực hành Phạm hạnh pháp và đã chứng đạt những gì cần chứng đạt, thoát ra khỏi mọi ô nhiễm.

Rồi Đức Thế Tôn nói lên hai kệ ngôn.

13- Yathā agāraṃ ducchannaṃ; vuṭṭhī samativijjhati.

Evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ; rāgo samativijjhati.

“Như mái nhà lợp thưa; dễ bị dột nước mưa.

Tâm không tu luyện kỹ; tham dục vào có thừa”.

14- Yathā agāraṃ suchannaṃ; vuṭṭhī na samativijjhati.

Evaṃ subhāvitaṃ cittaṃ; rāgo na samativijjhati.

“Như nhà lợp kín tốt; nước mưa không thể dột.

Tâm tu luyện kỹ càng; tham dục vào chẳng lợp”(HT. TMC đ)⁽³⁾.

Khi dứt kệ ngôn thính chúng nhiều vị chứng đạt Thánh quả Dự lưu.

Có lần nơi Giảng pháp đường trong Đại tự KỳViên, các vị Tỳkhuu ngồi đàm luận về câu chuyện của Trưởng lão Nanda đã tán thán Phật lực rằng:

- Nay chư hiền, Phật lực thật phi thường, như Tôn giả Nanda đã chán nản đời sống Phạm hạnh vì si tình công nương Kalyānī Nandā. Đức Thế Tôn khéo dùng miếng mồi là 500 thiên nữ xinh đẹp để giáo hóa và tế độ hiền giả Nanda, khiến vị ấy trở nên thánh thiện dễ dạy.

Với thiên nhĩ thuần tịnh siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được sự bàn luận của các vị Tỳkhuu.

Đức Thế Tôn đến Giảng pháp đường nơi Đại tự KỳViên, ngồi vào nơi được soạn sẵn, hỏi các vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, các người đang đàm luận về việc gì? Vấn đề gì đang được khởi lên?

(1)- Maddito.

(2)- Ud.21. Nandasuttaṃ (kinh Nanda).

(3)- Dhp. Câu số 13 – 14.

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn về vấn đề đang đàm luận, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, đây không phải là lần đầu tiên Như Lai tế độ Nanda bằng miếng mồi nữ nhân, trong quá khứ đã từng có việc như thế rồi.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuật lại Bốn Sự Saṅgāmāvacara.

***Bốn sự Saṅgāmāvacara (Con voi thiện chiến).**

Thuở xưa, khi vua Brahmadatta trị vì Kinh thành Bārāṇasī của vương quốc Kāsi. Bô-tát sinh vào gia đình người huấn luyện voi cho Đức vua nghịch của vua Brahmadatta, khi trưởng thành Ngài thiện xảo trong nghệ thuật huấn luyện voi và kế tục việc làm của cha.

Khi chiến tranh hai nước khởi lên, vua nước nghịch mang quân bao vây kinh thành Bārāṇasī (Balanại), vua nước nghịch gửi chiến thư đến vua Brahmadatta rằng:

- Giao thành hay chiến tranh?

Vua Brahmadatta quyết định giao chiến, kéo đại quân hùng hậu canh giữ các cửa thành.

Vua nước nghịch mặc giáp trụ cưỡi trên lưng con voi quý có Bô-tát là người quản tượng ngồi phía sau, thúc quân công phá thành Bārāṇasī.

Quân trong thành chống cự mãnh liệt, đổ bùn sôi, bắn những viên đá lớn từ máy bắn đá, lăn những khúc gỗ lớn xuống ... Con voi dũng mãnh của Đức vua nghịch đang cưỡi bỗng sợ chết nên tháo lui muốn bỏ chạy, thấy thế Bô-tát vỗ về rằng:

- Nay con thân yêu, con là voi thiện chiến từng xông pha ngang dọc nơi trận địa. Giờ đây, giữa chiến trận con lùi bước thì không còn xứng đáng là voi thiện chiến nữa.

Bô-tát nói lên hai kệ ngôn.

63- Saṅgāmāvacaro sūro; balavā iti vissuto.

Kiṃ nu toraṇamāsajja; paṭikkamasi kuñjara.

“Anh hùng nơi trận địa; lừng danh là dũng mãnh.

Vì sao lại lui bước; khi tấn công thành trì”.

64- Omadda khippaṃ palighaṃ; esikāni ca abbaha.

Toraṇāni ca madditvā; khippaṃ pavisa kuñjarā”ti.

“Mau phá tan công thành; nhổ lên các cột trụ.

Đạp nát các cửa thành, hỡi voi hãy tiến lên”.

Nghe Bô-tát cổ vũ, voi thiện chiến lấy lại sự can đảm dũng mãnh tiến lên dùng sức mạnh nhổ tung các trụ cột các trụ cột, phá vỡ các cổng thành và giúp Đức vua thu phục được thành Bārāṇasī.

Nhận diện Bốn sự.

Đức vua nay là Trưởng lão Ānanda, voi nay là Trưởng lão Nanda còn Bô-tát nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

Bản Số giải kinh Pháp cú dẫn câu chuyện quá khứ khác là Kappaṭa:

***Bốn sự Kappaṭa**

Thuở xưa, khi vua Brahmadatta trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại). Có người thương buôn tên là Kappaṭa.

Thương nhân Kappaṭa có nuôi một con lừa để kéo xe chở hàng hóa, lừa rất ngoan ngoãn và khỏe mạnh, mỗi ngày nó đi được 7 dotuần.

Có lần ông Kappaṭa chất đầy hàng hóa lên cỗ xe đi đến kinh thành Takkasilā để buôn bán.

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 182.

Đến nơi, ông tháo lừa ra cho nó đi kiếm ăn tự do và ông buôn bán hàng hóa mang theo.

Trong lúc lừa đi kiếm ăn cỏ non dọc theo bờ mương bên đường, thấy con lừa cái nó đi lần đến để làm quen.

Lừa cái thân mật chào hỏi rằng:

- Này anh, anh ở đâu đến đây?

- Ta ở nơi kinh thành Bārāṇasī.

- Anh đến đây để làm gì?

- Ta theo chủ đến đây để buôn bán hàng hóa rồi mang hàng hóa từ nơi này trở về kinh thành Bārāṇasī.

- Kéo xe hàng nặng, mỗi ngày anh đi được bao nhiêu?

- Mỗi ngày ta đi được 7 dotuần.

- Khi đến nơi nghỉ, có ai thoa bóp chân cho anh không? Có ai săn sóc cho anh không?

- Không, chẳng có ai cả vì ta vẫn sống đơn độc.

- Ồ ! Như thế thật tội nghiệp cho anh, anh phải có người săn sóc sau cuộc hành trình dài đầy khổ nhọc chứ.

Lừa đực bị những lời của lừa cái ám ảnh, nó đâm ra chán nản với phận sự của mình.

Khi người thương buôn bán xong hàng hóa của mình, thu mua hàng mới để mang về kinh thành Bārāṇasī bán. Khi hàng hóa chất đầy cỗ xe, người thương buôn nói với con lừa.

- Này lừa, chúng ta hãy lên đường trở về kinh thành Bārāṇasī.

Con lừa trở chứng, cứng đầu nói rằng:

- Ông cứ đi đi, tôi ở lại nơi đây.

Dùng lời ngọt dịu vỗ về con lừa nhiều lần, nhưng thấy con lừa vẫn ngang bướng, người thương buôn suy nghĩ:

- Con lừa này bỗng dưng trở nên bướng bỉnh, ta phải làm cho nó đi.

Người thương buôn nói lên kệ ngôn rằng:

a- Patodaṃ te karissāmi; sālasaṅgulikaṇṭakaṃ.

Sañchindissāmi te kāyaṃ; evaṃ jānāhi gadrabhā”ti.

“Ta sẽ làm đốt nhọn; mũi dài 16 phân.”

Đâm lưng nát thân lừa; biết thân thì lựa chọn”.

Nghe vậy, con lừa đáp rằng:

- Ông cứ làm theo lời ông đi, tôi sẽ có cách đối phó với ông.

Rồi nó nói lên kệ ngôn.

b- Patodaṃ me karissasi; soḷasaṅgulikaṇṭakaṃ.

Purato patiṭṭhahitvāna; uddharitvāna pacchato.

Dantaṃ te pātayissāmi; evaṃ jānāhi kappatā”ti.

“Ông cứ làm đốt nhọn; mũi dài 16 phân.

Cảng trước tôi đứng yên; giò sau tôi búng gọn.

Liệu hồn chó xâm xôn”(ĐTL Pháp Minh d).

Ông Kappaṭa suy nghĩ:

- Do nhân nào con lừa trở nên ngang bướng như vậy?

Đưa mắt nhìn chung quanh ông nhìn thấy con lừa cái tơ đang nhờn nhờn ăn cỏ, ông chợt hiểu rằng:

- Ta hiểu rồi, vì con lừa cái tơ này nên nó trở nên ngang bướng với ta. Ta phải dùng mồi nữ sắc để sai khiến nó lên đường mới được.

Thương buôn Kappaṭa nói lên kệ ngôn.

c- Catuppaḍiṃ saṅkhamukhiṃ; nāriṃ sabbaṅgasobhiniṃ.

Bhariyaṃ te ānayissāmi; evaṃ jānāhi gadrabhā”ti.

“Một cô nàng bốn chân; mặt đẹp đáng thật xinh.

Ta sẽ cưới cho lừa; người có thích thú không?”

Nghe chủ hứa như vậy, con lừa hân hoan đáp lại với kệ ngôn.

d- Catuppadiṃ saṅkhamukhiṃ; nāriṃ sabbaṅgasobhiniṃ.

Bhariyaṃ me ānayissasi; evaṃ jānāhi kappāṭa.

Kappāṭa bhiiyyo gamissāmi; yojanāni catuddasā”ti.

“Một cô nàng bố chân; mặt đẹp dáng thật xinh.

Nếu chủ cưới cho tôi; tôi sẽ kéo xe về”.

Kéo xe vượt đường xa; mỗi ngày 14 dotuần”.

Thấy ổn thỏa, ông Kappāṭa nói:

- Thôi con hãy đến kéo xe đi.

Lừa ngoan ngoãn kéo cỗ xe đầy hàng hóa về đến kinh thành Bārāṇasī. Khi về đến nhà vài hôm, con lừa nhắc chủ rằng:

- Thưa chủ, chủ có nhớ lời hứa với tôi chẳng? Chủ hứa cưới vợ cho tôi đấy.

- Ta nhớ chứ, ta sẽ đi kiếm vợ cho con, nhưng ta nói trước, ta chỉ cho lương thực đến người mà thôi. Khi người có vợ, người phải tự lo liệu lương thực nuôi vợ người đấy, khi vợ chồng người có con, các người phải tự lo lương thực để nuôi các đứa con của người, vì đó là việc riêng của các người.

Nghe ông Kappāṭa nói như thế, con lừa đâm ra chán nản không còn ước muốn có vợ.

Đức Thế Tôn kết thúc câu chuyện rằng:

- Lừa đực nay là Tỳkhuu Nanda, lừa cái nay là nàng Kalyānī Nandā, còn thương buôn Kappāṭa nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

Trong tập Tăng chi kinh (Aṅguttara nikāya) có ghi nhận bài kinh, Đức Thế Tôn tán thán Ngài Nanda là người biết tự chế ngự trong mọi việc.

*“Này các Tỳkhuu, nếu nói một cách chân chánh về Nanda, có thể nói như sau: **Nanda là Thiện nam tử.***

*“Này các Tỳkhuu, nếu nói một cách chân chánh về Nanda, có thể nói như sau: **Nanda là vị có sức mạnh.***

*“Này các Tỳkhuu, nếu nói một cách chân chánh về Nanda, có thể nói như sau: **Nanda là vị có tịnh tín.***

*“Này các Tỳkhuu, nếu nói một cách chân chánh về Nanda, có thể nói như sau: **Nanda là vị có ái dục sắc bén.***

Ai khác ngoài Nanda (kim aññatara), này các Tỳkhuu:, thành tựu chế ngự các quyền, biết tiết độ trong ăn uống, chú tâm cảnh giác (jāgariyaṃ anuyutto), niệm tịnh giác (sati sampajaññā). Nhờ vậy Nanda có thể hành Phạm hạnh đầy đủ thanh tịnh ...⁽²⁾

Vào thời điểm thích hợp, giữa hàng tứ chúng Đức Thế Tôn ban cho Trưởng lão Nanda là “đệ nhất về gìn giữ môn quyền”.

Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ indriyevisu guttadvārānaṃ yadidaṃ Nando:

“Này các Tỳkhuu, trong các Tỳkhuu đệ tử Như Lai, gìn giữ các quyền tối thắng là Nanda”⁽³⁾.

Có lần khi hưởng lạc giải thoát, hân hoan Ngài Nanda thốt lên: “Ôi! tuyệt diệu thay Pháp được Đức Thế Tôn khéo giảng; nhờ vậy ta thoát ra được đầm lầy tái sinh và đứng trên bãi cát Nípàn”.

Phấn khởi Ngài Nanda nói lên hai kệ ngôn.

157- Ayoniso manasikārā; maṇḍanaṃ anuyuñjisaṃ.

Uddhato capalo cāsira; kāmārāgena aṭṭito.

⁽¹⁾- DhpA. Kệ ngôn số 13 – 14. Những kệ ngôn Pāli (a, b, c, và d) bản tiếng Việt do Ngài Đại trưởng lão Pháp Minh dịch.

⁽²⁾- A,iv. 166.

⁽³⁾- A.i. 25.

“Không có khéo tác ý; trang điểm ở bên ngoài.

Ta thô tháo giao động; đắm nhiễm trong dục lạc”.

158- Upāyakusalenāhaṃ; buddhenādiccabandhunā.

Yoniso paṭipajjitvā; bhavē cittaṃ udabbahi”nti.

“Ta nhờ cách thiện xảo; Đức Phật thân quyến mặt trời.

Hướng ta về chánh ý; tâm thoát ra sinh hữu”⁽¹⁾.

Tiền sự.

Từ hiền kiếp (bhaddakappa) này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân Ngài Nanda là một gia chủ Trưởng giả trong thành Hamsavati.

Có lần vị gia chủ đi nghe pháp từ Đức Thế Tôn, chứng kiến vị Trưởng lão được Đức Thế Tôn ban cho địa vị *“tối thắng về hạnh gìn giữ các quyền”*.

Vị gia chủ khởi lên ước vọng: *“Ta hãy thành tựu địa vị tối thắng ấy trong thời Đức Chánh giác tương lai”*.

Gia chủ Trưởng giả thỉnh Đức Thế Tôn cùng 68 ngàn vị Tỳkhuu đến nhà thọ thực vào ngày mai,

Vị Gia chủ cúng dường vật thực thượng vị loại cứng loại mềm đến Đức Phật và các vị Tỳkhuu, suy nghĩ rằng: *“Địa vị mà mong ước không phải là nhỏ, vậy ta hãy tạo phước đại thí mới mong đạt được địa vị ấy trong tương lai”*. Vị gia chủ cúng dường đến Đức Thế Tôn Padumuttara trọn 7 ngày, vào ngày thứ 7 vị gia chủ cúng dường đến Đức Thế Tôn bộ tam y đắt giá, mỗi vị Tỳkhuu một bộ tam y, do phước lành này Ngài Nanda có da màu vàng sáng chói như màu da của Đức Thế Tôn⁽²⁾.

Vị gia chủ đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, với đại thí mà con đã thực hành, xin cho con thành tựu được địa vị *“tối thắng về hạnh gìn giữ các quyền”* trong thời Đức Chánh giác tương lai”.

Đức Phật Padumuttara đưa Vị lai trí quán xét rằng: *“Ước nguyện của thiện gia tử này có thành tựu không?”*. Sau khi thấy rõ rằng ước nguyện này sẽ thành tựu chắc thật, Đức Phật Padumuttara tiên tri rằng:

“Kể từ kiếp trái đất này, sau 100 ngàn kiếp trái đất, ước nguyện của thiện gia tử này sẽ thành tựu trong thời Đức Chánh giác Gotama”.

Lăn trôi trong vòng sinh tử luân hồi, vào thời Đức Phật Atthadassī, hậu thân của gia chủ tái sinh làm con rùa lớn sống trong sông Vinatā.

Có lần Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu muốn sang sông Vinatā, con rùa từ đáy sông nổi lên, thỉnh Đức Thế Tôn Atthadassī ngự lên lưng và rùa đưa Đức Thế Tôn sang sông Vinatā an lành⁽³⁾.

Vào 100 ngàn kiếp trước, tiền thân Ngài Nanda có bốn lần làm vị Đại đế với vương hiệu Cela.

Vào 60 ngàn kiếp trước, tiền thân Ngài Nanda lại có bốn lần là vị Đại đế với vương hiệu Upacela.

Vào 5.000 kiếp trước, tiền thân Ngài Nanda là vị vua Chuyển Luân với vương hiệu Cela.

Trong Bốn sự Kurudhamma, tiền thân Ngài Nanda là vị Phó vương.

Trưởng lão Nanda được xác định là Trưởng lão Taraṇiya được đề cập trong tập Ký sự (Apadāna)⁽⁴⁾.

4- Tế độ Thái tử Rāhula.

⁽¹⁾ Thag. 157 – 158.

⁽²⁾- Ap. i. 57.

⁽³⁾- .AA. i. 174 ; ThagA. i. 276. Tiền thân của Trưởng lão Vanavaccha cũng từng sinh làm con rùa lớn, sống nơi đáy sông Vinatā nay (ThagA.i. 58)..

⁽⁴⁾- Ap. ii. 428.

Vào ngày thứ 7, Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng đến Hoàng cung thọ thực; bà Rāhulamātā trang điểm cho Thái tử Rāhula thật xinh đẹp, đưa con đến Hoàng cung, đi vào nơi Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng đang thọ thực, nói nhỏ với con rằng:

- Này Rāhula con, vị Samôn Trưởng có gương mặt xinh đẹp và từ bi chẳng khác gì vị Phạm thiên có hai mươi ngàn Phạm thiên tùy tùng, vị ấy chính là Phụ hoàng của con. Phụ hoàng có vô số vàng ngọc châu báu, Ngài có bốn hàm châu báu không hề rời cạn, khi Phụ hoàng con ra đi xuất gia, bốn hàm châu ngọc bỗng biến mất.

Con hãy đến xin tài sản của cha con đi, con hãy thưa như vậy: “Thưa cha, con là con của Ngài, Ngài có vô số tài sản quý, có địa vị là vua Chuyển Luân. Xin cha hãy cho tài sản của cha đến con, con sẽ kể vị ngôi vua Chuyển luân của Ngài”.

Thái tử Rāhula nghe theo lời mẹ, đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên, tâm Thái tử Rāhula chợt nảy sinh niềm thương kính Đức Thế Tôn vô cùng, rất vui thích khi được gần Đức Thế Tôn.

Đứng trước Đức Thế Tôn, Thái tử Rāhula bạch rằng:

- Thưa Ngài Đại Samôn, bóng che của Ngài thật an lạc, mát mẻ.

Khi Đức Thế Tôn thọ thực xong rồi, Ngài nói lời tùy hỷ phước đến đại chúng rồi từ chỗ ngồi đứng dậy, Ngài cùng 20 ngàn vị Tỳkhuu trở về Tự viện Nigrodha. Thái tử Rāhula theo phía sau Ngài để xin tài sản của cha theo lời dạy của mẹ, tuy Hoàng tộc thấy Thái tử Rāhula theo sau Đức Thế Tôn nhưng không một ai cản ngăn, vì Thái tử là con của Đức Thế Tôn, là cháu nội duy nhất của Đức vua Suddhodana, đồng thời có bà Hoàng Rāhulamātā tại nơi đó; bà Hoàng Rāhulamātā không lên tiếng gọi Thái tử Rāhula quay lại.

Do vậy, toàn thể Đại chúng đều im lặng để Thái tử Rāhula theo sau Đức Thế Tôn. Thái tử Rāhula theo sau Đức Thế Tôn không phải vì mong có được tài sản của cha mà vì tâm đang quyến luyến, không muốn rời xa Đức Thế Tôn.

Về đến Tự viện Nigrodha, Thái tử Rāhula bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Thưa Ngài Đại Samôn, xin Ngài hãy ban tài sản của Ngài cho con đi, vì con là con của Ngài.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Rāhula muốn được thừa hưởng tài sản của cha nó, nhưng tài sản thế gian luôn bị chi phối bởi định luật vô thường. Vậy Như Lai hãy cho Rāhula 7 loại tài sản của bậc Thánh mà Như Lai đã tìm thấy nơi cội cây Đại Giác Assatha.

Bảy Thánh sản đó là.

Saddhā dhanam siladhanam.

Hiri ottappappiyam dhanam

Sutadhanañca cāgo ca.

Paññā ve sattanam dhanam.

“Tín là tài sản, giới là tài sản.

Yêu mến Tàm – Quý là tài sản.

Nghe nhiều cùng với dứt bỏ.

Và trí tuệ, đó là 7 tài sản”.

Đức Thế Tôn dạy Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) rằng:

- Này Sāriputta hãy tế độ Rāhula, hãy cho Rāhula xuất gia Sadi.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Theo lời dạy của Đức Thế Tôn, Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) là Tế độ sư (upajjhāya), Ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên) là Giáo thọ sư (pabbajjhāriya và Ngài Mahā Kassapa là Giáo giới sư (ovādācariya) của Thái tử Rāhula.

Và Rāhula được xuất gia Sadi ngay ngày hôm ấy.

Nghe tin Thái tử Rāhula xuất gia, cả Hoàng cung náo động hẳn lên, việc Thái tử Nanda xuất gia chưa lắng yên, tiếp theo sóng gió lại nổi lên cho Hoàng tộc

ThíchCa, người thừa kế vương vị cuối cùng của Đức vua Suddhodana là Thái tử Rāhula, Đức Thế Tôn cũng mang đi cho xuất gia.

Đức vua Suddhodana được tin Thái tử Rāhula xuất gia, Ngài vô cùng đau khổ, liền đi đến Tự viện Nigrodha trong ngày hôm ấy.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi ngồi vào nơi hợp lễ, Đức vua Suddhodana bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, tôi xin Đức Thế Tôn một điều ước môn.

- Nay vị Gotama, các Đấng Như Lai đã ra khỏi mọi ước muốn.

- Bạch Thế Tôn, điều ấy là hợp lý, điều ấy không bị chê trách.

- Nay vị Gotama, hãy nói điều ấy đi.

- Bạch Thế Tôn, khi Ngài ra đi xuất gia đau khổ đã khởi lên cho tôi không phải là ít. Tương tự như vậy trong việc Nanda, (nhưng là sự đau khổ) vô cùng mãnh liệt trong việc Rāhula

Bạch Ngài, lòng thương yêu đối với người con trai cắt vào da, sau khi để nó cắt vào da, nó cắt vào lớp da trong, sau khi để nó cắt vào lớp da trong, nó cắt vào thịt, nó cắt vào gân, sau khi nó cắt vào gân nó cắt vào xương rồi trứ (ở đó). Bạch Ngài, tốt đẹp thay, các Ngài Đại Đức không nên cho người con trai chưa được phép của cha mẹ⁽¹⁾.

Và Đức Thế Tôn với pháp thoại đã sách tấn làm hoan hỷ đến Đức vua Suddhodana.

Sau đó, Đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã thuyết pháp thoại, rồi dạy các vị Tỳkhuu rằng:

Na, bhikkhave, ananuññāto mātāpitūhi putto pabbājetabbo. Yo pabbājeyya, āpatti dukkaṭassā”ti.

“Này các Tỳkhuu, không nên cho người con trai chưa được phép của cha mẹ xuất gia. Vị nào cho xuất gia, phạm dukkata (tác ác)” (sđd).

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn khước từ điều ước muốn của Đức vua Suddhodana, rồi sau đó lại nhận lời?

Đáp. Bậc xuất gia sống nương vào sự bố thí của người khác, nên việc ban thưởng hay ban đặc ân đến người tại gia là việc làm không thích hợp với các Ngài. Khi có người tại gia đến xin đặc ân hay xin ban thưởng, các Ngài nhận lời ngay là điều bất xứng, nhất là không đúng theo pháp hành của chư Phật; trước khi nhận lời chư Phật đều có sự quán xét chu đáo.

Hỏi. Vì sao Đức vua Suddhodana lại thỉnh cầu: “Phải được sự đồng ý của cha mẹ, người con mới được phép xuất gia?”

Đáp. Khi niềm kỳ vọng lớn nhất của Đức vua Suddhodana là được nhìn thấy Thái tử Siddhattha (SĩĐạtTa) trở thành vị vua Chuyển Luân, mang vinh quang đến cho dòng ThíchCa cùng với quốc độ, Đức vua đã hao phí biết bao công sức để gìn giữ Thái tử Siddhattha ở lại Hoàng cung, nhưng rồi niềm kỳ vọng ấy trở thành mây khói khi Thái tử Siddhattha lìa bỏ kinh thành ra đi xuất gia.

Tuy đau khổ, nhưng Đức vua cố gắng chịu đựng vì còn Thái tử Nanda, Đức vua hy vọng Thái tử Nanda sẽ trở thành vua Chuyển luân theo như lời tiên đoán của các Bàlamôn thông thái, Đức vua hy vọng nhìn thấy quốc độ cùng dòng tộc ThíchCa bước đến đỉnh vinh quang qua Thái tử Nanda. Nhưng rồi Thái tử Nanda lại xuất gia, Đức vua lại sinh sầu não lần thứ hai.

Đau khổ nối tiếp đau khổ, nhưng Đức vua còn đủ sức chịu đựng, vì còn cháu nội Rāhula.

Từ khi Thái tử Siddhattha ra đi xuất gia, Đức vua Suddhodana trút hết nguồn thương yêu vào Thái tử Rāhula, bốn ngày sau, nguồn thương yêu lớn nhất bỗng từ

⁽¹⁾ Đoạn văn viết nghiêng, chúng tôi ghi theo bản dịch của ĐĐ Indacanda (d). Mahāvagga I (Đại phẩm I). Chương I. Trọng yếu (Mahākhandhakam.), số 118.

giả ra đi, niềm kỳ vọng Thái tử Rāhula sau này sẽ trở thành vua Chuyển luân đột ngột biến mất.

Đức vua không thể chịu đựng nỗi đau khổ, suy nghĩ rằng:

- Thế là dòng dõi Hoàng gia của ta đã sụp đổ hoàn toàn, không còn người nối dõi nữa thật rồi. Sự uy nghi cùng niềm vinh quang của vị vua Chuyển luân mà ta mong được nhìn thấy, được ta nuôi dưỡng gần cả đời người, nay phút chốc trở thành rỗng không.

Đức vua buồn khổ và tuyệt vọng hơn bao giờ hết, rồi Đức vua suy gẫm đến nỗi khổ của cha mẹ khi bất ngờ thấy con mình ra đi xuất gia, nên Đức vua có lời thỉnh cầu này.

Đức vua đã nói lên tâm trạng của mình khi hay tin Thái tử Rāhula xuất gia: “(niềm đau khổ) sau khi nó cắt vào gân nó cắt vào xương rồi trú (ở đó)”. Nên Đức vua Suddhodana có lời thỉnh cầu này.

Sau khi chứng Thánh quả Anahàm, Đức vua Suddhodana cho triệu tập Hội đồng bộ tộc ThíchCa đến hội nghị, nói rằng:

- Nay các vị, trước đây chúng ta có giao ước: “Nếu Thái tử Siddhatta (SĩĐạtTa) ở tại gia, mỗi gia đình trong bộ tộc ThíchCa sẽ cho một người theo hầu Thái tử. Nếu Thái tử Siddhatta xuất gia, mỗi gia đình sẽ cho một người xuất gia để hầu Ngài”.

Giờ đây, Ngài đã xuất gia, chúng ta hãy thực hiện điều giao ước ấy, mỗi gia đình hãy cho một người xuất gia để theo hầu Đức Thế Tôn.

Bên tộc nội của Đức Thế Tôn có 40 ngàn gia đình, bên tộc ngoại cũng có 40 ngàn gia tộc. Khi ấy có 80.000 người nam thuộc dòng ThíchCa được Đức vua Suddhodana tổ chức lễ xuất gia thọ giới Tỳkhu.

B- Tế độ thân quyến.

Từ ngày trăng tròn tháng Phagguna (15 tháng 3 âm, tính theo lịch VN) Đức Thế Tôn cùng 20 ngàn vị Tỳkhu tùy tùng từ kinh thành Rājagaha (Vương xá) trở về kinh thành Kapilavatthu (Catylavê) lần đầu tiên.

Trải qua 60 ngày, Ngài cùng đại chúng Tỳkhu đến kinh thành Kapilavatthu, Ngài lưu lại kinh thành khoảng nửa tháng.

Trong thời gian này, Đức Thế Tôn tế độ dòng Hoàng tộc ThíchCa, rồi Ngài cùng đại chúng Tỳkhu lên đường đi đến thành Rājagaha (Vương xá), Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhu dừng chân nơi rừng xoài Anupiya, trú ngụ nơi vườn xoài trong Mahāvana (Đại lâm) gần kinh thành Vesāli để chuẩn bị an cư mùa mưa lần thứ 2.

Trong thời gian Ngài lưu trú nơi Tự viện Nigrodha, đã tế độ rất nhiều thân quyến dòng ThíchCa như Ngài Nāgasamāla⁽¹⁾, Ngài Sabbadāsa⁽²⁾...

Ngoài ra còn có một số vị khác không thuộc dòng tộc ThíchCa, như Ngài Channa, Ngài Godhika, Ngài Subāhu, Ngài Valliya và Ngài Uttiya.

Bốn vị Vương tử này là bạn thân với nhau, cả bốn vị là con bốn Vương tộc xứ Malla. Khi thấy Đức Thế Tôn thể hiện Song thông lực, tâm bốn vị phát sinh niềm kính phục và xin được xuất gia trong Tăng đoàn.

1- Trường lão Sappadāsa (Xà nô).

Ngài sinh ra nơi kinh thành Kapilavatthu, là con của vị Tế lễ sư của vua Suddhodana. Thấy được uy lực Song thông của Đức Thế Tôn, Ngài khởi phát niềm tin nơi Giáo pháp của Đức Thế Tôn và xin được xuất gia trong Tăng đoàn khi Đức Thế Tôn còn ngụ trú nơi kinh thành Kapilavatthu.

⁽¹⁾- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4).

⁽²⁾- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 10).

Nhưng do có thói quen xấu tiềm ẩn đồng thời tâm chưa được thuần thực nên Ngài tu tập thiền tịnh không có kết quả, khiến sinh khởi tâm chán nản đời sống Phạm hạnh, Ngài suy nghĩ:

- Ta xuất thân từ một gia tộc danh tiếng, nếu ta từ bỏ Học giới trở về với đời sống thế tục. Người khác sẽ khinh thường ta đồng thời sẽ khinh thường cả gia tộc ta là “có người không có nghị lực”. Như vậy, trở về với đời sống tại gia là điều không thích hợp với ta, thà ta chết trong Giáo pháp này còn tốt hơn, nhưng nếu ta tự sát cũng là điều bị người đời chỉ trích như trên. Vậy ta cần phải tìm cái chết hợp lý để không bị chỉ trích.

Từ đó vị Tỳkhuu chán nản này đi lang thang nơi Đại tự KỳViên, tìm cách chết mà không bị chê trách.

Một hôm vào buổi sáng các vị Tỳkhuu tắm rửa xong, dùng điểm tâm rồi đi vào nhà sười (aggisālā), thấy con rắn độc đang nằm trú trong nhà sười, các Ngài bắt lấy rắn bỏ vào chiếc bình mang ra chùa thả rắn đi.

Vị Tỳkhuu chán nản đang đi lang thang, nhìn thấy vị Tỳkhuu mang bình đi ra cổng chùa, liền hỏi:

- Đây hiền giả, hiền giả đi đâu thế?

- Tôi mang con rắn độc này ra cổng chùa để thả nó.

Nghe vậy, vị Tỳkhuu chán nản vô cùng hân hoan, nói rằng:

- Vậy hiền giả hãy đưa cho tôi, tôi có việc đang ra cổng chùa, nhân tiện tôi thả rắn giúp hiền giả.

- Lành thay, lành thay, này hiền giả.

Vị Tỳkhuu bạn trao chiếc bình bên trong có con rắn độc cho vị Tỳkhuu chán nản, vị Tỳkhuu chán nản mang chiếc bình ra khỏi cổng Đại tự KỳViên, đến một nơi vắng vẻ, tìm chỗ thuận tiện, rồi ngồi xuống.

Mở nắp bình ra nhìn thấy con rắn đang khoanh tròn bên trong, vị ấy đưa ta vào như cho rắn cắn, nhưng con rắn vẫn nằm im, vị ấy đưa tay chọc vào mình rắn, rắn vẫn nằm im, lại đưa ta rờ đầu rắn, rắn vẫn nằm im. Vị ấy đưa ngón tay vào miệng con rắn, con rắn vẫn không cắn. Vị Tỳkhuu chán nản suy nghĩ:

- Có lẽ đây không phải là loại rắn độc.

Vị Tỳkhuu chán nản thả con rắn độc ra khỏi bình rồi đi vào Đại tự KỳViên, các vị Tỳkhuu nhìn thấy vị ấy, hỏi rằng:

- Đây hiền giả, hiền giả thả con rắn độc chưa?

- Thưa các hiền giả, tôi đã thả rắn rồi, nhưng đó không phải là con rắn độc đâu.

- Ồ! Nó là con rắn độc đấy, nó đã phùng mang, thở khì khì đe dọa chúng tôi, chúng tôi phải vất vả lắm mới bắt được nó bỏ vào bình đấy.

- Đây các Hiền giả, tôi đã đưa tay vào bình chọc phá nó, thậm chí đưa ngón tay vào miệng nó, nó vẫn không cắn tôi kia mà.

Nghe vị Tỳkhuu chán nản nói vậy, các vị Tỳkhuu im lặng.

Có vị Tỳkhuu trước đây là người thợ cạo, vị ấy thường cạo tóc cho các vị Tỳkhuu. Hôm ấy, sau khi tắm rửa xong, vị Tỳkhuu thợ cạo mang hai con dao cạo để cạo tóc cho các vị Tỳkhuu, vị ấy để một con dao cạo nơi đất, dùng con dao thứ hai cạo tóc cho các vị Tỳkhuu, sau khi xong việc vị ấy ra về, bỏ quên con dao cạo ở trên đất.

Vị Tỳkhuu chán nản đi lang thang nhìn thấy con dao cạo bị bỏ quên, vị ấy đi đến lượm con dao cạo thấy bén sáng bóng, suy nghĩ rằng:

- Ta thật đen đui, muốn tìm cái chết mà không được, ngay cả con rắn mà các Tỳkhuu bảo là rắn độc, nó cũng không chịu cắn ta. Nay có lưỡi dao cạo bén sáng bóng này, ta hãy tự cắt cổ mình, thế là xong việc.

Vị ấy đứng thẳng người, tự ví mình như thân cây, đưa lưỡi dao cạo sát cổ, suy nghĩ rằng:

- Đức Thế Tôn thường hỏi các vị Tỳkhuu lâm trọng bệnh trước khi mệnh chung rằng: “Này Tỳkhuu, người có điều gì ân hận về Giới hạnh của mình chăng?” Vậy ta nên tự kiểm lại Giới của mình, trước khi tự sát.

Vị ấy đưa tâm quán xét Giới của mình, thấy rằng từ khi thọ giới Tỳkhuu cho đến nay là 25 năm, giới hoàn toàn trong sạch không có chút tỳ vết, không chút bợn nhơ tựa như ánh trăng tròn không chút mây che.

Tâm hân hoan phát sinh dẫn đến hỷ lạc, vị ấy phát triển tuệ quán, chứng đắc Alahán quả cùng với Tuệ phân tích ngay tại chỗ đứng ấy.

(Theo kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Theragāthā) thì Ngài Sappadāsa đi đến giường nằm của mình trong liêu)⁽¹⁾.

Ngài mang con dao cạo đi vào Đại tự, các vị Tỳkhuu hỏi:

- Này hiền giả, nãy giờ hiền giả đi đâu vậy?

- Thừa chư hiền, tôi đi lang thang tìm được con dao cạo tóc bén sáng, định cắt đứt cổ họng mình.

- Thế vì sao hiền giả không chết?

- Khi cầm con dao cạo này định cắt đứt cổ mình, nhưng bỗng nhiên con dao cạo này cắt đứt sợi dây ái dục, nên tôi không chết.

Các vị Tỳkhuu cho rằng vị ấy nói không đúng sự thật, trình lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳkhuu, các bậc diệt tận ô nhiễm (khīṇāsava - Lậu tận) không hề nói sai sự thật.

- Bạch Thế Tôn, nếu vị ấy là bậc Alahán, vì sao vị ấy lại muốn tự sát? Do đâu vị ấy chứng Thánh quả Alahán? Vì sao con rắn độc không dám cắn vị ấy?

- Này các vị Tỳkhuu, con rắn độc ấy đã ba kiếp liên tục là nô lệ cho vị Tỳkhuu ấy, nên hiện tại nó không dám làm hại chủ của nó.

Chỉ bấy nhiêu lời dạy vắn tắt, Đức Thế Tôn đã giải thích lý do: Vì sao con rắn độc không dám cắn vị Trưởng lão ấy. Và từ đó, Ngài được gọi là Trưởng lão Sappadāsa (Xà nô).

Đức Thế Tôn lại nói lên tiền sự của Trưởng lão Sappadāsa như vầy.

Tiền sự.

Trong thời Đức Phật Kassapa, có hai thanh niên con nhà danh giá, nghe được pháp thoại của Đức Thế Tôn, nên xuất gia trở thành Tỳkhuu trong Giáo pháp của Đức Phật Kassapa.

Thời gian sau, một trong hai vị sinh tâm chán nản, muốn từ bỏ học giới để trở về đời sống thế tục, vị kia đã khuyên giải sách tấn bạn, nói về sự bất lợi của năm dục lạc, những tội lỗi của đời sống tại gia.

Nghe được lời khuyên giải tốt đẹp, vị Tỳkhuu muốn hoàn tục phát khởi tâm hân hoan với đời sống Phạm hạnh, từ bỏ ý nghĩ xả giới.

Vị ấy mang những dụng cụ Samôn của mình có được đã bỏ phế từ lâu, ra bờ hồ giặt giũ cho sạch sẽ. Vị Tỳkhuu bạn cũng theo ra ngồi cạnh bên, vị kia nói rằng:

- Này Hiền giả, những dụng cụ Samôn này tôi định cúng dường đến Hiền giả, khi tôi từ bỏ Học giới để trở về với đời sống tại gia. Nhưng nhờ Hiền giả, tôi hân hoan với đời sống Phạm hạnh, do vậy tôi cần phải có những vật dụng Samôn này.

Thấy những dụng cụ Samôn của bạn có giá trị, vị Tỳkhuu bạn bỗng sinh tâm tham muốn, suy nghĩ rằng:

- Việc vị ấy hoàn tục hay tu tập trong Giáo pháp này, có can hệ chi đến ta. Ta chớ nên để mất những dụng cụ Samôn có giá trị kia.

Về sau, vị ấy thay đổi chiêu hướng pháp thoại, thường nói với vị Tỳkhuu bạn rằng:

⁽¹⁾- Thag. 408.

- Nay Hiền giả, giờ đây tôi hiểu ra: “Vì sao hiền giả lại muốn từ bỏ Học giới, để trở về với đời sống tại gia”. Thật vậy, đời sống Samôn quả thật vất vả lại kham khổ, phải kiêng tránh đủ điều, trái lại đời sống tại gia được tự do thụ hưởng những dục lạc thế gian rồi tạo công đức tùy theo khả năng của mình.

Nghe vị Tỳkhuu bạn nói như vậy, vị Tỳkhuu kia suy nghĩ:

- Vì sao bạn ta lại nói trái ngược với lời nói trước đây của mình vậy?

Khi suy nghiệm, vị ấy hiểu ra rằng: “Thì ra chỉ vì những dụng cụ Samôn này, bạn ta đã nói ngược với Chánh pháp. Tuy vậy, ta nhất quyết không từ bỏ Học giới này”. Vị ấy im lặng và từ từ lánh xa vị Tỳkhuu ác xấu kia.

Vị Tỳkhuu bất mãn đời sống Phạm hạnh ấy, nay là Tỳkhuu Sappadāsa. Do ý nghĩ bất mãn đời sống Samôn khi trước còn tiềm ẩn trong tâm, nên hiện tại vị ấy không thấy thích thú trong đời sống Phạm hạnh. Nhưng do giữ gìn Giới hạnh tốt đẹp trong thời Đức Phật Kassapa, là duyên lành giúp vị ấy thành đạt Thánh quả Alahán trong hiện tại này.

Sau khi nghe Đức Thế Tôn giải tòa ba nghi vấn xong rồi, các vị Tỳkhuu lại bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, được nghe rằng: “Vị Tỳkhuu ấy, định cắt đứt cổ mình, thì chứng đạt Thánh quả Alahán ngay tại chỗ đứng”. Vậy Thánh quả Alahán phát sinh nhanh chóng trong khoảnh khắc ngăn ngừa được sao?

- Đúng vậy, này các Tỳkhuu, với vị Tỳkhuu tinh cần hành pháp, khi đứng thời Thánh đạo phát sinh. Bàn chân vừa giở lên, khi bàn chân chưa kịp đặt xuống mặt đất thì Thánh đạo Alahán sinh khởi ngay. Đời sống của vị Tỳkhuu chuyên cần hành pháp, dù chỉ trong giây phút như thế còn quý hơn người sống cả trăm năm mà lười nhác giải đãi.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

112-Yo ca vassasatam; kusīto hīnavīriyo.

Ehāham jīvitam seyyo; viriyam ārahato dalhan'ti.

“Ai sống một trăm năm; lười nhác không tinh tấn.

Tốt hơn sống một ngày; tinh tấn tận sức mình” (HT.TMC d)

Kệ ngôn mang lại Thánh quả Dự Lưu đến nhiều chúng sinh⁽¹⁾.

Khi hồi tưởng lại đời mình, Ngài Sappadāsa nói lên kệ ngôn.

405 - Paṇṇavisativassāni; yato pabbajito aham.

Accharāsaṅghātamattampi; cetosantimanajjhagam.

“Đã được 25 năm; kể từ khi ta xuất gia.

Nhưng cho đến búng tay; ta không đạt tâm an tịnh.

406- Aladdhā cittassekaggam; kāmarāgena aṭṭito.

Bāhā paggayha kandanto; vihārā upanikkhamim.

“Nhứt tâm không đạt được; bị dục tham chi phối.

Khoa tay ta than khóc; bỏ Tự viện ta đi”.

407- Sattham vā āharissāmi; ko attho jīvitena me.

Katham hi sikkham paccakkham; kālam kubbetha mādiso.

“Ta sẽ đem dao lại; sự sống ta, nghĩa gì.

Học tập bị tước bỏ; như ta chết, tốt hơn”.

408- Tadāham khuramādāya; mañcakamhi upāvisim.

Parinīto khuro āsi; dhamanīm chettumattano.

“Rồi ta cầm con dao; đến ngôi nơi giường nằm.

Con dao được rút ra; để cắt cổ của ta.

409-Tato me manasikāro; yoniso udapajjatha.

Ādinavo pāturahu; nibbidā samatitṭhatha.

“Rồi ta tự tác ý, như lý, khởi tư duy.

⁽¹⁾- DhpA. Kệ ngôn số 112 ; ThagA. i. 448.

Các hiểm nguy hiển lộ; nhằm chán, ta an trú”.

410- Tato cittam vimucci me; passa dhammasudhammatam.

Tisso vijjā anuppattā; kataṃ buddhassa sāsana”nti.

“Và tâm ta giải thoát; thấy pháp nhĩ là vậy.

Ba Minh chứng đạt được; lời Phật dạy làm xong” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

***Tôn giả Channa (XaNặc).**

Là một trong bốn người sinh ra cùng một ngày với Bôtát Siddhattha (SĩĐạtTa)⁽²⁾.

Theo Bản Sớ giải kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Theragāthā) Tôn giả Channa là con một nữ tỳ của vua Suddhodana⁽³⁾.

Channa là một kỹ sĩ đại tài đồng thời cũng là người hầu tin cẩn của Bôtát Siddhattha. Vào đêm Bôtát lia cung điện để ra đi xuất gia, chính Channa là người ra đi cùng với Bôtát, ngồi phía sau Bôtát trên lưng ngựa chúa Kaṇṭhaka (Kiềntrắc), khi đến sông Anomā (Cao thượng), ngựa chúa Kaṇṭhaka phóng mình đưa Bôtát sang sông, Channa nắm lấy đuôi ngựa Kaṇṭhaka cùng phóng mình sang sông.

Sau khi sang sông, Bôtát giao vương phục cùng tất cả những đồ trang sức cho Channa mang về Hoàng cung để báo tin, rồi Ngài cắt tóc xuất gia⁽⁴⁾.

Ngựa chúa Kaṇṭhaka lưu luyến Bôtát, chịu đựng không nổi sự chia ly với Bôtát, ngựa chúa Kaṇṭhaka bế tim ngã lăn ra chết, Channa vô cùng đau khổ vì chỉ trong khoảnh khắc mất đi người và con vật thương yêu nhất.

Channa xin được xuất gia theo hầu Bôtát, nhưng không được Bôtát chấp thuận, đành phải quay về Hoàng cung với gương mặt đăm đìa lệ nóng.

Địa điểm Bôtát xuất gia cũng là nơi Channa quay trở về Hoàng cung, sau này một ngôi tháp được dựng lên ghi lại dấu tích đáng nhớ này⁽⁵⁾.

Khi Đức Thế Tôn trở lại kinh thành Kapilavatthu lần đầu tiên, tạo duyên lành cho Channa gia nhập vào Giáo đoàn. Tuy không rõ thời điểm xuất gia của Ngài Channa nhưng chắc chắn Ngài Channa xuất gia sau Ngài Upāli trước đây là người thợ cắt tóc cho các Vương tử dòng Thích Ca.

Vì rằng: “Đức Thế Tôn trước khi viên tịch, có dạy Ngài Ānanda phật Tỳkhu Channa với hình thức là Brahmaṇḍa (Phạmđàn)” và trong Luật Tiểu phẩm (Cullavagga) có ghi nhận: “Ngài Ānanda xuất gia trước Ngài Channa qua cách xưng hô của hai vị”⁽⁶⁾.

Ngài Channa có sự tự hào là: “Chính ta là người đưa Thái tử Siddhattha ra đi xuất gia, nhờ có ta mới có Đức Thế Tôn, mới có được giáo pháp này”, nên Tỳkhu Channa trở nên ngang bướng và khó dạy.

Khi trú ngụ nơi Tự viện Ghosita⁽⁷⁾ trong kinh thành Kosambī, một người gia chủ hộ độ đã nói với Tôn giả Channa rằng:

- Thưa Ngài, hãy tìm khu đất của trú xá. Tôi muốn xây dựng cho Ngài một trú xá.

Sau khi cho dọn sạch khu đất của trú xá, Ngài Channa cho người đốn một cây cổ thụ vốn được dân chúng tôn kính thờ cúng.

Dân chúng đã phản nản, chỉ trích rằng:

- Vì sao các Samôn Thích tử lại cho đốn cây cổ thụ được dân chúng tôn kính thờ cúng. Các Samôn Thích tử đã làm hại sự sống của loài có **một giác quan**⁽¹⁾.

(1)- Thag. 405 – 410.

(2)- Ba vị kia là: Bà Yasodharā, Ngài Ānanda và Ngài Kāḷudāyī.

(3)- ThagA. i. 155.

(4)- JA. i. 54; Mtu. ii. 156, 164, 198, 233; Mtu. iii. 91, 262; BuA. 233; SA. ii. 231; DhsA. 34.

(5)- JA. i. 64 .

(6)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Tiểu phẩm.

(7)- Theo ngài Buddhaghosa, tu viện này được cho xây dựng bởi Trưởng giả Ghosita.

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn việc này, sau khi khiển trách Ngài Channa, Đức Thế Tôn chế định Học giới đến các Tỳkhuu.

“Vị Tỳkhuu trong khi cho xây dựng trú xá lớn có thí chủ, dành cho bản thân, nên dẫn các vị Tỳkhuu đến để xác định khu đất. Các vị Tỳkhuu ấy nên xác định khu đất là không có điều chướng ngại, có khoảng trống xung quanh. Nếu vị Tỳkhuu cho xây dựng trú xá lớn dành cho bản thân ở khu đất có điều chướng ngại, không có khoảng trống xung quanh, hoặc không dẫn các vị Tỳkhuu đến để xác định khu đất thì phạm tội saṅghādisesa (tăng tàng)”⁽²⁾.

Lần khác, khi Ngài Channa trú ngụ nơi Tự viện Ghosita trong kinh thành Kosambī, Ngài Channa đã hành xử sai nguyên tắc. Các vị Tỳkhuu nhắc nhở rằng:

- *Này Đại Đức Channa, chớ có làm điều như vậy. Việc ấy không được phép.*

Vị ấy đã nói như vậy:

- *Này các đại đức, **điều gì khiến các người nghĩ là ta cần được dạy bảo? Chính ta mới nên dạy bảo các người.** Đức Phật là của chúng ta, Giáo Pháp là của chúng ta, Giáo Pháp đã được chứng đạt bởi Ngài Thái tử của chúng ta. Cũng giống như cơn gió mạnh thổi qua thì gom tụ cỏ, cành khô, lá rụng đó đây chung lại thành đống; hoặc cũng giống như dòng sông phát xuất từ ngọn núi thì gom tụ các loại rong rêu chung lại thành đống; tương tự như thế, các người có tên khác nhau, có họ khác nhau, có dòng dõi khác nhau, có gia tộc khác nhau đã được xuất gia và quy tụ chung lại. Điều gì khiến các người nghĩ là ta cần được dạy bảo? Chính ta mới nên dạy bảo các người. Đức Phật là của chúng ta, Giáo Pháp là của chúng ta, Giáo Pháp đã được chứng đạt bởi Ngài Thái tử của chúng ta.*

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn, sau khi khiển trách Tỳkhuu Channa, Đức Thế Tôn chế định Học giới Saṅghadisesa (Tăng tàng) thứ 12⁽³⁾.

Cũng nơi Tự viện Ghosita, Ngài Channa được một vị Đại thần hộ độ.

Vị Đại thần có kiến tạo một trú xá cúng dường đến Ngài Channa.

Khi trú xá được xây cất xong, Ngài Channa lợp thêm ở mái nhiều lớp, tô trét thêm ở tường nhiều lớp, khiến trú xá trở nên quá nặng nề rồi sụp đổ xuống.

Sau đó, Tôn giả Channa trong lúc gom góp cỏ và cây gỗ đã làm hư hỏng ruộng lúa mạch của người bàlamôn nọ. Người bàlamôn ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng:

- *Tại sao các Ngài Đại đức lại làm hư hỏng ruộng lúa mạch của - chúng tôi?*

Nhân đó, Đức Thế Tôn chế định học giới Pācittiya đến các Tỳkhuu⁽⁴⁾.

Tính ngang bướng khó dạy của Ngài Channa còn được thể hiện qua những học giới như sau:

a- *Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Kosambī, ở tu viện Ghosita. Vào lúc bấy giờ, Tôn giả Channa tự mình hành xử sai nguyên tắc và trong lúc được xác định tội ở giữa hội chúng lại phản kháng cách này hoặc cách khác (nói rằng):*

- *Ai đã vi phạm? Đã vi phạm điều gì? Đã vi phạm ở đâu? Đã vi phạm thế nào?*

Người nói ai? Người nói điều gì?

Các Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn việc này, sau khi khiển trách Tỳkhuu Channa, Đức Thế Tôn ban hành điều học khiến trách đối với Tỳkhuu Channa, rồi Đức Thế Tôn chế định học giới cho các Tỳkhuu: *“Khi nói tránh né thì phạm Pācittiya (Ứng đõitri)”*.

⁽¹⁾- Ngài Buddhaghosa có giải thích: Có **một** giác quan, ám chỉ là thân quyền (kāyindriya), để nhận biết sự xúc chạm.

⁽²⁾- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Tỳkhuu I. Điều Saṅghadisesa (Tăng tàng) thứ 7.

⁽³⁾- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Tỳkhuu I. Điều Saṅghadisesa 12.

⁽⁴⁾- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Tỳkhuu II. Số 397.

b- Lần khác, trong lúc được xác định tội giữa Hội chúng Tăng, Tôn giả Channa suy nghĩ: “*Trong khi phản kháng cách này hoặc cách khác, ta sẽ vi phạm tội*” nên đã im lặng gây khó khăn cho hội chúng.

Các Tỳkhuu trình sự việc đến Đức Thế Tôn, sau khi khiển trách Tỳkhuu Channa, Đức Thế Tôn ban hành *điều học khiển trách đối với Tỳkhuu Channa*, rồi Đức Thế Tôn chế định học giới cho các Tỳkhuu: “*Khi nói tránh né, gây khó khăn, phạm Pācittiya (Ứng đối trị)*”.

c- Khi Đức Thế Tôn trú nơi kinh thành Kosambī, tại Tự viện Ghosita.

Khi ấy Tôn giả Channa hành xử sai nguyên tắc.

Các Tỳkhuu đã nói như vậy:

- Nay Tôn giả Channa, chớ có hành động như thế, điều này không được phép.

Vị ấy nói như vậy:

- Nay các Đại đức, tôi sẽ không thực hành điều học này cho đến khi nào tôi còn chưa hỏi vị Tỳkhuu khác kinh nghiệm rành rẽ về Luật.

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn về việc này, sau khi khiển trách Tỳkhuu Channa, Đức Thế Tôn chế định Học giới cho các Tỳkhuu: *Vị Tỳkhuu nào khi được các Tỳkhuu nói theo Pháp lại nói như vậy: ‘Nay các Đại đức, tôi sẽ không thực hành điều học này cho đến khi nào tôi còn chưa hỏi vị Tỳkhuu khác kinh nghiệm rành rẽ về Luật thì phạm tội pācittiya (ứng đối trị). Nay các Tỳkhuu, vị Tỳkhuu trong lúc học tập nên hiểu rõ, nên thắc mắc, nên suy xét. Đây là sự đúng đắn trong trường hợp ấy.’*⁽¹⁾

Cũng vì tính ngang bướng, khó dạy này, Tôn giả Channa đã hai lần bị Đức Thế Tôn cho phép các vị Tỳkhuu phạt **treo tội**.

Lần 1. Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi kinh thành Kosambī, nơi Tự viện Ghosita. Cho dù được các Tỳkhuu nhắc nhở, nhưng Tỳkhuu Channa không nhận tội, trái lại thường gây xung đột, thường gây cãi cọ, thường gây tranh luận. Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Phật, Đức Phật cho phép các vị Tỳkhuu trừng phạt Tỳkhuu Channa bằng hình phạt **treo tội trong việc không nhìn nhận tội** (āpattiyā adassane ukkhepanīya).

Hình phạt này là “*không được cùng thọ hưởng với chư Tỳkhuu*”, khi đi đến bất kỳ trú xứ nào, Tỳkhuu Channa không nhận được sự tiếp đãi, sự kính trọng, sự chào hỏi ... từ các vị Tỳkhuu.

Tỳkhuu Channa trở về kinh thành Kosambī, sám hối với các vị Tỳkhuu, rồi sống thu thúc, phục thiện nghiêm túc.

Các Tỳkhuu trình lên Đức Phật, Đức Thế Tôn cho phép thu hồi hình phạt **treo tội**.

Lần II. Nhưng Tỳkhuu Channa vẫn không từ bỏ cố tật ngang bướng khó dạy. Tuy nhận tội nhưng không chịu sửa chữa.

Và Đức Thế Tôn lại cho phép các Tỳkhuu trừng phạt **treo tội trong việc nhận tội mà không chịu sửa chữa** (āpattiyā appaṭikamme ukkhepanīya).

Rồi Tỳkhuu Channa sám hối các vị Tỳkhuu, sống phục thiện nghiêm chỉnh. Và Đức Thế Tôn cho phép thu hồi hình phạt **treo tội** này đối với Tỳkhuu Channa⁽²⁾.

Nhưng sự ngang bướng và khó dạy vẫn tiềm ẩn trong tâm Tỳkhuu Channa. Có lần, Tỳkhuu Channa theo phe các Tỳkhuu ni tranh cãi với các Tỳkhuu và được xem là phe của các Tỳkhuu ni (sđd, số 632).

Trong Bản Sớ giải kinh Pháp cú có ghi lại sự kiêu mạn, bướng bỉnh và khó dạy của Tôn giả Channa như vậy.

(1)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Tỳkhuu II. Số 358, 360. 680.

(2)- ĐĐ Indacanda (d) Luật Tiểu phẩm (Cullavagga). Số 174; số 225.

Có lần Tôn giả Chhanna đã mĩa mai hai vị Thượng thủ tinh Văn như vậy: “Khi Thái tử ra đi xuất gia, chỉ có mình ta đưa Ngài đi, không thấy một ai cả, thế mà bây giờ có người đi đâu cũng xưng là Sāriputta, Moggallāna, chúng ta là Thượng thủ Tinh văn”.

Các vị Tỳkhuu hiền thiện mang việc này bạch lại với Đức Thế Tôn, Đ71c Thế Tôn cho gọi Tôn giả Chaama đến, dạy rằng:

- Nay Channa hai vị Tỳkhuu ấy là bậc hiền thiện. Người nên thân cận, kết giao với những bậc thiện hữu như thế,

Tôn giả Channa im lặng, nhưng sau đó vẫn mĩa mai hai vị Thượng thủ như trước.

Đến lần thứ ba, Đức Thế Tôn cho gọi Tôn giả Channa đến, Ngài khiển trách rồi dạy rằng:

- Nay Channa hai vị Tỳkhuu ấy là bậc hiền thiện. Người nên thân cận, kết giao với những bậc thiện hữu như thế,

Tiếp theo, Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn:

78- Na bhaje pāpake mitte; na bhaje purisādhame.

Bhajetha mitte kalyāṇe; bhajetha purisuttame'ti.

“Đừng thân cận bạn ác; đừng thân kẻ tiểu nhân.

Tìm bạn lành hiệp tác; gặp quân tử cầu thân” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Tuy được nghe huấn từ của Đức Thế Tôn, Tôn giả Channa tuy không còn mĩa mai hai vị Thượng thủ Tinh văn, nhưng lại mĩa mai những vị Tỳkhuu khác.

Chư Tỳkhuu lại bạch trình lên Đức Thế Tôn điều này. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, khi Như Lai còn tại thế, các người không thể nào uốn nắn Channa trở nên dễ dạy được, hãy đợi khi Như Lai viên tịch. Khi ấy mới dạy bảo được Channa.

Để cảnh tỉnh và tế độ Tỳkhuu Channa, trước khi viên tịch, Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda rằng:

- Nay Ānanda, sau khi Như Lai viên tịch hãy phạt hình phạt Brahmaḍaḍa (trùng phạt Phạm thiên) ⁽²⁾ đến Tỳkhuu Channa⁽³⁾.

Nghe Ngài Ānanda thông báo mình bị phạt Brahmaḍaḍa, Ngài Channa té ngất xỉu.

Ngài Channa buồn rầu, tìm nơi thanh vắng nỗ lực tu tập, không bao lâu chứng đạt Thánh quả Alahán Tuệ phân tích⁽⁴⁾.

Sau khi chứng Thánh quả Alahán, Ngài Channa đi đến tìm Ngài Ānanda, xin Ngài Ānanda thu hồi hình phạt Brahmaḍaḍa.

Ngài Ānanda trả lời rằng: “Hình phạt Brahmaḍaḍa mất hiệu lực khi vị ấy thành tựu Thánh quả Alahán”⁽⁵⁾.

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Siddhattha, tiền thân Ngài Channa là một người thợ rừng. Có lần người thợ rừng thấy Đức Phật Siddhattha đi đến ngồi nơi gốc cây cổ thụ, người thợ rừng đi tìm lá rừng trải trên đất làm thành tấm thảm lá rồi rắc hoa rừng chung quanh thảm lá, thỉnh Đức Thế Tôn ngồi lên thảm lá ấy. Vào 7 đại kiếp trước, tiền thân Ngài Channa làm vua 7 lần với Vương hiệu Tīṇasanthāraka⁽⁶⁾.

Ngài có thể là Trưởng lão Senāsanadāyaka được nói trong tập Thánh nhân Ký sự (Apadāna)⁽⁷⁾.

(1)- Dhp. Câu số 78.

(2)- Brahmaḍaḍa được âm là Phạmđàn. Chữ ḍaḍa ở đây có nghĩa là “trùng phạt”.

(3)- D.iii. Mahāparinibbāna (kinh Đại viên tịch).

(4)- DhpA, Câu số 78.

(5)- ĐĐ Indacanda (d) Luật Tiểu phẩm (Cullavagga), số 225.

(6)- ThagA. i. 155.

(7)- Ap.i. 137.

Ngoài ra, trong quá khứ tiền thân Ngài là người thợ săn được đề cập trong những Bốn sự: Suvanṇamiga; Gijjha, Rohantamiga, Cūlahamṣa, Mahāhamṣa.

Là nhà đô vật trong Bốn sự Sālikedāra, là người thợ săn dẫn đường Cetaputta trong Bốn sự Vessantara được nói ở trên (những bốn sự trên chúng tôi sẽ trình bày ở những tập sau).

***Trường lão Channa (2).**

Vị trường lão này sống ở Kāḷasilā (Tảng đá đen), bị cơn bệnh trầm trọng nên tự sát và Đức Thế Tôn dạy rằng: “Channa vô tội”⁽¹⁾.

***Trường lão Godhika.**

Ngài sinh ra ở Pāvā, là con của một Vương tử xứ Malla.

Khi Đức Thế Tôn trở về kinh thành Kapilavatthu lần đầu để tế độ Hoàng tộc ThíchCa, Đức Thế Tôn triển khai Song thông lực nhiếp phục tính kiêu mạn của dòng ThíchCa.

Bấy giờ Ngài Godhika cùng ba người bạn thân (cũng là con của ba vị Vương tử xứ Malla) có sứ mệnh đến gặp Đức vua Suddhodana. Chứng kiến uy lực Song thông của Đức Thế Tôn, các Ngài vô cùng khâm phục nên xin được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Cả bốn Ngài là bạn thân của nhau khi còn sống đời sống tại gia, khi xuất gia cả bốn Ngài sống trong rừng gần thành Rājagaha (Vương xá), tinh tấn thực hành pháp, không bao lâu chứng đạt Thánh quả Alahán.

Cảm phục đức hạnh của các Ngài, Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) có xây cho các Ngài một trú xá nhưng quên lợp mái.

Bấy giờ trời đang vào mùa mưa, nhưng lại hạn hán khắp kinh thành Rājagaha, Đức vua Bimbisāra tự kiểm lại bản thân xem có phạm lỗi chi chằng, Đức vua chợt nhớ ra “trú xá của bốn Ngài Trường lão không có lợp mái”.

Đức vua Bimbisāra liền cho lợp mái trú xá của các Ngài, rồi thỉnh các Ngài ngự vào trú xá.

Các vị Trường lão nhận lời, đi vào trú xá thiền tịnh triển khai đề mục tâm Từ. Từ phương Bắc và phương Đông gió nổi lên, mây đen kéo đến, khi các Ngài xuất định thì một trận mưa lớn khởi lên.

Hân hoan Ngài Godhika nói lên kệ ngôn.

51- Vassati devo yathā sugītaṃ; channā me kuṭikā sukhā nivātā.
Cittaṃ susamāhitañca mayhaṃ; atha ce patthayasi pavassa devā”ti.

“Trời mưa khéo hát ca; Ta ở trong am thất.

Được che kín khỏi gió; Ta sống thật an lạc.

Tâm ta khéo định tịnh; hãy mưa nếu trời muốn”.

Ngài Subāhu nói lên kệ ngôn.

52-Vassati devo yathā sugītaṃ; channā me kuṭikā sukhā nivātā.
Cittaṃ susamāhitañca kāye; atha ce patthayasi pavassa devā”ti.

“Trời mưa khéo hát ca; Ta ở trong am thất.

Được che kín khỏi gió; Ta sống thật an lạc.

Tâm khéo định trên thân; hãy mưa nếu trời muốn”.

Ngài Valliya nói lên kệ ngôn.

53- Vassati devo yathā sugītaṃ; channā me kuṭikā sukhā nivātā.
Tassaṃ viharāmi appamatto; atha ce patthayasi pavassa devā”ti.

“Trời mưa khéo hát ca; Ta ở trong am thất.

Được che kín khỏi gió; Ta sống thật an lạc.

Không phóng dật ta sống; hãy mưa nếu trời muốn”.

Ngài Uttiya nói lên kệ ngôn.

54- Vassati devo yathā sugītaṃ; channā me kuṭikā sukhā nivātā.

⁽¹⁾- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp (tập 3).

Tassaṃ viharāmi adutiyo; atha ce patthayasi pavassa devā”ti.

“Trời mưa khéo hát ca; Ta ở trong am thất.

Được che kín khỏi gió; Ta sống thật an lạc.

Trong ấy sống một mình; hãy mưa nếu trời muốn” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Cả bốn vị Trưởng lão này sống với nhau rất hòa hợp.

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Siddhattha, tiền thân bốn Ngài là bốn người bạn thân. Có lần bốn vị gia chủ được diện kiến Đức Thế Tôn, một vị cúng dường đến Đức Thế Tôn Siddhattha muống cơm, vị thứ hai đánh lễ Đức Phật, vị thứ ba cúng dường đến Đức Phật năm hoa, vị thứ tư cúng dường hoa *Sumana*.

Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân bốn vị cùng xuất gia Tỳkhuu trong Tăng đoàn (sđd).

Vào 87 kiếp trước, tiền thân Ngài Godhika làm vua 7 lần với vương hiệu Mahāsena (sđd).

***Trưởng lão Godhika (2)**⁽²⁾.

Vị Trưởng lão này sống ở Kāḷasilā (Tàng đá đen) nơi sườn núi Isigili, bị cơn bệnh trầm trọng hủy hoại thiên chứng đến 6 lần. Lần thứ bảy, khi chứng được thiên, Ngài suy nghĩ: “Đã sáu lần, chứng bệnh đã hủy mất thiên chứng của ta. Vậy ta hãy tự sát để còn được thiên chứng.

Ác ma biết tâm của Ngài Gidhika, liền đi đến Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn.

Mahāvira mahāpañña, iddhiyā yasasā jala;

Sabbaverabhayātīta, pāde vandāmi cakkhuma.

“Thưa bậc Đại hùng, đại trí; rực sáng với danh xưng.

Bậc vượt qua tất cả; con đánh lễ dưới chân bậc có mắt”.

Sāvako te mahāvira, maraṇaṃ maraṇābhibhū.

Ākañkhati cetayati; taṃ nisedha jutindhara.

“Đệ tử bậc Đại hùng; bậc chiến thắng thân chết.

Vị ấy, tâm muốn chết; bậc chói sáng hãy ngăn lại”.

Kathañhi bhagavā tuyhaṃ, sāvako sāsane rato.

Appattamānaso sekkho, kālaṃ kayirā janesutā”ti.

“Vì sao, bạch Thế Tôn; đệ tử vui thích pháp.

Lại không chứng Hữu học; thời tử vong đã khởi”.

Khi ấy, Ngài Godhika đã dùng dao tự cắt đứt cổ mình.

Đức Thế Tôn biết: “Đây là Ác ma”, Ngài trả lời rằng:

Evañhi dhīrā kubbanti; nāvakañkhanti jīvitam.

Samūlaṃ taṇhamabbuyha; godhiko parinibbuto”ti.

“Như vậy, bậc trí ấy thực hành; không mong mỗi sự sống.

Diệt trừ tận gốc ái; Godhika viên tịch”.

Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu đi đến nơi trú của Trưởng lão Godhika, từ xa Đức Thế Tôn nhìn thấy Trưởng lão Godhika nằm trên giường với hai vai mở rộng. Rồi có luồng khói đen đi về 6 hướng: Đông, Nam, Tây, Bắc, hướng trên và hướng dưới,

Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳkhuu rằng: “Đó là Ác ma đi tìm thức tái sinh của Godhika, nhưng không thấy. Vì Godhika đã viên tịch”⁽³⁾.

Ngài Buddhaghosa có giải thích: “Trong cơn hấp hối, Ngài Godhika cố gắng phát triển tuệ quán và chứng đắc Thánh quả Alahán” trước khi mệnh chung⁽⁴⁾. Tạng Diệu pháp gọi tâm lộ (cittavithī) này là: Lộ tâm đắc đạo tột mạng”.

(1)- Thag. 52 – 54; ThagA. i. 123 – 126.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 3).

(3)- S.i. 120.

(4)- SA. i. 144.

Bản Sớ giải kinh Phác cú có giải thích thêm rằng: “Ngài Godhika bị trọng bệnh do trước đây tinh tấn quá sức”.

Lại nữa, khi biết Ngài Godhika có ý định quyên sinh, Ác ma suy nghĩ:

- Vị Tỳkhuu này chúng thiên, giờ đây muốn tự diệt để gìn giữ pháp chúng đấng, nếu vị ấy được an tâm do không còn bị chúng bệnh hành hạ, phát triển được tuệ quán, vị ấy sẽ thoát khỏi sự kèm tủa của ta. Nếu ta hiện thân cản ngăn, vị ấy chắc chắn không nghe lời ta, ta nên mượn Samôn Gotama là thầy của y để cản trở y.

Nên Ác ma xuất hiện trước Đức Thế Tôn để báo tin và đã nói lên những kệ ngôn trên.

Khi Ma vương không tìm thấy thức tái sinh của Ngài Godhika, hóa thân thành một thanh niên, tay ôm đàn Thất huyền (7 dây) màu vàng nhạt, đi đến gần Đức Thế Tôn bạch hỏi rằng:

“Uddham adho ca tiriyaṃ; disāsu ca vidisāsu ca.

Anvesaṃ nādhigacchāmi; Godhiko so kuhiṃ gatoti.

“Trên cao, thấp và bề ngang; hướng chính và hướng phụ.

Tôi tìm nhưng không thấy; Godhika, nơi vị ấy đến”.

Đức Thế Tôn trả lời rằng:

Yo dhīro dhītisampanno; jhāyī jhānarato sadā.

Ahorattaṃ anuyuñjaṃ; jīvitaṃ anikāmayam.

Jitvāna maccuno senaṃ; anāgantvā punabbhavam.

Samūlaṃ taṇhaṃ abbhuyha; Godhikoparinibbutoti”

Người trí đủ kiên nghị; vui thích sống với thiên.

Đêm ngày luôn tinh cần; không tham luyến sự sống.

Đã chiến thắng ma quân; không đến sinh hữu nữa.

Diệt trừ tận gốc ái; Godhika viên tịch”.

Đức Thế Tôn nói tiếp rằng:

- Đây Ác ma, kẻ ác xấu kia, người đừng hoài công tìm nơi tái sinh của Godhika. Thật vậy cho dù có trăm, ngàn hay trăm ngàn kẻ ác xấu như người cũng chẳng tìm thấy được Godhika.

Tiếp theo Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn.

57- Tesaṃ sampannasilānaṃ; appamādavihāriṇaṃ.

Sammadaññā vimuttānaṃ; māro maggaṃ na vindati.

“Những người đủ giới đức; vững tâm không phóng dật.

Chánh trí thoát lao lung; Ma chẳng thấy hành tung” (HT.TMC d).

Nghe dứt kệ ngôn nhiều thính chúng chứng đắc Thánh quả Dự lưu⁽¹⁾.

* **Trưởng lão Subāhu.**

Ngài sinh ra nơi kinh thành Pāvā, là con của một Vương tử xứ Malla. Ngài cùng với ba người bạn thân là: Godhika, Valliya và Uttiya chứng kiến uy lực Song thông của Đức Thế Tôn nơi kinh thành Kapilavatthu.

Ngài cùng ba người bạn xuất gia Tỳkhuu trong giáo pháp này.

Diễn tiến như chuyện Ngài Godhika, khi trời đổ mưa Ngài hân hoan nói lên kệ ngôn (số 52).

Tiên sự.

Vào 99 kiếp trước, trong thời Đức Phật Siddhattha, Ngài là vị gia chủ đánh lễ Đức Thế Tôn Siddhattha.

Vào 37 kiếp trước, tiền thân Ngài Subāhu làm vua 16 lần với Vương hiệu là Agada⁽²⁾.

⁽¹⁾- DhpA. Kệ ngôn thứ 57.

⁽²⁾- ThagA. i. 123.

Ngài có thể là Trưởng lão Nānasaññaka được nói trong tập Thánh nhân ký sự (Apadāna)⁽¹⁾.

***Trưởng lão Valliya.**

Trong thời Đức Phật Gotama, có ba vị Trưởng lão có cùng tên là Valliya.

***Trưởng lão Valliya (1)** ⁽²⁾.

***Trưởng lão Valliya (2).**

Ngài là con một Balamôn danh tiếng trong thành Sāvatti (Xá-vệ), được đặt tên là Valliya. Khi trưởng thành Ngài kết bạn với một cận sự nam có giới hạnh, người bạn của Ngài khuyế khích Ngài rằng:

- Nay bạn, bạn hãy đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi nghe pháp từ Đức Thế Tôn đi. Như thế sẽ có lợi ích lớn đến bạn.

- Lành thay, này bạn. Vậy bạn hãy đưa tôi đến đánh lễ Đức Thế Tôn đi.

Người bạn tốt đã đưa Ngài Valliya đi Đại tự Kỳ viên, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, Ngài Valliya ngồi xuống một bên nghe pháp.

Nghe xong thời Pháp thoại, tâm Ngài Valliya hoan hỷ, khởi niềm tin. Xin được xuất gia trong Giáo pháp này.

Ngài nỗ lực hành pháp, triển khai tuệ quán, không bao lâu sau Ngài Valliya chứng đắc Thánh quả Alahán .

Hồi tưởng lại, thấy mình thoát khỏi những lồi cuốn cùng với những trói buộc của dục lạc, hân hoan Ngài nói lên hai kệ ngôn để nêu lên chánh trí của mình.

125- Makkāṭo pañcadvārāyaṃ; kuṭikāyaṃ pasakkiya.

Dvārena anupariyeti; ghaṭṭayanto muhuṃ muhuṃ.

“Trong chòi nhỏ năm cửa; có con khi đi vào.

Loanh quanh từng cửa một; nó va chạm từng giây”.

126- Tittṭha makkāṭa mā dhāvi; na hi te taṃ yathā pure.

Niggahītosī paññāya; neva dūraṃ gamissatī”ti.

“Này khi, hãy dừng lại; chớ có chạy như vậy.

Người không còn như trước; trí tuệ cầm giữ người.

Người đâu còn có thể; đi xa như trước được” (HT. TMC d)⁽³⁾.

Tiền sự.

Vào 31 kiếp trái đất trước, tiền thân Ngài Valliya là người thợ rừng.

Có lần người thợ rừng đi vào rừng tìm gỗ quý, nhìn thấy Đức Phật Độc giác Nārada đang thiền tịnh nơi cội cây cổ thụ.

Người thợ rừng kiến tạo một thảo am bằng cây lá có trong rừng, có hàng rào quanh thảo am để ngăn chặn thú dữ xâm nhập vào. Người thợ rừng cúng dường ngôi thảo am đến Đức Phật Độc giác Nārada.

Hậu thân người thợ rừng được làm chúa cõi Thiên giới 71 lần, là vị Đại đế cõi nhân loại 34 lần⁽⁴⁾.

Ngài có thể là Trưởng lão Nālagārika được nói trong tập Thánh nhân ký sự (Apadāna)⁽⁵⁾.

***Trưởng lão Valliya (3).**

Là vị Trưởng lão đang đề cập ở đây.

Ngài cũng là con của một Vương tử xứ Malla, cùng xuất gia chung với ba người bạn: Ngài Godhika, Ngài Subāhu và Ngài Uttiya.

Tương tự như hai câu chuyện trên, khi trời mưa xuống, hân hoan Ngài nói lên kệ ngôn (số 53).

Tiền sự.

⁽¹⁾- Ap.i. 140.

⁽²⁾- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 8).

⁽³⁾- Thag. 125 – 126.

⁽⁴⁾- ThagA. i. 247.

⁽⁵⁾- Ap.i. 278.

Vào thời Đức Phật Siddhattha, tiền thân Ngài Valliya là vị gia chủ cúng dường năm hoa đến Đức Phật Siddhattha.

***Trường lão Uttiya.**

Ngài là con của một Vương tử xứ Malla.

Chuyện tương tự như ba mẫu chuyện trên. Khi trời đổ mưa, Ngài hân hoan nói lên kệ ngôn (số 54).

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Siddhattha, tiền thân Ngài là vị gia chủ cúng dường hoa Sumanad đến Đức Thế Tôn Siddhattha.

2- Sáu vị Vương tử dòng ThíchCa xuất gia.

Sáu vị Vương tử dòng ThíchCa là: Bhaddiya, Anuruddha, Ānanda, Nandiya, Kimbila, Bhagu và Devadatta cùng người thợ cắt tóc Upāli, đi đến rừng xoài trong Mahāvana, tìm đến Đức Thế Tôn xin được xuất gia và tất cả đã trở thành những vị Tỳkhuu danh tiếng trong Giáo pháp này.

Vào mùa an cư đầu tiên nơi Veluvanavihāra (Đại tự Trúc Lâm), ba Ngài Bhaddiya, Nandiya và Kimbila chứng đạt Thánh quả Alahán Tam minh, Ngài Anuruddha chứng Thánh quả Bất lai cùng với Thiên nhãn thông; Tôn giả Devadatta chứng đạt được thần thông.

Ngài Ānanda an cư mùa mưa đầu tiên nơi làng Donavatthu gần kinh thành Kapilavatthu, nghe được pháp thoại từ nơi Ngài Puṇṇa Mantāniputta, Ngài Ānanda chứng Thánh quả Dự lưu, .

***Thị trấn Anupiya.**

Thị trấn này thuộc vương quốc Malla, nằm về phía Đông kinh thành Kapilavatthu, cách kinh thành Kapilavatthu 30 do tuần. Sau khi cắt tóc tự xuất gia, Bòtát đi từ bờ sông Anomā (Cao thượng) đến thị trấn này, trú nơi vườn xoài trong Mahāvana (Đại lâm) 7 ngày để hưởng an lạc của sự xuất gia.

Vườn xoài này thuộc quốc độ Malla, dân xứ Malla có kiến tạo ngôi Tự viện cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng⁽¹⁾.

Nơi vườn xoài này, Đức Phật đã thuyết lên Bốn sự Sukhavihāri⁽²⁾, cũng từ nơi vườn xoài này, Đức Thế Tôn phóng hào quang đến trước Tôn giả Soṇa Poṭṭiriya putta đang hành thiền để sách tấn vị ấy⁽³⁾.

Thị trấn Anupiya là nơi sinh trưởng của Ngài Dabba Mallaputta⁽⁴⁾; gần thị trấn Anupiya có vườn hoa là nơi sinh sống của du sĩ Bhagavagotta.

Đức Thế Tôn có viếng du sĩ Bhagavagotta và trong lần đó Ngài thuyết lên kinh Pāṭika (Balê)⁽⁵⁾.

Thị trấn Anupiya có con đường dẫn đến kinh thành Kosambī và Đức Thế Tôn dùng con đường này đi đến kinh thành Kosambī⁽⁶⁾.

Anupiya còn được viết là Anupiyā, Anopiya hay Anūpiya⁽⁷⁾.

***Mahāvana (Đại lâm).**

Trong kinh điển Pāli có đề cập đến ba khu rừng được gọi là Mahāvana (Đại lâm), đó là:

a- Khu rừng lớn (Mahāvana) ở cạnh bờ sông Nerañjara (Niliên)⁽⁸⁾.

b- Khu rừng lớn (Mahāvana) ở ngoại ô thị trấn Uruvelakappa của dân xứ Malla.

⁽¹⁾- UdA. 161; DA. iii. 816UdA. 161; DA. iii. 816.

⁽²⁾- JA- Chuyện số 10.

⁽³⁾- ThagA. i. 316.

⁽⁴⁾- ThagA. i. 41. Nhưng tập Apadāna (Ap.ii. 473) lại nói là Kusinārā.

⁽⁵⁾- D. iii. 1.

⁽⁶⁾- Vin.ii. 184.

⁽⁷⁾- JA.i. 140.

⁽⁸⁾- DhA. i. 86; DhSA. 34; JA. i. 77.

Có lần Đức Thế Tôn đi khất thực trong thị trấn Uruvellakappa, sau khi thọ thực xong, Ngài đi đến khu rừng lớn này, dạy Ngài Ānanda ở bìa rừng, còn Ngài đi vào rừng để nghỉ trưa nơi cội cây lớn.

Gia chủ Tapassa (còn viết là Tapassu) đi đến gặp Ngài Ānanda, sau khi đánh lễ Ngài Ānanda xong rồi, ngồi xuống một bên bạch rằng:

- Thưa Tôn giả Ānanda, chúng tôi là những người gia chủ thọ hưởng các dục (kāmā), ưa thích các dục, hoan hỷ với các dục. Thật là một vực thẳm (papāto) đối với chúng tôi là sự xuất gia (nekkhamma) (tập Sớ giải thích là *pabbajja*). Được nghe rằng: “Các vị Tỳkhuu trẻ có tâm hứng khởi trong việc xuất gia trong Pháp Luật này”.

Thưa Tôn giả, Có sự sai khác nào trong Pháp Luật này giữa các vị Tỳkhuu và phần đông đại chúng, là sự xuất gia ấy?

Ngài Ānanda đưa gia chủ Tapussa đến yết kiến Đức Thế Tôn.

Nhân đó Đức Thế Tôn thuật lại chín giai đoạn mà Ngài đã trải qua trước khi chứng đạt Chánh giác. Chín giai đoạn ấy được gọi là *Anupubbavihārā* (*Tuần tự trú*), là 4 thiền sắc, bốn thiền vô sắc và định diệt thọ tưởng⁽¹⁾.

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi thị trấn Uruvelakappa, có thôn trưởng Bhadraka đến yết kiến Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, lành thay, nếu Đức Thế Tôn thuyết cho con về sự tập khởi và sự chấm dứt của khổ.

Đức Thế Tôn dẫn ra những chứng cứ thiết thực trong hiện tại cho thôn trưởng Bhadraka thấy, rồi Ngài kết luận rằng: “Nếu có đau khổ nào khởi lên trong quá khứ, trong tương lai hay trong hiện tại. Tất cả đều *lấy dục làm gốc rễ* (chandamūlakam), *lấy dục là nguồn cội* (chandaniḍānam)”⁽²⁾.

Cũng tại thị trấn Uruvelakappa này, thôn trưởng Rāsiya có đến yết kiến Đức Thế Tôn và bạch hỏi nhiều vấn đề liên quan đến Giáo pháp của Ngài⁽³⁾.

Lại nữa, vì các vị Tỳkhuu đang trú ngụ nơi thị trấn Uruvelakappa, Đức Thế Tôn thuyết về *Thánh trí* (ariyañāṇa) để tế độ các vị ấy⁽⁴⁾.

c- *Khu rừng lớn* (*Mahāvana*) ở gần kinh thành Vesālī.

Khu rừng này cách kinh thành Kapilavatthu 30 do tuần về phía Đông. Đây là khu rừng già thiên nhiên và rừng được trồng thêm, một nhánh rừng chạy từ ven kinh thành Kapilavatthu đến tận núi Hymālapson, nhánh kia chạy đến bờ biển Đông⁽⁵⁾.

Nơi đây, Di mẫu Mahāpati Gotamī cùng 500 nàng Thích nữ đến thỉnh cầu nữ giới được xuất gia (vào cuối mùa hạ thứ 5) trong Giáo pháp này và Ni đoàn được thành lập.

Nơi Mahāvana này, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Mahāsamaya (Đại hội) sau khi tế độ 500 vị Tỳkhuu dòng Thích Ca chứng Thánh quả Alahán.

Nơi đây, Vương tử Daṇḍapāṇī⁽⁶⁾ có đến chất vấn Đức Thế Tôn, sau câu trả lời của Ngài, Daṇḍapāṇī lắc đầu le lưỡi, nhăn mặt trên trán hiện rõ ba nếp nhăn rồi bỏ đi, và Đức Thế Tôn nhân đó thuyết lên kinh Madhupiṇḍika (Mật hoàn).

Trong Mahāvana này có ngôi tự viện do dân xứ Malla kiến tạo cúng dường đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng.

a- Trưởng lão Bhaddiya.

Còn được gọi là Kāligodhāputta (con của bà Kāligodhā).

(1)- A.iv. 438. Kinh Tapussa.

(2)- S.iv. 327.

(3)- S.iv. 330.

(4)- S.v. 228.

(5)- MA. i. 298; DA. i. 309.

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 9).

Bà Kāligodhā là một công nương trưởng thượng của dòng ThíchCa thời Đức Phật. Khi Đức Phật trở lại kinh thành Kapilavatthu lần đầu tiên, Ngài Bhaddiya đang là Đức vua lâm thời của quốc độ Sākya.

Ngài Bhaddiya là bạn thân tình của Ngài Anuruddha (ANậuĐàLa), nên khi Ngài Anuruddha muốn xuất gia mẹ Ngài đồng ý cho xuất gia nếu như Ngài Bhaddiya cùng đi xuất gia.

Mẹ Ngài Anuruddha hy vọng Ngài Bhaddiya sẽ từ chối và thuyết phục Ngài Anuruddha từ bỏ ý niệm xuất gia.

Nhưng Ngài Anuruddha lại thuyết phục được Ngài Bhaddiya ra đi xuất gia sau 7 ngày thu xếp gia tộc.

Trong 6 vị Vương tử dòng ThíchCa cùng người thợ cắt tóc Upāli đi đến vườn xoài ở thị trấn Anupiya để xin được xuất gia trong Tăng đoàn, Ngài Bhaddiya là trưởng nhóm.

Trong lần an cư mùa mưa đầu tiên cùng với Đức Thế Tôn ở Đại tự Trúc lâm (Veḷuvanavihāra) nơi thành Rājagaha (Vương xá), Ngài Bhaddiya chứng đắc Thánh quả Alahán Tam minh⁽¹⁾.

Ngài Bhaddiya thường sống nơi cội cây, an trú tâm vào thiên quả để hưởng hương vị Nípàn lạc và thường hân hoan nói lên rằng: *Aho sukam, aho sukam: Ôi! Thật là an lạc, ôi! Thật là an lạc*".

Nơi rừng xoài Anupiya, Ngài Bhaddiya đã thường xuyên nói lên như vậy, các vị Tỳkhuu cho rằng Ngài hồi tưởng đến địa vị Đức vua của mình khi còn tại gia, nên nói lên lời này với ý luyện tiếc.

Để diệt trừ hoài nghi trong Tăng chúng về việc này, Đức Thế Tôn cho gọi

Ngài Bhaddiya đến, hỏi rằng:

- Này Bhaddiya, được nghe nói rằng: “Mặc dù sống trong rừng, sống ở cội cây hay nơi đồng trống, người thường tán thán rằng: Ô! An lạc thay. Ôi! An lạc thay”. Điều này có đúng như thế chẳng?

- Bạch Thế Tôn, có thật như vậy?

- Này Bhaddiya, do cảm nhận được điều gì mà người tán thán như vậy?

- Bạch Thế Tôn, khi con còn là vị vua cai trị dòng ThíchCa, dù con được bảo vệ trong Hậu cung, được bảo vệ ngoài Hậu cung, được bảo vệ trong thành phố, được bảo vệ ngoài thành phố, nhưng lúc nào con cũng sống trong sự lo âu, sợ hãi. Còn giờ đây, sau khi từ bỏ tất cả, tuy không được bảo vệ con sống không có lo âu, không có sợ hãi. Vì thế, con thường tán thán sự an lạc này.

Rồi giữa hội chúng Tỳkhuu, có Đức Thế Tôn chứng minh, Ngài rống lên tiếng rống sư tử qua 24 kệ ngôn (được ghi nhận trong tập Theragāthā)⁽²⁾.

Đức Thế Tôn tán thán rằng:

- Lành thay, lành thay, này Bhaddiya.

Rồi Đức Thế Tôn nói lên Cảm hứng ngữ (Udāna) như vầy:

Yassantarato na santi kopā; iti bhavābhavatañca vītivatto.

Tam vigatabhayaṃ sukhiṃ asokaṃ; devā nānubhavanti dassanāyā”ti.

Sân hận không hiện hữu; trong tâm của người nào,

đã vượt qua như thế, khỏi hữu và phi hữu,

là người hết sợ hãi, an lạc, không sầu muộn,

chư thiên không thành tựu,

việc thấy được vị ấy (ĐĐ Indacanda d)⁽³⁾.

Cũng do nhân sự việc này, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Sukhavihāri.

(1)- ĐĐ Indacanda (d). Cullavagga (Tiểu phẩm) . Chương VII. Chia rẽ Tāngg, số 344.

(2)- Thag. 842 – 865.

(3)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Tiểu phẩm. Chương VII. Số 347.

Vào thời điểm thích hợp, giữa hàng Tứ chúng, Đức Thế Tôn ban cho Trưởng lão Bhaddiya địa vị: “Tối thắng trong hàng quý tộc”.

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ uccākulikānaṃ yadidaṃ bhaddiyo kāligodhāyaputto.

“*Này các Tỳkhuu, trong các Tỳkhuu đệ tử của Như Lai, Tỳkhuu tối thắng trong các vị thuộc gia đình Hoàng tộc, là Kāligodhāputta*”⁽¹⁾.

Hỏi. Khi Ngài Bhaddiya ra đi xuất gia, Đức vua Suddhodana còn trị vì quốc độ Thích Ca, vì sao lại gọi Ngài Bhaddiya là Đức vua?

Đáp. Trong số các vị Vương tử Hoàng tộc thì Ngài Bhaddiya lớn tuổi nhất, kể đến là Ngài Mahānāma (anh của Ngài Anuruddha). Nên sau khi Đức vua Suddhodana mệnh chung, cai trị Vương quốc Thích Ca là Đức vua Mahānāma.

Khi Đức Thế Tôn trở về kinh thành Kapilavatthu lần đầu tiên, khi ấy Đức vua Suddhodana đã gần 90 tuổi (theo Sử liệu Tích Lan thì bà Hoàng Mahā Māyā sinh Thái tử Siddhattha khi ấy bà hơn 50 tuổi, một số tư liệu khác nói “bà Mahā Māyā hơn 40 tuổi”).

Đức vua Suddhodana thấy mình lớn tuổi, không còn đủ sức khỏe cũng như sự nhạy bén để điều hành mọi việc của quốc độ như khi còn trẻ.

Do vậy, Đức vua Suddhodana chỉ định các vị Vương tử dòng Thích Ca chọn người giúp Ngài điều hành khi Ngài bị bệnh hay cần an dưỡng. Các vị Vương tử đã đề cử Ngài Bhaddiya. Do đó, Ngài Bhaddiya được xem như Đức vua lâm thời.

Nhưng Ngài Bhaddiya đã bỏ tất cả để ra đi xuất gia.

Hỏi. Vì sao Đức vua Suddhodana không lập Thái tử Nanda là vị Phó vương (uparāja) để thay thế Đức vua sau này?

Đáp. Trước khi ra đi xuất gia, Bôttát Siddhattha đã làm lễ Đăng quang, là vị vua của quốc độ Thích Ca rồi. Đức vua Suddhodana không thể lập Thái tử Nanda là Phó vương được. Quốc độ Sākya là nước Công hòa, mọi việc quan trọng đều do Hội đồng Bộ tộc quyết định.

Mặt khác, Đức vua Suddhodana vẫn hy vọng Bôttát Siddhattha sẽ trở về với đời sống thế tục và trở thành vua Chuyển Luân. Nên Thái tử Nanda không là vị Phó vương và khi xuất gia Thái tử Nanda được 36 tuổi.

Trong hàng Tỳkhuu đệ tử của Đức Thế Tôn chỉ có hai vị là Đức vua xuất gia: Ngài Pukkusati và Ngài Bhaddiya.

Ngài Pukkusati sau khi chứng Thánh quả Anahàm đã mệnh chung trong ngày hôm ấy, hiện tại chỉ còn Ngài Bhaddiya.

Do vậy, Đức Thế Tôn ban cho Ngài Bhaddiya là “*đệ nhất Hoàng tộc trong hàng Tỳkhuu*”.

Ngài Bhaddiya có vị phụ tá rất tài giỏi, đó là Ngài Soṇa Poṭṭiriya. Về sau, vị này cũng xuất gia trong Tăng đoàn và chứng đạt Thánh quả Alahán⁽²⁾.

Tiền sự.

Cách hiện kiếp này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất, trong thời Đức Phật Padumuttra (Liên Hoa), tiền thân Ngài Bhaddiya là con trai một Đại trưởng giả trong thành Hamsavati.

Có lần đi nghe Pháp từ Đức Thế Tôn được chứng kiến một vị Tỳkhuu được Đức Thế Tôn Padumuttara ban cho địa vị: “*Đệ nhất về gia đình Hoàng tộc đi xuất gia*”.

Thiện gia từ ấy có ước nguyện thành tựu địa vị ấy trong thời Đức Phật Chánh giác tương lai. Thiện gia từ đã cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng trọn 7 ngày, rồi ước nguyện đạt được địa vị: “*Đệ nhất về gia đình Hoàng tộc đi xuất gia*”.

(1)- A.i. 23.

(2)- ThagA. i. 316.

Đức Phật Padumuttara tiên tri: “ Sau 100 ngàn kiếp trái đất kể từ kiếp trái đất này, ước nguyện của thiện gia tử này sẽ thành hiện thực trong thời Đức Phật Chánh giác có tộc họ là Gotama”.

Trái qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân vị ấy không hề biết đến bốn khổ giới, chỉ luân chuyển trong hai cảnh giới người và chư thiên.

Giữa hai thời Đức Phật Kassapa và Đức Phật Gotama, hậu thân vị ấy tái sinh là con một gia chủ Đại trưởng giả trong thành Bārāṇasī (Balanaị).

Vào thời ấy có 500 vị Phật Độc giác (con của bà Padumavati), các Ngài thường từ núi Gandhamādana xuống thành Bārāṇasī để khất thực, rồi đi đến bờ sông Hằng để thọ dụng vật thực.

Thấy các vị Samôn thường đến nơi bờ sông Hằng để thọ thực, vị gia chủ ấy cho kiến tạo 80 phiến đá lớn cúng dường đến các Ngài, và thường xuyên dâng vật thực đến các vị Phật Độc giác⁽¹⁾.

Tiền thân Ngài Bhaddiya từng làm vua 500 kiếp, mỗi kiếp Ngài đều tạo nhiều phước báu nên kiếp này Ngài được sự tối thắng hơn các vị Vương tử khác⁽²⁾.

***Bôn sự Sukhavihāri.**

Duyên khởi.

Vì Ngài Bhaddiya thường nói lên lời cảm hứng: *Aho sukham, aho sukham:* “Ôi! thật là an lạc, ôi! Thật là an lạc”, như đã trình bày ở trên.

Bôn sự.

Thuở xưa, khi Đức vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanaị) thuộc vương quốc Kāsi.

Bấy giờ, Bôtát là một gia chủ Balamôn Đại trưởng giả ở phương Bắc.

Thấy nguy hiểm trong các đục lặc, Bôtát bố thí hết gia sản rồi xuất gia làm ẩn sĩ, trú nơi vùng Hymālapson.

Nhờ tinh cần thiền tập, Ngài chứng đạt 8 thiên chứng cùng năm pháp thần thông. Ngài có môn đệ ẩn sĩ là 500 người.

Vào một mùa mưa, Ngài cùng với 500 ẩn sĩ môn đệ đi đến kinh thành Bārāṇasī để tìm muối và dấm. Ngài cùng môn đệ trú ngụ nơi vườn Ngự Uyển của Đức vua Brahmadata ở ngoài thành Bārāṇasī, được Đức vua Brahmadata hộ độ.

Sau bốn tháng mùa mưa, Ngài cùng 500 môn đệ đến Hoàng cung từ giả Đức vua để trở về với núi rừng Hymā.

Đức vua thưa rằng:

- Thưa Tôn giả, nay Tôn giả đã lớn tuổi rồi Tôn giả trở về núi Tuyết làm gì? Tôn giả hãy để các đệ tử trở về núi Tuyết, còn Ngài nên sống ở nơi này.

Bôtát giao môn đệ đến vị ẩn sĩ môn đệ trưởng, nói rằng:

- Ta giao những ẩn sĩ này đến con, con hãy cùng những ẩn sĩ này trở về núi Tuyết tu tập. Còn ta sẽ ở lại kinh thành này.

- Vâng, thưa Thầy.

Năm trăm ẩn sĩ cùng nhau trở về núi Tuyết. Vị ẩn sĩ môn đệ trưởng trước đây là một vị vua, từ bỏ ngai vua theo Bôtát xuất gia làm ẩn sĩ.

Thời gian sau, vị ấy chứng đạt 8 thiên chứng, một hôm Ngài muốn đến thăm thầy, nói với các vị ẩn sĩ kia rằng:

- Nay các hiền giả, hãy sống tại nơi này để tu tập, còn ta sẽ đến kinh thành Bārāṇasī thăm thầy.

Khi thấy thầy vẫn sống an vui khỏe mạnh, Ngài đành lễ Thầy chào hỏi rất thân tình. Sau đó, trải tấm thảm cỏ nằm dưới chân Thầy.

⁽¹⁾- ThagA. ii. 55 ; Ap. i. 95.

⁽²⁾- AA. i. 109.

Hôm ấy Đức vua Brahmadata đi đến vườn Ngự Uyển để viếng thăm Bôtát, Ngài nghe vị ẩn sĩ đệ tử đang nằm dưới chân Bôtát, cảm hứng rằng: Aho sukham, aho sukham

Đức vua thấy ẩn sĩ thấy mình mà không đứng lên chào hỏi, lại còn nói lên: “Ôi! thật là an lạc, ôi! Thật là an lạc”, nên nói với Bôtát rằng:

-Thưa Tôn giả, vị này có lẽ đã dùng những vật thực thượng vị sung mãn, nên đã cao hứng nói lên như vậy.

Hiểu được ý của của vị ẩn sĩ môn đệ, Bôtát nói rằng:

- Thưa Đại vương, không phải vậy đâu. Vị này trước kia cũng là vị vua như Đại vương, trước đây được bảo vệ cả trong lẫn ngoài, nhưng tâm vị ấy vẫn lo âu sợ hãi. Giờ từ bỏ tất cả xuất gia làm ẩn sĩ, tuy không được sự bảo vệ nhưng vị ấy không hề lo âu cảm thấy sự sợ hãi vì đạt được thiền chứng, nên cao hứng thốt lên như vậy.

Rồi Bôtát nói lên kệ ngôn.

10- Yañca aññe na rakkhanti; yo ca aññe na rakkhati.

Sa ve rāja sukham seti; kāmesu anapekkhavā”ti.

“Không được người bảo vệ; không bảo vệ được người.

Thưa Đại vương, thật sự an lạc; khi không mong các dục”.

Nghe xong kệ ngôn, Đức vua hân hoan đánh lễ hai ẩn sĩ rồi trở về Hoàng cung.

Nhận diện Bốn sự.

Ẩn sĩ đệ tử trưởng nay là Ngài Bhaddiya, còn Bôtát nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

***Bà Kāligodhā.**

Bà là Công nương dòng ThíchCa, là bậc trưởng thượng của các Thích nữ thời bấy giờ. Tên của bà là Godhā vì bà có nước da ngăm đen, nên được gọi là Kāligodhā (nàng Godhā đen)⁽²⁾, có khả năng bà thuộc dòng tộc Godha của Bộ tộc ThíchCa.

Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi Tự viện Nigrodha gần kinh thành Kapilavatthu (có thể là lần đầu tiên Ngài trở lại kinh thành Kapilavatthu sau khi ra đi xuất gia).

Vào buổi sáng, Ngài đắp y tay cầm y bát đi đến nhà của bà Godhā. Sau khi đến, bà ngồi vào nơi được soạn sẵn.

Bà Godhā đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Godhā, thành tựu bốn pháp, vị Thánh nữ đệ tử là bậc Dự lưu, không bị thối đạo, chắc chắn sẽ được giải thoát. Thế nào là bốn?

* Thành tựu tịnh tín bất động nơi Đức Phật .

*Thành tựu tịnh tín bất động nơi Đức Pháp.

*Thành tựu tịnh tín bất động nơi Đức Tăng.

*Sống ở gia đình, tâm lìa bỏ như bản của xan tham, bố thí với bàn tay rộng mở, thích thú từ bỏ, thích thú được chia sẻ vật thí, đáp ứng điều được yêu cầu.

Bà Godhā bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, cả bốn pháp này có trong con.

Bà Godhā tự tuyên bố mình là bậc Thánh Dự lưu trước Đức Thế Tôn và được Đức Thế Tôn công nhận⁽³⁾.

b- Trưởng lão Nandiya.

Trong Kinh điển Pāli ghi nhận: Có ba vị cùng có tên là Nandiya, hai vị kia là cư sĩ tại gia:

**Cận sự nam Nandiya.* Một cư sĩ sùng đạo ở kinh thành Bārāṇasī⁽⁴⁾

(1)- JA. Chuyết số 10.

(2)- AA. i. 109.

(3)- S.v. 396.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp (tập 7).

**Cận sự nam Nandiya*. Một cư sĩ thuộc dòng ThíchCa⁽¹⁾.

Trưởng lão được gọi là Nandiya, vì ngày vị ấy sinh ra mang niềm vui đến thân tộc. Sau khi xuất gia Tỳkhuu nơi rừng xoài Anupiya, Ngài theo Đức Thế Tôn đến kinh thành Rājagaha (Vương xá) để an cư mùa mưa, trong lần an cư mùa mưa này Ngài Nandiya chứng đắc Alahán Tam minh.

Ngài Nandiya là bạn chí thân của Ngài Kimbila⁽²⁾.

Được biết, Ma vương (Māra) có xuất hiện trước Ngài với hình dáng ghê rợn, nhưng bị Ngài đuổi đi với lời rằng:

- Đây Ác ma, ngươi làm được gì với những bậc đã vượt qua cảnh giới người, ngươi chỉ chuốc lấy thất bại thôi.

Ngài nói lên kệ ngôn.

25- *Obhāsajātaṃ phalaṃ; cittaṃ yassa abhiṇhaso.*

Tādisaṃ bhikkhumāsajja; kaṇha dukkhaṃ nigacchasi”ti.

“Quả hiện, hào quang sinh; tâm hân hoan cao tột.

Ngươi chống vị Tỳkhuu ấy; quý đen, ngươi đi đến đau khổ”⁽³⁾.

Về sau Ngài Nandiya cùng với Ngài Anuruddha và Kimbila trú ngụ nơi vườn Pācīnavaṃsamigadāya⁽⁴⁾. Sau khi khuyên giải các Tỳkhuu trú ở kinh thành Kosambī sống hòa hợp nhưng không được; Đức Thế Tôn một mình đi đến nơi đây. Tại Pācīnavaṃsamigadāya, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Upakilesa (Tùy phiền não)⁽⁵⁾.

Cũng có lúc ba Ngài sống nơi rừng Gosīngasālā, Đức Phật có đến nơi đây, Ngài thuyết lên kinh Cūḷa Gosīngā (Tiểu Sừng bò), trong dịp này Daxoa Dīgha Parajana hiện ra tán thán cả ba Tôn giả⁽⁶⁾.

Theo tập Mahāvastu (Đại sự) của Bắc truyền, Ngài Nandiya (Nandika) là con của Vương tử Sukkodana⁽⁷⁾.

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Padumuttara, nơi tháp thờ Xá lợi của Đức Phật, tiền thân Ngài Nandiya có kiến tạo một bàn thờ bằng gỗ trầm hương quý và thường tổ chức nhiều cuộc lễ để cúng dường tháp thờ Xá lợi.

Vào 15 kiếp trước, tiền thân Ngài làm vua tám lần với Vương hiệu Samatta(Samagga)⁽⁸⁾.

Trưởng lão Nandiya có thể là Trưởng lão Saparivāriya trong tập Apadāna.

c- Trưởng lão Kimbila.

Ngài sinh ra nơi thành Kapilavatthu, là con một Vương tử thuộc dòng tộc Sākya (ThíchCa). Ngài cùng với năm vương tử dòng ThíchCa đi đến vườn xoài ở Anupiyaxuất gia trong Tăng đoàn.

Tuy nhiên ý chí Ngài chưa vững mạnh lắm, để khích động tâm Ngài đồng thời làm cho tuệ quán Ngài được chín muồi, khi Ngài đi tìm nơi thanh vắng để thực hành thiền tịnh khi còn trú nơi vườn xoài Anupiya; Đức Thế Tôn hóa ra một nữ nhân xinh đẹp, nữ nhân dần dần già đi rồi mệnh chung.

Ngài Kimbila cảm thán nói lên kệ ngôn.

118-*Abhisattova nipatati; vayo rūpaṃ aññamiva tatheva santaṃ.*

Tasseva sato avippavasato; aññasseva sarāmi attāna”nti.

Như vậy, chúng sinh từ cao rơi xuống;

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp (tập 9).

(2)- ThagA. i. 275.

(3)- Thag. 25;

(4)- Vin. i. 350.

(5)- M.iii.155.

(6)- M. i. 205.

(7)- Mahāvastu. iii. 177.

(8)- ThagA. i. 82.

sắc bị tước đoạt mọi món là thế.
Chúng nhanh chóng hằng trăm lần;
Thay đổi trở thành tự thể khác”(1).

Rồi Ngài Kimbila đi đến Đức Thế Tôn nghe pháp, Đức Thế Tôn giảng pháp đề cập đến lý vô thường.

Khi theo Đức Thế Tôn đến kinh thành Rājagaha để an cư mùa mưa, ngay mùa an cư ấy Ngài Kimbila chứng Thánh quả Alahán.

Về sau Ngài sống hòa hợp với hai Trưởng lão Nandiya và Trưởng lão Anuruddha nơi vườn Pācīnavamsamigadāya. Nơi đây, Ngài có nói lên hai kệ ngôn.

155- Pācīnavamsadāyamhi; sakyaputtā sahāyakā.

Pahāyānappake bhoge, uñchāpattāgate ratā.

“Nơi vườn Pācīnavamsadāya; các Thích tử sống hòa hợp.

Từ bỏ không ít tài sản; vui thích nhận được từ bình bát”

156- Āraddhavīriyā pahitattā; niccaṃ daḥaparakkamā.

Ramanti dhammaratiyā; hitvāna lokiyaṃ rati”nti.

“Nỗ lực, tinh tấn, chuyên cần; thường kiên trì phấn chấn.

Hân hoan với hỷ lạc; từ bỏ hỷ lạc thế gian”(2).

Có lần Ngài Kimbila và Ngài Anuruddha cùng đi với các Đại trưởng lão: Nandiya, Bhagu, Kuṇḍadhāna, Revata và Ānanda đến rừng Palasa, tại Naḷakapāna trong xứ Kosala (Kiềutátla) và Đức Thế Tôn đã thuyết lên kinh Naḷakapāna(3).

Bản Sớ giải kinh Pháp cú có ghi nhận: Ngài Kimbila được nuôi dưỡng rất tế nhị, một hôm trong lúc thảo luận với hai bạn là Auruddha và Bhaddiya về nguồn gốc của gạo, Kimbila nói rằng gạo có từ vừa lúa (*koṭṭhe*). Và Ngài Kimbila chứng Thánh quả Alahán ngay trong ngày thọ giới Tỳkhu(4).

Tiền sự.

Vào thời Phật Kakusandha, tiền thân Ngài Kimbila là một gia chủ. Sau khi Đức Phật viên tịch, vị gia chủ này có kiến tạo một Sân đường nơi tháp thờ Xá Lợi Phật, gia chủ trang trí bông *Sāla* chung quanh tháp thờ Xá Lợi(5).

Ngài có thể là Trưởng lão Salamaṇḍapiya được nói trong tập Thánh nhân Ký sự (Apadāna)(6).

d- Trưởng lão Bhagu.

Ngài là một Vương tử thuộc dòng Sākya (ThíchCa), xuất gia cùng lúc với hai Vương tử Anuruddha và Kimbila và sống trong làng Bālakaḷonaka.

Hỏi. Không phải cả sáu vương tử cùng xuất gia chung sao?

Đáp. Không, tuy sáu Vương tử thọ giới Tỳkhu trong một ngày, nhưng có kẻ trước người sau. Như Ngài Upāli xuất gia trước sáu vị Vương tử vậy.

Một hôm, khi Ngài từ trong thất đi ra ngoài để chống lại cơn buồn ngủ, Ngài đi kinh hành trên con đường kinh hành, rồi từ dưới đường kinh hành khi bước lên con đường kinh hành, Ngài trượt chân té xuống do buồn ngủ.

Ngài lấy đó làm đề mục suy quán, tự sách tấn mình và chế ngự được phiền não hôn trầm. Tiếp theo Ngài phát triển tuệ quán chứng đắc Thánh quả Alahán, từ đó, Ngài sống an lạc thọ hưởng giải thoát lạc.

Khi Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Kosambī khuyên giải hai nhóm Tỳkhu đang gây chia rẽ trong kinh thành Kosambī, nên sống hòa hợp với nhau. Nhưng

(1)- Thag. 118 ; ThagA.

(2)- Thag. 155 – 156.

(3)- M. i. 462.

(4)- DhA. i. 115 - 117; Dhpa, iv. 126.

(5)- ThagA. i. 235.

(6)- Ap. i. 333

hai nhóm Tỳkhuu này cố chấp không nghe lời dạy của Bạc Đạo sư, Đức Thế Tôn lặng lẽ rời khỏi kinh thành Kosambī.

Trên đường đi đến vườn Pācīṇavaṃsamigadāya, Đức Thế Tôn có đến viếng trú xứ của Ngài Bhagu.

Đức Thế Tôn tán thán cách sống tịnh cư của Ngài và hỏi rằng:

- Nay Tỳkhuu, vì sao cho đến hôm nay người vẫn còn sống tinh cần như vậy?.

Ngài đáp lời Đức Thế Tôn qua bốn kệ ngôn

271- Ahaṃ middhena pakato; vihārā upanikkhamiṃ.

Caṅkamaṃ abhiruhanto; tattheva papatiṃ chamā.

“Con thường bị dã dượi; nên ra khỏi nơi trú.

Đi trên đường kinh hành; nơi ấy té xuống đất”.

272- Gattāni parimajjitvā; punapāruya caṅkamaṃ.

Caṅkame caṅkamiṃ sohaṃ; ajjhattaṃ susamāhito.

“Tay chân được xoa bóp; lại lên đường kinh hành.

Qua lại trên đường kinh hành; nội tâm con định tĩnh”.

273- Tato me manasīkāro; yoniso udapajjatha.

Adīnavo pāturaḥ; nibbidā samatiṭṭhatha.

“Thế rồi, con khởi tác ý; khéo suy nghĩ đúng.

Những nguy hiểm hiện rõ; con an trú nhàm chán”.

274- Tato cittaṃ vimucci me; passa dhammasudhammataṃ.

Tisso vijjā anuppattā; kataṃ buddhassa sāsana”nti.

“Nhờ đó tâm con giải thoát; thấy rõ chân diệu pháp.

Ba mình con đạt được; lời Phật dạy làm xong”⁽¹⁾.

- Lành thay, lành thay, này Bhagu.

Cũng trong nhân duyên này, Đức Thế Tôn giảng pháp đến Ngài Bhagu trọn ngày đêm (Bản Sớ giải kinh Tương Ưng nói rằng: Trong cuộc viếng thăm này, Đức Thế Tôn thuyết về sự lợi ích của hạnh sống độc cư (*ekacāravāse ānisaṃsa*) trọn ngày qua buổi thọ thực và trọn đêm (*sakalapacchābhattañ c’eva tiyāmarattiñ ca*)⁽²⁾. Trong Tạng Luật có đề cập cuộc viếng thăm của Đức Thế Tôn với Ngài Bhagu, nhưng Đức Phật chỉ hỏi Ngài Bhagu về sức khỏe sự sinh hoạt của Ngài Bhagu có được an vui hay không mà thôi⁽³⁾. Bản Sớ giải kinh Rathavināta (Trạm xe) có đề cập đến kinh Kilesiya, nói rằng: Đức Thế Tôn vì Ngài Bhagu, thuyết lên lợi ích về hạnh sống độc cư⁽⁴⁾, nhưng chưa tìm thấy bài kinh Kilesiya này, có khả năng bài đã bị thất truyền).

Hôm sau, Ngài Bhagu theo Đức Thế Tôn vào làng khất thực rồi trở về trú xứ của mình, Đức Thế Tôn tiếp tục du hành đến vườn Pācīṇavaṃsamigadāya thăm ba vị Tôn giả: Bhaddiya, Anuruddha và Kimbila.

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên hoa), tiền thân Ngài Bhagu là một gia chủ, có cúng dường hoa đến Xá lợi Phật.

Mệnh chung, vị gia chủ này tái sinh về cõi Hóa lạc thiên (Nimmānaratī)⁽⁵⁾.

Trưởng lão Bhagu có thể là Trưởng lão Jātipupphiya nói trong tập Thánh nhân Ký sự (Apadāna)⁽⁶⁾.

Trong Tạng Luật có ghi nhận: Có vị Trưởng lão có tên là Bhagu, trú ngụ cùng với Trưởng lão Jātipupphiya tại Tự viện Kukkuṭa (Kukkuṭārāma) trong kinh thành Pāṭaliputta⁽¹⁾, nhưng không phải là Trưởng lão Bhagu được đề cập ở đây.

(1)- Thag. vs. 271- 274; ThagA. i. 380.

(2)- SA. ii. 222.

(3)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Đại phẩm (Mahāvagga). Chương X. Kosambī, số 248.

(4)- MA. i. 361.

(5)- ThagA. i. 380.

(6)- Ap. ii. 405 Ap. ii. 405 .

***Bālakaloṇaka.**

Có khi viết là Bālakaloṇakārāma hoặc Bālakaloṇakārāgama.

Đây là một địa danh gần kinh thành Kosambī, không thể xác định đó là *khu vườn* (ārāma) hay là *làng* (gāma) vì không có đủ tư liệu chính xác.

Theo Bản Sớ giải kinh Trung bộ, có hai giả thuyết:

a- Là tên ngôi làng làm muối (loṇakāragāma) của Trưởng giả Upāli. Có lần dân làng đến gặp Trưởng giả Upāli về việc thuế muối, Trưởng giả pāli đi cùng với dân làng đến làng này, sau đó Trưởng giả Upāli đến yết kiến giáo chủ Nigaṇṭha Nātaputta của mình. Nếu giả thuyết này đúng thì làng này nằm gần làng Nālandā.

b- Từ *bālakiniya* trong Kinh điển, đó là một tính từ có nghĩa là “*những kẻ ngu*” (*bālavatīyā bālussannāya*).

Sự nhầm lẫn này đã có từ xa xưa⁽²⁾.

Soạn xong ngày 21-12-2012.

(Nhằm ngày 09-12-năm Nhâm Thìn)

(Xin xem tiếp tập 12).

(1)- Vin.i. 300.

(2)- MA. ii. 596. Cp., JA. i. 246 có nói đến *bālagāmikamanussā* là những người ngu.

Danh sách hùn phước

TT. Thiện Phúc.
ĐĐ. Pháp Nhiên.
ĐĐ. Minh Hạnh (ở Canada).
ĐĐ. Quán Không.
ĐĐ. Thiện Bửu.
ĐĐ. Thiện Phương.
ĐĐ. Minh Phước.
ĐĐ Minh Mẫn.
Bác Vinh Diệu Tịnh.
PT. Nguyễn Đức Cường.
Bé Ngọc Tiên Trương.
Gđ. Minh Phúc – Trúc Như.
Pt. Sương Mai.
Cô. Nhật Huỳnh và con
Pt Thiện Toàn
Gđ. Nguyễn Đức Cao – Lan Anh.
Pt. Diệu Minh
(Hội hướng đến: Cha là Lý Phan và mẹ là Dương thị Lượm).
Pt. Diệu Hồng.
Gđ. Châu - Tâm.
Gđ. Loan - Lực.
Gđ. Diệu Phương.
PT. Minh Nhật.
Gđ. Bé Khôi.
Pt. Nguyễn thị Thanh Thủy.
Pt. Như Huệ (Trinh).
Pt. Như Kim (Trang).
PT. Ngọc Hương (Thuý).
PT. Phan thị Phi Phụng.
PT. Nguyễn thị Bạch Tuyết (Pd. Diệu An).
(HH đến Cha; Nguyễn văn Chúc. Mẹ. Trần thị Liên,
Cùng cứu huyền thất tổ).
PT. Nông Đình Hùng.
PT. Huỳnh Thị Bé:
PT. Huỳnh Hoàng Anh .
PT. Nông Đình Hoàng.
PT. Huỳnh Thị Thúy Vân
Gđ. Nguyễn Trung.
Vũ thị Kim Thoa.
PT. Diệu Hương.
PT. Diệu Hoa.
PT. Diệu Điệp.
Anh Võ Tuấn Hùng – Cô Nhân (ở Thụy sĩ).
Anh Lộc - Chị Nga (ở Thụy sĩ),
Anh Võ Tấn Tài (ở Thụy Sĩ)
Cô Hạnh (ở Thụy sĩ).
Cô Lê thị Huệ (ở Thụy sĩ)
(HH đến Lê Trung Thành).
PT. Huyền Trân.
PT. Phương Chi Trương.

PT. Trần thị Liễu.
PT. Bùi Trọng Khang.
B, Hồng thị Nhơn.
Gđ. Ma thị Nhung.
Gđ. Lê thị Phiếu.
Gđ. Ma văn Bi.
Gđ. Ma Hoàng Thắng.
Gđ. Hạnh Hoàng.
Nguyễn thị Lan.
Chị Bạch Lan.
Chị Lê Ngọc Bích.
PT. Diệu Trí
Cô hai Diệu Thành.
Nguyễn thị Linh.
Gđ. Bà Huỳnh thị Mai (đại diện cô Tám Kinh).
Gđ. Cố ĐĐ Giác Bửu (đại diện cô Bảy Hiếu).
Pt. Như Diệu (Ngô thị Phương Thảo).
Gđ, Cô Nguyễn thị Ấu.

Mục lục

B- Tóm lược lịch sử 27 vị Phật quá khứ (tt).....	5
22- Đức Phật Kakusandha.....	5
*Tiền thân Đức Phật Gotama.	7
*Những chi tiết đặc biệt về Đức Phật Kakusandha.	7
*Trưởng lão Vidhura.	9
*Trưởng lão Sañjīva.	9
*Trưởng lão Nandaka.	9
*Tự viện Đức vua (Rājakārāma).	12
*Trưởng lão ni Puṇṇā (1) (hay Puṇṇikā).	14
*Trưởng lão ni Puṇṇā (2).	15
*Nữ tỳ Puṇṇā.....	16
*Trưởng lão Billaphaliya.	17
*Trưởng lão ni Sukkā.....	17
*Công nương Ubbārī.	19
23- Đức Phật Koṇāgamana.....	20
*Tiền thân Đức Phật Gotama.	22
*Những chi tiết đặc biệt về Đức Phật Koṇāgamana.	23
24- Đức Phật Kassapa.....	24
*Tiền thân Đức Phật Gotama.	27
*Những chi tiết đặc biệt về Đức Phật Kassapa.....	28
*Bàlamôn Āmaganadha.....	29
*Núi Vepulla (Vipula).....	30
*Đạoxa Kumbhīra.....	31
*Địa danh Kimbilā (Kimbila).	31
*Kaṇṇamuṇḍapetī (nữ ma đói trú ao hồ).	31
*Hồ Kaṇṇamuṇḍa.	34
*Bốn sự Dadhivāhana (chuyện Dòng sữa đặc).	34
* Chuyện Thiên nữ Bhadditthikā.	37
*Trưởng lão Kimbila.....	38
*Bảo tháp Xá lợi Đức Phật Kassapa.....	39
*Chuyện Thiên cung Voi (Nāgavimānavatthu).....	40
*Trưởng lão Mahā Kaccāna (Mahā Kaccāyana).....	41
*Hai nàng con gái của hai vị Trưởng giả.....	43
*Gia chủ Hāliddikāni.....	46
*Cạnh bờ sông Kaddamadaha trong thành phố Varāṇā.	47
*Rừng Gundhā.....	47
*Chuyện Trưởng lão Soreyya.....	48
*Trú ngụ nơi kinh thành Kosambī (18).	49
*Vua trời Sakka đánh lễ Trưởng lão.	49
*Trưởng lão Mahā Kappina.	50
*Cuộc sống người thợ dệt chính.	50
*Sự cúng dường riêng của vợ Trưởng đoàn.	52
* Kinh thành Kukkuṭa.	58
*Trưởng lão Paccaya.....	59
*Trưởng lão Yasoja.....	59
*Tỳkhuu Kapila.	60

*Trưởng lão Samitigutta.....	63
*Trưởng lão ni Addhakāsī.	64
*Trưởng lão ni Therikā.	65
*Trưởng lão Migasira.	65
*Trưởng lão Candābha.	66
*Năm trăm vị Tỳkhuu quán vô thường.....	68
*Năm trăm vị Tỳkhuu quán khổ.....	68
*Năm trăm vị Tỳkhuu quán vô ngã.	68
*Thợ săn Kukkutamitta (Kê hữu).	69
*Rắn chúa Erakapatta.	71
IV- Tế độ dòng Sakāya (Thích Ca).	74
*Tóm lược Bốn sự Vessantara.	75
*Tiền hạnh của nàng Phusatī.....	75
*Bố thí voi báu.....	77
*Bồ tát đến núi Vaṅka.	78
*Nơi núi Vaṅka.....	79
*Bàlamôn Jūjaka và vợ.....	80
*Trẻ Jāli và Kanhā gặp vua nội.....	90
A- Tế độ Gia tộc.	97
1- Tế độ vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và Di mẫu Gotamī.	97
2- Tế độ Hoàng hậu Yasodharā.	100
*Bốn sự Candakinnara (Nhân điểu Canda).	104
*Đức vua Suddhodana (Tịnh Phạn).....	106
*Bốn sự Mahādhammapāla (Đại hộ pháp).	107
*Bốn sự Bandhanāgāra (Nhà tù trời buộc).	110
*Thánh nữ Yasodharā.....	162
*Bốn sự Ananusociya (Không khóc người chết).	115
*Bốn sự Āditta (Ngọn lửa đốt cháy).	117
*Bốn sự Udaya (Vua Thiện Lai).....	119
*Bốn sự Kumbhakāra (Người thợ gốm).....	121
*Đức Phật Độc giác Karaṇḍu.	122
*Đức Phật Độc giác Naggaji.....	122
*Đức Phật Độc giác Nimi.....	123
*Đức Phật Độc giác Dummakha.	123
*Bốn sự Pāṇīya (Ngụm nước uống).	125
*Bốn sự Kummāsapiṇḍa (Phần cháo cúng dường).....	129
3- Tế độ Thái tử Nanda.....	132
*Trưởng lão Nanda (Hỷ lạc).	133
*Bốn sự Saṅgāmāvacara (Con voi thiện chiến).....	138
*Bốn sự Kappaṭa.....	138
4- Tế độ Thái tử Rāhula.....	141
B- Tế độ thân quyến.	144
1- Trưởng lão Sappadāsa (Xà nô).	144
*Tôn giả Channa (Xa Nặc)	148
*Trưởng lão Channa (2).	152
*Trưởng lão Godhika.....	152
*Trưởng lão Godhika (2)	153

*Trưởng lão Subāhu.	154
*Trưởng lão Valliya	
*Trưởng lão Uttiya.....	156
2- Sáu vị Vương tử dòng ThíchCa xuất gia.....	156
*Thị trấn Anupiya.....	156
*Mahāvana (Đại lâm).	156
a- Trưởng lão Bhaddiya.	157
*Bốn sự Sukhavihārī.....	160
*Bà Kāligodhā.....	161
b-Trưởng lão Nandiya.	161
c- Trưởng lão Kimbila.....	162
d- Trưởng lão Bhagu.....	163
*Bālakaḷaṇaka.	165